

**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH    BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI**

**NGUYỄN THỊ THANH HẢO**

**ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI  
VĂN HÓA ĐẠO ĐỨC CÁC VƯƠNG TRIỀU LÝ - TRẦN**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HÓA HỌC**

**HÀ NỘI - 2017**

**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH    BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI**

**NGUYỄN THỊ THANH HẢO**

**ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI  
VĂN HÓA ĐẠO ĐỨC CÁC VƯƠNG TRIỀU LÝ - TRẦN**

Chuyên ngành: Văn hóa học

Mã số: 62310640

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HÓA HỌC**

Người hướng dẫn khoa học: **1. PGS.TS. Lê Quý Đức**  
**2. TS. Nguyễn Quốc Tuấn**

**HÀ NỘI - 2017**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tác giả xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của chính tác giả. Các kết quả nghiên cứu và các kết luận trong luận án này là trung thực, không sao chép từ bất kỳ một nguồn nào và dưới bất kỳ hình thức nào. Việc tham khảo các nguồn tài liệu đã được thực hiện trích dẫn và ghi nguồn tài liệu tham khảo đúng quy định.

Tác giả luận án

**Nguyễn Thị Thanh Hảo**

## MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	2
MỞ ĐẦU .....	3
Chương 1 TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA LUẬN ÁN..	11
1.1. Tổng quan các tài liệu liên quan đến đề tài.....	11
1.2. Cơ sở lý luận của luận án.....	26
Chương 2 KHÁI LƯỢC VỀ CÁC VƯƠNG TRIỀU LÝ - TRẦN	
VÀ PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI ĐẠI LÝ - TRẦN.....	51
2.1. Khái lược về sự ra đời và vai trò của các vương triều Lý - Trần.....	51
2.2. Phật giáo Việt Nam và Phật giáo thời đại Lý - Trần.....	70
Chương 3 DẤU ẤN CỦA PHẬT GIÁO	
TRONG VĂN HÓA ĐẠO ĐỨC CÁC VƯƠNG TRIỀU LÝ - TRẦN.....	81
3.1. Dấu ấn Phật giáo trong yếu tố triết lí, tư tưởng đạo đức.....	81
3.2. Dấu ấn Phật giáo trong các giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu đạo đức .....	91
3.3. Dấu ấn Phật giáo trong thực hành đạo đức.....	95
3.4. Dấu ấn Phật giáo trong các yếu tố ngoại hiện của văn hóa đạo đức .....	118
Chương 4 BÀI HỌC LỊCH SỬ TỪ ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ĐẾN VĂN HÓA ĐẠO ĐỨC CÁC VƯƠNG TRIỀU LÝ - TRẦN VỚI VẤN ĐỀ XÂY DỰNG VĂN HÓA ĐẠO ĐỨC CHO ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO NƯỚC TA HIỆN NAY .....	124
4.1. Cơ sở của sự tiếp thu bài học kinh nghiệm ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần .....	124
4.2. Vận dụng những kinh nghiệm của các vương triều Lý - Trần trong xây dựng văn hóa đạo đức đội ngũ lãnh đạo hiện nay .....	132
KẾT LUẬN .....	153
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	157
PHỤ LỤC LUẬN ÁN.....	171

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>CHỮ VIẾT TẮT</b>	<b>CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ</b>
Bd.	Biên dịch
cg.	còn gọi
Chb.	Chủ biên
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
GS.	Giáo sư
NCS	Nghiên cứu sinh
Nxb.	Nhà xuất bản
PGS.	Phó Giáo sư
sCn.	sau Công nguyên
tCn.	trước Công nguyên
Tp. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TS.	Tiến sĩ
UNESCO	United Nations Educational Scientific and Cultural Organization
vv.	vân vân

## MỞ ĐẦU

### 1. Lí do chọn đề tài

Xây dựng và phát triển con người khi nào và bao giờ cũng là chiến lược được Đảng Cộng sản Việt Nam đặt lên hàng đầu trong quá trình lãnh đạo cách mạng. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (tháng 01. 2016) đã xác định nhiệm vụ: “Phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; Tập trung xây dựng con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc; Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh”. Nhìn nhận đúng con người trong xã hội hôm nay chính là cơ sở để xây dựng chiến lược, sách lược, lựa chọn phương pháp lãnh đạo, quản lí và xây dựng tổ chức hợp lí, có hiệu quả, trước hết, Đảng xác định mục tiêu “xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học” (Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII - Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016). Trong đó, kiên quyết bảo vệ và phát huy những giá trị *truyền thống* tốt đẹp, bền vững của dân tộc đã được hun đúc trong tiến trình lịch sử dân tộc là một trong những nhiệm vụ Đảng ta xác định để góp phần thực hiện để đấu tranh kiên trì, không nao núng trước những biểu hiện tiêu cực, thoái hóa, biến chất của một bộ phận con người trong xã hội đang biến đổi phức tạp ngày hôm nay.

Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo. Quan điểm về *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* của Đảng trong Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII đã đề ra nhiệm vụ xây dựng *Chính sách văn hóa đối với tôn giáo*. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, lần thứ X của Đảng đều khẳng định quan điểm *Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo*. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI nhấn mạnh *Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với quan điểm của Đảng trong giai đoạn mới của đất nước; Tôn trọng những giá trị đạo đức, văn hóa tốt*

*đẹp của các tôn giáo. Kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết tôn giáo; Về quyền tự do tín ngưỡng; Đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân; Về mối quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có định hướng đúng, tạo điều kiện thuận lợi cho Phật giáo tồn tại cùng các tín ngưỡng, tôn giáo khác. Đại lễ Phật đản Liên Hợp quốc được tổ chức tại Việt Nam năm 2008 là sự khẳng định Nhà nước Việt Nam tôn trọng và ủng hộ quyết định đúng đắn của Liên Hợp quốc chọn ngày Tam hợp Đức Phật là ngày văn hóa tôn giáo thế giới, đồng thời khẳng định Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm và tôn trọng những giá trị đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo mang lại cho đời sống xã hội, trong đó có Phật giáo.*

Ngon cờ nhân văn, hòa bình, hữu nghị và hợp tác của Đại lễ tiếp tục được giương cao tại khu du lịch văn hóa tâm linh Bái Đính (Ninh Bình) từ ngày 08 đến 10. 5. 2014 trong Đại lễ Vesak Liên Hợp quốc 2014 với chủ đề *Phật giáo góp phần thực hiện thành tựu các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên Hợp quốc*. Phát biểu tại lễ khai mạc, ông Nguyễn Sinh Hùng (Chủ tịch Quốc hội khóa XIII 2011 -2016) đã nhấn mạnh việc Việt Nam chủ trương bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, sẵn sàng tiếp thu, đón nhận tinh hoa văn hóa của nhân loại. Việt Nam luôn tôn trọng các giá trị cao đẹp được xây dựng, hun đúc qua hàng ngàn năm của các tôn giáo, trong đó có Phật giáo, nhất là đạo đức tôn giáo hướng con người tới chân, thiện, mỹ, đề cao con người, đề cao đạo đức, nhân cách con người.

Sự lan tỏa trong đời sống xã hội hôm nay, trên thế giới cũng như ở Việt Nam đánh dấu tính quốc tế, tính dân tộc trong Phật giáo. Cũng như các tôn giáo khác, Phật giáo tác động đến sự ổn định, đoàn kết, khoan dung xã hội, sự phát triển bền vững của đất nước và có vai trò tích cực đối với con người. Triết học, đạo đức, tâm lý trong Phật giáo được thể hiện như một hệ thống tư tưởng tổng hợp nhất có liên hệ trực tiếp đến những khát vọng của xã hội. Việc tìm hiểu, chỉ ra chân giá trị của Phật giáo khi đạo đức đang trở thành vấn đề thời sự hiện nay mang ý nghĩa nhất định trong công cuộc đổi mới, khi mà chúng ta cần phải huy động mọi nguồn lực tham gia vào sự nghiệp xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó có vấn đề quan trọng là xây dựng con người, củng cố khối đại

đoàn kết dân tộc và kế thừa, phát huy những nhân tố tích cực, những giá trị văn hóa đạo đức trong tôn giáo vào việc xây dựng nền đạo đức mới, nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Lịch sử dân tộc trong giai đoạn Lý - Trần là giai đoạn quốc gia Đại Việt có bước phát triển vượt bậc so với giai đoạn trước đó về chính trị, kinh tế, quân sự và văn hóa, xã hội, cũng là thời kì phát triển rực rỡ của Phật giáo. Văn hóa Việt Nam thời đại Lý - Trần đã để lại những giá trị văn hóa trong đó có văn hóa đạo đức. Đó là một nền văn hóa được gây dựng bởi những con người sống trong một giai đoạn lịch sử mà Phật giáo được xem như quốc giáo với vai trò quan trọng trong ổn định đời sống tinh thần xã hội. Những con người ấy có thể là người dân bình thường, có thể là quan lại, tướng sĩ hay đặc biệt hơn, có thể là một vị vua với tầm ảnh hưởng sâu rộng là nhà tu hành hoặc chấp nhận sự ảnh hưởng của Phật giáo.

Vậy Phật giáo có mối quan hệ như thế nào đối với sự phát triển đó của các vương triều Lý - Trần? Đây chính là vấn đề luận án đặt ra nghiên cứu khi tìm hiểu những ảnh hưởng của Phật giáo đối với tư tưởng, đường lối nội trị, ngoại giao, tổ chức chính quyền và luật pháp của các vương triều Lý - Trần. Từ đó, lí giải mối quan hệ giữa Phật giáo với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần, đánh giá một cách đúng đắn vai trò của Phật giáo đối với sự hưng thịnh của các vương triều Lý - Trần trong sự phát triển của lịch sử dân tộc. Đề tài của luận án là một hướng nghiên cứu hoàn toàn mới trên cơ sở lược khảo tổng quan các tài liệu bàn về Phật giáo với văn hóa đạo đức Việt Nam nói chung và thời đại Lý - Trần nói riêng.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Để trả lời các câu hỏi nghiên cứu của đề tài: Phật giáo thời đại Lý - Trần có ảnh hưởng như thế nào đối với văn hóa đạo đức của các vương triều Lý - Trần trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị mà dân tộc, thời đại đặt ra đối với hai vương triều? Các vương triều đã tiếp thu các ảnh hưởng của Phật giáo Việt Nam để giải quyết các nhiệm vụ ấy ra sao? Bằng cách nào? Bài học gì được rút ra từ ảnh hưởng của Phật giáo đến văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần cho việc



xây dựng văn hóa đạo đức cho đội ngũ lãnh đạo nước ta hiện nay? Luận án có mục đích và nhiệm vụ sau:

### ***2.1. Mục đích nghiên cứu***

Nghiên cứu tác động của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần (trong xây dựng và bảo vệ nền độc lập, tự chủ, kiến tạo đất nước và chế độ phong kiến, hình thành nhân cách người cầm quyền) từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng phẩm chất người lãnh đạo, quản lý đất nước hiện nay.

### ***2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

- Tổng quan các tài liệu liên quan đến đề tài, xác định cơ sở lý thuyết, đưa ra khái niệm và cơ cấu của văn hóa đạo đức làm cơ sở để nghiên cứu các phương diện ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần;

- Khái quát về các vương triều Lý - Trần và Phật giáo Việt Nam, nhấn mạnh những thành tựu mà các vương triều Lý - Trần đã đạt được trong lịch sử dân tộc;

- Hệ thống lại, phân tích và đánh giá sự tác động của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần;

- Khẳng định giá trị của văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần, rút ra bài học lịch sử từ ảnh hưởng của Phật giáo đến văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần trong việc xây dựng văn hóa đạo đức cho đội ngũ lãnh đạo nước ta hiện nay.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### ***3.1. Đối tượng nghiên cứu***

Phật giáo Việt Nam thời đại Lý - Trần và sự tác động của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần.

### ***3.2. Phạm vi nghiên cứu***

- Phạm vi nội dung: Sự tác động của Phật giáo đối với các vương triều Lý - Trần được xem xét thông qua văn hóa đạo đức của một số vị vua, quan, tướng lĩnh tiêu biểu;

- Phạm vi tài liệu: Thông qua sử liệu, văn chương, nghệ thuật, thư tịch cổ, các di sản văn hóa Phật giáo, tư liệu văn hóa dân gian, vv.

## **4. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

### ***4.1. Cơ sở phương pháp luận***

- Dựa trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của triết học macxit để phân tích mối quan hệ giữa nền cảnh lịch sử xã hội, đời sống chính trị, văn hóa của thời đại Lý - Trần. Đồng thời lí giải mối quan hệ giữa chính trị với Phật giáo và giữa Phật giáo với văn hóa đạo đức của các vương triều Lý - Trần;

- Dựa vào quan điểm, tư tưởng Hồ Chí Minh và của Đảng Cộng sản Việt Nam về kế thừa các giá trị văn hóa, đạo đức của tôn giáo (trong đó có Phật giáo) để xây dựng nền văn hóa, con người Việt Nam hiện đại;

- Ngoài ra còn sử dụng các quan điểm triết học, văn hóa, tôn giáo, ... của các nhà khoa học trên thế giới mang tính khách quan, tiến bộ về các vấn đề chính trị, tôn giáo, đạo đức, ... trong nghiên cứu.

### ***4.2. Các phương pháp nghiên cứu***

- *Phương pháp thu thập tài liệu*

Đề tài của luận án là đề tài mang tính lịch sử, tính hồi cố, chủ yếu sử dụng tài liệu lịch sử về tư tưởng, văn hóa, tôn giáo, ... để khái quát, bàn luận những vấn đề nghiên cứu. Tài liệu lịch sử hay sử liệu cũng hết sức phong phú, đa dạng, “theo quan điểm hiện đại là tất cả những gì chứa đựng những lượng thông tin về lịch sử, giúp người nghiên cứu khai thác, gạn lọc để tái hiện và nghiên cứu quá khứ lịch sử. Không những tài liệu chữ viết, mà tài liệu vật chất, những di tích di vật, những

huyền thoại và truyền thuyết dân gian, những phong tục, tập quán cho đến tiếng nói tín ngưỡng, ... tất cả đều được coi là nguồn sử liệu” [76, tr. 17]. Do vậy, vấn đề thu thập tài liệu và phân loại tài liệu là phương pháp nghiên cứu quan trọng. Vận dụng phương pháp này, NCS đã tập hợp các tư liệu thành văn và không thành văn, phân loại các tài liệu theo lĩnh vực, tiêu chí sau:

- Các tài liệu chính sử đã công bố: lịch sử Việt Nam, lịch sử Phật giáo Việt Nam, ...

- Các trước tác: tư tưởng, đạo đức, văn chương, nghệ thuật, ... của các nhà cầm quyền, các nhà tu hành, các tác gia thời đại Lý - Trần.

- Các tài liệu của các nhà khoa học nghiên cứu về chính trị, văn hóa, Phật giáo thời đại Lý - Trần.

- Các tài liệu có liên quan đã hoặc chưa được công bố mà NCS sưu tầm, phát hiện. Đây vừa là một nội dung phương pháp vừa là một thao tác nghiên cứu cần thiết để thực hiện đề tài của bản luận án.

- *Phương pháp liên ngành của văn hóa học*

Các nhà văn hóa học đã khẳng định, văn hóa học vừa là một bộ môn khoa học độc lập, vừa là một khoa học liên ngành - bộ môn khoa học nằm ở giao điểm của các ngành khoa học xã hội và nhân văn, hay nói cách khác là một chuyên ngành không chuyên ngành (*non disciplinary discipline*). Do vậy, khi nghiên cứu một hiện tượng văn hóa, người nghiên cứu có thể sử dụng các kết quả nghiên cứu, các phương pháp, các khái niệm, phạm trù của các ngành khoa học xã hội và nhân văn liên quan đến hiện tượng đó vào việc nghiên cứu của mình [117]. Đồng thời, phương pháp liên ngành của văn hóa học giúp cho các nhà nghiên cứu giải quyết các vấn đề, các đề tài có sự chồng lấn của các lĩnh vực xã hội, nhân văn, sự giao thoa giữa văn hóa học với các khoa học khác [27]. Luận án sẽ vận dụng phương pháp này vào nghiên cứu biểu hiện của quan hệ giữa tôn giáo - đạo đức - chính trị ở thời đại Lý - Trần mà cụ thể là ảnh hưởng của Phật giáo với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần.

- *Phương pháp phân tích và tổng hợp*

Đây là phương pháp nghiên cứu phổ biến trong các khoa học mà khoa học luận phương Tây đã đề xướng. Phương pháp phân tích là phân chia sự vật thành các bộ phận, các yếu tố để nghiên cứu, còn phương pháp tổng hợp là tìm ra các mối liên hệ giữa các yếu tố, các bộ phận đã được phân tích. Từ đó xác định cái nhìn khái quát đối với sự vật. Cái khái quát mà người nghiên cứu thu được là kết quả nhận thức khoa học, không phải là cái cụ thể giản đơn của vấn đề nghiên cứu. NCS vận dụng phương pháp này vào nghiên cứu đề tài luận án để phân tích sự tác động của Phật giáo đến các yếu tố của văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần. Sau đó tổng hợp lại để thấy được ảnh hưởng của Phật giáo đối với toàn bộ nền văn hóa đạo đức của các vương triều đó một cách tổng quát.

Ngoài ra, trong luận án, NCS còn sử dụng các phương pháp khác như: Tiếp cận lịch sử; So sánh và đối chiếu; Logic và lịch sử; ... để nghiên cứu, bổ sung cho các phương pháp đã nêu trên.

### **5. Những đóng góp từ kết quả luận án**

Là công trình nghiên cứu trực tiếp vấn đề Phật giáo với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ đóng góp những nội dung cơ bản:

- Khái quát lí luận về văn hóa đạo đức; Hệ thống hóa sự ảnh hưởng của Phật giáo tới văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần.

- Đánh giá những ảnh hưởng tích cực của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần ở Việt Nam; Khẳng định vai trò của Phật giáo đối với sự phát triển đất nước ở thời đại Lý - Trần.

- Rút ra bài học kinh nghiệm cho việc phát huy các yếu tố tích cực của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức hiện nay; Hướng tới những giải pháp nhằm phát huy những giá trị tích cực của Phật giáo trong việc xây dựng nền văn hóa đạo đức chính trị, con người và xã hội đương thời.

- Làm tư liệu phục vụ công tác nghiên cứu và giảng dạy về Phật giáo và văn hóa Việt Nam.

## **6. Bố cục của luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, Nội dung của luận án gồm 4 chương:

**Chương 1.** Tổng quan tài liệu nghiên cứu và cơ sở lí luận của luận án

**Chương 2.** Khái lược về các vương triều Lý - Trần và Phật giáo Việt Nam thời đại Lý - Trần

**Chương 3.** Dấu ấn của Phật giáo trong văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần

**Chương 4.** Bài học lịch sử từ ảnh hưởng của Phật giáo đến văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần với vấn đề xây dựng văn hóa đạo đức cho đội ngũ lãnh đạo nước ta hiện nay

## Chương 1

### TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA LUẬN ÁN

#### 1.1. Tổng quan các tài liệu liên quan đến đề tài

##### 1.1.1. Nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam và Phật giáo thời đại Lý - Trần

Rất nhiều nhà nghiên cứu, rất nhiều học giả đã nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo thời đại Lý - Trần nói riêng. Chẳng hạn, tác giả Léopold Cadière với các công trình đa dạng, phong phú (trên 250 thiên) đã khảo cứu về văn hóa, tín ngưỡng, gia đình Việt Nam với những công trình *Các tôn giáo ở Việt Nam, Nhân sinh quan dân gian người Việt, Tín ngưỡng và thực hành tôn giáo của người Việt vùng quanh Huế*, vv. Từ những thập niên đầu của thế kỉ XX, Thích Mật Thể biên soạn bộ sách *Việt Nam Phật giáo sử lược* [115] với quan niệm: “Phật giáo đã là một hiện tượng trên thế giới, nói hẹp là một tôn giáo đã truyền vào nước Việt Nam này, lẽ nào lại không có một lịch sử truyền bá”. Tác giả đã “một lòng vì văn hóa nghệ thuật, đi với mục đích hoằng pháp lợi sanh” để viết sách. *Việt Nam Phật giáo sử lược* được chia làm hai phần: tự luận và lịch sử. Phần tự luận chia làm 4 chương, “thuật qua lược sử đức thủy tổ Phật giáo và tình hình duyên cách Phật giáo ở Ấn Độ, rồi đến Phật giáo ở Tàu; Địa thế nước Việt Nam, nguồn gốc và tinh thần người Việt Nam”. Phần lịch sử chia làm 10 chương, “khảo xét Phật giáo từ khi mới du nhập, lần lượt qua các triều đại cho đến hiện đại” [115, Lời nói đầu].

Tiếp đó là *Việt Nam sử lược* của tác giả Trần Trọng Kim [65]; *Lược khảo lịch sử Phật giáo Việt Nam* của tác giả Vân Thanh (xuất bản năm 1974); *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của tập thể tác giả thuộc Viện Triết học - Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam xuất bản năm 1991 [144]; *Lược sử Phật giáo Việt Nam* của tác giả Thích Minh Tuệ (xuất bản năm 1993); *Việt Nam Phật giáo sử luận (tập I, tập II, tập III)* của tác giả Nguyễn Lang [74]; ...

Dưới dạng lược biên những câu nói, lời dạy ngắn gọn, đầy đủ ý nghĩa, dễ nhận thức của Đức Phật, có khi của cả Khổng Tử với các chủ đề: giáo lí, giới luật, nhân quả, tông phái, lược sử và tiểu sử, ... *Pháp Bảo sưu tập* (Thích Hồng Đạo sưu tập, Thích Thiện Hòa giới thiệu) được chùa Quy Sơn, Vũng Tàu ấn hành năm 1971 (đây là cuốn sách được Thích Hồng Đạo sưu tập từ năm 1953). Tuy các trích dẫn không nêu rõ nguồn kinh sách, nhưng tác giả đã đạt được mong muốn thực hiện phần nào bổn phận của một Phật tử đối với đạo pháp và chúng sinh.

Tập I bộ *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* xuất bản năm 1993 do Nguyễn Tài Thư chủ biên [126] đã khẳng định sự phát triển của dân tộc trên phương diện tư tưởng: “Việt Nam hiện nay về mặt kinh tế là một nước đang phát triển, nhưng xét về chính trị và văn hóa các thời kì trước đây, nếu hiểu một cách tương đối, đã từng là một nước phát triển, hoặc có những mặt, những khía cạnh phát triển”. Đằng sau những biểu hiện đó là “những triết học sống, những quan điểm về đạo làm người, những phương pháp tư duy sống động, rất cần được đúc kết và nhận dạng” [126, tr. 5]. Trong tập I (từ thời nguyên thủy đến thế kỉ XVIII), phần thứ ba đã nói về tư tưởng giai đoạn phục hồi và xây dựng quốc gia độc lập (thế kỉ X đến thế kỉ XIV). Ở phần này, tư tưởng Phật giáo thời đại Lý - Trần đã được đề cập cùng bước phát triển với tư tưởng chính trị - xã hội. Các tác giả nhận xét: “Sự phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV không chỉ phụ thuộc vào tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa của đất nước mà còn phụ thuộc vào những di sản của quá khứ” [126, tr. 157]. Một thời kì mới trong lịch sử tư tưởng Việt Nam giai đoạn Lý - Trần (thế kỉ XI - XIV) với những bước phát triển lớn của Phật giáo đã được ghi nhận bởi những dấu ấn trên các mặt văn hóa tinh thần của đất nước. “Không những thế, trong các thời Ngô, Đinh, Tiền Lê và Lý các cao tăng còn tham gia chính sự ở triều đình. Họ đã phát biểu chính kiến của mình trước nhà vua. Lẽ dĩ nhiên chính kiến của họ không khỏi chịu ảnh hưởng của giáo lí đạo Phật” [126, tr. 158]. Sự ảnh hưởng đến sinh hoạt tư tưởng và thế giới quan của người Việt của Phật giáo trong giai đoạn lịch sử này được các tác giả khẳng định trong hai khuynh hướng tư tưởng đáng lưu ý: “Một là tư tưởng xã hội gắn liền với

thực tiễn dựng nước và giữ nước, hai là chủ nghĩa duy tâm có tính chất tín ngưỡng của Phật giáo” [126, tr. 162].

Tập IV bộ *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* của Nguyễn Đăng Thục xuất bản năm 1998 [124] là tập tiếp theo phần “Tư tưởng bình dân” thuộc về tư tưởng bác học bao gồm các học giả, Nho sĩ hay thiền sư học rộng. Theo tác giả, nhà Lý nổi nghiệp hai triều ngắn ngủi Đinh (968 - 980), Tiền Lê (980 - 1009) chưa theo khuôn phép Nho giáo cha truyền con nối mà theo phép quần thần suy tôn vì nhu cầu của quốc gia dân tộc. Từ lời phê của các nhà sử học, qua tư tưởng và hành động có khuynh hướng thực tiễn khai phóng, chưa gò bó vào khuôn phép sẵn có, nhất định nào của giới lãnh đạo, tác giả chỉ ra hai khuynh hướng tinh thần thời đại:

1. Khuynh hướng trí năng của các Tăng Đạo thần thông, tin vào “tự lực” mà Thiền sư Vạn Hạnh bảy giờ là tiêu biểu, dùng lời Sám tiên tri để lung lạc tâm lí quần chúng.
2. Khuynh hướng đạo đức sùng bái “Trời - Người tương ứng” của đại chúng nhân dân tin vào “tha lực” mà Võ tướng Đào Cam Mộc tiêu biểu, dùng tín ngưỡng thực nghiệm để hành động [124, tr. 11].

Cùng khuynh hướng hợp nhất Thiên và Mật, sử dụng quyền năng thần thông để giúp đời hơn là từ chối để tìm giải thoát cho mình tác giả tìm đến với câu chuyện kể lại sự mất thấy tai nghe của Alexandra David Neel trong *Mystiques et Magiciens du Tibet' ed. Plon* khi đi du lịch khảo cứu ở Tây Tạng về sự kiện “loung gom pas” phi hành gia và đi đến kết luận:

Vậy ngày nay đối với sự tích có vẻ hoang đường của một số thiền sư thời Đinh Lý như chuyện “Minh Không thân dị” trên đây, cũng như nhiều chuyện về “Tăng Đạo thần thông” thời ấy, chúng ta cũng chớ nên bảo là hoàn toàn hoang đường, mê tín dị đoan theo kiểu nhà Nho Ngô Thời Sĩ... [124, tr. 44].

Việc Từ Đạo Hạnh không như các thiền sư khác đi thẳng tới giải thoát Niết bàn, trở lại đời với phép đầu thai, thác sinh theo ý muốn một sự kì dị khó tin. Tuy



nhiên, thuyết tái sinh vốn là một tín điều trong Phật học. Tinh thần của Từ Đạo Hạnh vừa Tiên, vừa Phật, vừa Quốc vương “đã phản chiếu trung thực tinh thần của thời đại là nhà Vua, Đạo thuật và nhà Sư, cả ba hợp tác chặt chẽ nhất trí để phụng sự dân tộc kiến thiết quốc gia” [124, tr. 69].

Thông qua *Lịch sử tư tưởng Việt Nam tập III và IV* tác giả Nguyễn Đăng Thục đã đề cập tới một giai đoạn tư tưởng Việt Nam “thâu hóa sáng tạo thành tựu” với “biện chứng pháp thực hiện Thiên sớm phát triển”. Đạo đức cũng như sự tác động của Phật giáo tới đạo đức của các nhà nắm quyền điều hành đất nước đã được nhắc tới nhưng chưa có sự rõ nét. Điều này hoàn toàn hợp lí vì mục đích tác giả hướng tới như đã trình bày.

*Tư tưởng Phật giáo* [101] cũng đã được Hòa thượng Thích Trí Quảng giới thiệu. Giữa tập sách là vài nét về Phật giáo với các vương triều Lý - Trần. Theo tác giả, Phật giáo khi truyền sang Việt Nam, gặp bối cảnh khác nên suy tư và vận dụng giáo lí của Phật tử Việt Nam cũng khác. Nếu không biến đổi chắc chắn sẽ không có được những trang sử đẹp được mệnh danh là thời vàng son của Phật giáo Lý - Trần:

Phật giáo Lý - Trần nhập cuộc và biến dạng giáo lí một cách kì diệu. Chúng ta có thể xem Phật giáo Lý - Trần là tiêu biểu cho sự thể hiện con đường hiểu và sống đúng như thật của Phật giáo Việt Nam. Các thiền sư cũng như cư sĩ Phật tử thời ấy đã tiếp thu những lời dạy quý báu của Đức Phật. Các ngài đã khéo vận dụng tuệ giác trong việc phân tích và áp dụng vào hiện trạng xã hội. Vì thế Phật giáo Lý - Trần mới đưa ra tư tưởng chỉ đạo phù hợp, giúp cho sự sống còn và sự hưng thịnh của đất nước [101, tr. 114].

Cuốn sách *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay* do Nguyễn Tài Thư chủ biên [127], phần viết về Phật giáo, các tác giả đã tập trung vào các khái niệm từ bi hỉ xả cùng các giá trị tư tưởng của Phật giáo với tư tưởng của con người Việt Nam.

Tinh thần nhập thế đã giúp Phật giáo có được những đóng góp tích cực trong lịch sử dân tộc. *Một số bài viết về tôn giáo học* của Nguyễn Duy Hinh [53] mang ý nghĩa lí luận và thực tiễn khi đề cập tới nội dung tư tưởng Phật giáo một cách công phu bên cạnh sự liên hệ tới những đóng góp của Phật giáo với lịch sử dân tộc.

Những năm gần đây sách về Phật giáo được xuất bản nhiều và phong phú về nội dung. Có thể điểm qua một số tác giả, một số đầu sách viết về Phật giáo:

Năm 2002, tác giả Nguyễn Hùng Hậu đã trình bày tư tưởng Việt Nam một cách rõ ràng về thế giới quan, nhân sinh quan bằng phương pháp luận triết học qua các giai đoạn từ khi Phật giáo du nhập đến khi xuất hiện dòng thiền Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, vv. qua *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam* (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội).

Hai cuốn sách *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Văn tuyển, tập I* (Tư tưởng Việt Nam từ đầu Công nguyên đến cuối đời Lý) và *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Văn tuyển, tập II* (Tư tưởng Việt Nam thời Trần - Hồ) [145, 146] chủ yếu trình bày tư tưởng triết học của các vị vua, quan và các vị thiền sư là nguồn tư liệu quý đối với luận án.

Thiền sư Đinh Lực và Cư sĩ Nhất Tâm trong cuốn *Phật giáo Việt Nam và thế giới* của bộ sách *Tôn giáo và lịch sử văn minh nhân loại* do Nxb. Văn hóa - Thông tin xuất bản năm 2003 đã mô tả Phật giáo, đưa ra những vấn đề cơ bản của Phật pháp và thiền học. Ở phần một cuốn sách, các tác giả đã nêu một số vấn đề chung về Phật giáo Việt Nam, về ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống người Việt.

Nhà xuất bản Lao động năm 2006 ra mắt bạn đọc cuốn *Danh nhân văn hóa Phật giáo Việt Nam đương đại - chân dung và đối thoại* do Minh Mẫn chủ biên nhân dịp lễ Phật Thích Ca thành đạo mang ý niệm tôn vinh những cống hiến của các vị tu sĩ Phật giáo trong thời đại mới, tôn vinh những người đã thể hiện trọn vẹn một nhân cách sống, nhiệt thành cống hiến trí tuệ, công sức cho sự nghiệp xây

dựng và phát triển đất nước. Vì vậy, cuốn sách cũng là bài học quý cho những ai có tinh thần dân tộc, những ai đang hướng tới những giá trị tốt đẹp: *chân - thiện - mỹ*.

Các năm sau đó, Nxb. Phương Đông lần lượt giới thiệu *Tư tưởng kinh A Di Đà* (2010), *Tư tưởng kinh Địa Tạng* (2010), *Tư tưởng kinh Kim Cương và Bát Nhã* (2012) của Hòa thượng Thích Chơn Thiện với mục đích đưa bạn đọc tới gần hơn với nội dung kinh bản trên cơ sở bản rộng thêm những điều đã được dịch ra tiếng Việt.

Bên cạnh những cuốn sách là những bài viết về Phật giáo trên các báo, các tạp chí, đáng chú ý là các bài viết được đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo* của Viện Nghiên cứu Tôn giáo: *Một vài đóng góp của Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam* của Lê Đức Hạnh [48], *Nhận diện để phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam* của Đặng Văn Bài [6], *Nghiên cứu và ứng dụng các giá trị văn hóa Phật giáo trong xã hội hiện nay* của Nguyễn Hồng Dương [25], *Đạo Phật và hòa bình* của Mộng Đắc in trong mục Thường thức tôn giáo [34], *Những đóng góp của Tam tổ Trúc Lâm cho sự phát triển của Phật giáo thời Trần và tư tưởng Việt Nam* của Hoàng Minh Đô [38], *Hoạt động hướng dẫn Phật tử của tăng, ni hiện nay và thực trạng, giải pháp* của Dương Quang Điện [35], ...

Các công trình nghiên cứu trên ít nhiều đều đã đề cập tới tiền đề chính trị của thời đại Lý - Trần, khi nhà nước phong kiến đại diện cho dân tộc có những quan điểm, đường lối xây dựng đất nước, phát triển văn hóa dân tộc, nhân dân hào hứng, vững bước xây dựng, bảo vệ đất nước và cuộc sống của mình. Đó là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của Phật giáo và phát huy vai trò của Phật giáo trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

### ***1.1.2. Nghiên cứu về đạo đức Phật giáo***

Có thể nói toàn bộ giáo lý Phật giáo là lý thuyết đạo đức. Nói đến đạo đức là nói đến con người. Xét đến cùng thì đạo đức chính là thái độ ứng xử của con

người trong mối quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với xã hội và với môi trường xung quanh.

Năm 1995, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam có tác phẩm *Đạo đức học Phật giáo* [95] gồm những bài tham luận của nhiều tác giả do Hòa thượng Thích Minh Châu giới thiệu phản ánh một số nét cơ bản trong đạo đức học Phật giáo. Các tác giả đã nêu những cơ sở và nhiều phạm trù đạo đức Phật giáo, phân tích, cắt nghĩa rõ thêm nội dung về giới, hạnh, nguyện, thiện, ác, vv. để từ đó nhấn mạnh sự cần thiết trong việc bảo tồn, phát huy đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam trong thời đại ngày nay.

Năm 1996, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản cuốn *Có một nền đạo lí Việt Nam* của tác giả Nguyễn Phan Quang. Qua tác phẩm của mình, Nguyễn Phan Quang đã cho người đọc thấy được sự hòa nhập của đạo đức Phật giáo trong đạo lí dân gian Việt Nam.

Bộ sách *Tâm lí đạo đức* [100] của tác giả Thích Chân Quang đã đề cập tới những nội dung hữu ích không chỉ với những người tu tập theo Phật giáo nói riêng mà còn cả với những con người Việt Nam trong xã hội đương thời nói chung. Vừa nghiên cứu lí thuyết vừa đi vào thực hành thực tế tác giả đã khắc họa những nội dung cơ bản và cụ thể của tâm lí học đạo đức Phật giáo.

Mang tính giáo trình, cuốn *Đạo Phật và dòng sử Việt* của Trí tạng Thích Đức Nhuận [96] chứa đựng nhiều tư liệu được tác giả trích dẫn từ nhiều nguồn khác nhau. Phật giáo và dòng sử Việt trong thời kì Lý - Trần là hai trong số những nội dung mà tác giả đã đề cập. Theo tác giả, Phật giáo cổ vấn chỉ đạo guồng máy chính quyền từ nhà Đinh. Đến nhà Lý, không chỉ riêng Phật giáo được tôn sùng và phát triển mà Nho giáo, Đạo giáo cũng được triều đình lưu tâm giúp đỡ. “Vấn đề phong chức cho các vị thiền sư, đối với vua chúa, chỉ là một công việc tế nhị phải làm” [96, tr. 99].

Đạo đức Phật giáo mang tính từ bi và trí tuệ, phù hợp với tinh thần tương ái của dân tộc được thể hiện qua mười điều thiện và quan niệm nhân quả, luân hồi, vv. Trong đó, triết lý bình đẳng, đoàn kết và dân thân đã in sâu vào tâm thức cộng đồng và trở thành đạo đức nhân bản của dân tộc Việt Nam. Năm 2012, Luận án Tiến sĩ Tôn giáo học *Triết lý nhập thế của Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần* của NCS Đỗ Ngây [91] được bảo vệ đã tập trung nghiên cứu và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn hình thành, đặc điểm nội dung, giá trị và bài học lịch sử của triết lý nhập thế. Về những giá trị và bài học lịch sử triết lý nhập thế của Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần trong đạo đức tác giả viết: “Ngôi chùa trong giai đoạn này ngoài chức năng tôn giáo và tín ngưỡng còn kiêm chức năng giáo dục, việc giáo dục đạo đức luôn luôn được chú trọng” [91, tr. 159]. Dưới góc nhìn của một nhà tu hành đồng thời là một người nghiên cứu khoa học, NCS nhận thấy tác giả Đỗ Ngây đã có những thuận lợi riêng khi viết luận án và đưa ra được một số quan điểm khiến NCS đồng tình và trân trọng.

Năm 2013, Nxb. Tri thức xuất bản cuốn *Đạo đức học Phật giáo* của Damien Keown do Nguyễn Thanh Vân dịch [66]. Damien Keown là giáo sư danh dự về đạo đức học Phật giáo của Đại học Goldsmiths, Đại học Luân Đôn. Từ góc nhìn Phật giáo, những nghiên cứu của ông tập trung vào các vấn đề đạo đức hiện đại. Ông là đồng sáng lập *Tạp chí Đạo đức học Phật giáo* (The Journal of Buddhist Ethics) và là tác giả của hai cuốn sách: *Phật giáo* (Buddhism: A Very Short Introduction) và *Đạo đức học Phật giáo* (Buddhist Ethics: A Very Short Introduction). Cả hai cuốn sách đều thuộc tủ sách Dẫn nhập của Đại học Oxford. Chương 1 *Đạo đức học Phật giáo* viết:

Giáo lý đạo đức Phật giáo được xem là dựa trên cơ sở luật toàn vũ trụ của Pháp hơn là những áp đặt từ trên xuống của Thượng Đế. Đạo Phật cho rằng những điều kiện của luật này đã được phát hiện bởi những bậc thầy giác ngộ, và những ai đạt đến mức độ nhận thức nhất định đều có thể hiểu được. Khi sống một cuộc sống đạo hạnh, một

người trở thành hiện thực của giáo pháp, và bất cứ ai sống theo lối sống gìn giữ giới luật đều có thể kì vọng ở quả báo của thiện nghiệp, như an lạc trong kiếp này, tái sinh tốt đẹp hơn, và cuối cùng đạt cảnh giới Niết bàn, ...

*Giáo trình Phật học* của tác giả Chan Khoon San [108] là một ấn bản được nghiên cứu, biên soạn và biên dịch công phu từ tất cả những nguồn kinh điển (trích dẫn) nguyên thủy, rất nhiều sách và tư liệu quý, bao gồm 17 chương đề cập tới những đề tài liên quan đến Phật giáo trong đó có giới hạnh về đạo đức.

Một số bài viết về Phật giáo trên các báo, các tạp chí như: *Quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về thiện và ác* [45], *Ý nghĩa xã hội và nhân văn cao cả của Phật giáo* [46], *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề về đạo đức Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay* [69], *Đạo đức Phật giáo với kinh tế thị trường* [120], *Đạo đức Phật giáo với vấn đề xây dựng nhân cách con người Việt Nam* [121], *Bàn thêm về ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống xã hội Việt Nam hiện nay* [36], ... cùng một số Luận án Tiến sĩ Triết học như: *Đạo đức Phật giáo và ảnh hưởng của nó đến đạo đức con người Việt Nam* [68] (nghiên cứu vai trò của Phật giáo đối với đời sống xã hội và con người Việt Nam); *Ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo trong đời sống đạo đức của xã hội Việt Nam hiện nay* [57] (phân tích một cách hệ thống về đạo đức Phật giáo và đưa ra một số nhận định khách quan về ảnh hưởng tích cực cũng như một số hạn chế của đạo đức Phật giáo đối với con người Việt Nam hiện đại); *Phạm trừ "Tâm" trong Phật giáo với việc xây dựng đời sống đạo đức ở nước ta hiện nay* [5] (nghiên cứu về cái "Tâm" Phật giáo và những ảnh hưởng nhất định của nó đến ý thức đạo đức, thực tiễn đạo đức và quan hệ đạo đức, trong đó có cả những ảnh hưởng tích cực lẫn những hạn chế nhất định); ... là những tài liệu tham khảo đã trực tiếp đề cập tới đạo đức Phật giáo.

Nhìn chung, một số công trình tuy đã đưa ra các quan niệm khác nhau về đạo đức Phật giáo, nội dung cơ bản của đạo đức Phật giáo nhưng đều cho rằng sự

ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo với vấn đề xây dựng đạo đức xã hội và con người Việt Nam là hết sức sâu sắc. Các công trình này đã cho người đọc thấy được sự hỗn dung của đạo đức Phật giáo trong đạo đức xã hội Việt Nam ở những giai đoạn nhất định trong lịch sử dân tộc.

### ***1.1.3. Nghiên cứu về Phật giáo với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần***

Ở thời đại Lý - Trần, Phật giáo đã có được sự kết hợp thành công giữa nhập thế và xuất thế để có được đạo đức nhân bản. Mảng tư liệu viết về tinh thần nhập thế và xuất thế của thời đại Lý - Trần cũng rất phong phú:

Tác giả Nguyễn Tài Thư trong *Xu thế nhập thế trong tư tưởng Phật giáo Trần Nhân Tông* [128] đã đúc kết về vua Trần Nhân Tông, một vị quân vương gắn với vị pháp chủ, người anh hùng dân tộc gắn với hành giả đắc đạo, kết tinh cho sự hòa quyện giữa văn hóa Phật giáo và văn hóa Việt Nam, biểu trưng đặc sắc cho sự kết hợp hài hòa giữa đời với đạo và giữa đạo với đời “lúc làm vua vẫn mang tư tưởng Phật giáo, lúc đã xuất gia vẫn mang nặng nỗi niềm nhập thế”. Thông qua bài viết, triết lí “đạo pháp dân tộc” của Trần Nhân Tông trong quá trình xây dựng bảo vệ nền độc lập và chủ quyền quốc gia đã được làm sáng rõ. Trong tác phẩm, Nguyễn Tài Thư đã thể hiện cách nhìn mới khi nói tới hai vai trò quan trọng của cuộc đời Trần Nhân Tông: nhà vua và nhà tu hành.

Nhóm tác giả Hoàng Tuấn Anh, Nguyễn Chí Bền, Từ Thị Loan, Vũ Anh Tú của *Xây dựng nhân cách văn hóa những bài học kinh nghiệm trong lịch sử Việt Nam* [3] trong quá trình “tìm về quá khứ để rút ra những bài học cho việc xây dựng nhân cách cho con người Việt Nam đương đại” giai đoạn nước nhà độc lập, nhất là thời kì Lý - Trần, khi Thiên tông là tông phái chủ đạo đã nhận thấy:

Phật giáo lúc bấy giờ không chỉ là tôn giáo, mà còn gần như đạt tới một hệ tư tưởng để xây dựng nên những con người phù hợp với thời đại; Dũng cảm, tự tin, cởi mở, nhân ái, bao dung... Với thuyết nhân quả luân hồi, triết lí ở hiền gặp lành, Phật giáo khuyến khích con người ăn ở nhân đức để có cuộc sống tốt đẹp trong thế giới mai sau.

Giáo lí nhà Phật đề cao lòng từ bi bác ái, yêu thương người khác, thương yêu vạn vật đã củng cố cách sống nhân nghĩa, vị tha rất phù hợp với đạo lí và tập quán người Việt Nam. Chính vì thế, Phật giáo đã để lại những ảnh hưởng sâu đậm trong nhân cách con người Việt Nam thời kì này [3, tr. 88 - 89].

Nhiều khái niệm giáo lí nhà Phật đã thâm nhập vào ý thức xã hội, trở thành tiêu chuẩn của đạo đức, luân lí, lối sống của thời đại và hòa nhập vào những nét tính cách trong con người Việt Nam. Xây dựng gắn liền với bảo vệ và ổn định đất nước, phát triển kinh tế trong xu thế Phật giáo đã đạt đến mức độ sâu sắc trong sự thâm nhập vào ý thức xã hội và các lĩnh vực hoạt động khác. Tinh thần Phật giáo kết hợp với đạo lí dân gian đã có những tác động sâu sắc tới cách suy nghĩ, lối sống, cách ứng xử của con người Việt Nam. Các tác giả nhấn mạnh: “giai đoạn này được coi là thời đại của tinh thần dân tộc phát triển đến đỉnh cao”, “thời đại của chủ nghĩa yêu nước chủ nghĩa anh hùng” [3, tr. 126].

Năm 2013, Nxb. Khoa học xã hội xuất bản cuốn *Phật hoàng Trần Nhân Tông (1258 - 1308) con người và sự nghiệp* [103] tập hợp 68 bài viết sâu sắc của các nhà nghiên cứu văn hóa Phật giáo cùng các nhà tu hành. Sách gồm 3 nội dung: thời đại nhà Trần và vua Trần Nhân Tông; Vua Trần Nhân Tông - Anh hùng dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Di sản tư tưởng và văn hóa của thời đại nhà Trần của vua Trần Nhân Tông. NCS đưa *Phật hoàng Trần Nhân Tông (1258 - 1308) con người và sự nghiệp* vào nguồn các tài liệu nghiên cứu về Phật giáo với đạo đức các triều đại Lý - Trần bởi trong con người và sự nghiệp của Phật hoàng Trần Nhân Tông, đạo và đời luôn gắn kết cùng hạnh phúc nhân dân với những công đức được lưu giữ muôn đời, bởi sự khéo léo kết hợp lấy tâm đức, trí của đạo làm nền tảng để xây dựng đời cường thịnh.

Những năm gần đây, vấn đề Phật giáo với đạo đức các vương triều Lý - Trần được nhiều hội thảo khoa học tổ chức tại nhiều địa phương trong cả nước:



Năm 2006, Hội thảo *Tư tưởng Việt Nam thời Lý - Trần* (Trường Đại học Khoa học xã hội Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh).

Năm 2008, Hội thảo *Đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông, cuộc đời và sự nghiệp, kỉ niệm 700 năm ngày nhập Niết bàn 1308 - 2008* (Viện Khoa học xã hội Việt Nam phối hợp cùng Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức tại Quảng Ninh).

Năm 2010, Hội thảo *Phật giáo thời Lý với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội* (Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội).

Năm 2010, Hội thảo *Văn học Phật giáo với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội* (Học viện Phật giáo tại thành phố Hồ Chí Minh và Hội Nghiên cứu và Giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức tại Bình Dương).

Năm 2013, Hội thảo quốc tế *Phật giáo Châu Á và Việt Nam trong tiến trình phát huy văn hóa dân tộc* (Viện Triết học - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam phối hợp với Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội - Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức tại Quảng Ninh). Tiểu ban Phật giáo Lý - Trần của Hội thảo đã có những báo cáo: *Vai trò của Phật giáo và sự thể hiện của nó dưới thời Lý - Trần* (Trần Nguyên Việt), *Triết lí nhân sinh trong triết học Phật giáo đời Trần* (Trịnh Doãn Chính), *Phật giáo Việt Nam hiện nay kế thừa và phát huy truyền thống xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc của Phật giáo Lý - Trần trong xã hội đương đại* (Thích Quảng Tiếp),...

Trong khuôn khổ của luận án, NCS quan tâm tới các tham luận của các nhà nghiên cứu, học giả trong và ngoài nước đánh giá khoa học, khách quan những đóng góp của Phật giáo thời đại Lý - Trần đối với sự phát triển của dân tộc, tìm cách phát huy giá trị tốt đẹp của Phật giáo Việt Nam trong thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hướng tới mục tiêu xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

#### ***1.1.4. Nghiên cứu về văn hóa đạo đức***

Có thể nói, các nghiên cứu về văn hóa đạo đức còn chưa nhiều. Một số giáo trình và sách chuyên khảo như *Cơ sở lý luận văn hóa Mác - Lênin* [1], *Tư tưởng văn hóa Hồ Chí Minh* [60], *Văn hóa đạo đức: Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam* [22], *Lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam* [147], *Văn hóa đạo đức ở nước ta hiện nay vấn đề và giải pháp* [41] khi luận bàn về văn hóa đạo đức ít nhiều cũng đã đưa ra quan niệm về văn hóa đạo đức nên NCS xin phép được phân tích và vận dụng trong mục 1.2.1.2. để đưa ra khái niệm văn hóa đạo đức trong luận án.

Năm 1994, Ban Chủ nhiệm Chương trình KX.07 và tác giả Trần Đình Hượu lựa chọn một số bài viết liên quan đến nội dung và in tập sách *Đến hiện đại từ truyền thống* [63]. Nội dung cuốn sách chủ yếu đề cập tới Nho giáo trong truyền thống, song hai bài viết “Nghiên cứu các hệ tư tưởng Nho, Phật, Đạo từ góc độ lịch sử tư tưởng và đạo đức học” và “Về vấn đề tìm đặc sắc văn hóa dân tộc” đã phần nào cho thấy được một cách nhìn tổng quát theo bình diện văn hóa, trên cơ sở các mối quan hệ tương tác, có quy luật của Tam giáo: “Vấn đề mà lịch sử tư tưởng, tư tưởng triết học quan tâm hàng đầu là cuộc đấu tranh giữa duy tâm và duy vật, cho nên phương hướng tìm tòi của nó trong Tam giáo phải khác với đạo đức học. Các học thuyết Nho, Phật, Đạo đều quan tâm chủ yếu tới con người, tới xã hội, nhưng ở những mức độ quan trọng khác nhau họ đều có đề cập vấn đề vũ trụ quan” [63, tr. 85]. Đạo đức học quan tâm đến con người, nhân cách và lý tưởng sống. Mỗi loại người cụ thể sẽ có những lý tưởng sống khác nhau: “Phật giáo chỉ cho họ con đường giải thoát, Lão - Trang chỉ cho họ con đường ưu du tự tại. Nho giáo chỉ cho họ con đường nhân nghĩa vì đời”. Tất nhiên, cũng có những con người không theo triết để một học thuyết nào. Cha ông ta đã chịu ảnh hưởng của Nho, Phật, Lão - Trang, đã “tìm tòi, suy nghĩ nhiều” trong giao lưu, tiếp biến văn hóa và việc nghiên cứu Tam giáo sẽ giúp chúng ta có được “những dữ kiện cho việc tìm hiểu con người Việt Nam và xây dựng con người mới Việt Nam” [63, tr. 90 - 91].

Năm 1998, Nxb. Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa xuất bản *Văn hóa đạo đức và tiến bộ xã hội*. Đây là cuốn sách được dịch từ nguyên bản của Đại học Michigan và người biên tập là Trường Lưu. Khi nói tới văn hóa đạo đức các tác giả đã nhấn mạnh *tính dân tộc* và *vai trò của văn hóa đạo đức là tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc* thông qua việc nhấn mạnh các yếu tố “*tư tưởng*”, “*giá trị*”, “*chuẩn mực*”, “*phong tục, tập quán, niềm tin, điều thiêng liêng, việc cấm kỵ của mỗi cộng đồng*”, “*tạo nên bản sắc văn hóa của dân tộc*”.

Năm 2004, Nxb. Văn hóa Thông tin xuất bản *Văn hóa đạo đức: Một vấn đề lí luận và thực tiễn ở Việt Nam* [22] của tác giả Thành Duy với hai phần. Phần một gồm 3 chương, trình bày một cách hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức và ý nghĩa *triết lí đạo đức* cũng như *mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật* trong tư tưởng của Người. Phần hai gồm 4 chương, nêu một số vấn đề lí luận và thực tiễn về văn hóa đạo đức trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường ở ta hiện nay. Ở tài liệu này tác giả đã đóng góp thêm yếu tố *triết lí đạo đức, quan hệ giữa đạo đức và pháp luật* trong việc tổ chức, quản lí xã hội, vai trò của văn hóa đạo đức đối với phát triển kinh tế xã hội vào nội dung khái niệm văn hóa đạo đức.

Luôn quan tâm đến vấn đề đạo đức và tu dưỡng đạo đức, Chủ tịch Hồ Chí Minh là “*tám gương tiêu biểu, sinh động và trong sáng nhất của nền văn hóa đạo đức cách mạng*” [23, tr. 17]. Cuộc vận động “*Học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh*” nhằm kêu gọi toàn thể cán bộ, đảng viên gương mẫu, đi đầu, lôi cuốn đồng bào, chiến sĩ cả nước, kiều bào ở nước ngoài tham gia; Tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, phát huy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, đẩy mạnh phong trào thi đua lập nên những thành tích xuất sắc trong phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng đến năm 2020, cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Góp phần thắng lợi cuộc vận động, cuốn *Học tập tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh - Xây dựng nền văn hóa đạo đức ở nước ta hiện nay* [23] được Nxb. Lí luận chính trị giới thiệu. Trong phần thứ hai, khi bàn về tình trạng suy thoái đạo

đức trong các thiết chế xã hội ở nước ta hiện nay, những yếu tố tác động đến nền văn hóa đạo đức đã được đề cập. Theo các tác giả: “văn hóa đạo đức ở nước ta hiện nay đang vận động và biến đổi” “hết sức phức tạp” [23, tr. 80] và có hai vấn đề đặt ra đối với việc xây dựng nền văn hóa đạo đức ở nước ta hiện nay là: “Thứ nhất, vai trò của nền tảng tinh thần của văn hóa thể hiện thế nào?”, “Thứ hai, làm gì để văn hóa đạo đức giữ được vai trò trong quá trình phát triển đất nước?”. “Câu trả lời là, chúng ta chỉ có thể phát triển trên nền tảng giá trị truyền thống của dân tộc” với hàng loạt những giải pháp, nhiệm vụ đặt ra, “vừa phải kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa, giá trị đạo đức của dân tộc (trong đó có tư tưởng đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh), vừa phải xóa bỏ những yếu tố bảo thủ, lạc hậu của nền văn hóa đạo đức cổ truyền; Vừa phải tiếp thu, tiếp biến những giá trị văn hóa, văn minh của nhân loại, vừa phải chống lại những âm mưu đế quốc chủ nghĩa trong giao lưu văn hóa, vừa phải ngăn chặn những ảnh hưởng tiêu cực, phản động từ bên ngoài vào đời sống tinh thần đạo đức của dân tộc” [23, tr. 84 - 85]. Sự suy thoái đạo đức hiện nay trở nên phổ biến hơn, tinh vi hơn và nghiêm trọng hơn như Đảng đã nhận định. “Đó là sự suy thoái nghiêm trọng về lí tưởng chính trị, đạo đức và lối sống đến mức đòi hỏi một sự nghiên cứu nghiêm túc và giải quyết thấu đáo tận gốc của vấn đề” [23, tr. 115 - 116]. Tìm ra nguyên nhân để hướng tới xây dựng nền văn hóa đạo đức ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là nội dung thứ ba của cuốn sách. Các tác giả đặt văn hóa đạo đức trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường, trong sự phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội để hướng tới các giải pháp phát huy vai trò của các thiết chế: Đảng và Nhà nước cũng như các thiết chế xã hội - văn hóa khác bên cạnh giáo dục nhân cách con người Việt Nam hiện đại gắn kết với nhiệm vụ xây dựng nền văn hóa mới.

#### ***1.1.5. Nhận xét về các tài liệu đã tổng quan và vấn đề cần nghiên cứu***

NCS nhận thấy, từ lâu, Phật giáo đã chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần không những tín đồ Phật giáo mà còn thu hút sự chú ý của các nhà

văn hóa, các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu dưới nhiều góc độ. Trên cơ sở thống kê sơ bộ, tính đến thời điểm hiện tại, ở Việt Nam có trên 150 đầu sách, bài báo, luận văn, luận án nghiên cứu về Phật giáo và ảnh hưởng của Phật giáo đến chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam truyền thống và hiện đại. Ngoài những công trình nghiên cứu có tính chất chuyên đề, đạo đức Phật giáo còn được bàn đến trong các tác phẩm văn học và các chuyên ngành khác như lịch sử, triết học, tôn giáo, vv. Nhìn chung, những công trình nghiên cứu mà NCS đã tham khảo đều mang tính khoa học cao. Mỗi tác giả có một hướng đi riêng nên vấn đề nghiên cứu rất phong phú, đa dạng và sâu sắc. Ở khía cạnh này hay khía cạnh khác ngoài văn hóa học, các tác giả đã đề cập những vấn đề cần thiết để xây dựng một nền văn hóa đạo đức, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu chuyên biệt về tác động của Phật giáo nói chung và Phật giáo thời đại Lý - Trần nói riêng đối với văn hóa đạo đức của các triều đại Lý - Trần. Các triều đại Lý - Trần nối tiếp nhau xây dựng nền độc lập, tự chủ và đã đi vào lịch sử dân tộc với những chiến công hiển hách, giữ vững nền độc lập, xây dựng nền văn hóa dân tộc có bản sắc “vô tôn” Trung Hoa, để lại những bài học quý báu cho thời đại ngày nay. Vì vậy, bàn luận về văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần dưới tác động của Phật giáo qua góc nhìn của văn hóa học, một hướng đi chưa được đề cập chính là vấn đề nghiên cứu của luận án mà NCS sẽ làm sáng tỏ.

## **1.2. Cơ sở lí luận của luận án**

### **1.2.1. Các khái niệm cơ bản**

#### *1.2.1.1. Phật giáo, vương triều Lý - Trần và ảnh hưởng của Phật giáo*

- *Phật giáo dưới góc nhìn văn hóa*

Phật giáo là tôn giáo ra đời cuối thế kỉ VI tCn. ở Ấn Độ do Thích Ca Mâu Ni sáng lập, phát triển thành một trong ba tôn giáo lớn nhất trên thế giới cùng Kitô giáo và Islam giáo. Đến thế kỉ III tCn., Phật giáo phát triển rộng khắp bán đảo Ấn Độ và nhiều nước khác, chủ yếu là các nước Trung Á và Đông Bắc Á, các nước Đông Nam Á trong đó có Việt Nam.

Phật giáo có thể được nhìn theo hai cách: như một hình thái ý thức xã hội (của triết học), là một hiện tượng văn hóa (một tiểu văn hóa) của nhân học xã hội học và văn hóa học. Dựa vào hai quan niệm về Phật giáo: Phật giáo là một hình thái ý thức xã hội và Phật giáo là một hiện tượng văn hóa có thể hình dung ra cơ cấu của Phật giáo như sau:

*Quan niệm thứ nhất*, Phật giáo với tư cách là một hình thái ý thức xã hội bao gồm hệ thống các quan điểm triết học về thế giới quan, nhân sinh quan, xã hội quan; Là hệ thống lí luận, về thế giới hay vũ trụ, về sự giải thoát con người, với ba bộ phận:

- + Kinh tạng: tập hợp các bài giảng của Phật về con người và xã hội;
- + Luật tạng: còn gọi là giới luật, luật pháp, quy định về ứng xử của người theo Đạo;
- + Luận tạng: phát triển triết thuyết của Phật do các học trò của Thích Ca Mâu Ni xây dựng nên.

Về phương diện thế giới quan, nhân sinh quan, triết học Phật giáo đề cập tới hai yếu tố cơ bản: Brahman và Atman. Brahman được xem như tinh thần của xã hội, của thế giới. Atman là sự biểu hiện của tính cá thể. Thế giới là một chuỗi vô cùng tận của các chu kì *sinh - trụ - dị - diệt*. Diệt là tiền đề tạo ra sự sinh, tạo ra chu kì mới. Khoảng khắc chỉ là đơn vị thời gian ngắn. Thế giới là vô thường, không có gì là vĩnh hằng và bất biến, không có khởi đầu cũng không có kết thúc. Không có ai tạo tác nên thế giới có thêm đặc tính vô tạo giả. Sự vật, hiện tượng vừa là nó vừa không phải là nó, là sự biến đổi sắc và không. Con người do ngũ uẩn kết hợp mà thành. Trong ngũ uẩn, sắc là biểu thị của yếu tố vật chất (bao gồm tứ đại: đất, nước, lửa, không khí); Danh là yếu tố tinh thần; Sự cảm thụ xuất hiện khi có tác động bên ngoài; Tướng (ấn tượng) và hành bao gồm các hoạt động của tư duy dẫn đến sự hình thành ý thức của con người. Quay trở lại, con người tạo thành ngũ uẩn. Năm yếu tố này hợp tan, tan hợp nên không có cái tôi, không có cái bản ngã đích thực dẫn đến con người là vô ngã.

Từ cơ sở nhận thức về thế giới như vậy, khổ đau của con người được Phật giáo tuyệt đối hóa. Đích cuối cùng của con người là thoát khỏi kiếp trầm luân, thoát khỏi nghiệp. Thuyết để giải thoát là *Tứ diệu đế*. Tứ diệu đế như bốn chân lý kì diệu luôn liên quan đến chúng sinh, đến từng con người, giúp con người đi đến giải thoát gồm *Khổ đế*, *Tập đế*, *Diệt đế* và *Đạo đế*.

Mục đích lớn lao của đạo Phật là sự giải thoát ra ngoài vòng luân hồi không có sinh tử. *Bát chính đạo* là phương pháp, là tám con đường chính. Từ Bát chính đạo nhà Phật quy về *Tam học*. Tam học gồm Giới, Định, Tuệ. Giới nhằm điều chế phong thái bên ngoài. Định và Tuệ gắn liền nhau, cùng Giới có khả năng phá bỏ Vô minh đạt đến Giác ngộ.

*Quan niệm thứ hai*, Phật giáo với tư cách là một thực thể văn hóa, thuộc lĩnh vực tinh thần:

Nhà tôn giáo học Trung Quốc Trác Tân Bình quan niệm “một nền văn hóa về cơ bản bao gồm hai nhân tố: Nhân tố truyền thống dân tộc, bản địa và nhân tố tiên tiến kiểu mẫu có tính quốc tế, phổ quát” [8, tr. 62]. Muốn tìm hiểu một nền văn hóa, điều trước tiên cần làm là tìm hiểu “kết cấu bên trong của nó”. Theo đó, kết cấu của văn hóa có thể phân chia thành ba tầng diện: vật chất, kết cấu và tinh thần. Tín ngưỡng, tôn giáo, chuẩn mực đạo đức, quan niệm giá trị, hứng thú thẩm mỹ, phương thức tư duy được xếp vào tầng diện tinh thần. Đây là tầng diện sâu nhất trong văn hóa, “là hạt nhân và linh hồn”, quy định đặc trưng và bản chất của văn hóa [8, tr. 63].

Việc chia cơ tầng văn hóa thành ba tầng diện như vậy cho ta một cách nhìn mới về cấu trúc của văn hóa vì trước đây văn hóa thường được biểu hiện là một vòng tròn. Trong vòng tròn đó có tín ngưỡng tôn giáo với tính “hai mang”. Tác giả Nguyễn Hồng Dương luận giải: “Là sản phẩm của tinh thần nhưng khi biểu hiện “bằng xương bằng thịt”, tôn giáo lại “tỏ bày” dưới cả dạng vật thể và phi vật thể đến mức có dạng khó phân biệt đâu là chính đâu là phụ” [24, tr. 31]. Thuộc về lĩnh vực tinh thần của văn hóa, tôn giáo vừa là thành tố, vừa là sản phẩm của văn hóa.

Văn hóa sản sinh ra tôn giáo, điều chỉnh tôn giáo theo quỹ đạo của nền văn hóa. Ngược trở lại, tôn giáo tác động sâu sắc tới văn hóa, chi phối nhiều mặt của văn hóa, tạo nên những đặc điểm văn hóa của nhiều cộng đồng, nhiều khu vực khác nhau trên thế giới. Trong mỗi khu vực lại có sự đan xen, ảnh hưởng của các tôn giáo khác nhau, thậm chí sự đan xen đó có thể diễn ra tại một quốc gia.

Phật giáo tồn tại với tư cách một thực thể văn hóa - tôn giáo bao gồm các yếu tố: Giáo lí - giới luật; Nghi lễ và Tăng đoàn. Sau khi truyền bá theo hai hướng Bắc và Nam lục địa Ấn Độ, dần dần hình thành các trường phái Phật giáo lớn như Nguyên Thủy (còn gọi là Nam Tông), Đại Thừa (còn gọi là Bắc Tông) và Kim Cương Thừa (còn gọi là Tây Tạng Phật giáo, Mật giáo).

Giáo lí - giới luật nằm trong Tam tạng kinh điển của Phật giáo gồm Kinh, Luật, Luận. Đây là nơi tập hợp của khổng lồ các văn bản học Phật giáo trình bày toàn bộ niềm tin, nghi thức và cộng đồng tu sĩ và cư sĩ Phật giáo.

Nghi lễ là các hình thức nghi thức dành cho người tu xuất gia (tu sĩ nam, nữ) và tu tại gia (cư sĩ nam, nữ) dùng để quy hướng vào Phật Thích Ca Mâu Ni và các thế hệ kế thừa, là việc giữ gìn tiêu chí của người tu sĩ và cư sĩ, là sự ghi nhận đánh dấu các bước tu tập trên con đường giác ngộ.

Tăng đoàn (tổ chức) Phật giáo chuyên nghiệp. Theo luật, cứ bốn tu sĩ tập hợp lại, cùng sinh hoạt và tu học tại một nơi thì gọi là tăng già. Nhưng về sau, do các truyền thống truyền thừa của các trường phái Phật giáo có sự khác nhau, nên tăng già cũng có sự thay đổi nhất định.

- *Vương triều Lý - Trần*

Vương triều là danh từ chỉ triều đại của một dòng vua. Trong lịch sử Việt Nam, vương triều Lý tồn tại đến năm 1225 với 9 vị hoàng đế (Lý Thái Tổ từ 1009 - 1028, Lý Thái Tông từ 1028 - 1054, Lý Thánh Tông từ 1054 - 1072, Lý Nhân Tông từ 1072 - 1127, Lý Thần Tông từ 1128 - 1138, Lý Anh Tông từ 1138 - 1175, Lý Cao Tông từ 1176 - 1210, Lý Huệ Tông từ 1211 - 1224 và Lý Chiêu Hoàng từ 1224 - 1225).



Khi vương triều Lý suy yếu, chính quyền chuyển từ dòng họ Lý sang họ Trần. Trần Thủ Độ trực tiếp điều hành, chỉ đạo công việc trao ngôi vị của Lý Chiêu Hoàng cho Trần Cảnh. Vương triều Trần được thiết lập và tồn tại 175 năm với 12 vị hoàng đế (Trần Thái Tông từ 1225 - 1258, Trần Thánh Tông từ 1259 - 1278, Trần Nhân Tông từ 1279 - 1293, Trần Anh Tông từ 1294 - 1314, Trần Minh Tông từ 1315 - 1329, Trần Hiến Tông từ 1330 - 1341, Trần Dụ Tông từ 1342 - 1369, Trần Nghệ Tông từ 1370 - 1372, Trần Duệ Tông từ 1373 - 1377, Trần Phế Đế từ 1378 - 1388, Trần Thuận Tông từ 1389 - 1398 và Trần Thiếu Tông từ 1399 - 1400).

Nói đến văn hóa đạo đức của các vương triều (như ở chương 1 đã trình bày) là nói đến văn hóa đạo đức của những nhà cầm quyền, lãnh đạo, quản lý trong xã hội (các vị vua, hoàng đế và quan lại, tướng lĩnh), ... của các vương triều. Văn hóa đạo đức của họ xét từ phương diện lãnh đạo, quản lý xã hội là văn hóa đạo đức chính trị. Tuy rằng đạo đức chính trị của họ không hoàn toàn tách rời đạo đức nhân sinh. Trong luận án, NCS sẽ đi sâu phân tích ảnh hưởng (tác động) của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức của các vương triều Lý - Trần trên cơ sở các nhiệm vụ chính trị mà dân tộc, thời đại đặt ra đối với họ. Họ đã giải quyết các nhiệm vụ ấy như thế nào? Bằng cách nào? Dem lại lợi ích cho ai? Đó là những vấn đề cơ bản của một nền văn hóa đạo đức chính trị.

- *Ảnh hưởng của Phật giáo*

Ảnh hưởng là sự tác động có thể để lại kết quả (với nghĩa Hán *ảnh* là bóng, hễ cái gì đã có hình thì có bóng, hình sinh ra ảnh, thanh sinh ra hưởng; *Hưởng* là tiếng dội lại) trong *Từ điển Hán - Việt* của Đào Duy Anh cũng như một số *Từ điển tiếng Việt* khác cho thấy, khi nghiên cứu ảnh hưởng của sự vật này đến sự vật khác là nghiên cứu sự tác động của nó đến sự vật khác. Thực chứng của sự tác động của sự vật này với sự vật khác là dấu ấn (kết quả, hiệu quả) mà nó để lại ở các sự vật khác. Khi một sự vật hiện tượng chứa đựng các dấu hiệu (dấu vết, hình ảnh) của sự vật, hiện tượng khác tác động đến đồng nghĩa với việc được xem là đã chịu sự

ảnh hưởng của sự vật, hiện tượng đó. Tuy nhiên, tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể, ảnh hưởng có thể mang tính tự giác hay tự phát. Ảnh hưởng tự phát thường không mang tính chủ động mà mang tính tự nhiên, có khi chính đối tượng chịu ảnh hưởng cũng không nhận thức được. Ảnh hưởng tự giác, trái lại, là sự tiếp nhận tác động một cách có chủ đích, có sự điều chỉnh của đối tượng khi chịu ảnh hưởng. Ảnh hưởng có thể diễn ra qua lại hai chiều hoặc một chiều với bốn cơ chế chủ yếu: ám thị, bắt chước, đồng nhất và lây lan. Cơ chế ám thị tác động tâm lí từ một uy quyền hợp pháp đến cá nhân hoặc nhóm người, làm cho họ tiếp nhận thông tin và hành động một cách vô điều kiện, không phê phán. Cơ chế bắt chước phản ánh tồn tại xã hội, các quan hệ xã hội, dưới hình thức hành vi, hoạt động mang tính lặp lại những hành vi, hoạt động của cá nhân hoặc nhóm xã hội trước đó. Cơ chế đồng nhất hóa ở một khía cạnh nào đó, gắn với nghĩa bắt chước, phỏng theo một cách có ý thức của con người. Đồng nhất hóa là quá trình chủ thể thống nhất bản thân mình với cá nhân khác hoặc nhóm khác dựa trên các mối dây liên hệ cảm xúc và đồng thời chuyển những chuẩn mực, giá trị, hình mẫu của họ vào thế giới nội tâm của mình. Cơ chế lây lan được coi là một cơ chế đặc thù hình thành nên cái tâm lí, ý thức xã hội. Về bản chất, lây lan là quá trình chuyển trạng thái cảm xúc từ người này sang người khác, tạo nên trạng thái cảm xúc chung của cả nhóm đối với một sự vật, hiện tượng nhất định. Chính trạng thái cảm xúc này đã điều khiển hành động của nhóm đối tượng.

Có thể nói các vương triều Lý - Trần đã chấp nhận sự ảnh hưởng của Phật giáo một cách tự giác, có sự qua lại hai chiều và trên cả bốn cơ chế ảnh hưởng. Vì vậy, nói đến *ảnh hưởng* của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần là nói đến sự *tác động* của nó đã *gây ra những dấu ấn* nhất định trong văn hóa đạo đức của các vương triều này.

Cụ thể trong luận án những dấu ấn tác động của Phật giáo Việt Nam được thể hiện trong tất cả các yếu tố của nền văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần sẽ phân tích ở chương sau.

Như NCS đã trình bày ở trên, nói đến ảnh hưởng của Phật giáo là nói đến tác động của một tiểu văn hóa - văn hóa Phật giáo bao gồm tổng thể các thành tố: Giáo lí - giới luật; Nghi lễ và tăng đoàn; Các thiết chế chùa tháp, nghi thức, biểu tượng, ... đặc biệt là nhân cách, hành vi của các nhà tu hành đối với xã hội, con người. Trong bản luận án này nói đến ảnh hưởng của Phật giáo Việt Nam đối với văn hóa đạo đức của các vương triều Lý - Trần theo quan niệm như vậy.

### 1.2.1.2. Đạo đức và văn hóa đạo đức

- *Đạo đức*

Trong tư tưởng văn hóa phương Đông và Việt Nam, đạo đức được xem như đạo lí - nguyên lí tự nhiên tốt đẹp mà con người phải theo (Đào Duy Anh - *Từ điển Hán Việt*), đạo đức như là quy luật tự nhiên của trời đất, mang tính thiêng, quy định đạo làm người. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh ý nghĩa đó trong cuốn *Cần, Kiệm, Liêm, Chính* với bút danh Quyết Thắng viết tháng 6. 1949:

Trời có bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông  
 Đất có bốn phương: Đông, Tây, Nam, Bắc  
 Người có bốn đức: Cần, Kiệm, Liêm, Chính  
 Thiếu một mùa thì không thành trời  
 Thiếu một phương thì không thành đất  
 Thiếu một đức thì không thành người

[88, tr. 631].

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định đạo đức là một bộ phận của văn hóa khi đưa ra quan niệm về văn hóa: “Vi lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa” [87, tr. 431].

Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đây có ý nghĩa lí luận sâu sắc cho việc nghiên cứu của luận án. Đạo đức không chỉ là thành tố của văn hóa mà còn

giống như chính văn hóa khi được loài người “sáng tạo” và “phát minh” ra “vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống”.

- *Văn hóa đạo đức*

Thuật ngữ *Văn hóa đạo đức* xuất hiện ở nước ta từ đầu những năm 80 của thế kỉ XX, đến nay đã được dùng khá phổ biến trong các giáo trình, sách chuyên khảo và trong đời sống hàng ngày. Văn hóa đạo đức như một đối tượng nghiên cứu của văn hóa học, mới chỉ được các nhà nghiên cứu xem như một thành tố trong lĩnh vực văn hóa tinh thần còn chưa được xem như một thành tố của văn hóa (tổ chức) xã hội.

Năm 1981, cuốn *Cơ sở lí luận văn hóa Mác - Lênin* [1] được dùng làm tài liệu giảng dạy ở Đại học Văn hóa Hà Nội và các trường thuộc Học viện Nguyễn Ái Quốc (nay là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh). Các tác giả quan niệm:

Nói văn hóa đạo đức là phải nói tới hành vi con người. Bởi vì văn hóa đạo đức không thể tồn tại ngoài những hình thức cụ thể của hành vi, không thể chỉ dừng lại ở ý nghĩ đạo đức. Cho nên ở đây nói đến văn hóa đạo đức của hành vi con người là rất đúng. Văn hóa hành vi không đơn thuần chỉ là những hiểu biết về các nguyên tắc đạo đức, yêu cầu đạo đức này nọ của xã hội, mà là một tổng hợp những quan điểm, biểu tượng, tình cảm và tập quán đạo đức được con người lĩnh hội và thực hiện trong hoạt động của mình. Đừng căn cứ vào lời nói mà phải căn cứ vào việc làm mới đánh giá đúng được tình cảm và động cơ đạo đức, định hướng và mục đích đạo đức của con người [1, tr. 204].

Việc nhìn văn hóa đạo đức từ những hoạt động thực tiễn của con người thông qua hiệu quả xã hội, như vậy là điều hoàn toàn phù hợp, đúng đắn. Thành ngữ Việt Nam có câu “hãy xem người ta làm, đừng chỉ nghe người ta nói” để đánh giá văn hóa đạo đức của họ. Tuy nhiên, theo nhận thức của NCS, nói đến văn hóa

đạo đức là nói đến “văn hóa đạo đức của hành vi con người” có thể chưa thật đầy đủ. Vì vậy, để đưa ra một quan niệm về văn hóa đạo đức cần phải tham khảo ý kiến của các nhà nghiên cứu khác để có điều kiện khái quát đầy đủ hơn.

Năm 1997, tác giả Đỗ Huy đã đề cập tới *Tư tưởng văn hóa đạo đức Hồ Chí Minh* trong chuyên khảo *Tư tưởng văn hóa Hồ Chí Minh* [60]. Quan điểm về văn hóa đạo đức của tác giả đã bổ sung cho quan niệm văn hóa đạo đức trên khi ông cho rằng:

Đối với dân tộc Việt Nam và loài người tiến bộ, Hồ Chí Minh là *một nhà văn hóa đạo đức lớn* (danh nhân đạo đức - NCS)...

Thời đại Hồ Chí Minh là *biểu trưng cho một trình độ văn hóa đạo đức* mới được phát triển toàn diện trên một tầm cao mới. Đó là *những giá trị đạo đức ngàn năm của dân tộc* được xác lập thành một hệ chuẩn mực đạo đức mới [60, tr. 164 - 165].

Như vậy, theo tác giả Đỗ Huy nói đến văn hóa đạo đức cần chú ý đến “trình độ văn hóa đạo đức” “giá trị đạo đức của dân tộc” và “biểu tượng” hay “nhà văn hóa đạo đức lớn”.

Tạp chí *Thông tin và Phát triển* số ra tháng 2 năm 2005 có đăng bài *Về khái niệm văn hóa, đạo đức và văn hóa đạo đức* của Hoàng Vinh. Tác giả đã xem văn hóa đạo đức như một “kiểu” văn hóa, một “nền” văn hóa đạo đức. Nghiên cứu văn hóa đạo đức là nghiên cứu một “nền” văn hóa đạo đức. Một nền văn hóa đạo đức ít nhất sẽ bao gồm 4 yếu tố: đạo lí, hệ thống hành động ( nếp sống đạo đức), hệ thống thiết chế và hệ thống biểu tượng.

Năm 2005, vấn đề *Văn hóa đạo đức và lối sống* được viết thành chương trong giáo trình *Lí luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam* [55]. Quan niệm về văn hóa đạo đức đã được đưa ra trên cơ sở kế thừa và khái quát các quan niệm trên:

Văn hóa đạo đức là một bộ phận (thành tố) của *văn hóa tinh thần xã hội*, biểu hiện trình độ người của các quan hệ xã hội, bao gồm tổng thể các giá trị, chuẩn mực đạo đức của một cộng đồng, được cộng đồng thừa nhận và chấp nhận. Chúng được đem vào vận thông trong đời sống cộng đồng qua các thiết chế xã hội - văn hóa và được biểu hiện ở hành vi văn hóa đạo đức của cá nhân, nhóm, cộng đồng [55, tr. 147].

Đề cập tới văn hóa đạo đức - vấn đề then chốt của lĩnh vực *văn hóa tinh thần xã hội* và những vấn đề cấp thiết cần được giải quyết trong lí luận văn hóa và trong đời sống thực tiễn cuốn sách *Văn hóa đạo đức ở nước ta hiện nay vấn đề và giải pháp* [41]. Các tác giả xuất phát từ những quan niệm khác nhau của các nhà nghiên cứu, tìm ra các nét tương đồng để từ đó đưa ra quan niệm về văn hóa đạo đức của mình:

Văn hóa đạo đức là một thành tố của *văn hóa tinh thần xã hội*, thể hiện trình độ đạo đức của một cộng đồng (bao gồm tổng thể các giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu biểu tượng đạo đức của cộng đồng). Chúng được đem vào vận thông trong đời sống cộng đồng nhờ vào các thiết chế xã hội - văn hóa được thể hiện ra ở hành vi đạo đức của cá nhân, nhóm và cộng đồng (đặc biệt những nhân cách tiêu biểu) [41, tr. 24].

Như vậy, các tác giả của giáo trình *Lí luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam* và sách chuyên khảo *Văn hóa đạo đức ở nước ta hiện nay vấn đề và giải pháp* đã có cái nhìn rộng hơn về nội dung khái niệm văn hóa đạo đức là một thành tố của lĩnh vực văn hóa tinh thần của xã hội.

Tuy nhiên, trong thực tiễn lịch sử xã hội, văn hóa đạo đức được xem như một trong hai trụ cột của việc tổ chức, quản lí xã hội (cùng với văn hóa pháp luật).

Ở phương Đông, từ thời cổ đại, tư tưởng “văn trị giáo hóa” đã xuất hiện, trong sách *Thuyết uyển - Chi vũ* của Lưu Hưởng có câu: Thánh nhân cai trị thiên

hạ, trước hết dùng văn đức, sau mới sử dụng vũ lực. Dùng vũ lực chỉ để đối phó với kẻ bất phục tùng. Dùng văn đức không thay đổi được thì sẽ chinh phạt. Từ Hồng Hưng, nhà nghiên cứu hiện đại Trung Quốc cho rằng quan niệm này vẫn được “bảo trì” ở Trung Quốc hiện nay. Ở Việt Nam, thời trung đại, Nguyễn Trãi cho rằng đạo đức là nền móng của quốc gia “Nhân nghĩa duy trì thế nước an” và Nguyễn Đình Chiểu quan niệm:

Hai chữ cương thường giảng cả nước

Một câu nhân nghĩa dựng nên nhà.

Các nhà xã hội học văn hóa hiện nay cũng quan niệm văn hóa đạo đức không chỉ thuộc lĩnh vực văn hóa tinh thần mà cơ bản thuộc về lĩnh vực văn hóa xã hội (tổ chức, quản lý xã hội). Do vậy, NCS dựa vào quan điểm của các nhà xã hội học văn hóa đưa ra một quan niệm về văn hóa đạo đức như sau:

*Văn hóa đạo đức là một thành tố của văn hóa xã hội thể hiện đặc trưng, trình độ đạo đức của một cộng đồng có vai trò to lớn trong việc tổ chức, quản lý xã hội (cộng đồng) và hình thành nhân cách các thành viên cộng đồng, góp phần bảo đảm cho cộng đồng tồn tại bền vững và an sinh.*

### **1.2.2. Cơ cấu của văn hóa đạo đức**

Quan niệm về văn hóa đạo đức trên đây đã chỉ ra rằng văn hóa đạo đức là một thành tố của một lĩnh vực văn hóa (văn hóa xã hội), nếu trừu tượng hóa tách khỏi hệ thống ấy, văn hóa đạo đức tồn tại như một tiểu hệ thống. Với tư cách là một tiểu hệ thống, văn hóa đạo đức bao gồm nhiều vi hệ của nó, có quan hệ hữu cơ với nhau.

Các tác giả giáo trình *Cơ sở lý luận văn hóa Mác - Lênin* [1] đã nói đến cơ cấu của văn hóa đạo đức gồm: hành vi đạo đức, ý thức đạo đức (nguyên tắc, tư tưởng, tình cảm, tập quán) và cả biểu tượng đạo đức. Các tác giả giáo trình *Lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam* [55] và sách *Văn hóa*

*đạo đức ở nước ta hiện nay vấn đề và giải pháp* [41] đã chỉ ra cơ cấu của Văn hóa đạo đức gồm 4 yếu tố (vi hệ) sau:

- Các giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu đạo đức của cộng đồng;
- Các thiết chế xã hội - văn hóa về đạo đức;
- Hành vi đạo đức (hoạt động đạo đức của chủ thể với tư cách là cá nhân, cộng đồng);
- Nhân cách đạo đức tiêu biểu - danh nhân đạo đức (danh nhân văn hóa đạo đức).

Về cơ bản, các tác giả của các công trình nghiên cứu có tính hệ thống về văn hóa đạo đức trên đây đã chỉ ra được cơ cấu và các thành tố của văn hóa đạo đức. Nhưng theo NCS còn các thành tố quan trọng khác của văn hóa đạo đức mà các tác giả trên chưa đề cập đến như triết lí đạo đức (yếu tố cốt lõi), hệ thống yếu tố ngoại hiện (yếu tố nhận biết) chưa được đưa vào cơ cấu của nó.

Trong khi đó, ý kiến của nhà nghiên cứu văn hóa người Pháp Jean Ladrière cho rằng: Cơ cấu của “một văn hóa” là một cấu trúc tổng thể gồm 4 yếu tố (4 hệ thống):

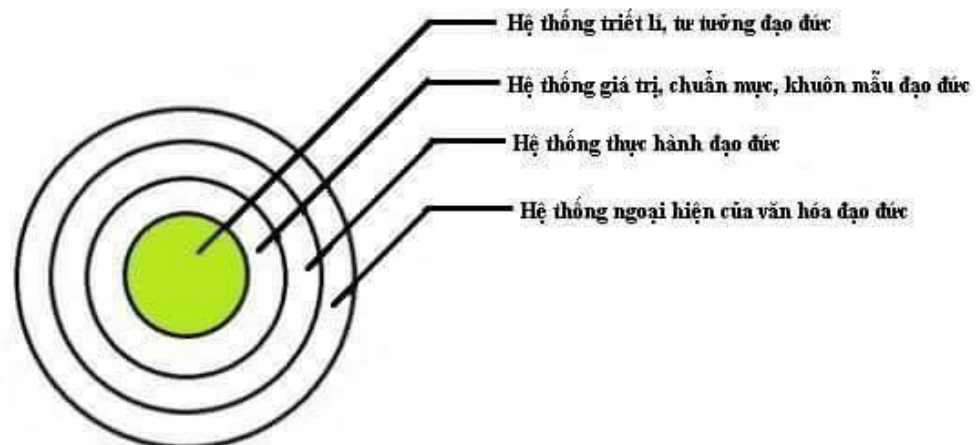
- Hệ thống (ý niệm) gồm tập hợp những khái niệm, biểu tượng dựa vào đó các nhóm khác nhau tìm cách lí giải về mình và giải thích thế giới thông qua triết học, khoa học, tôn giáo, đạo đức, ...
- Hệ thống giá trị, chuẩn mực liên quan đến việc phân biệt thực/ giả, tốt/xấu (đánh giá), đúng/ sai (nhận thức) các hoạt động, quan hệ xã hội.
- Hệ thống hành động (thực hành văn hóa) bao gồm các tri thức, năng lực (chủ thể), công nghệ và thể chế dựa vào đó các cộng đồng tự tổ chức và quản lí số phận của mình và chinh phục tự nhiên.



- Hệ thống biểu hiện (ngoại hiện) bao gồm các hình thức, các biểu tượng qua đó tình cảm, thái độ và ý niệm được bộc lộ ra và có thể cảm nhận một cách cụ thể.

[Dẫn theo Hoàng Vinh, 154, tr. 66 - 67]

Từ ý kiến của các nhà nghiên cứu trên đây, NCS phác thảo cơ cấu của văn hóa đạo đức làm cơ sở cho sự khảo sát các vấn đề của đề tài luận án. Cơ cấu này gồm 4 thành tố: *Thứ nhất*, Hệ thống triết lí, tư tưởng đạo đức; *Thứ hai*, Hệ thống giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu đạo đức; *Thứ ba*, Hệ thống thực hành đạo đức; *Thứ tư*, Hệ thống ngoại hiện của văn hóa đạo đức (theo sơ đồ).



Theo sơ đồ này, vòng tròn trong cùng (hệ thống triết lí, tư tưởng đạo đức) là yếu tố cốt lõi có vai trò chi phối các yếu tố khác. Vòng tròn thứ hai (hệ thống các giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu đạo đức) cụ thể hóa các giá trị, tư tưởng đạo đức, có vai trò dẫn dắt hệ thống thực hành đạo đức phù hợp với triết lí, tư tưởng đạo đức. Vòng tròn thứ ba (hệ thống thực hành đạo đức) là yếu tố thể hiện thực tiễn sống động của một nền văn hóa đạo đức. Vòng tròn thứ tư (hệ thống ngoại hiện của văn hóa đạo đức) là yếu tố biểu hiện nội dung bên trong của nền văn hóa đạo

đức thông qua các biểu tượng cảm tính. Tất cả các yếu tố trên đều có quan hệ hữu cơ, tác động qua lại lẫn nhau. Sau đây, NCS xin trình bày cụ thể nội dung các thành tố (vi hệ) của văn hóa đạo đức:

### *1.2.2.1. Hệ thống triết lí, tư tưởng đạo đức*

Triết lí, tư tưởng đạo đức là hệ thống các quan điểm, quan niệm có tính triết học, tôn giáo, chính trị - xã hội về đạo đức. Hệ thống này lí giải các vấn đề: đạo đức là gì, đạo đức sinh ra từ đâu và đạo đức sinh ra để làm gì? Theo quan điểm thế giới quan, nhân sinh quan của các trường phái triết học (duy tâm hay duy vật), các tôn giáo (Phật giáo hay Thiên Chúa giáo, Tin Lành, ...) hoặc các giai cấp - nhà nước - dân tộc khác nhau. Thực chất, các triết lí, tư tưởng đạo đức tham gia vào giải quyết vấn đề cơ bản của nhân loại: Nhân sinh hà tại (Người ta sinh ra từ đâu?), Tại thế hà như (Người ta sống trên đời như thế nào?) và Hậu thế hà như (Sau khi chết sẽ ra sao?). Đây là vấn đề nhân sinh to lớn mang tính triết học và tôn giáo, chi phối đời sống nhân loại nói chung và mỗi con người nói riêng. Chúng là yếu tố cốt lõi của văn hóa đạo đức, là “hệ thống lí thuyết lớn chứa đựng trong đó các lí thuyết nhỏ hơn” đó là “hệ hình” xác định một hệ thống lí thuyết đạo đức khác nhau như nhà triết học Thomas Samuel Kuhn lí giải. Chẳng hạn: Triết lí đạo đức của Nho giáo cho rằng đạo đức là đạo lí của trời, con người phải tuân theo; Triết lí đạo đức của Phật giáo cho rằng đạo đức là cái tâm Phật có trong mỗi con người cần được giác ngộ để phát tâm; Triết học macxit cho rằng đạo đức sinh ra từ các quan hệ kinh tế - xã hội của con người mà cụ thể là từ các quan hệ lợi ích. “Lợi ích được hiểu một cách đúng đắn là cơ sở của toàn bộ đạo đức” (C. Mác).

Tư tưởng đạo đức là các học thuyết nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn của đời sống đạo đức, văn hóa đạo đức: Làm thế nào để con người sống có đạo đức? Làm thế nào và bằng cách nào để các triết lí hay tín lí đạo đức được thực hành trong đời sống xã hội, vv. Các tư tưởng đạo đức nằm trong các trước tác của các nhà triết học, các nhà tư tưởng, các nhà tu hành và các danh nhân đạo đức như Khổng Tử, Lão Tử, Mặc Tử (phương Đông); Aristotle, Epiquya, Calvin, Martin

Luther (phương Tây); ... Ở Việt Nam, trong thời đại Lý - Trần có những nhà trước tác về tư tưởng đạo đức như Trần Thái Tông với *Khóa hư lục* hay Trần Nhân Tông với *Cư trần lạc đạo*, Tuệ Trung Thượng Sĩ với *Phật tâm ca* và nhiều bài kệ mang tính giáo lí (tuy nhiên trước tác của các vị không chỉ nói về tư tưởng đạo đức).

#### 1.2.2.2. Hệ thống giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu đạo đức

Để những triết lí, tư tưởng đạo đức được thực hành trong đời sống xã hội, văn hóa đạo đức tạo ra hệ thống giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu đạo đức hướng dẫn hành vi của các thành viên xã hội.

Giá trị đạo đức là các nguyên tắc, quy tắc cơ bản của các quan hệ ứng xử của cộng đồng phù hợp với triết lí đạo đức nhất định. Trong quá trình chung sống lâu dài với nhau, các nguyên tắc, quy tắc ấy được cả cộng đồng lựa chọn, thừa nhận và chấp nhận. Chúng được đem vào vận thông trong đời sống cộng đồng phục vụ cho lợi ích chung của cộng đồng. Chẳng hạn, trong xã hội phong kiến phương Đông, các giá trị: Trung, Hiếu, Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín tạo thành hệ giá trị đạo đức cơ bản của xã hội. Ở Việt Nam, các giá trị: Thương nước, Thương nhà, Thương người, Thương mình hay Trung với nước, Hiếu với dân, Độc lập, Tự do, ... là những giá trị đạo đức cơ bản.

Mỗi nền văn hóa đạo đức tạo ra một hệ thống các chuẩn mực đạo đức cụ thể dẫn dắt hành vi con người làm cho những giá trị đạo đức cao đẹp nhưng rất trừu tượng, trừu xuất ấy thể hiện thành hành vi thực tế. Ví dụ: Giá trị “Trung” và “Hiếu” trong văn hóa đạo đức truyền thống rất thiêng liêng và cao đẹp như Nguyễn Trãi đã quan niệm:

Bui (chỉ) có một lòng trung với hiếu  
Đêm ngày cuộn cuộn nước triều dâng.

Hay:

Công cha như núi Thái Sơn,  
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Một lòng kính mẹ, thờ cha,  
 Cho tròn chữ Hiếu mới là *đạo con*  
 (Ca dao).

Người ta phải làm gì cho đúng/ cho tròn chữ Trung, chữ Hiếu? Văn hóa đạo đức truyền thống, văn hóa đạo đức dân tộc đã đưa ra các chuẩn mực. Để thực hành đúng chữ Trung thì bây tôi phải tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh, trung thành với bề trên (vua, thiên tử, hoàng đế) của mình:

- Tôi trung bất sự nhị quân (Tôi trung không thờ hai chủ).
- Tôi trung bất khi quân, khi quân tắc phạm thượng (Tôi trung không được làm những gì phạm đến uy quyền, địa vị của vua, không được dối vua).
- Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung (Vua ban cho thần chết, thần không chết là không trung).

Để thực hiện đúng chữ Hiếu, văn hóa đạo đức dân tộc cũng đưa ra ba chuẩn mực của “đạo con” như sau:

- Sự thân, thủ thân (Nghe lời và phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn thân xác báo đáp cha mẹ).
- Thiện kế, thiện nghiệp (Hoàn thiện kế sách, nghề nghiệp của cha mẹ).
- Dương thanh, hiển thân (Làm rạng rỡ thanh danh của mình để cha mẹ được vinh hiển).

Các chuẩn mực đạo đức được lặp đi lặp lại sẽ trở thành khuôn mẫu đạo đức, thành phong tục, tập quán, thói quen đạo đức.

Trên đây là những chuẩn mực đạo đức quy định các hành vi của con người cho phù hợp các giá trị “trung” và “hiếu” trong xã hội truyền thống. Như vậy, chuẩn mực là những tiêu chuẩn chung hoặc quy tắc hướng dẫn con người đáp ứng những yêu cầu của xã hội, được các cá nhân trong xã hội chấp nhận, tuân thủ qua các hành động hoặc trong sự phán xét về mặt đạo đức nhằm tăng cường tính thống

nhất của các nhóm. Người ta gọi một hành động là chuẩn có nghĩa nhấn mạnh đến sự đáp ứng được những yêu cầu về hành vi đối với cộng đồng. Bất cứ nhóm nào được xác lập đều có các chuẩn mực riêng cho chính nhóm đó và nói rộng hơn là cả với cộng đồng. Tiêu chuẩn nhóm có thể khác giữa nhóm này với nhóm khác, và các bộ phận nhỏ của nhóm có thể áp dụng các chuẩn mực khác nhau trong cùng một hoàn cảnh.

### 1.2.2.3. Hệ thống thực hành đạo đức

Đây là hệ thống cơ bản của một nền văn hóa đạo đức, có người gọi là hệ thống thực hành văn hóa đạo đức hay là hệ thống công nghệ trong văn hóa đạo đức, bao gồm thể chế, thiết chế, năng lực hành vi thực tiễn của chủ thể nền văn hóa đạo đức. Hệ thống thể chế đạo đức là những quy định có tính chế định pháp luật của bộ máy quyền lực nhà nước gồm pháp luật về đạo đức, các văn bản dưới luật. Chẳng hạn Luật Hồng Đức (1483), Luật Gia Long (1813) trong xã hội phong kiến nước ta quy định hành vi đạo đức hay vi phạm đạo đức (*Thập ác*), các văn bản dưới luật *Nhị thập điều giáo huấn* thời Lê Thánh Tông, *Thập điều huấn dụ* thời Minh Mạng, ... Các bộ “luật” đạo đức của các tôn giáo như của Thiên Chúa giáo, Islam giáo và Phật giáo có *Ngũ giới*, *Thập thiện*, ... Trong dân gian có rất nhiều “luật tục” quy định các quan hệ ứng xử, các hành vi của con người xã hội và tín đồ tôn giáo.

Hệ thống thiết chế là hệ thống bộ máy xã hội và cơ sở vật chất tổ chức, thực thi các nguyên tắc, quy định, thể chế đạo đức của một cộng đồng. Đây có thể là bộ máy quyền lực nhà nước (lập pháp, hành pháp, tư pháp) liên quan đến đạo đức. Trong tôn giáo cũng có các thiết chế đạo đức như tòa án, nhà tù Giáo hội (Thiên Chúa giáo), Islam giáo và có những người làm chức năng “quan tòa”, “cảnh sát” giám sát, trừng phạt những người vi phạm luật Islam giáo. Phật giáo có thiết chế Thập điện Diêm vương mang tính răn đe đối với các tín đồ phạm tội.

Trong dân gian cũng có những thiết chế bảo đảm cho các quy phạm pháp luật được thực thi nghiêm ngặt (tục cạo đầu bôi vôi, ném đá, đuổi ra khỏi cộng đồng) đối với những thành viên bị coi là phạm tội hay vi phạm đạo đức.

Hành vi đạo đức là yếu tố quan trọng nhất sau hệ thống thể chế, thiết chế trong hệ thống thực hành văn hóa đạo đức. Ácnônđốp trong giáo trình *Lí luận văn hóa Mác - Lê nin* đã viết: “Nói văn hóa đạo đức là nói tới hành vi của con người. Bởi vì văn hóa đạo đức không thể tồn tại ngoài những hình thức cụ thể của hành vi, không chỉ dừng lại ở ý thức đạo đức. Cho nên ở đây nói đến văn hóa đạo đức của hành vi là rất đúng” (đã dẫn). Hành vi đạo đức được tạo nên bởi sự nhận thức của con người về đạo đức (ý thức đạo đức), thái độ ứng xử trong các quan hệ đạo đức và trình độ, tri thức, kĩ năng, nghệ thuật hành động để đem lại những hiệu quả mang tính nhân văn, nhân bản. Để minh họa về hành vi ứng xử với kĩ năng, nghệ thuật tinh tế ca dao Việt Nam đã răn dạy người vợ:

Chồng giận thì vợ làm lành  
Miệng cười hớn hở rằng anh dạy gì?

Hay:

Chồng giận thì vợ bớt lời,  
Cơm sôi bớt lửa một đời chẳng khê.

Hoặc trong ứng xử xã hội:

Lời nói chẳng mất tiền mua  
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

Khi nói đến hệ thống thực hành văn hóa đạo đức của một cộng đồng, một dân tộc, một thời đại không thể bỏ qua các nhân cách đạo đức tiêu biểu. Nhân cách đạo đức tiêu biểu có thể là nhân cách của một cá nhân, một số cá nhân hoặc một nhóm người trong xã hội. Các nhân cách đó thể hiện năng lực thực hành văn hóa đạo đức của một thời đại là đỉnh cao của nền văn hóa đạo đức cộng đồng. Ở nước ta thời kì trung đại, nhân cách đạo đức tiêu biểu là những người anh hùng bảo vệ nền độc lập dân tộc “kinh bang, tế thế” như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê

Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung. Trong thời kì đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc gần đây nhân cách đạo đức tiêu biểu là “người cán bộ Cách mạng”, “Anh bộ đội cụ Hồ”, “Người chiến sĩ giải phóng quân cuộc đời đẹp nhất là trên trận tuyến chống quân thù”. Tiêu biểu nhất, cao đẹp nhất là nhân cách Hồ Chí Minh, Người vừa là người anh hùng giải phóng dân tộc của Việt Nam, vừa là nhà văn hóa kiệt xuất của thế giới.

#### 1.2.2.4. Hệ thống các yếu tố ngoại hiện

Hệ thống ngoại hiện bao gồm các yếu tố vật thể, phi vật thể mang tính biểu tượng biểu hiện nội dung ngầm ẩn bên trong của một nền văn hóa đạo đức. Chẳng hạn, để tôn quý các giá trị đạo đức người ta viết đại tự: “*Nhân*”, “*Tâm*”, “*Đức*”, “*Trí*”, “*Dũng*”, “*Liêm*” để chơi, để thờ hay treo các bức đại tự: “*Đức lưu quang*”, “*Đức hậu lưu quang*”, “*Văn hóa vũ*”, “*Kì đốc thượng khánh*” hoặc viết câu đối có nội dung đạo đức để nơi trang trọng nhất. Chữ “*Đức*” được xem như một danh hiệu tôn vinh **Đức** Phật Thích Ca, **Đức** Khổng Tử, **Đức** Thánh Trần, **Đức** Phật hoàng Trần Nhân Tông, ... Người ta yêu quý các giá trị chuẩn mực đạo đức tốt đẹp, mong muốn cho con cháu đạt được những phẩm chất tốt đẹp đã đặt tên cho con cháu như “*Trọng Đức*”, “*Hồng Nhân*”, “*Ái Nghĩa*”, “*Hữu Đạo*” hay “*Thanh Liêm*”, “*Trung Hiếu*”, “*Minh Chính*”, ... Người ta tôn kính các bậc danh nhân văn hóa, đức cao vọng trọng thì dựng đình, miếu, phong thánh, phong thần cho các vị và thờ cúng, tổ chức lễ hội ghi nhớ công ơn, người ta lấy tên các vị đó đặt tên cho các làng xóm, trường học, phố phường, ... Đặc biệt, với các tôn giáo người ta còn sáng tạo văn chương, nghệ thuật, huyền thoại, huyền tích, kì tích (về Đức Phật, Đức chúa Giêsu, Thánh A La, ... các thánh tông đồ, các tín hữu) hi sinh vì con người hay tử vì đạo. Chẳng hạn, Đức Phật tọa thiền dưới gốc cây bồ đề, chúa Giêsu bị đóng đinh trên cây thập giá để ca ngợi hành vi đạo đức, tu rèn đạo đức, khẳng định sức mạnh đạo đức, củng cố niềm tin đạo đức của con người. Tất cả các hình thức biểu trưng đó gắn với các thiết chế xã hội - văn hóa về đạo đức thể hiện vai trò của các thiết chế đó trong đời sống xã hội.

Tóm lại: Văn hóa đạo đức được hiểu như một chỉnh thể (một sự vật, hiện tượng) có cấu trúc nội tại của nó. Trong đó có các yếu tố cơ bản như đã phân tích ở trên (triết lí, tư tưởng, giá trị, chuẩn mực khuôn mẫu đạo đức, thể chế thiết chế, hành vi đạo đức và hệ thống ngoại hiện, danh nhân văn hóa đạo đức) thâm thấu các đặc trưng, thuộc tính văn hóa của một cộng đồng, một dân tộc, một thời đại nhất định. Chúng có mối quan hệ tương tác lẫn nhau, dệt nên đời sống đạo đức của một cộng đồng.

### ***1.2.3. Lí luận được vận dụng trong luận án***

Thực hiện mục tiêu của luận án, *Lí thuyết cấu trúc - chức năng* (kết quả tổng hợp từ tài liệu tham khảo số 7, 58, 163) được NCS sử dụng làm cơ sở lí luận để xem xét các vấn đề của đề tài. Theo đó, lí luận cấu trúc - chức năng gắn với nhiều nhà nghiên cứu trong đó có A. Racliff Brown, Bronislaw Malinowski và Talcott Parsons. A. Racliff Brown (1881 - 1955), nhà nghiên cứu nhân học - xã hội người Anh, đi tiên phong trong việc nghiên cứu các mối quan hệ xã hội với tư cách là các hệ thống hữu cơ. A. Racliff Brown và các nhà theo thuyết cấu trúc đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các tác phẩm của của Emil Durkheim (1858 - 1917), nhà xã hội học người Pháp cho rằng xã hội là một hiện thực đặc biệt, không đồng nhất với các cá thể. Trong đó các hệ thống được xác định bằng các yếu tố cấu thành và các quan hệ giữa các thực thể như tổng thể của những hiện tượng hành vi. Đặc điểm của lí thuyết chức năng về văn hóa, trước tiên là sự quản lí trên lãnh thổ với chủ trương duy trì sự thống trị của các nền văn hóa truyền thống. Khái niệm quản lí gián tiếp được khởi thảo ra dưới ảnh hưởng của quan điểm chức năng luận, nghĩa là sự quản lí dựa vào các thiết chế truyền thống về quyền lực và cấu trúc xã hội đã được xác lập. Brown cho rằng, một điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của một xã hội là sự liên kết tối thiểu các thành tố của nó và sự liên kết đó được duy trì bởi các chức năng liên quan đến những quá trình duy trì sự liên kết cần thiết này. Trong một xã hội, các đặc trưng cấu trúc có thể được xem là những đặc trưng góp phần vào việc duy trì sự liên kết. Phân tích chức năng đối với một hiện tượng xã hội chính là tìm kiếm xem nó có đóng góp gì vào việc duy trì liên kết của xã hội



hoặc cách thức duy trì sự đoàn kết xã hội. Do đó, thuyết cấu trúc - chức năng quan tâm vào việc nghiên cứu cấu trúc bên dưới của xã hội và xem các thiết chế xã hội như một đối tượng khoa học, một khách thể.

Không quan tâm nhiều đến những mâu thuẫn, xung đột và biến đổi của các xã hội và nền văn hóa, hướng tới tìm hiểu những đặc tính cố hữu, phi thời gian, tìm hiểu cái bất biến trong cái khả biến, Brown cho rằng cần phải nghiên cứu văn hóa từ bên trong, tôn trọng giá trị của các nền văn hóa khác nhau và không nhất thiết mọi nền văn hóa đều phải trải qua các giai đoạn giống như nền văn minh châu Âu. Về mặt xã hội, Brown nhận thấy các nhà nghiên cứu cần tìm câu trả lời về đời sống, xã hội không phải ở đâu khác mà là từ ngay trong lòng xã hội.

Bronislaw Malinowski (1884 - 1942), nhà nhân học Anh gốc Ba Lan, người đặt nền móng cho các tiếp cận chức năng có chuyên môn là nhân học chính trị, đặc biệt nổi tiếng với những phân tích về hệ thống chính trị cho rằng, sở dĩ một số thiết chế xã hội, thiết chế văn hóa có thể tồn tại qua thời gian là vì chúng có chức năng đáp ứng những nhu cầu nhất định của con người (Brown A.R, 1952). Nghiên cứu các thiết chế xã hội, văn hóa hiện hữu không chỉ nhằm xác định và mô tả các thiết chế đó mà quan trọng là tìm ra các chức năng riêng của chúng. Theo Malinowski, thiết chế là những cách thức chung và tương đối ổn định để tổ chức các hoạt động của con người trong xã hội hướng đến việc thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của xã hội. Những đặc trưng chung nhất của mọi thiết chế bao gồm: điều lệ, sự tham gia của cá nhân, chuẩn mực, cơ sở vật chất, hoạt động và chức năng. Malinowski nêu ra bốn yêu cầu cơ bản mang tính phổ quát ở cấp độ cấu trúc (xã hội): sản xuất và phân phối vật phẩm tiêu dùng; Kiểm soát và điều chỉnh hành vi; Giáo dục (xã hội hóa); Tổ chức và điều hành các quan hệ quyền lực. Có thể nói, đóng góp quan trọng của Malinowski khi nhấn mạnh đến tầm quan trọng của phân tích thiết chế và đưa ra một khung phân tích thiết chế đến nay vẫn còn giá trị.

Văn hóa là phương tiện để thỏa mãn các nhu cầu của các cá nhân và cộng đồng. Mọi vật thể văn hóa dù hữu hình hay vô hình cũng đều có ý nghĩa và chức năng cụ thể nhằm phục vụ cho các cá nhân riêng lẻ hay xã hội nói chung. Khái niệm chức năng, với Malinowski, giống như một công cụ để khám phá và giải thích các hiện tượng văn hóa cụ thể. Đó là một hệ thống cân bằng, trong đó mỗi yếu tố hoặc bộ phận đều thực hiện chức năng của nó. Trong cái chỉnh thể đó, nếu triệt tiêu đi bất cứ một yếu tố nào (như cấm đoán một nghi lễ hay một chuẩn mực đạo đức) thì toàn bộ hệ thống xã hội sẽ không vận hành được, dẫn tới sẽ bị suy thoái và hủy diệt. Nói cách khác, mỗi yếu tố hay thể chế xã hội đều tạo ra sự thống nhất chức năng với các yếu tố hay thể chế khác, và như vậy chúng đều có những đóng góp nhất định vào sự tồn tại của nền văn hóa mà chúng xuất hiện.

Talcott Parsons (1902 - 1979), nhà xã hội học người Mỹ có ảnh hưởng lớn trong việc nghiên cứu xã hội và văn hóa thế kỉ XX, là người đã đóng góp tích cực vào việc hoàn thiện thuyết chức năng - cấu trúc. Parsons cho rằng cấu trúc là tổng thể những quan hệ nội tại tương đối bền vững của các cá thể, các thành tố, còn chức năng là thứ vốn có của mọi sự vật, hiện tượng. Cấu trúc xã hội chi phối toàn bộ xã hội và hành vi con người tùy thuộc nhiều đến vai trò và địa vị xã hội. Trong những hệ thống hành động, văn hóa được xem như một hệ thống có tính khuôn mẫu và trật tự về các biểu tượng - là đối tượng của sự định hướng hành động của con người, là lực lượng chính, liên kết các nhân tố khác nhau trong toàn xã hội. Điều này có nghĩa là các giá trị văn hóa quyết định các chuẩn mực của xã hội (Talcott Parson, 1951). Đối với Parsons, văn hóa có khả năng đặc biệt để trở thành một thành tố của các hệ thống khác, được bao hàm trong các tiêu chí và giá trị xã hội. Parsons xác định hệ thống văn hóa như đã làm với các hệ thống khác, trong phạm vi các tương quan của với các hệ thống hành động khác. Văn hóa có thể dễ dàng chuyển giao từ hệ thống xã hội này sang hệ thống xã hội khác thông qua sự truyền bá, và từ hệ thống cá tính này sang hệ thống cá tính khác thông qua sự học hỏi và xã hội hóa. Nhân cách là hệ thống có tổ chức, định hướng động cơ hành

động của cá thể, được kiểm soát không chỉ bởi hệ thống văn hóa mà cả hệ thống xã hội. Khái niệm cấu trúc nhấn mạnh các yếu tố tạo thành khuôn mẫu, định hình hệ thống một cách tương đối ổn định. Nhấn mạnh mối quan hệ chức năng giữa các thành phần với cả tổng thể, hệ thống được xem xét trong một không gian ít nhất có ba chiều: cấu trúc, chức năng và kiểm soát. Cấu trúc của hệ thống xã hội về cơ bản là cấu trúc của các mối liên hệ giữa các tác nhân tham gia vào quá trình tương tác. Chức năng là vai trò, nhiệm vụ mà mỗi một thành phần của hệ thống xã hội phải thực hiện để đảm bảo cho cả hệ thống xã hội tồn tại, vận động và phát triển một cách phù hợp với môi trường xung quanh. Parsons phân biệt bốn động tác xã hội trong hệ thống xã hội: do một người thực hiện và hướng vào một người hay nhiều người khác như là đối tượng; Vị thế - vai trò với tính cách là một tiểu hệ thống có tổ chức của một người hay nhiều người chiếm giữ những vị thế đã cho và hành động hướng vào nhau theo các xu hướng tương tác nhất định; Bản thân tác nhân - người hành động với tính cách là một đơn vị xã hội, một hệ thống có tổ chức của tất cả các vị thế và vai trò đặt ra đối với người đó như là một đối tượng xã hội và với tính cách là “tác giả” của một hệ thống các hoạt động - vai trò; Đơn vị tổng hợp, là một tập thể với tính cách là một tác nhân và một đối tượng. Tương ứng với bốn loại đơn vị hệ thống xã hội ấy là bốn loại cấu trúc xã hội: cấu trúc của các động tác xã hội, cấu trúc của các vị thế - vai trò, cấu trúc của các tác nhân hành động và cấu trúc của tập thể.

Như vậy, ba tác giả Radcliffe - Brown, B. Malinowski, Talcott Parsons đều thống nhất với nhau ở chỗ coi lý thuyết cấu trúc - chức năng như một công cụ quan trọng trong việc tiếp cận nghiên cứu văn hóa và xã hội. Theo cách nhìn này, mỗi hiện tượng văn hóa hay xã hội đều được cấu thành bởi những bộ phận hay yếu tố nhất định, trong đó mỗi bộ phận hay yếu tố đều phải đảm bảo một hoặc nhiều chức năng. Thực hiện đúng chức năng của các thành phần tạo nên cấu trúc sẽ đảm bảo cho cấu trúc tổng thể (hệ thống) vận hành một cách ổn định và bền vững. Khi xem văn hóa như một hệ thống mang tính hợp nhất và ổn định cao qua thời gian, thuyết

cấu trúc - chức năng có tác dụng gợi mở trong việc sắp xếp cấu trúc chung của văn hóa để có thể đáp ứng tốt nhất các nhu cầu của con người.

Vận dụng lí thuyết cấu trúc - chức năng để nghiên cứu đề tài của luận án NCS cho rằng:

- Đạo đức, tôn giáo, chính trị, ... là những thành tố của văn hóa. Chúng có quan hệ và tác động lẫn nhau, tác động đến văn hóa và tác động đến mọi mặt của xã hội nói chung. Trong thời đại Lý - Trần, các yếu tố Phật giáo (tôn giáo) tác động đến văn hóa đạo đức (đạo đức) của các vương triều (chính trị là một tất yếu của mối quan hệ cấu trúc - chức năng của chính thời đại đó - một hiện tượng lịch sử văn hóa).

- Văn hóa đạo đức là một thành tố của văn hóa xã hội, nếu tách riêng khỏi hệ thống nó là một tiểu hệ thống với các vi hệ (như đã trình bày tại mục 1.2.2). Các vi hệ đó có quan hệ và tác động lẫn nhau. Đồng thời chúng cũng tác động đến các yếu tố của hệ thống lớn (văn hóa xã hội) đặc biệt là đối với văn hóa chính trị, đạo đức chính trị.

Vì vậy, vận dụng cơ sở lí luận cấu trúc - chức năng vào nghiên cứu đề tài luận án là rất phù hợp và thích hợp.

### **Tiểu kết**

Để có được cái nhìn tổng quan về Phật giáo Việt Nam và Phật giáo thời đại Lý - Trần cùng những tác động của đạo đức Phật giáo tới văn hóa Việt Nam trong quá trình đồng hành cùng dân tộc, NCS đã phân loại tài liệu liên quan đến đề tài theo các hướng nghiên cứu. Các ý kiến đánh giá liên quan đến đề tài của các tác giả sẽ được phân tích trong chương 2 và 3.

Từ những nghiên cứu chung về Phật giáo Việt Nam và Phật giáo thời đại Lý - Trần đến nghiên cứu về đạo đức Phật giáo, rồi các nghiên cứu về Phật giáo với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần và cuối cùng là văn hóa đạo đức, NCS nhận thấy, đã có những phân tích hết sức sâu sắc về ảnh hưởng của Phật giáo

(tu tưởng, giáo lí, đạo đức) đặc biệt là đạo đức Phật giáo với thời đại, với vương triều Lý - Trần. Tuy nhiên, các phân tích trên xuất phát từ các góc nhìn khác nhau, chưa hoàn toàn xuất phát từ góc nhìn văn hóa học: góc nhìn liên ngành, góc nhìn tổng hợp, ... Điều này đồng nghĩa với việc các tác giả chưa có cái nhìn hệ thống sự tác động của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức của các vương triều Lý - Trần (văn hóa đạo đức với tư cách là một nền, một kiểu, một tiểu văn hóa mang cấu trúc và đặc trưng của nó).

Trên cơ sở xác định khái niệm và cơ cấu của văn hóa đạo đức, luận án xác định giả thuyết nghiên cứu, sử dụng lí thuyết nghiên cứu phù hợp hướng nghiên cứu của đề tài để xem xét và giải quyết vấn đề.

## Chương 2

### KHÁI LƯỢC VỀ CÁC VƯƠNG TRIỀU LÝ - TRẦN VÀ PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI ĐẠI LÝ - TRẦN

#### 2.1. Khái lược về sự ra đời và vai trò của các vương triều Lý - Trần

- Thắng lợi oanh liệt trong cuộc chiến đấu do Ngô Quyền lãnh đạo đã đưa người Việt thoát khỏi ách đô hộ hơn mười thế kỉ của các đế chế phương Bắc, trở thành dân của một quốc gia độc lập, tự chủ trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Các vương triều Ngô - Đinh - Tiền Lê đã đặt nền móng cho nền văn hóa dân tộc, thực hiện những bước khởi đầu của sự nghiệp khôi phục độc lập, thống nhất quốc gia, xây dựng chính quyền tự chủ. Cuối triều Tiền Lê chính sự đổ nát, lòng người chán nản, Lý Công Uẩn bằng tài năng và nỗ lực, chu đáo và cẩn trọng, được sự ủng hộ của triều đình Hoa Lư và dân chúng, tranh thủ thời cơ tiếp nhận chuyển giao quyền lực. Cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội mà các vương triều đi trước đạt được chính là nền tảng, là điều kiện thuận lợi để Lý Thái Tổ bắt tay ngay vào xây dựng một vương triều thống nhất, tập quyền, thân dân và thịnh trị. Năm 1010, Lý Thái Tổ quyết định dời đô từ Hoa Lư ra Đại La (Thăng Long) thiết lập triều đình tập trung quyền lực vào tay hoàng đế.

- Triều Đinh và Tiền Lê, tại kinh đô Hoa Lư đã hoàn thành hai nhiệm vụ lịch sử cấp thiết là bảo vệ và củng cố chính quyền trung ương, đánh bại quân xâm lược Tống. Trước yêu cầu lịch sử đặt ra cho vương triều Lý là đưa công cuộc xây dựng đất nước lên một quy mô mới, Lý Thái Tổ nhận thấy kinh đô đất nước phải chuyển từ nơi chật hẹp, kinh tế thấp kém, giao thông không thuận lợi tới một nơi xứng đáng với sứ mạng lịch sử, ông đã tự tay viết chiếu, tuyên rằng:

Đề mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh. Thế mà hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng, coi thường mệnh trời (...), cứ chịu yên

đóng đô nơi đây, đến nỗi thế đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ tổn hao, muôn vật không hợp. Trẫm rất đau đớn, không thể không dời. Huống chi thành Đại La, đô cũ của Cao Vương, ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời [78, tr. 244].

Có được sự thống nhất của quần thần, tháng 7 năm 1010, Lý Thái Tổ “từ thành Hoa Lư, dời đô ra kinh phủ ở thành Đại La, tạm đổi thuyền dưới thành, có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên thành gọi là thành Thăng Long” [78, tr. 245]. Sáng suốt khi dời đô về nơi xứng đáng là trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa, Lý Thái Tổ đã tạo điều kiện cho vương triều Lý xây dựng nền văn minh Đại Việt. Từ năm 1225, nhà Trần thay thế nhà Lý tiếp tục sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước với những chiến công hiển hách, ba lần đánh thắng quân Mông - Nguyên xâm lược.

### ***2.1.1. Củng cố nền độc lập tự chủ về chính trị, hành chính***

Quyết định tạo dựng kinh đô mới Thăng Long của Lý Thái Tổ đánh dấu bước phát triển vượt bậc của vương triều Lý và quốc gia Đại Việt, ghi công lao của ông đối với đất nước. Mục đích nhất quán của Lý Thái Tổ, cũng như triều Lý và các vương triều tiếp theo là tạo dựng kinh thành ở trung tâm đất nước làm thủ đô lâu dài, vĩnh viễn của quốc gia.

Định đô tại Thăng Long, vương triều Lý tiến hành cải cách trên mọi lĩnh vực, trong đó có cải cách hành chính nhằm quản lý toàn diện đất nước. Dưới thời vua Lý Thái Tổ, bộ máy nhà nước thiết lập một triều đình trung ương tập quyền, quyền lực tập trung vào tay hoàng đế. Chính đôn lại việc cai trị đất nước, vương triều Lý dùng các biện pháp tăng cường quý tộc hóa và quan liêu hóa dòng họ, tạo

ra một hoàng tộc lớn để nắm giữ các chức vụ chủ chốt của chính quyền. Sau nội loạn ba vương, Lý Thái Tông tăng cường thêm võ quan. Những bầy tôi thân tín như Lê Phụng Hiểu, Lý Nhân Nghĩa được giữ các chức vụ chủ chốt trong triều. Người thân của các hoàng hậu vào nắm chính quyền như một lực lượng của nội tộc họ Lý. Con cháu, những người thân trong họ hàng cùng các quan lại có công tôn phù cũng được ban chức tước.

Nền hành chính thống nhất từ trung ương đến địa phương, đứng đầu là vua được tập trung xây dựng. Các khu vực hành chính trong nước được chia lại. Trong triều đình, đứng đầu hai ban văn, võ là Tể tướng và các Á tướng do Đại thần phụ trách. Tể tướng giữ chức vụ Phụ quốc thái phó với danh hiệu “Bình chương quân quốc trọng sự”. Á tướng giữ chức Tả, Hữu tham tri chính sự. Dưới Tể tướng và Á tướng là các Hành khiển, phần nhiều lấy từ hàng ngũ hoạn quan, được gia thêm danh hiệu “Nhập nội hành khiển đồng trung thư môn hạ bình chương sự”. Tể tướng, Á tướng và Hành khiển là các quan chức nằm trong mật viện bao gồm Trung thư sảnh và Môn hạ sảnh.

Ở các cấp hành chính, Lý Thái Tổ khi mới lên ngôi đã đổi 10 đạo thời Đinh - Lê thành các lộ và phủ. Đầu triều đại Lý Nhân Tông nước ta có 24 phủ - lộ. Đứng đầu phủ, lộ là Tri phủ, Phán phủ. Mỗi phủ (lộ, châu) bao gồm nhiều huyện. Đứng đầu đơn vị hành chính cấp huyện thường là Huyện lệnh. Huyện bao gồm nhiều hương (kinh đô gọi là giai hoặc nhai, miền núi gọi là sách hoặc động). Thăng Long có 61 giai. Các hương ấp ở nông thôn bao gồm các thôn xóm. Hương thôn có thể do một số dòng họ cư trú và quản lí.

Tổ chức Tăng quan, một tổ chức có tính chất tôn giáo, liên quan chặt chẽ với hệ thống nhà nước từ thời Đinh - Lê được các vua nhà Lý kế thừa. Một số tăng sĩ học vấn uyên bác như Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Thông Biện, Viên Thông, Không Lộ, ... được nhà vua tôn trọng, coi như thầy và được phong Quốc sư.



Khác với triều Lý, bước ngoặt trong tổ chức chính quyền triều Trần là việc quy định lương cho các quan văn, quan võ, kể cả quan giữ lãng miếu. Việc khảo công, xét thành tích quan lại để thăng thưởng cũng được quy định cụ thể. Nhà nước triều Trần được xây dựng trên hai cơ sở xã hội là quý tộc họ Trần và sĩ phu. Phương thức tuyển lựa bằng nhiệm tử, khoa cử và thủ sĩ đã góp phần quy định bản chất, thành phần của chính quyền.

Mở ra một thời kì phát triển cao hơn của Đại Việt, triều Trần tự mình đề cao vị trí bản thân, đồng nhất ngôi vua với đất nước. “Xuống chiếu cho thiên hạ gọi vua là Quan gia” [78, tr. 22], vua Trần Thái Tông đã nâng cao hơn tính chuyên chế và tập trung của triều đình. Chế độ Thái thượng hoàng được vương triều áp dụng, vua cha chỉ làm việc một số năm rồi truyền ngôi cho con, lui về Tức Mặc làm cố vấn. Khối liên kết dòng họ Trần với bộ phận quan liêu ở các cấp chính quyền khác nhau ngày càng được mở rộng. “Tôn tử duy thành” như một nguyên tắc mà các vua Trần cố gắng thực hiện. Hầu hết các chức vụ quan trọng trong triều đình, ở các địa phương: lộ, phủ đều do tông thất nắm giữ. Theo quy chế quý tộc hóa, hoàng tử cả được phong tước vương, họ hàng xa được phong thưởng vị hầu. Các vương hầu ngoài việc nắm giữ chức vụ quan trọng trong triều đình còn được phái đi trấn trị các lộ phủ quan trọng. Để quyền lợi thêm vững vàng, lâu bền, ngoài chế độ kế thừa quyền lợi và quan chức triều Trần cho phép kết hôn nội tộc. Những năm đầu, bộ máy chính quyền cũ được duy trì. Năm 1230, triều Trần ra bộ *Quốc triều thông chế* “xét các lệ của triều trước định làm thông chế của quốc triều” quy định bộ máy nhà nước có kỉ cương, hoàn chỉnh và phù hợp hơn. Tại triều đình có bộ phận trung khu gồm các Tể tướng, Á tướng, Tri mật viện sự và Hành khiển ở Môn hạ sảnh. Bộ phận trung khu có nhiệm vụ chỉ đạo các quan văn võ giống như hai ngạch quan hành chính và quân sự. Các cơ quan chức năng ở triều đình có Thượng thư sảnh gồm sáu bộ: lại, lễ, hộ, binh, hình, công quản lí các công việc: tổ chức bộ máy hành chính, ngoại giao, tín ngưỡng, kinh tế, quân sự, pháp luật và xây dựng cơ bản. Các cơ quan thanh tra, giám sát và tòa án được chú ý tăng

cường. Một số cơ quan phụ trách riêng một số công việc được thành lập như Quốc Sử Viện biên soạn quốc sử; Quốc Tử Viện (còn gọi là Quốc Tử Giám) giảng dạy cho các hoàng tử, vương hầu ở Thăng Long, Tức Mặc; Thái Y Viện trông coi thuốc men, chữa bệnh trong hoàng cung và Tông Nhân Phủ theo dõi các hoàng tộc.

Ở địa phương, triều Trần tổ chức chính quyền thành ba cấp: phủ lộ, huyện châu, hương xã. 24 lộ thời Lý được đổi thành 12 lộ. Chính quyền cấp lộ, phủ được coi trọng. Các đời vua đều dùng thân vương và con cháu trấn trị các lộ phủ quan trọng như Thanh Hóa, Diễn Châu, Nghệ An. Dưới phủ lộ là các châu, cuối thế kỉ XIV có thêm cấp xã. Châu ở miền núi, đứng đầu là Chuyên vận sứ, Thông phán. Đứng đầu huyện là Tri huyện và Chủ bạ. Trần Nhân Tông đổi giáp thành hương, ở trung du và miền núi gọi là sách, động. Chính quyền hương, sách là cấp cuối cùng trong hệ thống hành chính ở địa phương trong đó có xã quan.

Kinh đô Thăng Long được chia thành 61 phường. Ở phủ lộ có hương, hương sách bao gồm nhiều thôn (làng, trang). Thôn không phải là cấp chính quyền. Dân đinh được ghi vào sổ hộ tịch, phân chia làm ba hạng theo độ tuổi: 17 tuổi là tiểu hoàng nam, 20 tuổi trở lên là đại hoàng nam, 60 tuổi trở lên là lão hạng.

Về quân đội, vương triều Lý có quân triều đình đóng ở kinh thành, thường gọi là cấm quân và quân địa phương gọi là lộ quân hay sương quân. Ngoài ra là dân binh, hương binh ở đồng bằng và thổ binh ở miền núi. Các biện pháp quản lí hộ tịch, kiểm kê nhân khẩu được đảm bảo để dự tuyển binh lính. Hàng năm, xã quan phải lập hộ tịch của xã theo từng hạng: tôn thất (người trong họ vua), quan văn, quan võ, quan theo hầu, quân nhân, tạp lưu, hoàng nam (đinh nam đến tuổi trưởng thành), long nãi (già yếu), người tàn tật, người xiêu tán. Nhà nước quản lí chặt các đinh tráng trong nước làm cơ sở nhân lực để tuyển bổ quân ngũ và sai dịch. Luật cấm nuôi tư nô và những người đến tuổi hoàng nam được ban hành, nếu mua bán và che giấu hoàng nam sẽ bị nghiêm trị.

Vương triều Trần so với vương triều Lý đã có sức bật mới nhanh chóng ổn định trật tự xã hội, sắp xếp chính quyền, đồng thời tăng cường lực lượng quân sự trên cơ sở coi trọng binh pháp và kỹ thuật quân sự. Quân đội nhà Trần được phát triển và hoàn thiện. Quân chủ lực gồm cấm quân và quân các lộ. Quân các lộ ở đồng bằng gọi là chính binh, ở miền núi gọi là phiên binh. Cấm quân được chú ý và gọi là quân túc vệ. Trần Thái Tông đặt các vệ tứ thiên, tứ thánh, tứ thần. Đây là quân chuyên nghiệp, gồm tám quân (mỗi quân có Đại tướng quân đứng đầu) đóng ở Thăng Long, Tức Mặc và một số địa phương quan trọng.

Ở phủ lộ có lộ quân với khoảng 20 phong đoàn. Lộ quân có nhiệm vụ phòng giữ địa phương trong lộ. Ngoài cấm quân và lộ quân là bộ phận do nhà nước tổ chức và chỉ huy, các vương hầu được phép chiêu mộ quân riêng khi có lệnh vua. Việc lấy quân của nhà Trần không theo số nhất định mà chỉ chọn dân binh khỏe mạnh, cứ năm người một ngũ, mười người một đô.

Về pháp luật, nhà nước triều Lý được xác định là nhà nước đầu tiên ở Việt Nam chính thức có hệ thống pháp luật. Năm 1042, Lý Thái Tông sai trung thư san định luật định, chấn chỉnh cho thích hợp với thời thế, ban hành *Hình thư*. Sử cũ đánh giá: “Trước kia, việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai trung thư san định luật lệnh, chăm chú cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành sách *Hình thư* của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu” [78, tr. 271]. Người già trên 70 tuổi, trẻ em từ 10 - 15 tuổi, người có nhược tật, người có họ với nhà vua, người có công lớn nếu phạm tội có thể chuộc bằng tiền. Phạm các tội thập ác: mưu phản làm nguy xã tắc; Mưu đại nghịch phá hủy tôn miếu cung khuyệt; Mưu ban nghịch nổi loạn theo giặc; Ác nghịch đánh giết ông bà cha mẹ; Bất đạo giết người vô tội; Đại bất kính dùng các đồ dùng dành riêng cho vua, trộm và giả mạo ấn vua; Bất hiếu chửi mắng hay không để tang ông bà cha mẹ; Bất mục đánh, giết những người thân thuộc gần, bất nghĩa dân giết quân, trò giết thầy, lính giết tướng;

Nội loạn thông dâm với họ hàng thân thuộc, thiếp của ông cha không nằm trong quy định này.

Để bảo đảm sức lao động chủ yếu là dân đinh, vua đã ra lệnh cho bách quan, quân giáp, chủ đô khi tuyển lính bổ sung cho cấm quân phải chọn những hộ nhiều người.

Thẻ lệ thu thuế được quy định rõ. *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn cho biết quân giáp, chủ đô và người thu thuế ngoài mười phần tiền thuế được lấy một phần mười để làm bổng lộc (gọi là hoành đầu). Thu quá mức sẽ bị ghép vào tội ăn trộm. Người tố cáo việc lạm thu nếu trong nhân dân được miễn lao dịch ba năm, ở kinh thành thì được thưởng. Phạm tội đã lâu hay mới phạm tội đều bị phạt như nhau: mỗi thước lụa 100 trượng, một tấm lụa trên 10 tấm sẽ theo số tấm, thêm phối dịch 10 năm.

Triều vua Lý Anh Tông đã quy định phép chuộc ruộng và nhận ruộng. Theo quy định, ruộng cầm đợ trong 20 năm được chuộc. Tranh chấp ruộng đất từ 5 - 10 năm được phép kiện. Có ruộng, vườn hoang người khác sử dụng, tranh nhận lại không được quá một năm. Ruộng đã bán có khế ước không được chuộc. Tranh nhận ruộng ao nếu dùng binh khí đánh người tử thương cũng bị phạt. Mức phạt chung nếu sai phạm là 80 trượng.

Tội giết trâu bò được quy định chặt chẽ, sai quy định sẽ bị xử nặng để đảm bảo sản xuất nông nghiệp. Vua Lý Nhân Tông định rõ lệnh cấm giết trộm trâu, xuống chiếu “kẻ nào mổ trộm trâu thì phạt 80 trượng, đồ làm khao giáp, vợ xử 80 trượng, đồ làm tang thất phụ và bồi thường trâu; Láng giềng biết mà không tố cáo, phạt 80 trượng” [78, tr. 297]. Triều vua Lý Anh Tông “Mùa xuân, tháng 2, xuống chiếu thiên hạ từ nay về sau cứ ba nhà làm một bảo, không được mổ riêng bò trâu, nếu có việc cúng tế phải tâu xin được chỉ rồi mới cho mổ, kẻ làm trái thì trị tội nặng, láng giềng không cáo giác cũng xử cùng tội” [78, tr. 324].

Cơ quan chuyên trách xử án, giám sát hình ngục được thiết lập. Đó là cơ quan bộ hình và thẩm hình viện, thường do các á tướng kiêm nhiệm. Cũng có khi vua trực tiếp xét xử. Vào những dịp lễ hội, cầu đảo, mới lên ngôi, ... vua ban lệnh chẩn tế, giảm niên hạn hay tha bớt tù. Triều Lý Anh Tông “cắt nhắc những người hiền lương có tài văn võ cho quân quân dân”, tổ chức thi lại viện “bằng phép viết chữ, phép tính và hình luật” [78, tr. 289] để tuyển chọn quan lại.

Sang triều Trần, Trần Thái Tông khảo xét các luật lệ của triều trước, ban hành bộ *Quốc triều thông chế* (20 quyển), “sửa đổi hình luật lễ nghi” [79, tr. 11]. Qua vài lần sửa chữa và bổ sung bộ *Quốc triều hình luật* được ban hành. So với triều Lý, cơ quan luật pháp triều Trần được tăng cường và hoàn thiện hơn. Các vương hầu bổ quan tăng đạo được gọi là Tả nhai: “Tả nhai là phẩm cao nhất của tăng đạo. Không phải là người thông thạo tôn giáo của mình thì không được dự càn” [79, tr. 19]. Việc tuyển chọn quan chức phụ trách hình án lấy tiêu chuẩn thanh liêm, thẳng thắn, “chức Tể tướng thì chọn người hiền năng trong tôn thất, có đạo đức, tài nghệ, thông hiểu thi thư” [79, tr. 19]. Sản xuất nông nghiệp được pháp luật chú trọng bảo vệ. Quyền tư hữu tài sản, đặc biệt là ruộng đất được xác nhận. Quan hệ tiền tệ công khai thâm nhập vào pháp luật.

Như vậy, có thể nói tuy hiệu lực còn hạn chế song rõ ràng vương triều Lý đã có bước tiến trong tổ chức quản lý bởi sự ra đời của *Hình thư*, các luật lệnh bên cạnh sự tồn tại của cơ quan hình bộ và thẩm hình viện riêng biệt cùng chính sách xây dựng và ổn định nhà nước từ miền đồng bằng tới miền núi. Tiếp theo vương triều Lý, vương triều Trần đã có được một nền hành chính hoàn thiện hơn. Ngay khi mới thành lập, vương triều Trần đã chấm dứt được tình trạng hỗn loạn cuối vương triều Lý, khôi phục và củng cố chính quyền trung ương, lập lại trật tự chính trị, hành chính, luật pháp.

### **2.1.2. Phát triển nền kinh tế**

Xã hội Việt Nam trong giai đoạn này là một xã hội không thuần nhất về mặt hình thái. Chế độ sở hữu công xã, cơ sở để thiết lập một chế độ sở hữu nhà nước

đã sản sinh ra một quốc gia thống nhất, một chính quyền tập trung, vững mạnh. Kinh tế Đại Việt thời kì các vương triều Lý được đánh dấu bởi sự phát triển trên các mặt nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Trong nông nghiệp, các hình thái sở hữu ruộng đất nhà nước được xác lập bao gồm: ruộng quốc khố và đồn điền, ruộng tịch điền, ruộng sơn lăng, ruộng công làng xã, ruộng thác đao và áp thang mộc. Ruộng đất nhà chùa chiếm bộ phận khá lớn, là một loại sở hữu tương đối đặc biệt, không nằm trong sở hữu ruộng đất nhà nước. Sở hữu tư nhân về ruộng đất cũng phổ biến và phát triển. Nhà nước công khai khẳng định quyền mua bán ruộng đất của các tầng lớp xã hội. Việc đo đạc ruộng đất đã xuất hiện nhưng chưa có chuẩn chung.

Đặc trưng của thời Lý là hình thức ban cấp thực ấp và thật phong. Đây là hình thức đánh giá công lao và đóng góp của người được ban cấp đối với nhà Lý. Ví dụ như Lý Thường Kiệt và Đỗ Anh Vũ có chức hàm gần giống nhau, đều được ban tước Việt Quốc công thì số lượng thực ấp và thật phong tính theo hộ như nhau: thực ấp 1 vạn hộ, thật phong 4 nghìn hộ. Phần thực ấp (số lượng hộ được ăn) theo nhiều nhà sử học chỉ là số có danh mà không có thật, đánh giá công lao của người được cấp thực ấp. Chế độ ban cấp theo hộ được sử dụng rộng rãi. Sư Giác Hải khi viên tịch được vua Lý Nhân Tông miễn thuế cho 30 hộ để hương đèn thờ phụng. Năm 1136, sư Minh Không chữa khỏi bệnh cho vua được ban hiệu Quốc sư, miễn tô dịch cho vài trăm hộ.

Việc bảo vệ sức sản xuất được chú trọng. Nhiều hoạt động khuyến khích sản xuất nông nghiệp được các vương triều thực hiện. Lý Thái Tông là vị vua có nhiều chính sách tích cực và tiến bộ với nông nghiệp, nhiều lần tự mình đi thăm và cày ruộng động viên người nông dân. Năm 1056, tháng 4, vua Lý Thánh Tông “xuống chiếu khuyến nông” [78, tr. 281]. Cùng các chủ trương khác, chính sách “ngụ binh ư nông” cũng góp phần làm tăng sức lao động. Vua Lý Thần Tông xuống chiếu: “Phàm dân có ruộng đất sung công cùng là bị tội phải làm điền nhi thì đều được tha cả. Các tăng đạo và dân phải làm lộ ông cũng được miễn. Cho sáu quân được thay phiên nhau về làm ruộng” [79, tr. 307].

Nhà nước cũng quan tâm đến đê điều trị thủy, đào đắp một số công trình thủy lợi. Tuy công tác đắp đê phòng lụt và ngăn mặn còn mang tính “vùng” địa phương, tác dụng của các con đê còn hạn chế song những thành tựu trong các chính sách nông nghiệp về trị thủy và thủy lợi cũng đã thể hiện được tính tích cực của vương triều Lý. Năm 1108, tổ chức “đắp đê ở phường Cơ Xá” (Long Biên, Hà Nội ngày nay) [78, tr. 295]. Triều Lý Cao Tông “đào sông Tô Lịch” [78, tr. 342]. Theo nhà nghiên cứu Trần Quốc Vượng, các cửa ô của Thăng Long cơ bản đều là các cửa nước: Bưởi, Cầu Giấy, Đồng Lâm, Đồng Mác và là đầu mối giao thông thủy bộ của cả Bắc Bộ thời bấy giờ.

Thủ công nghiệp thời kì này có hai bộ phận: nhà nước và tư nhân. Thủ công nghiệp nhà nước làm các việc như đúc tiền, chế tạo binh khí, chiến thuyền và các đồ dùng như tơ lụa và phẩm phục của triều đình. Thủ công nghiệp tư nhân tạo ra sản phẩm tự túc hay trao đổi trên thị trường. Hiện tượng thuê mướn nhân công xuất hiện nhưng nhìn chung vẫn là kết hợp với nông nghiệp, tiến hành trong hộ gia đình, tự túc tự cấp hoặc trao đổi đáp ứng nhu cầu sản xuất tiểu nông. Nghề dệt tơ lụa đã phổ biến, năm 1040, vua Lý Thái Tông tháng 2 “đã dạy cung nữ dệt được gấm vóc”, “xuống chiếu phát hết gấm vóc của nước Tống ở trong kho ra để may áo ban cho các quan, từ ngũ phẩm trở lên thì áo bào bằng gấm, từ cửu phẩm trở lên thì áo bào bằng vóc, để tỏ là vua không dùng gấm vóc của nước Tống nữa” [78, tr. 268]. Việc làm này của ông được Ngô Sĩ Liên khen ngợi khi chép sử: “trong cái tốt lại còn cái tốt nữa, không quý vật lạ, tỏ ra giữ đức kiệm ước, ban cho bầy tôi, tỏ ra hậu đãi kẻ dưới” [78, tr. 268]. Gạch, ngói làm vật liệu xây dựng được sản xuất với số lượng lớn, phong phú về hình dạng và kích thước. Đồ đàn và gốm đàn có hoa văn trang trí đẹp. Trung tâm sản xuất gốm Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội) xuất hiện vào thời kì này. Nghề đúc đồng cũng có những thành tựu và đồng được sử dụng tương đối rộng rãi trong các việc đúc tượng, chuông, tiền, vũ khí và các đồ dùng sinh hoạt. Một số ngành nghề như xây dựng, in khắc gỗ, in bản gỗ, ... cũng xuất hiện bên cạnh các nghề tương ứng như làm bia đá, mộc, đúc kim loại, đồ mỹ nghệ, điêu khắc, vv.

Trong thương nghiệp, đồng tiền đã thông dụng trên cả hai lĩnh vực nội thương và ngoại thương. Kinh tế tiền tệ có được vai trò quan trọng. Vì mục đích bảo vệ an ninh quốc gia, vương triều Lý chỉ cho phép thương nhân nước ngoài buôn bán ở một số địa điểm nhất định dưới sự kiểm soát của nhà nước. Hàng xuất của Đại Việt lúc ấy thường là lâm thổ sản và hàng nhập là các sản phẩm như giấy, bút, tơ, vải, gấm vóc. Địa điểm ngoại thương quan trọng là cảng biển Vân Đồn (Quảng Ninh): “Thuyền buôn nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La vào Hải Đông xin cư trú buôn bán, bèn cho tập trung ở nơi hải đảo, gọi là Vân Đồn, để mua bán hàng hóa quý, dâng tiền, sản vật địa phương” [78, tr. 327]; “Người buôn các nước Xiêm La và Tam Phật Tề vào trấn Vân Đồn dâng vật báu để xin buôn bán” [78, tr. 340]. Vùng biển Diên Châu (Nghệ An) cũng là nơi ngoại thương phát triển. Sự giao lưu buôn bán được thực hiện ở cả hai chiều Trung Quốc và Đại Việt.

Các địa điểm buôn bán ở biên giới có tên gọi “bạc dịch trường” với hai bạc dịch trường lớn, một ở trại Hoành Sơn và một ở trại Vĩnh Bình. Trại Hoành Sơn là nơi mua ngựa và các lâm sản, thuốc chữa bệnh của các dân tộc thiểu số. Trại Vĩnh Bình là bạc dịch trường quan trọng, mua bán hàng hóa với Đại Việt.

Những thành tựu trong nông nghiệp, thủ công nghiệp cũng như những thành tựu khác trong xây dựng đất nước của các vương triều Lý đã góp phần tạo thế đứng vững chắc cho Đại Việt kháng chiến chống Tống thắng lợi.

Sự cai trị của chính quyền triều Trần trong phạm vi cả nước và uy quyền chuyên chế của hoàng đế đã xác nhận sự tồn tại tự nhiên của sở hữu nhà nước về ruộng đất. Bộ phận ruộng đất do nhà nước quản lí tuy không chiếm số lượng lớn nhưng cũng là nguồn thu nhập đáng kể cho triều đình. Ruộng đất tư nhân gồm thái ấp - đất phong của quý tộc họ Trần. Ban cấp thái ấp là chính sách kinh tế quan trọng nhằm tạo ra cơ sở xã hội ở vương triều Trần.

Do nhu cầu khẩn trương mở rộng diện tích canh tác, xây dựng và củng cố thêm thế lực quý tộc, các vương hầu, công chúa, phò mã cung tần được phép chiêu tập những người không có sản nghiệp làm nô tì để khai khẩn ruộng hoang lập điền



trang. Điều lệ lập điền trang đã đẩy mạnh sự phát triển sở hữu lớn của các quý tộc họ Trần, cùng thái ấp điền trang quyết định tính chất loại hình sở hữu ruộng đất phong kiến quý tộc thời bấy giờ.

Chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất cũng được mở rộng. Ruộng đất trở thành hàng hóa mua bán trao đổi, tạo ra địa chủ thường hay địa chủ thứ dân và một tầng lớp tiểu nông tư hữu nhỏ phổ biến trong xã hội.

Ở triều Lý như đã tìm hiểu, công việc trị thủy vẫn do các địa phương tự lo liệu, tự góp tiền của, nhà nước chỉ đóng vai trò chỉ đạo và quản lý một số đê, chủ yếu là xung quanh Thăng Long. Vì vậy, đê thời Lý không chống lụt được toàn diện, có thể gây bất lợi cho vùng khác. Thế kỉ XI, nhiều lần thành Thăng Long bị ngập, triều Lý phải cho đắp chân thành bằng gạch để chống. Triều Trần đã có biện pháp nhanh chóng phục hồi sản xuất nông nghiệp, mở rộng thêm diện tích canh tác, áp dụng nhiều biện pháp khuyến khích nông nghiệp, trong đó có tổ chức làm thủy lợi trong phạm vi cả nước.

Việc đắp đê trên sông được nhà nước trực tiếp tổ chức. Các cơ quan chuyên trách chỉ đạo và quản lý đê điều được thành lập. Đắp đê ngăn muối mặn là công việc mới mẻ được thực hiện. Công cuộc xây dựng thủy nông được chú ý: “Lệnh các lộ đắp đê phòng lụt, gọi là đắp quai vạc, từ đầu nguồn đến bờ biển, để ngăn nước lũ tràn ngập. Đặt hà đê chánh phó sứ để quản đốc. Chỗ đắp thì đo xem mất bao nhiêu ruộng đất của dân, theo giá trả lại tiền” [79, tr. 21]. Lại cho “đào sông Bà Lễ đục núi Chiêu Bạc ở Thanh Hóa; Còn lấp các khe ở kênh mở đường ngang dọc thì nhiều không kể xiết” [79, tr. 21]. Sông Tô Lịch được khơi lại nhằm bảo đảm giao thông và tưới tiêu các vùng quanh kinh thành. Vua Trần Dụ Tông cho đào sông ở Thanh Hóa và Nghệ An, những sông đào từ Thanh Hóa đến cửa biển Hà Hoa được nạo vét. Đào tiếp các sông ở Tân Bình và Thuận Hóa. Những công trình trị thủy và thủy nông được triều đình cho thực hiện này đã góp phần tích cực bảo vệ thành quả lao động sản xuất của nhân dân Đại Việt thời bấy giờ.

Kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp giữ vị trí quan trọng. Thủ công nghiệp nhà nước được duy trì. Các nghề sản xuất đồ gốm, nghề dệt, xưởng chế tạo vũ khí đều được quan tâm phát triển. Nghề dệt được đặt ngay trong cung đình. Quan xưởng nhà nước chế tạo vũ khí có từ triều Lý được duy trì phát triển và tồn tại. Thợ giỏi trong nước được tập trung để tạo ra một số công trình lớn. Thủ công nghiệp nhân dân gồm các nghề thiết yếu: gốm, rèn sắt, đúc đồng, làm giấy và khắc bản in, mộc và xây dựng, khai khoáng là bộ phận quan trọng và phổ biến của tiểu thủ công và tiểu nông.

Mạng lưới thương nghiệp và thành thị được kiến tạo. Hệ thống giao thông sông, biển, trên bộ phục vụ cho nhu cầu quân sự và có tác dụng tốt cho thương nghiệp. Tiền trở thành phương tiện lưu thông hàng hóa. Quan hệ tiền tệ xâm nhập vào đời sống tiền tệ và tín ngưỡng. Chợ là hình thức tiêu biểu cho mạng lưới nội thương. Ngoài chợ là phố. Chợ và phố kết hợp là thị trường địa phương của hương, phủ nhằm giải quyết nhu cầu của các tầng lớp nhân dân trong vùng. Thăng Long là trung tâm chính trị, văn hóa và kinh tế lớn nhất do nhà nước xây dựng và quản lí. Đứng đầu bộ máy cai trị Thăng Long là Đại an phủ sứ hay gọi là Kinh sư an phủ sứ do triều đình trực tiếp bổ nhiệm. Khu Tức Mặc - Thiên Trường là vùng nông nghiệp, thủ công nghiệp nhưng cũng là một trung tâm chính trị, một khu vực kinh tế xã hội đặc biệt góp phần khẳng định thành quả của vương triều Trần trong xây dựng đất nước.

Từ sự quan tâm đến nông nghiệp và trị thủy, tạo điều kiện mở mang giao thông thủy lợi, kinh tế công thương nghiệp và thành thị, các vương triều Lý - Trần đã xây dựng được một quốc gia Đại Việt với những thành tựu rực rỡ trong một nền kinh tế đa dạng và hoàn thiện làm tiền đề cho xã hội và văn hóa phát triển.

### ***2.1.3. Phát triển xã hội, văn hóa của đất nước***

Sự phân hóa xã hội theo hướng phong kiến hóa kiểu Trung Hoa từ thời Bắc thuộc đã diễn ra, được đẩy nhanh trong các thế kỉ XI - XIV, dần dần hình thành những giai cấp chính của xã hội mới. Tầng lớp cầm quyền thời kì này bao gồm các

vương hầu, quý tộc, quan lại cao cấp và một bộ phận địa chủ quan chức hóa. Tầng lớp thứ dân bao gồm đông đảo người bình dân như địa chủ, nông dân, thợ thủ công, thương nhân, nô tì, ... Nông dân chiếm số lượng tuyệt đại đa số trong cư dân và là lực lượng sản xuất chủ yếu, gánh trên vai mọi trọng trách của xã hội: làm ruộng, đóng thuế, đi lính, lao dịch, chiến đấu. Số lượng thợ thủ công không nhiều, vẫn gắn bó với ruộng đồng nhiều hơn. Thương nhân ngày càng nhiều nhưng ít người chuyên buôn bán để sống. Nhờ buôn bán với thương nhân nước ngoài hay buôn bán trong nước, giữa thế kỉ XIV xuất hiện nhiều nhà giàu có. Trần Dụ Tông đã từng “cho gọi các nhà giàu trong nước, như ở làng Đình Bảng thuộc Bắc Giang, làng Nga Đình thuộc Quốc Oai vào cung đánh bạc làm vui. Có tiếng bạc đặt tới 300 quan tiền, ba tiếng thì đã gần ngàn quan rồi” [79, tr. 142].

Triều Trần, trong chiến tranh giữ nước, gia nô, gia đồng của các quý tộc từng có nhiều đóng góp trong lực lượng quân sự. Dưới sự tổ chức và lãnh đạo vương triều với những vị vua, những vị thượng hoàng anh minh như Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, với những triều thần quyết đoán như Trần Thủ Độ, những tướng soái kiệt xuất như thiên tài quân sự Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, dân tộc ta đã ba lần đánh thắng quân xâm lược Mông - Nguyên, ghi vào lịch sử dân tộc những chiến công hiển hách thể hiện hào khí Đông A.

Do yêu cầu phát triển của chế độ quân chủ tập quyền, nhà Trần vừa tôn sùng Phật giáo, vừa dựa vào Nho giáo, phát triển chế độ khoa cử, đào tạo đội ngũ quan lại nho sĩ. Một số quan liêu nho sĩ như Lê Quát, Phạm Sư Mạnh đã phê phán Phật giáo, đòi hỏi cải cách song các vua Trần luôn chủ trương theo phép cũ của tông tộc không có sự thay đổi, nhân danh truyền thống và tự chủ.

Phật giáo được đề cao hàng đầu trong thời kì này. Triều Lý, lợi ích của Phật giáo hòa hợp hoàn toàn vào lợi ích dân tộc. Phật giáo không thể phát triển bên ngoài dân tộc càng không thể hưng thịnh khi dân tộc không có chủ quyền. Các vua Lý - Trần bên cạnh việc coi trọng Nho giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian đã hết sức ủng hộ Phật giáo, dựa vào Phật giáo để xây dựng chế độ thống trị.

Chính từ các tư tưởng này, các triều Lý - Trần đã thu hút được đông đảo tín đồ và nhân dân để từ đó củng cố, bảo vệ, xây dựng đất nước, tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển đến đỉnh cao.

Đối với tôn giáo khác, thời kì này, Nho giáo đã khoác chiếc áo tri thức của một nước độc lập, Đạo giáo khá phù hợp với tín ngưỡng nông nghiệp, Phật giáo nhập thế “tích cực góp phần định đoạt và củng cố ngôi vị các vua chúa buổi đầu” [142, tr. 613]. Trong *Tam giáo đồng nguyên* ấy, giáo lí nhà Phật có nhiều điểm gặp gỡ một cách tự nhiên với tinh thần bác ái của người Việt. Các vương triều Lý - Trần cũng không phải là ngoại lệ, dù tự giác hay không tự giác cũng đã chịu tác động của tinh thần bình đẳng bác ái Phật giáo. Nhiều vị vua triều Lý sau khi dẹp loạn đã thực hiện chính sách dân tộc, tập hợp được quân dân Đại Việt thành một khối vững mạnh từ mọi tộc người. Nhập thế tích cực với phương châm “Phật pháp tại thế gian, bất li thế gian pháp” (Phật pháp ở tại thế gian, không xa rời thế gian), nhờ vậy, Phật giáo đã trở thành một lực lượng trong khối đại đoàn kết dân tộc cùng các tôn giáo khác.

Về giáo dục, đầu thế kỉ XI, chữ Hán đã trở thành chữ viết chính thức nhưng số người biết chữ còn rất ít. Các nhà sư là tầng lớp trí thức quan trọng bên cạnh các viên chi hậu, ngoại lang. Năm 1076, nhà Lý mở kì thi viết, toán và luật để chọn người làm lại viên; Năm 1195, mở kì thi tam giáo. Năm 1232, nhà Trần mở khoa thi Nho học đầu tiên của triều đại mình; Năm 1246, định lệ thi tiến sĩ, cứ 7 năm 1 khoa. Trong nhân dân, Nho học cũng từng bước phát triển. Ban đầu khi chưa có trường học, nhà chùa là nơi dạy chữ Nho, dạy các sách kinh sử Phật giáo, Nho giáo. Sự phát triển của giáo dục Nho học đã góp phần phổ cập tư tưởng Nho giáo trong nhân dân với các quan niệm về tam cương, ngũ thường, trung quân.

Một thành tựu lớn của thời kì này là sự sáng tạo ra chữ Nôm trên cơ sở chữ Hán. Chữ Nôm sau khi ra đời được hoàn thiện dần và được dùng trong sáng tác thơ văn. Nhiều người dùng chữ Nôm trong sáng tác thơ văn nổi tiếng như Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cốc, Hồ Quý Ly, vv.

Trong lĩnh vực khoa học - kĩ thuật, toán học đã được sử dụng. Thiên văn học trở thành một bộ môn được quan tâm. Cuối thế kỉ XIV, do nhu cầu quốc phòng, nhà chỉ huy quân sự Hồ Nguyên Trừng đã sáng chế ra các loại súng lớn nhỏ gọi là thần cơ và cùng các thợ thủ công đóng loại thuyền chiến có lầu.

Đây cũng là thời kì hình thành những danh nhân văn hóa tiêu biểu của thời đại, của dân tộc như Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lý Thường Kiệt, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Trần Quốc Tuấn, Chu Văn An, ...

Đóng góp trên các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của thời kì này đã ghi dấu ấn trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Các vương triều Lý - Trần cùng nhân dân Đại Việt không chỉ xây dựng đất nước, phát triển văn hóa mà còn hoàn thành sự nghiệp bảo vệ nền độc lập, tự chủ của dân tộc.

#### ***2.1.4. Tổ chức kháng chiến chống xâm lược, bảo vệ Tổ quốc***

Hơn một thế kỉ độc lập, sự phát triển về mọi mặt đã tạo nên tinh thần chủ động và tư thế hiên ngang để dân tộc ta anh dũng vượt qua thử thách khi đương đầu với một cuộc xâm lược quy mô lớn và ác liệt của một quốc gia phong kiến lớn nhất phương Đông. Sức mạnh của tinh thần yêu nước, ý chí độc lập của khối đoàn kết dân tộc đã được huy động để tiến hành cuộc kháng chiến chống ngoại xâm với tư tưởng chiến lược tích cực đánh sang đất Tống năm 1075. Thực hiện thắng lợi một cuộc kháng chiến có nhiều nét độc đáo trong lịch sử mấy nghìn năm giữ nước của dân tộc, vương triều Lý đã ghi chiến công trong lịch sử chiến tranh chống giặc ngoại xâm cũng như lịch sử phát triển, đánh dấu bước phát triển mới về ý chí độc lập tự chủ, quyền bình đẳng và bất khả xâm phạm của dân tộc.

Đánh giá đúng đắn về tương quan lực lượng, vương triều Lý nói riêng và nhân dân Đại Việt nói chung đã tạo được thế chủ động cho một cuộc chiến tranh mang tính tự vệ chính nghĩa. Lòng nhân ái khoan dung trong chiến tranh chống ngoại xâm của dân tộc được khởi nguồn khi vương triều Lý chủ động thương lượng, kết thúc chiến tranh, khôi phục nền độc lập.

Năm 1077, biết rõ ý chí xâm lược của giặc đã bị đê bẹp bởi thế cùng lực kiệt nhưng nếu rút lui sẽ mất thế diện nên Lý Thường Kiệt đã chủ động đưa ra lối thoát cho quân Tống. “Dùng biện sĩ bàn hòa, không nhọc tướng tá, khỏi tổn xương máu mà bảo toàn được tôn miếu” (*Văn bia chùa Linh Xứng*), Lý Thường Kiệt đã mềm dẻo kết thúc chiến tranh, đập tan 30 vạn quân xâm lược Tống, lấy lại châu Quảng Nguyên.

Phía Nam, các vua chúa Chăm-pa (Chiêm Thành) luôn nuôi dưỡng ý đồ xâm lược Đại Việt nên thường xuyên xảy ra các cuộc giao tranh giữa các vương triều Đại Việt với Chăm-pa. Được nhà Tống ủng hộ, năm 1068, quân Chăm-pa xâm lấn biên giới, vượt biển tiến vào Nghệ An, cử sứ đoàn sang nhà Tống cầu phong. Để dẹp nguy phương Nam, phòng họa phương Bắc, Lý Thánh Tông quyết định đánh Chăm-pa năm 1069. Nước Đại Việt trước sau vẫn nguyên vẹn và quyền tự chủ của dân tộc đã được thừa nhận. Thế kỉ XI, nhà nước trung ương tập quyền hoàn toàn thắng thế, liên tục phá Tống bình Chiêm, đưa uy tín nước Đại Việt lên cao.

Đầu thế kỉ XIII, đế chế Mông Cổ hình thành và phát triển. Hơn nửa thế kỉ, quý tộc phong kiến Mông Cổ đã lôi kéo phần lớn thế giới vào chiến tranh. Năm 1271, Khubilai (Hốt Tất Liệt) diệt được Nam Tống và lập nên nhà Nguyên. Chiếm toàn bộ Trung Quốc, tấn công Đại Việt, lập bàn đạp cho các cuộc viễn chinh xâm lược xuống Đông Nam Á là mục tiêu chiến lược của đế quốc Mông - Nguyên. Ba lần không thấy sứ giả trở về khi cử sứ giả sang dụ hàng, Uriang Khadaï (Ngột Lương Hợp Thai) quyết định tấn công Đại Việt. Vương triều Trần thường xuyên theo dõi tình hình và biết rõ âm mưu xâm lược của quân Mông - Nguyên nên đã chuẩn bị kháng chiến. Âm mưu bắt sống vua Trần của địch hoàn toàn thất bại. Vào Thăng Long gặp cảnh “vườn không, nhà trống”, khó khăn về hậu cần, bị các làng xóm xung quanh chống lại, quân giặc mất hết nhuệ khí chiến đấu, hoảng hốt đến cực điểm. Năm vững thời cơ, nhà Trần phản công, giải phóng Thăng Long. Cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ nhất thắng lợi.

Sau thất bại nặng nề ở Đại Việt năm 1258 và ở Chiêm Thành năm 1283, Khubilai huy động một lực lượng lớn do Thoát Hoan và Arickhaya (A Lí Hải Nha) chỉ huy đánh chiếm Đại Việt. Những ngày giữa năm 1282, vua tôi nhà Trần lại gấp rút chuẩn bị kháng chiến. Hội nghị Bình Than được mở vào tháng 10 để các vương hầu, võ tướng bàn kế đánh giặc. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn khảng khái trả lời vua Trần Nhân Tông: “Bệ hạ hãy chém đầu thần trước rồi hãy hàng”, soạn *Hịch tướng sĩ* kêu gọi kháng chiến, mỗi câu, mỗi chữ đều từ đáy lòng, tràn đầy quyết tâm đánh giặc, như lời tuyên thệ: “Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; Chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng cam lòng”. Sau Hội nghị, các tướng lĩnh được phân chia đem quân trấn giữ những nơi hiểm yếu, quan trọng. Quân và dân cả nước khẩn trương chuẩn bị kháng chiến. Năm 1284, tháng 12, Thượng hoàng Trần Thánh Tông “giữ được cái nghĩa người xưa nuôi người già để xin lời hay” [80, tr. 50] như Sử thần Ngô Sĩ Liên nhận xét đã mời các bậc phụ lão uy tín về kinh đô dự Hội nghị Diên Hồng, ban yến và hỏi kế đánh giặc. Muôn người như một, các vị bô lão cùng biểu lộ quyết tâm đánh giặc, đồng thanh hô lớn: “đánh”. Nhân dân khắp nơi thực hiện mệnh lệnh của triều đình, liều chết giết giặc, kiên quyết không đầu hàng.

Sức mạnh tập thể được huy động, liên tục phản công quyết liệt bằng những trận quyết chiến, quân ta đã lập nên những chiến công vang dội có ý nghĩa chiến lược. Các trận Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, Thăng Long, Vạn Kiếp đã tiêu diệt và quét sạch 50 vạn quân xâm lược ra khỏi lãnh thổ. Cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ hai kết thúc thắng lợi.

Thất bại thảm hại qua hai cuộc chiến tranh xâm lược, Hốt Tất Liệt muốn trả thù, tập trung lực lượng tiến hành chiến tranh xâm lược Đại Việt lần thứ ba. Nhà Trần tiếp tục cử Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn làm Quốc công tiết chế lĩnh sứ mệnh tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang. Có kế hoạch đánh giặc chủ động, bảo toàn lực lượng, cất giấu lương thực, kiên quyết triệt nguồn tiếp lương, đẩy mạnh

đánh địch, quân và dân Đại Việt đã làm cho quân Nguyên tiêu hao sinh lực, ăn không ngon, ngủ không yên và lâm vào thế bị động. Chiến thắng Bạch Đằng nhanh chóng lan truyền khắp cả nước, làm nức lòng quân dân Đại Việt, trở thành nguồn động viên mạnh mẽ đối với tất cả các chiến sĩ miền biên giới, liên tiếp giáng cho đạo quân Thoát Hoan những đòn thất bại nặng nề. Ngày 19. 4. 1288, Thoát Hoan đành phải giải tán quân bại trận ở châu Tư Minh (Quảng Tây, Trung Quốc). Cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên lần thứ ba giành thắng lợi vẻ vang.

Chủ trương “khoan - giản - an - lạc”, coi nói sức dân để làm “kê sâu rễ bèn gốc” các vương triều Lý - Trần đã lấy dân làm điểm tựa. Chính sách ngụ binh ư nông được thực hiện vừa đảm bảo sức lao động nông nghiệp, giảm chi phí quốc phòng trong thời bình vừa đảm bảo lực lượng sẵn sàng chiến đấu khi xảy ra chiến tranh. Nhân dân Đại Việt, vì vậy, có mặt trong các lực lượng từ quân chủ lực đến quân các lộ và dân binh, tự giác tham gia kháng chiến. Thế trận phòng thủ, phòng ngự vì thế có được sự liên kết giữa kinh thành với các vùng phụ cận.

Cuộc chiến tranh toàn dân đã diễn ra trong điều kiện quốc gia độc lập có chủ quyền, nhân dân vừa là chỗ dựa của triều đình, của quân đội, vừa trực tiếp tham gia đánh giặc giữ nước, bảo vệ kinh thành. Trong ba cuộc kháng chiến, dân tộc ta hoàn toàn dựa vào sức mình, đoàn kết chiến đấu và chiến thắng.

Đối với Chămpa, các vương triều Đại Việt luôn phải lưu tâm và tổ chức những cuộc đại chinh phạt nhằm trấn áp sự quấy nhiễu. Thực tế lịch sử cho thấy Chămpa một mặt tỏ ra thần phục Đại Việt, một mặt tổ chức quân đội quấy rối, thậm chí tiến công trực tiếp ra kinh thành Thăng Long. Thời kì đầu, Chămpa triều cống các sản vật địa phương với số lượng không nhiều. Đáp lễ, Đại Việt cử sứ thần sang bày tỏ sự giao hảo, úy lạo và phong vương cho các vua Chămpa.

Để có điều kiện xây dựng lực lượng đối phó với Trung Hoa ở phương Bắc, vương triều Trần thời kì đầu đã có chính sách đối ngoại khôn khéo với Chămpa.



Khi vua Trần Anh Tông gả Huyền Trân công chúa cho Chế Mân theo lời hứa của Thái thượng hoàng Trần Nhân Tông, thực hiện cuộc hôn nhân mang đậm màu sắc chính trị, Đại Việt đã có thêm đất đai và sự ổn định an ninh biên giới phía Nam.

Ngoài ra, ở thời kì vương triều Trần, Ai Lao cũng thường cho quân sang quấy phá cướp bóc khu vực Nghệ An và Thanh Hóa. Triều đình đã phải sai quân đi đánh dẹp. Một số các vị vua thân chinh ra trận, trong đó nhiều nhất phải kể đến Trần Nhân Tông. Thường thường, mỗi lần thua trận quân Ai Lao rút về nhưng sau đó thì lại sang quấy phá. Đối với Đại Việt, vương triều Trần chỉ muốn dẹp các cuộc đánh phá và quấy nhiễu của quân Ai Lao chứ không có mục đích mở mang bờ cõi.

Công cuộc bảo vệ nền độc lập, tự chủ dân tộc của các vương triều Lý - Trần cho thấy tính ưu việt “đức trị” của nền quân chủ Việt Nam khi duy trì được sự ổn định và phát triển kinh tế; Tạo sự đoàn kết dân tộc từ tầng lớp quý tộc đến người dân thường, từ vị bô lão đến người trẻ tuổi, từ nơi kinh thành đến miền núi xa xôi tham gia trong các cuộc chiến tranh toàn dân giành thắng lợi. Đạo Phật chắc chắn có ảnh hưởng to lớn đối với tinh thần của các triều đại Lý - Trần khi được xem như Quốc giáo của hai vương triều.

## **2.2. Phật giáo Việt Nam và Phật giáo thời đại Lý - Trần**

### ***2.2.1. Sự du nhập của Phật giáo vào đời sống người Việt***

Phật giáo là một hiện tượng văn hóa nước ngoài truyền vào Việt Nam, được nhân dân ta tiếp thu, vận dụng vào đời sống đã có những đóng góp nhất định trong lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc. Các nhà nghiên cứu đã chia lịch sử Phật giáo Việt Nam ra thành 5 giai đoạn như sau:

- Giai đoạn thứ nhất, từ khi du nhập đến thế kỉ VI (544);
- Giai đoạn thứ hai, từ thế kỉ VI đến thế kỉ X;
- Giai đoạn thứ ba, từ thế kỉ XI đến thế kỉ XIV;
- Giai đoạn thứ tư, từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX;

- Giai đoạn thứ năm, từ thế kỉ XX đến nay.

*Thiền uyển tập anh* chép truyện Quốc sư Thông Biện có chi tiết Hoàng hậu Ý Lan hỏi về Phật giáo được Pháp sư Đàm Thiên tâu: “Xứ Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc, khi Phật pháp mới đến Giang Đông chưa khắp thì ở Luy Lâu đã có tới hai mươi ngôi bảo tháp độ được hơn năm trăm vị tăng và dịch được mười lăm quyển kinh rồi” [119, tr. 89] đã xác nhận sự có mặt sớm của Phật giáo tại Việt Nam.

Nhiều công trình nghiên cứu đã đi đến thống nhất chỉ có hai con đường truyền Phật giáo ra ngoài Ấn Độ: Bắc truyền lên phía Bắc, Nam truyền xuống phía Nam. Các nhà nghiên cứu ở Viện Triết học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam cho rằng các thương nhân xuất phát từ vùng Trung Ấn có thể dùng tuyến đường bộ sang đèo Ba Chứa và theo sông Kanburri xuống châu thổ Mênam. Từ Mênam tới vùng Bassak ở trung lưu sông Mêkông, địa bàn của vương quốc Kambijan. Vương quốc này có thể do những di dân Ấn Độ thành lập tCn. Rất có thể các tăng sĩ Ấn Độ đã theo con đường này mà đến đất Lào, vượt Trường Sơn sang Thanh Hóa hay Nghệ An.

Về thời điểm du nhập của Phật giáo vào Việt Nam các nhà nghiên cứu chưa đi đến thống nhất, song đại đa số cho rằng Phật giáo đã du nhập vào Việt Nam khoảng đầu Công nguyên khi Việt Nam còn là Giao Châu. Trung tâm Phật giáo sớm nhất ở Giao Châu là Luy Lâu, xưa là vùng Dâu, nay thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh.

Tiếp thu tinh thần và lí thuyết Phật giáo, các Phật tử ở Việt Nam đã có ý thức muốn có một nền Phật giáo riêng cho dân tộc mình. Dù theo tông này hay theo phái khác họ vẫn tuân theo Đại Thừa, Tiểu Thừa hoặc những tông phái đã có, tự hình dung ra cách tiếp nhận và cách thể hiện các kinh, luật, luận một cách đại đồng tiểu dị, có thể gọi đó các thiền phái Việt Nam (theo *Thiền uyển tập anh* [119] và *Việt Nam Phật giáo sử luận* [115]):

*Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi* do Thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi dòng dõi Bà La Môn, gốc Nam Thiên Trúc đưa đến Việt Nam tháng ba năm Canh Tí niên hiệu Đại Tường thứ hai (580). Tới chùa Pháp Vân gặp thiền sư người Việt có tên là Quán Duyên đang dạy thiền học cho đồ chúng, Tì Ni Đa Lưu Chi ở lại, chọn Pháp Hiền, trước có học thiền cùng Quán Duyên làm đệ tử.

Bắt nguồn từ tư tưởng Bát nhã, Tam luận và Hoa nghiêm, Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi có khuynh hướng thiên vọng về Mật giáo, theo tinh thần bất lập văn tự, chú trọng sự nghiên cứu kinh luận, chủ trương thực tại siêu việt không hữu, quan tâm tới việc truyền thụ tâm ấn, có khuynh hướng nhập thế giúp dân và biết sử dụng các thuật phong thủy sấm vĩ. Đây là một thiền phái mang tính cách dân gian người Việt, vừa biểu lộ được sinh hoạt tâm linh siêu việt của Phật giáo, vừa biểu lộ được đời sống thực tế và đơn giản của quần chúng nghèo khổ, duy trì được 19 thế hệ với 29 vị thiền sư.

*Thiền phái Vô Ngôn Thông* được truyền thừa trong thời gian bốn thế kỉ (từ đầu thế kỉ IX đến đầu thế kỉ thứ XIII), có 17 thế hệ và 40 thiền sư do nhà sư Vô Ngôn Thông, người Quảng Châu, Trung Quốc truyền vào. Thế hệ thứ hai sau Vô Ngôn Thông là sư Cảm Thành. Thiền phái Vô Ngôn Thông chịu ảnh hưởng Phật giáo Trung Hoa sâu đậm hơn Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi. Các thiền sư trong không chỉ dùng các kinh Bát nhã mà còn sử dụng rất nhiều loại kinh điển khác như kinh Viên giác, Pháp hoa. Thiền phái Vô Ngôn Thông nhấn mạnh đến chủ trương đốn ngộ và vô đắc. Tuy nhiên, cũng như Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi, Thiền phái Vô Ngôn Thông rất gần gũi và tham gia vào đời sống xã hội trong khi vẫn duy trì được sinh hoạt tâm linh độc lập của mình.

*Thiền phái Thảo Đường* ghi tên 19 vị, chia làm 6 thế hệ. Thế hệ thứ nhất là Thảo Đường, thiền sư Trung Hoa sang Chiêm Thành truyền giáo bị vua Lý Thánh Tông bắt làm tù binh. Khâm phục về sức học và đạo đức của Thảo Đường, vua Lý Thánh Tông phong Thiền sư làm Quốc sư. Thiền học của Thảo Đường có những giác sắc mới lạ, do đó một thiền phái nữa được thành lập, lấy tên là Thiền phái

Thảo Đường. Thiền sư Thảo Đường trụ trì tại chùa Khai Quốc, ngay ở kinh thành Thăng Long. Vua Lý Thánh Tông là vị tổ thứ hai. Sau đó là hai vị vua Lý Anh Tông và Lý Cao Tông. Phái chỉ có 10 người xuất gia, 9 người là cư sĩ. Sách *Thiền uyển tập anh* cho biết Thiền sư Thảo Đường thuộc truyền thống của Thiền sư Tuyết Đậu Minh Giác ở Trung Hoa. Thiền sư Tuyết Đậu Minh tịch năm 1052, trong khi Thiền sư Thảo Đường được phong Quốc sư ở Đại Việt vào năm 1069, do vậy các nhà nghiên cứu nhận định Thảo Đường là đệ tử của Tuyết Đậu, và là anh em đồng sư với các Thiền sư Nghĩa Hòa, Trí Phúc và Truyền Tông. Phái Tuyết Đậu chủ trương dung hợp Phật giáo và Nho giáo. Điều này đã gây ảnh hưởng nhiều tới Phật giáo và Nho giáo trong đó có Phật giáo thời Trần ở Việt Nam. Khuynh hướng thiền học trí thức và thi ca của phái Thảo Đường đã từ những bài giảng Tuyết Đậu ngữ lục được thuyết giảng nhiều lần tại chùa Khai Quốc ảnh hưởng đến hai thiền phái Tì Ni Đa Lư Chi và Vô Ngôn Thông. Thiền sư Minh Trí (phái Vô Ngôn Thông) và Thiền sư Chân Không (phái Tì Ni Đa Lư Chi) và sau này là Thiền phái Trúc Lâm đều chịu nhiều ảnh hưởng của thiền phái này. Do thiên về trọng trí thức và văn chương nên Thiền phái Thảo Đường chỉ giới hạn ảnh hưởng đến một số trí thức có khuynh hướng văn học, không cảm rở được trong quần chúng cũng không đủ lực tạo nên một truyền thống sinh hoạt tăng viện độc lập có thể lưu truyền về sau.

*Thiền phái Trúc Lâm* xuất hiện thời Trần, sau cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên, do Trần Nhân Tông sáng lập. Trúc Lâm vốn là hiệu của Trần Nhân Tông, đồng thời cũng là hiệu của Thiền sư Đạo Viên, tiền bối của Trần Nhân Tông. Thiền phái Trúc Lâm có ba thiền sư kiệt xuất là Trần Nhân Tông (Trúc Lâm Đầu Đà), Pháp Loa và Huyền Quang (gọi chung là Trúc Lâm Tam Tổ). Đây là thiền phái tiếp nối nhưng cũng là sự hợp nhất của ba dòng thiền Việt Nam của thế kỉ thứ XIII: Thảo Đường, Vô Ngôn Thông và Tì Ni Đa Lư Chi. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã chứng tỏ khả năng dung hợp và tiếp biến văn hóa của người Việt Nam đối với các yếu tố văn hóa và tôn giáo ngoại lai, bộc lộ nét riêng của Phật giáo Việt Nam. Với việc lập ra phái Trúc Lâm, Trần Nhân Tông đã thống

nhất các thiền phái tồn tại trước đó và toàn bộ giáo hội Phật giáo đời Trần về một mối. Tư tưởng triết lí của Thiền phái Trúc Lâm là tu dưỡng thân tâm mình để phụng sự lợi ích của dân tộc, lợi ích cộng đồng. Do vậy, trong giai đoạn lịch sử xây dựng đất nước và bảo vệ độc lập, tự chủ với những chiến công rạng ngời dân tộc, Trúc Lâm có nhiều đệ tử xuất gia đặc pháp.

Sau thế kỉ XIV, *Thiền phái Lâm Tế*, *Thiền phái Tào Động*, *Thiền phái Liễu Quán* xuất hiện nhưng do không nằm trong phạm vi nghiên cứu nên NCS không giới thiệu trong luận án. Sang thế kỉ XX và XXI, Phật giáo vẫn được nhân dân Việt Nam tiếp nhận với thái độ khoan dung và tinh thần trọng thị. Đầu năm 1980, thể theo nguyện vọng của toàn thể tăng ni, cư sĩ, Phật tử, các vị Giáo phẩm đại diện cho các tổ chức hệ phái lớn của Phật giáo họp tại thành phố Hồ Chí Minh và quyết định thành lập *Ban Vận động thống nhất Phật giáo* để xúc tiến cuộc vận động trong phạm vi cả nước, bao gồm đại diện của 9 tổ chức, hệ phái: Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam (ở miền Bắc), Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất (Án Quang), Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh, Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam, Giáo hội Tăng già nguyên thủy Việt Nam, Hội đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam bộ (Phật giáo Khmer), Giáo phái Khất sĩ Việt Nam, Giáo hội Thiên Thai giáo quán tông, Hội Phật học Nam Việt.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã được thành lập ngày 07. 11. 1981 sau Đại hội Phật giáo Việt Nam tổ chức tại rừng núi Quán Sứ, Hà Nội với sự tham dự của 168 vị giáo phẩm, tăng ni, cư sĩ đại diện cho 9 tổ chức, hệ phái nói trên nhằm thống nhất tất cả các hoạt động Phật giáo của tăng ni, Phật tử Việt Nam. Các tông phái quan trọng của Phật giáo như Thiên tông, Tịnh Độ tông, Mật tông, Phật giáo Nguyên thủy đều được người dân hành trì, tu tập theo nguyên tắc được nêu ra trong Hiến chương: “Thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức, tuy nhiên, các truyền thống hệ phái và phương tiện tu hành đúng chính pháp vẫn được duy trì” và “Phương châm hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”. “Giáo hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức

giáo hội duy nhất đại diện cho tăng ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước” với “Mục đích của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là điều hòa, hợp nhất các tổ chức, hệ phái Phật giáo Việt Nam cả nước để hộ trì hoàng dương Phật pháp và tham gia xây dựng bảo vệ Tổ quốc, phục vụ dân tộc, góp phần xây dựng hòa bình, an lạc cho thế giới”.

Trong xu thế toàn cầu hóa, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển và đạt được những kết quả tốt đẹp với tinh thần hòa bình, hữu nghị, hợp tác với Phật giáo các nước trên thế giới. Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn tích cực tham gia các tổ chức và hoạt động Phật giáo tiến bộ trên thế giới như: là thành viên của Tổ chức Phật giáo Châu Á vì hòa bình (Asian Buddhist Conference for Peace); Tham gia các kì Đại lễ Vesak, một lễ hội văn hóa, tôn giáo quốc tế của Liên Hợp quốc, tôn vinh giá trị đạo đức, văn hóa, tư tưởng hòa bình, đoàn kết hữu nghị của Đức Phật. Đại Hội đồng Liên Hợp quốc tại phiên họp thứ 54, mục 174 của chương trình nghị sự (15. 12. 1999) đã chính thức công nhận sự thành công của Đại lễ Vesak năm 2008 do Chính phủ Việt Nam đăng cai tổ chức với sự tham gia của Phật giáo 74 quốc gia và vùng lãnh thổ; Tham gia tổ chức Ni giới thế giới, một tổ chức hoạt động nhằm khẳng định quyền bình đẳng nam nữ, tạo cơ hội cho nữ giới trong các hệ phái Phật giáo tu học, hoạt động vì mục tiêu hòa bình và công bằng xã hội, đăng cai tổ chức tại Hội nghị Ni giới thế giới lần thứ 11 (tháng 12. 2009) đạt kết quả tốt; Là thành viên của Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo thế giới.

Trên thế giới, Giáo hội Phật giáo Việt Nam có quan hệ ngoại giao, thân hữu với nhiều nước có Phật giáo như: Srilanca, Thái Lan, Myanmar, Campuchia, Lào, Trung Quốc, Ấn Độ, Pháp, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Singapore, Indonesia, ... Tăng ni Giáo hội Phật giáo Việt Nam có các quan hệ cá nhân hoặc trong sơn môn, pháp phái với tăng ni, Phật tử người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài, tập trung ở một số nước như: Mỹ, Pháp, Canada, Ba Lan, Ucraina, ... Chùa Việt Nam với số lượng trên 300 ngôi đã được xây dựng ở gần 30 nước trên thế giới.

### ***2.2.2. Quá trình phát triển của Phật giáo thời đại Lý - Trần***

Quá trình phát triển của Phật giáo thời đại Lý - Trần nằm trong giai đoạn thứ ba của Phật giáo ở Việt Nam. Lịch sử dân tộc Việt Nam chưa bao giờ có sự độc tôn Phật giáo nhưng rõ ràng Phật giáo là hệ ý thức được đề cao hàng đầu trong thời kì này.

Thời Lý, lợi ích của Phật giáo hòa hợp hoàn toàn vào lợi ích dân tộc. Phật giáo không thể phát triển bên ngoài dân tộc càng không thể hưng thịnh khi dân tộc không có chủ quyền. Vương triều Lý được xác lập có sự hậu thuẫn tích cực của Phật giáo và Phật giáo cũng được vương triều Lý dành cho những đặc ân lớn. Lý Công Uẩn khi mới lên ngôi đã cho xây dựng chùa. Các vị vua tiếp theo cũng vậy, vì thế sự bảo trợ của vương triều Lý đối với Phật giáo “không ngừng được thể hiện qua việc thực hiện các công trình đạo đức” [64, tr. 177]. Dân được gia ân, miễn thuế trong những cuộc lễ lớn được tổ chức vào mỗi dịp hoàn tất xây dựng hay trùng tu một ngôi chùa. Các vua Lý - Trần bên cạnh việc coi trọng Nho giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian đã hết sức ủng hộ Phật giáo, dựa vào Phật giáo để xây dựng chế độ thống trị. Chính từ các tư tưởng này, các vương triều Lý - Trần đã thu hút được đông đảo tín đồ và nhân dân để từ đó củng cố, bảo vệ, xây dựng đất nước, tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển.

Các vua nhà Lý đều tôn sùng Phật giáo. Vua Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Anh Tông, Lý Cao Tông, Lý Huệ Tông đều tu Phật. Nhiều quan lại và quý tộc mộ Phật, điển hình là Thái úy Lý Thường Kiệt. Nhiều nhà sư có thành phần xuất thân từ tầng lớp quý tộc như sư Viên Chiếu là con của anh trai Thái hậu Linh Cảm (mẹ vua Lý Thánh Tông), sư Quảng Trí là anh trai bà Hoàng phi Chiêu Phụng, vv.

Số lượng sư tăng thời Lý rất đông. Ngay từ năm 1010, vua Lý Thái Tổ đã có lệnh độ dân làm sư. Năm 1016, độ hơn một ngàn người ở Thăng Long làm tăng đạo. Năm 1019, Lý Thái Tổ lại độ dân cả nước làm sư. Phật giáo thời Lý có tiềm lực kinh tế khá mạnh. Các chùa đều có nhiều ruộng đất. Hội lễ Phật giáo diễn ra

thường xuyên. Nhiều hội lớn do nhà vua đích thân tổ chức. Hai phái thiền Tì Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông tiếp tục phát triển. Thêm vào đó là phái Thảo Đường thu hút một số vị vua và quan lại có chức tước tồn tại qua năm thế hệ. Trong số 19 thiền sư thuộc Thiền phái Thảo Đường được ghi chép ở *Thiền uyển tập anh*, ta thấy chỉ có 10 vị là người xuất gia, kể cả Thảo Đường, còn 9 vị cư sĩ chủ yếu là vua quan. Đây là thiền phái được vua Lý Thánh Tông và các đời vua kế tiếp cũng như các quan đại thần trong triều đình nhà Lý chú tâm phát triển song sự truyền thừa lại không được lâu dài, bị mai một khi nhà Trần nắm triều chính. Từ sự ủng hộ nhiệt thành của vua chúa, quý tộc quan liêu, Phật giáo thời Lý có vị trí lớn trong xã hội, đến với mọi miền đất nước và đông đảo mọi tầng lớp nhân dân. Vương triều Lý đã kế thừa tổ chức Tăng quan thời Đinh - Tiền Lê. Đây là tổ chức có tính chất tôn giáo liên quan chặt chẽ với hệ thống nhà nước. Tăng quan triều Lý là những người giúp cho nhà nước quản lý các tín đồ Phật tử về mặt hành chính, đồng thời trên thực tế cũng là người bảo vệ quyền lợi của Phật giáo. Một số tăng sĩ đặc đạo và có học vấn uyên bác thời này được các vua Lý hết sức trọng dụng. Có sư là thầy dạy của vua và được phong làm quốc sư. Thời Lý một loạt nhà sư được ban hiệu Quốc sư như Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Thông Biện, Viên Thông, Không Lộ. Vai trò chủ yếu của các quốc sư thời Lý là những cố vấn đặc lực giúp vua hiểu biết về giáo lý Phật giáo, ngoài ra khi cần các quốc sư còn cố vấn cho vua những vấn đề về chính trị, ngoại giao, quân sự, văn hóa, ...

Các nhà sư được miễn thuế và nghĩa vụ quân sự. Do sự đề cao Phật giáo của nhà nước phong kiến và sự phát triển của hệ thống tăng đoàn, Phật giáo đã từng bước hội nhập vào đời sống của người dân Việt. Sự hội nhập ấy diễn ra không phải chỉ một giai đoạn, một thời điểm mà xuyên suốt chiều dài lịch sử của triều đại nhà Lý. Giáo lý Phật giáo được phổ biến rộng rãi, Phật giáo không chỉ dành riêng cho giới sư sãi, Phật tử mà có ảnh hưởng chung trong toàn xã hội. Chùa chiền không chỉ đơn thuần là nơi thờ tự, lễ hội mà còn là nơi học tập, trau dồi đạo đức, văn hóa của người dân Đại Việt. Nổi bật nhất là môn phái Thiền học được áp dụng với các tầng lớp dân chúng. Thiết chế chùa tháp được các triều vua Lý kế



tiếp tục xây dựng. Sứ ta được cử sang Trung Quốc xin kinh Phật. Nhiều chùa thành nơi cầu đảo, làm lễ tạ ơn khi chiến thắng quân xâm lược, lễ đại xá, ...

Chính sách thể hiện tư tưởng nhân đạo thời Trần giống như thời Lý, cũng có nguồn gốc sâu xa từ Phật giáo. Tổ chức lại đất nước, vương triều Trần tìm cách ưu ái Phật giáo. Yếu tố đưa đến thành công và những đặc sắc của Phật giáo thời Trần là không tách rời với sự nghiệp gìn giữ, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phật giáo lúc này đã có sự thích nghi với phong tục, tín ngưỡng và con người Việt Nam, hoàn toàn phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của một dân tộc yêu hòa bình, độc lập. Khi đất nước bước vào cuộc chiến tranh chống ngoại xâm, Phật giáo tập hợp những tâm hồn yêu nước, thương dân, đoàn kết nhân tâm với ông But từ bi, với Quan Âm cứu khổ và giáo lí thực tiễn không tách rời cuộc sống bằng *thân, khẩu*, ý đã góp phần tạo nên sức mạnh chống kẻ thù xâm lược.

Với tinh thần nhập thế cao cả, các vị vua, các thiền sư thời Trần đã sử dụng đúng tiềm năng của Phật giáo, khiến Phật giáo có được sức mạnh yểm trợ cho công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước của triều đình.

Nhà Nho Lê Quát nhận xét đời Trần “phân nửa thiên hạ đi tu” bởi thời kì đầu của vương triều Trần, dân và vua đều tu đạo. Đất thì đất của vua, nhưng coi sóc phần hồn, phần đời sống tình cảm, lại là các vị sư trong chùa. Đó cũng chính là những tri thức đầu tiên ở mỗi nơi người dân Việt sống khi ấy. Những người có uy tín và được trọng vọng đã góp phần động viên quần chúng trong nhiều cuộc kháng chiến chống đế quốc phương Bắc của dân tộc. Với tất cả những yếu tố đó, Phật giáo thời Trần đã trở thành một bộ phận của văn hóa dân tộc, có ảnh hưởng và tác động đến nhiều mặt của đời sống xã hội.

Nếu ở thời Lý triều đình nhờ cậy vào sự giúp rập của các thiền sư thì sang thời Trần, Phật giáo tác động vào chính sự chủ yếu bởi hệ tư tưởng. Nhằm cố kết nhân tâm, thống nhất tư tưởng trị nước mà hệ tư tưởng chủ yếu được chắt lọc từ Phật giáo, dưới ảnh hưởng lớn lao của Trần Nhân Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ, ba thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường được hợp nhất. Thời Trần vì vậy được gọi là thời đại Phật giáo nhất tông. Tiếp thu những tư tưởng

thiền nảy sinh trên đất Việt, được nuôi dưỡng, khái quát bởi các thiền sư Việt Nam, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử của người Việt Nam ra đời, chứa đựng các yếu tố Phật giáo Ấn Độ và Trung Hoa, hội tụ triết lý Nho và Lão, ghi nhận công lao của Trần Nhân Tông trong việc xây dựng và củng cố Giáo hội Việt Nam thống nhất. Phật hoàng Trần Nhân Tông và hai vị tổ tiếp theo của Trúc Lâm là Pháp Loa và Huyền Quang chủ trương nhập thế, xây dựng và phát triển đất nước bằng từ bi, trí tuệ và đạo đức Phật giáo, kết hợp nhân sinh quan Nho giáo và vũ trụ quan Lão giáo. Dung hợp giữa hai tính chất “bác học” và “dân gian”, lấy lợi ích dân tộc và lợi ích chúng sinh là mục tiêu căn bản trong quá trình tu tập và thực hành Phật sự của mỗi cá nhân, gắn “đạo với đời”, Thiền phái Trúc Lâm mang đậm nét văn hóa dân tộc, trở thành một thành tố văn hóa của Việt Nam, làm cho Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc.

Dung hòa với Nho giáo và Lão giáo Phật giáo vẫn thịnh vượng gần suốt trong vương triều Trần. Phật giáo thời kì này đã tạo ra tư tưởng khoan hòa nhân ái trong nội trị và ngoại giao nhưng đồng thời cũng tạo ra nội lực cho dân tộc ta ba lần đánh tan giặc Mông - Nguyên.

Rõ ràng, ở những mức độ khác nhau, Phật giáo đã thực thi một tinh thần khoan dung, độ lượng. Những điều này không những làm cho Phật giáo đứng ở trung tâm của hoạt động chính trị, văn hóa, xã hội giai đoạn thế kỉ XI - XIV mà còn góp phần tạo nên bản sắc văn hóa, chính trị, dân tộc trong giai đoạn lịch sử này. Sự đi xuống của Phật giáo sau đó, từ nửa sau thế kỉ XIV hoàn toàn hợp tính quy luật khi hệ tư tưởng tôn giáo không còn sự ủng hộ của quyền lực thế tục. Phật giáo nơi cung đình lui dần về chốn dân gian. Nhưng dù vậy, tinh thần hòa hợp Phật giáo - dân tộc đó mãi mãi là một trong những trang sử đậm nét của dân tộc.

### **Tiểu kết**

Thời đại Lý - Trần gắn với sự nghiệp phục hưng dân tộc, xây dựng quốc gia độc lập, tự chủ sau nghìn năm Bắc thuộc và sự nghiệp đấu tranh bảo vệ nền độc lập tự chủ và những chiến công hiển hách: phá Tống, chống Mông - Nguyên

và bình Chiêm thắng lợi. Giai cấp phong kiến nội tộc đại diện cho dân tộc có những quan điểm, đường lối xây dựng đất nước, phát triển văn hóa dân tộc tích cực, nhân dân hào hứng, vững bước xây dựng, bảo vệ đất nước và cuộc sống của mình. Đó là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của Phật giáo và phát huy vai trò của Phật giáo trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Sự ra đời của một thiền phái mới, phái Thảo Đường do Lý Thánh Tông một vị vua anh kiệt đứng đầu, tiếp đến là sự xuất hiện Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, dòng thiền nổi bật nhất của Phật giáo Việt Nam với hệ tư tưởng vừa thâm trầm vừa phóng khoáng đã đánh dấu sự tiến bộ trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Thiền phái Thảo Đường được đánh giá là dòng thiền có khuynh hướng bác học và được ví như chiếc cầu nối quan trọng dẫn đến sự ra đời của dòng thiền thuần túy Việt Nam là Trúc Lâm - dòng thiền mang đậm bản sắc dân tộc, được khai sáng bởi một vị Thái Thượng hoàng (Trần Nhân Tông) từ bỏ chốn hoàng cung, tu hạnh đầu đà.

Du nhập vào đời sống người Việt, quá trình đồng hành cùng dân tộc đã tạo nhiều cơ hội cho Phật giáo đóng góp công sức trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Nhiều vị danh tăng được sự trọng dụng của những người nắm quyền điều hành đã có vai trò chính trị to lớn, ảnh hưởng đến tiến trình lịch sử Việt Nam. Ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần là một bằng chứng ghi nhận vai trò to lớn của tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng trong giai đoạn lịch sử quan trọng của dân tộc. Vấn đề này sẽ được NCS trình bày ở chương sau.

### **Chương 3**

#### **DẤU ẤN CỦA PHẬT GIÁO**

#### **TRONG VĂN HÓA ĐẠO ĐỨC CÁC VƯƠNG TRIỀU LÝ - TRẦN**

Trong chương này, luận án trình bày ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần trên cơ sở phân tích dấu ấn của Phật giáo thời đại Lý - Trần trong các thành tố của văn hóa đạo đức của các vương triều.

#### **3.1. Dấu ấn Phật giáo trong yếu tố triết lí, tư tưởng đạo đức**

Các nhà nghiên cứu về Phật giáo và nhiều nhà tu hành Phật giáo đã khẳng định rằng: Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo thời đại Lý - Trần nói riêng mang tinh thần nhập thế là cơ bản, gắn bó với dân tộc và đời sống xã hội, cộng đồng. Tinh thần nhập thế của Phật giáo thể hiện rõ nhất ở triết lí, tư tưởng về con người và xã hội “quần sinh, lợi lạc”, “vì lợi ích của chư Thiên và loài người”; Ở hành vi của các nhà tu hành và tín đồ Phật giáo thực hành các triết lí, tư tưởng đạo đức trong thực tiễn đời sống xã hội, cộng đồng. Đồng thời một thực tế là trong các vương triều Lý - Trần, các nhà cầm quyền phần lớn vừa là tín đồ - đối tượng tiếp nhận ảnh hưởng Phật giáo, vừa là các nhà tu hành (chủ yếu tại gia) - chủ thể biểu hiện, phát huy tác động của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức của các vương triều này. Vì vậy khi phân tích tác động của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần cần thấy hai mặt của cùng một vấn đề.

##### ***3.1.1. Dấu ấn Phật giáo trong triết lí đạo đức***

Phật giáo vào nước ta đến thời Lý - Trần đã trải qua gần một ngàn năm gắn bó với con người và xã hội Đại Việt, cùng nhân dân Đại Việt chống lại ách đô hộ của các đế chế phương Bắc, giành lại nền độc lập tự chủ cho người Việt. Tinh thần đạo đức từ bi hỷ xả của Phật giáo đã an ủi, động viên người dân một nước trong thời kì Bắc thuộc bèn bỉ đấu tranh chống lại âm mưu đồng hóa của người Hán, bảo vệ quyền tồn tại của người Việt với tư cách là một cộng đồng, dân tộc có nền văn hóa của mình.

Khi nước ta bước vào giai đoạn độc lập tự chủ, xây dựng đất nước, xây dựng chế độ phong kiến nội tộc thì tinh thần của triết lý đạo đức Phật giáo hòa nhập với tinh thần, ý chí của con người Đại Việt thực hiện nguyện vọng phục hưng đất nước, phát triển con người mang tầm vóc mới của dân tộc và thời đại. Tinh thần “quần sinh lạc lợi” của Phật giáo lúc này hòa quyện với khát vọng cao đẹp của những nhà cầm quyền đang đại diện cho dân tộc muốn làm cho “vận nước dài lâu, phong tục phồn thịnh”, “nhân dân không phải khổ sở” (như *Chiếu dời đô* của Thái Tổ Công Uẩn nhà Lý đã tuyên cáo).

Tại sao lại cho rằng, đó là biểu hiện sự hòa quyện giữa triết lý đạo đức Phật giáo với triết lý đạo đức của các vương triều Lý - Trần? Chỉ cần suy ngẫm về sự xuất hiện của hai vị quân vương Lý Thái Tổ, người mở đầu vương triều Lý và Trần Thái Tông, người mở đầu vương triều Trần đều có sự tác động của Phật giáo. Trong đó đặc biệt là Lý Thái Tổ mở đầu cho không chỉ đối với vương triều nhà Lý mà cho cả thời đại Lý - Trần. Người đã được nhà sư Vạn Hạnh, Khánh Văn nuôi dạy, phát hiện, bồi dưỡng từ tấm bé. Người đã thấm nhuần những triết lý đạo đức Phật giáo. Người đã được giới cao tăng chuẩn bị cho dân tộc (gánh vác nhiệm vụ của đất nước) và thể hiện tinh thần hành thiện (thực hành triết lý đạo đức) của Phật giáo thời đó.

Sự kiện sư Vạn Hạnh khuyên Lý Công Uẩn lên ngôi trước yêu cầu của dân tộc đặt ra (lợi ích của dân tộc và đất nước), trước ý thức quân thần, đạo lý Nho giáo khiến ông chần chừ không muốn thay thế nhà Tiền Lê. Lời thuyết phục của Vạn Hạnh đã thay đổi được quan niệm của Lý Công Uẩn, bởi sự gắn kết giữa đạo lý dân tộc với đạo lý Phật giáo đã có sẵn trong phẩm hạnh của một Phật tử được gây dựng từ trước. Qua nhận định của nhà sư Vạn Hạnh về Lý Công Uẩn và lí do mà ông giải thích cho Lý Công Uẩn, người ta thấy rõ điều đó: “Mới rồi tôi thấy chữ bùa sấm kì lạ, biết họ Lý cường thịnh, tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều nhưng không ai bằng Thân vệ (chức vụ của Lý Công Uẩn trong triều đình Tiền Lê - NCS) là người *khoan thứ nhân từ được lòng dân*, lại đang nắm binh giữ quyền trong tay, *đứng đầu muôn dân* chẳng phải Thân vệ thì

còn ai *đương nói nữa*” [78, tr. 240]. Điều này, chứng tỏ rằng việc chuẩn bị và thuyết phục Lý Công Uẩn lên ngôi vua không phải là một âm mưu chính trị mà là một đòi hỏi của đời sống thực tiễn xã hội, do cái logic đạo đức chính trị quy định. Lịch sử đã ghi lại những lời tỏ bày của quần thần trước Lý Thái Tổ đã chứng minh nhận định trên: “Bề tôi đều nói: Bệ hạ vì *thiên hạ lập kế dài lâu*, trên cho *nghiệp để được thịnh vượng lớn lao*, dưới cho *dân chúng được đông đúc giàu có*, điều lợi như thế, ai dám không theo” [78, tr. 244]. Điều đó đủ thấy rõ Vạn Hạnh đã hướng Lý Công Uẩn tới một vương triều dùng đức để ổn định và phát triển xã hội và chứng nghiệm “đức hóa” của Phật như thế nào.

Khởi đầu bằng triều vua Lý Thái Tổ, vương triều nhà Lý được thành lập, các vua nhà Lý cai trị đất nước trên cơ sở hệ tư tưởng quân chủ chịu nhiều ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo thời đó. Điều này hoàn toàn hợp lí bởi mối quan hệ đặc biệt của những người nắm quyền điều hành đất nước đối với Phật giáo. Các vua thời Lý đều rất sùng đạo. Trên bình diện xã hội, vương triều Lý đã thành công khi sử dụng những triết lí đạo đức nhân sinh của Phật giáo để dung hòa những mâu thuẫn đối kháng, đem lại ổn định xã hội, phát triển đất nước.

Trần Thái Tông được xem là tập đại thành đầu tiên của Phật giáo Việt Nam và là người đặt nền móng cho Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử. *Khóa hư lục* thể hiện quan điểm vô thường khi giải thích thân xác con người chỉ là tạm thời trong vòng “sinh diệt luân hồi”. Đây là một bộ sách quý trong kho tàng thư tịch cổ Việt Nam, trước cả *Việt sử lược*, *An Nam chí lược* và *Lĩnh Nam chích quái*, có giá trị triết học và văn học đứng hàng đầu các tài liệu dùng trong công tác nghiên cứu lịch sử tư tưởng và lịch sử văn hóa Việt Nam. *Khóa hư lục* có nguyên nghĩa là “Ghi chép sự tu luyện đạo hư không”. Vấn đề mấu chốt là ở hai chữ “khóa hư”: “khóa” là rèn luyện, tu luyện; “hư” là không. Từ *Khóa hư lục* chúng ta biết được ít nhiều triết lí Phật giáo của Trần Thái Tông khi ông khuyên mọi người mở lòng Bồ đề: “Cái quý nhất ở đời người là vàng ngọc. Nhưng xét cho kĩ thì cái đáng trọng, đáng tiếc không gì bằng thân mệnh con người” [106, tr. 63]. Trần Thái Tông dùng hình tượng bốn ngọn núi để diễn tả bốn nỗi khổ lớn nhất của đời người là sinh, lão,

bệnh, tử. Bốn nổi khổ ấy như bốn ngọn núi án ngữ mà con người phải trải qua trên dòng biển chuyển sinh diệt, “thân tứ đại không phải chỉ là nhất thời xét về mặt thời gian mà còn là sự kết hợp giả tạm của nhiều yếu tố” [126, tr. 203]. Đó không phải là cái bản thể đích thực của nó mà là “vô ngã” theo Phật giáo. Đề cập đến những vấn đề về đạo đức con người, Trần Thái Tông đã là một nhà sư phạm khi biết tìm cách dẫn dắt mọi người tin Phật, một nhà lí luận khi có những trình bày sâu sắc về triết lí đạo đức:

Non xanh nơi thấp trông trời rộng  
Sen đỏ mùa hoa nghe nước thơm  
[106, tr. 68].

Tuệ Trung Thượng Sĩ, một thiền sư, một nhà Thiên học nổi tiếng đã đưa ra khái niệm *bản thể* chính là *cái vô*, *cái không*, không thể biểu thị bằng khái niệm thị hay phi, hư hay thực, sắc hay không:

Sắc vốn chẳng phải không,  
Không vốn không phải sắc  
[151, tr. 287].

Theo ông, *bản thể* hay *tâm*, *Phật tính*, *pháp thân*, *bản lai*, *chân diện mục* là bản chất của sự vật, tự tồn tại. Cái vọng tâm và vọng niệm là nguồn gốc sản sinh ra thế giới muôn màu. Vì vậy không nên bám víu vào câu hỏi về lẽ sinh tử, xem nó như cứu cánh của cuộc đời bởi xác thân con người là do sự hợp tan của ngũ uẩn, do nhân duyên kết hợp mà thành, đều từ vô tướng, từ không mà ra. Vượt lên mọi giáo điều, khuôn phép, giới luật thông thường, triết lí nhân sinh của Tuệ Trung Thượng Sĩ đã thể hiện một tinh thần phá chấp triệt để và độc đáo. Gắn liền đạo với đời là triết lí sống của Tuệ Trung Thượng Sĩ, đối với ông, cuộc đời chính là nơi tốt nhất để tu đạo, hành thiền, đạt đến giác ngộ, giải thoát.

Sau cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử được Trần Nhân Tông sáng lập. Tiếp thu và kế tục tư tưởng của Tuệ Trung

Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông khuyên mọi người tìm về bản thân mình, không truy cầu sắc không ở bên ngoài thiên giới. “Bản quan tự ki bản phận sự. Bất tông tha đắc” - hãy quay lại cái gốc của mình chứ không tìm đâu khác được. Lấy điểm xuất phát từ chữ “tâm”, tập trung phác họa những nẻo tu chứng, đạt đến đốn ngộ, ngộ đạo, vô vi, nhậm vận, theo Trần Nhân Tông, mỗi người hãy nhận chân con người thật của mình, bộ mặt thật của chính mình (bỏ lai diện mục) không ở đâu xa:

Bụt ở cùng nhà,  
 Chẳng phải tìm xa.  
 Nhân khuấy bản nên ta tìm Bụt,  
 Đến cốc hay chín Bụt là ta

[151, tr. 374].

Lòng trong sạch theo Trần Nhân Tông là cái ban đầu vốn có trong mỗi con người. Trong cuộc sống, cái “bản”, cái “gốc” ấy có khi bị làm lu mờ hoặc đánh mất bởi tham, sân, si, bởi vô minh rồi đi tìm Bụt ở mọi nơi không biết rằng Bụt ở ngay trong nhà, đâu cần tìm nơi xa.

Trần Nhân Tông đã thực tế hơn trong bản tính lặng yên trong treo so với Trần Thái Tông, bản tính sâu trầm trong tĩnh lặng (bản tính huyền ngưng, chân tâm chạm tịch) và Tuệ Trung Thượng Sĩ thể tính vắng vặc chưa từng có mê làm (thể tính minh minh vị hữu mê). Cõi Phật trong quan niệm của Trần Nhân Tông chính là cõi lòng:

Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi Tây phương;  
 Di Đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực lạc

[151, tr. 505].

Thế giới Tịnh độ chính là tự tâm thanh tịnh của mỗi người, không cần phải hỏi rằng có hay không có cõi Tịnh độ ở Tây phương; Phật A Di Đà chính là tự tính sáng soi của chính lòng mình, không cần phải nhọc công tìm về cõi Cực lạc ở đâu



nữa. Đó chính là triết lí đạo đức cá nhân của mỗi con người theo quan điểm nhà Phật mà các nhà cầm quyền đã ý thức được.

### **3.1.2. Dấu ấn Phật giáo trong tư tưởng đạo đức**

Tư tưởng đạo đức của các vương triều Lý - Trần là tư tưởng chính trị - xã hội về xây dựng đất nước, con người và bộ máy cầm quyền như thế nào? Tất nhiên sau hơn nghìn năm tiếp thu tư tưởng Nho giáo Trung Hoa, tư tưởng đạo đức chính trị của các vương triều Lý - Trần không khỏi bị chi phối bởi các quan điểm của nó. Tuy vậy, tư tưởng Phật giáo xâm nhập vào nước ta trước tư tưởng của Nho giáo, hơn nữa tư tưởng Nho giáo lại là tư tưởng của kẻ đô hộ nên đến khi nước ta giành lại quyền độc lập, tự chủ nó vẫn là hệ tư tưởng xa lạ. Tư tưởng Phật giáo trong đó có tư tưởng đạo đức là một điểm tựa để xây dựng nền văn hóa đạo đức của dân tộc ít nhiều khác biệt với văn hóa đạo đức Nho giáo Trung Hoa.

Ngay từ thời kì đầu của nhà nước độc lập, tự chủ nhà sư Đỗ Pháp Thuận đã cố vấn cho vương triều Tiền Lê phép trị nước khi vua Lê Đại Hành “hỏi sư về vận nước ngắn dài” với *Quốc tộ* - bài thơ mang ý nghĩa như một lời tuyên ngôn về thái bình, an lạc:

Quốc tộ như đằng lạc,  
Nam thiên lí thái bình,  
Vô vi cư điện các,  
Xứ xứ tức đao binh.

Dịch nghĩa:

Ngôi nước như dây leo quấn quít,  
Ở góc trời Nam [mở ra] cảnh thái bình,  
[Dùng đường lối] vô vi ở trong cung điện,  
Thì khắp mọi nơi đều tắt hết đao binh

[149, tr. 204].

Theo Bùi Duy Tân: người hỏi và người đáp đều gắn ngôi vua với đất nước. “Dây leo” xanh tốt cho “hình dung vận nước bền vững, dài lâu”, “quần quýt, chằng chịt, cuốn bện, không ngừng phát triển”. Đất nước muốn độc lập, vững mạnh, giữ được “ngôi” phải có hòa bình, không còn xung đột. Nền chính trị “thái bình” phải trong sạch, “vô vi”. Vận nước muốn dài lâu, bình trị “nhà vua phải lấy vô vi làm phương châm trị nước”. Tư tưởng vô vi ở đây “là sự dung hợp của Tam giáo”, thể hiện chủ trương thuận theo tự nhiên, thuận theo vật tính của Đạo gia, thể hiện quan niệm đức trị của Nho giáo. Pháp Thuận là một thiền sư “nên vô vi ở đây có cả vô vi theo tinh thần Phật giáo (Vô vi pháp) hướng tới cảnh giới yên tĩnh, vô sinh, vô diệt, từ bi, bác ái, vị tha”, hướng “bậc vua thánh không dấy nghiệp gây ra phiền não, nhâm lẫn, mê hoặc” [109, tr. 66 - 67]. Nhà Nho tìm tới vi vô như một cứu cánh khi họ bất đắc trí trước thực tế xã hội. Đạo sĩ tìm đến vô vi như tìm về bản tính tự nhiên của con người, an nhiên, tự tại gắn với thiên nhiên. Sự khác biệt trong quan niệm vô vi của Phật giáo là triệt bỏ mọi thói tục, làm cho tinh thần trong sạch, giác ngộ con hướng tới cuộc đời tốt đẹp hơn, xây dựng xã hội, xây dựng đất nước. Đây chính là tư tưởng đạo đức chính trị mang tầm nhân văn cao đẹp, tích cực của Phật giáo và đã gieo mầm ảnh hưởng đến tư tưởng của những nhà cầm quyền sùng Phật ở thời đại Lý - Trần sau này.

Tư tưởng đạo đức chính trị trên cũng được thể hiện rõ trong bài *Sấm* của Vạn Hạnh khi chuẩn bị cho Lý Công Uẩn lên ngôi:

Tật Lê chìm biển Bắc  
 Cây Lý che trời Nam  
 Bốn phương binh đao dứt  
 Tám hướng thầy bình an

[137, tr. 58]

Tám hướng được bình an, đất nước hòa bình, an lạc là điều mà những nhà tu hành Phật giáo kì vọng vào các vương triều Lý - Trần sau giai đoạn lạc loạn, đao binh.

Những nội dung tư tưởng của Phật giáo đã cung cấp những chỉ dẫn quan trọng cho những người lãnh đạo trong việc quản lí đất nước, vận dụng một cách sáng tạo những giáo lí Phật giáo vào đời sống thực tiễn, hoàn cảnh cụ thể của Đại Việt. Các vị thiền sư có thể tiêu dao ngoài thế sự lúc bình thường, an lạc với thiện tâm không có nghĩa sẽ không động tâm trước nhu cầu của dân, trước yêu cầu của đất nước. Khi dân chịu cảnh lầm than bởi những ông vua bạo tàn như Lê Long Đĩnh, đất nước chịu cảnh thù trong giặc ngoài, các vị thiền sư như Đỗ Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh không thể “an nhiên” mà đã mở lòng từ bi, ra tay giúp triều đình, đưa người hiền tài lên nắm quyền trị vì đất nước. Nhiều vị cao tăng cũng như các vị vua ở cương vị của mình luôn suy nghĩ phù hợp với sự nghiệp dân tộc, họ đã là những con người ngộ đạo nhưng không thoát li cuộc sống hiện thực.

Muốn có một nhà nước vững mạnh trước hết cần những “vua sáng”, “tôi hiền”, lấy dân, lấy nước làm lẽ sống của mình. Đạo đức là gốc của nước cũng là gốc của người cầm quyền. “Khoan từ”, “nhân thứ”, “được lòng dân chúng” như lời khuyên của Vạn Hạnh với Lý Công Uẩn là những điều kiện cơ bản cho việc cầm quyền. “Phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, phải lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình” như lời khuyên của Đại sư Vân Phong với vua Trần Thái Tông đã phân tích ở trên là tư tưởng đạo đức trị nước.

Tâm hồn trong sáng, bình dị, không tham lam quyền lực và vật chất là nếp sống đạo đức thanh cao được ví như “châu báu” của kẻ cầm quyền. Thời kì Lý - Trần, Phật giáo được đề cao cũng là thời kì oanh liệt của lịch sử dân tộc. Thiện lớn, đức lớn, đúng lúc, tùy nghi lúc này là phải cứu dân tộc, đất nước khỏi họa ngoại xâm. Vì cái thiện, cái đức đó mà các Phật tử sẵn sàng vi phạm giới luật (cấm sát sinh) cầm gươm, lên ngựa, ra trận giết một người để cứu muôn người. Phật giáo ở Việt Nam nhập thế là như vậy, phá giới theo tinh thần phá chấp, thương người và cứu người là trên hết, không thể giáo điều máy móc nhìn kẻ thù xâm lược tàn sát đồng bào, không thể vì điều thiện nhỏ cá nhân mà quên điều thiện lớn của

dân tộc. Cho dù có “xây chín cấp phù đờ” cũng không bằng “làm phúc cứu cho một người”, cứu nước, cứu dân là cấp bách, là đáng quý hơn cả nên phải vi phạm giới luật cũng không suy tính. Ba lần kháng chiến chống ngoại xâm thắng lợi oanh liệt thời Trần tác động sâu sắc tới các tướng sĩ. Phạm Ngũ Lão tràn đầy tinh thần thời đại trong hình tượng người anh hùng cầm ngang ngọn giáo trấn giữ non sông:

Ngon giáo non sông trải mấy thu,  
Ba quân hùng hổ khí thôn ngưu,  
Công danh nếu để còn vương nợ,  
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu

[65, tr. 170].

Năm 1076, khi Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy chiến đấu bên chiến lũy tại bờ nam sông Như Nguyệt, tổ chức vượt sông, đánh trận quyết chiến thắng vào trại giặc, khiến Quách Quỳ phải lui quân, lấy lại châu Quảng Nguyên. Bài thơ thần vang lên trong đền Trương tướng quân được kể lại:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,  
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!

Dịch thơ:

Sông núi nước Nam, Nam đế ở  
Rõ ràng định phận tại sách trời  
Cớ sao nghịch tặc sang xâm phạm?  
Cứ thử làm xem, chuốc bại nhơ!

[106, tr. 288]

Bài thơ như một bản tuyên ngôn độc lập đã khích lệ tinh thần yêu nước của quân dân Đại Việt, kết thành sức mạnh tiêu diệt quân thù. Đặc trưng xuất thế - nhập thế của Phật giáo ở Việt Nam thời kì này đã gắn liền với vận mệnh dân tộc,

với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Chính từ việc khai mở cái tâm đi dần đến giác ngộ bằng con đường tham gia tích cực vào việc cứu đời (kể cả sát sinh) mà Phật giáo Việt Nam thời kì Lý - Trần cùng các vương triều Lý - Trần đã có những đóng góp to lớn trong công cuộc chống ngoại xâm giữ gìn độc lập chủ quyền cho đất nước. Phương châm của nhà Phật “Lợi lạc quần sinh vô ngã vị tha” đã được nâng lên bởi Phật giáo ở Việt Nam “Lợi lạc quần sinh vô tâm vị tâm” là vì vậy.

Các vương triều Lý - Trần trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước, xây dựng vương triều (đặc biệt là các triều đại mở đầu) chủ yếu là dựa trên sự tích hợp giữa tinh thần dân tộc với tư tưởng Nho - Phật - Lão, trong đó tư tưởng Phật giáo có vai trò quan trọng. NCS cơ bản tán thành với nhận xét của Hòa thượng Thích Trí Quảng cho rằng:

Phật giáo Lý - Trần nhập cuộc và biến dạng giáo lí một cách kì diệu. Chúng ta có thể xem Phật giáo Lý - Trần là tiêu biểu cho sự thể hiện con đường hiểu và sống đúng như thật của Phật giáo Việt Nam. Các thiền sư cũng như cư sĩ Phật tử thời ấy đã tiếp thu những lời dạy quý báu của Đức Phật. Các ngài đã khéo vận dụng tuệ giác trong việc phân tích và áp dụng vào hiện trạng xã hội. Vì thế Phật giáo Lý - Trần mới đưa ra tư tưởng chỉ đạo phù hợp, giúp cho sự sống còn và sự hưng thịnh của đất nước [đã dẫn, mục 1.1.1. luận án].

Đúng là các tư tưởng đạo đức Phật giáo ghi dấu ấn trong triết lí đạo đức của các vương triều Lý - Trần không chỉ là các trích dẫn kinh điển Phật giáo hay các điển ngôn đạo đức mang tinh thần Phật giáo của các nhà cầm quyền mà nó biểu hiện trong toàn bộ “công nghiệp” to lớn của hai vương triều về phương diện nội trị và ngoại giao, khẳng định nền độc lập, tự chủ và tự cường của dân tộc sau ba vương triều khởi đầu ngắn ngủi Ngô - Đinh - Tiền Lê. Song sự sống còn và hưng thịnh của đất nước không hoàn toàn do Phật giáo Lý - Trần “đưa ra tư tưởng chỉ đạo phù hợp” như Hòa thượng Thích Trí Quảng đã quá nhấn mạnh. Nguyên nhân

chính là sức mạnh tổng hợp của văn hóa, tinh thần, đạo đức dân tộc được xây đắp mấy ngàn năm.

### 3.2. Dấu ấn Phật giáo trong các giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu đạo đức

Đức Phật khuyên dạy chúng sinh mở rộng tâm từ bi hỉ xả. Từ bi hỉ xả là những giá trị, chuẩn mực đạo đức giúp con người trở nên tốt đẹp, hoàn thiện. Đạo đức Phật giáo có rất nhiều nguyên tắc, chuẩn mực khuyên con người làm điều thiện, tránh điều ác. Thiện là bản chất thường trụ của pháp giới, có ở trong mỗi người và có thể đạt được nếu kiên trì tu Đạo. Trong quá trình tồn tại, hội nhập với nền văn hóa Việt Nam, Nho giáo lấy “vua thánh tôi hiền” làm chuẩn mực cho một xã hội lí tưởng còn Phật giáo tâm niệm sống từ bi, đạo hạnh làm chuẩn mực đạo đức cao nhất. Đức Phật khuyên đệ tử trong *Khế kinh*: “Tri túc chi nhơn, tuy ngọa địa thượng du vi an lạc, bất chi túc chi nhơn, tuy xứ thiên đường diệt bất xưng ý” (Người biết đủ, dù nằm trên đất cát vẫn an lạc, trái lại, người không biết đủ, dù ở cung trời cũng không vừa ý). Người *tham* sẽ thấy cảnh sinh lòng yêu thích. Người *sân* sẽ luôn giận hờn, không biết đến phải trái. Người *si* sẽ không tin làm lành có phúc, làm ác phải tội. Ba thứ *tham sân si* là cội gốc của sinh tử trái ngược với ba thứ *tín nguyện hành* là diệu pháp liễu sinh tử. Khi tu ba pháp *tín nguyện hành* đắc lực, ba pháp *tham sân si* tự diệt. Theo Đức Phật, có cái thiện trong tâm, cái thiện nơi lời nói và cái thiện ở việc làm. Trong đó, cái thiện trong tâm có vai trò quan trọng, bởi vì, xuất phát từ thiện tâm mà có cái thiện trong lời nói và cái thiện trong hành động. Tâm ý tốt, lời nói tốt và việc làm tốt sẽ đem lại lợi ích cho con người cả trong hiện tại và tương lai. Bởi Phật quan niệm, con người của hiện tại là thành quả hành thiện của con người quá khứ và là nhân của con người trong tương lai. Người thực hành được mười điều thiện sẽ là người vị tha, nếu biết đem giáo hóa cho người khác, giúp người khác hướng thiện sẽ đủ quả giác ngộ Bồ đề.

Nhiều vị vua quan trong các vương triều Lý - Trần đã có được lòng tin chân thật (tín), phát nguyện thiết tha (nguyện) và chuyên trì Phật hiệu (hành). Gây dựng vương triều, chủ trương dùng luân lí Phật giáo từ bi, bác ái làm nội dung giáo dục

con người, các vương triều Lý - Trần đã thành công khi định hướng, hoàn thiện cơ sở lý luận đạo đức chính trị với tiền đề là xây dựng tinh thần đoàn kết toàn dân, xây dựng nhà nước thân dân, vì dân. Dời đô về Thăng Long, Lý Thái Tổ đã nghĩ đến quốc gia, đến muôn dân khi mong muốn “vận nước dài lâu, phong tục giàu thịnh”. Lên ngôi, Lý Thái Tổ mở lòng từ bi, xa giá về châu Cổ Pháp ban tiền lụa cho các bô lão với lòng kính trọng. Đổi châu Cổ Pháp thành phủ Thiên Đức với hàm ý sâu xa chứa đựng tinh thần Phật giáo. Lý Thái Tổ “phong Hoàng Thái tử Phật Mã làm Khai Thiên vương, làm cung Long Đức ở ngoài thành cho ở, ý muốn Thái tử hiểu biết mọi việc của dân” [78, tr. 246], không ngoài mục đích người kế tục sự nghiệp là con ngựa chuyên chở giáo lý Phật giáo. Quả vậy, khi Lý Thái Tông thay vua cha trị vì đất nước đã hành xử theo những giá trị, chuẩn mực đạo đức từ gương Đức Phật, “nêu gương cho thiên hạ” ông tự mình cày ruộng tịch điền. Các quan tả hữu can ngăn, ông giải thích khiêm nhường: “Trẫm không tự cày thì lấy gì làm xôi cúng, lại lấy gì cho thiên hạ noi theo” [78, tr. 266]. Sử thần Ngô Sĩ Liên khen ông: “Thái Tông không phục lễ cổ, tự mình cày ruộng tịch điền để nêu gương cho thiên hạ trên để cúng tông miếu, dưới để nuôi muôn dân, công hiệu trị nước dẫn đến dân đông, của giàu, nên thay!” [78, tr. 266]. Năm 1041, Lý Thái Tông tha chết cho Nùng Trí Cao không phải chỉ xuất phát từ lợi ích chính trị mà còn xuất phát từ đạo đức từ bi của Phật giáo. Mặc dù Nùng Trí Cao nhiều lần chống lại triều đình, không những ông đã không giết mà còn cho giữ lại châu Quảng Nguyên, phụ thêm các động: Lôi Hòa, Bình, An, Bà và châu Tư Lang. Năm 1044, thân đi đánh Chiêm Thành, cảm khái, xuống lệnh: “Kẻ nào giết bậy người Chiêm Thành thì sẽ giết không tha” [78, tr. 274]. Lý Thái Tông, cũng với tinh thần ấy, nghe giảng kinh, xuống chiếu tha cho những người phạm tội trong nước.

Giá trị chuẩn mực, khuôn mẫu đạo đức thời kì này có thể nói đã đạt được bước tiến mới, biểu thị nhận thức về chủ quyền quốc gia, về tiền đồ và sự trường tồn dân tộc. Hi sinh quyền lợi cá nhân hay hi sinh thân mình cho dân tộc, cho đất nước và các vương triều như Thái úy Việt Quốc công Lý Thường Kiệt, Trần Bình Trọng, Trần Quốc Toản, ... là khuôn mẫu đạo đức được đề cao. Hưng Đạo Đại

Vương Trần Quốc Tuấn nổi lên như một mẫu nhân cách kiệt xuất không chỉ ở tài năng, đạo đức, sự hi sinh cho đất nước, cho vương triều nhà Trần mà chủ yếu ở tinh thần, ở phẩm giá “tự ý thức” cá nhân về một “cái tôi” (cái ta) nhân cách cao cả, của một con người, một tướng lĩnh, một nhà cầm quyền nắm giữ vận mệnh của dân tộc, một ngoại nhân cách vĩnh hằng. Khi lợi ích gia đình cần phải hi sinh cho lợi ích dân tộc, Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn đã lấy đại nghĩa làm trọng, gạt bỏ hiềm khích riêng tư, mẫu mực trong việc giáo dục con cái. Để giải quyết ổn thỏa mối quan hệ giữa *trung* và *hiếu*, Trần Hưng Đạo đã hỏi ý kiến các gia nô như Yết Kiêu, Dã Tượng, các con trai như Trần Quốc Nghiễm, Trần Quốc Tảng. Nhiều người được ông tham khảo ý kiến đã đồng tình với cách giải quyết của ông: chọn chữ *trung* theo truyền thống văn hóa ứng xử của người Việt nói chung và người Việt thời kì Lý - Trần nói riêng, đặt lợi ích đất nước lên trên lợi ích bản thân, gia đình. Riêng với Trần Quốc Tảng muốn cha làm phản để làm tròn chữ *hiếu* và giành lấy vương quyền làm rạng danh gia tộc, Trần Hưng Đạo đã rút gươm kể tội: Tên loạn thần là từ đứa con bất hiếu mà ra. Trần Quốc Nghiễm phải chạy đến khóc xin, ông mới tha cho Trần Quốc Tảng và dặn rằng: Sau khi ta chết, đặt nắp quan tài đã rồi mới cho Quốc Tảng vào viếng.

Rõ ràng, khi nghiêm khắc, kiên quyết không dung túng con làm những điều *bất trung, bất nghĩa*, không vì lợi ích cá nhân mà quên đi lợi ích đất nước, quên đi lợi ích chung của dân tộc, vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo đã trở thành tấm gương cho chính con trai mình. Trần Quốc Tảng noi gương cha, hết mình vì việc nước. Trấn giữ tại cửa Suốt (Quảng Ninh), năm 1288, khi quân Nguyên kéo sang xâm lược, Trần Quốc Tảng xin triều đình lập công chuộc tội. Chiến thắng oanh liệt, ông được vua Trần Anh Tông phong tước hiệu Hưng Nhượng Vương. Năm 1289, Trần Quốc Tảng được phong Tiết độ sứ. Sau khi mất (1313), năm 1314, Hưng Nhượng Vương được truy tặng Thái úy.

Quyết tâm chiến đấu bảo vệ sơn hà, xã tắc, *Hịch tướng sĩ* được Trần Quốc Tuấn viết vào khoảng trước cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên lần thứ hai (1285). Nêu cao tinh thần quyết thắng, thước đo cao nhất của lòng yêu nước



lúc ấy, bài hịch đã vượt qua mục đích “dụ bảo các gia tướng”. Những tấm gương sử sách được nêu để khích lệ ý chí lập công danh, hi sinh vì nước ở các tướng sĩ. Theo triết lí Phật giáo, con người sống phải biết hi sinh cho mục đích cao cả, vì mọi người, ông nêu thêm những tấm gương của tướng lĩnh nhà Tống, nhà Nguyên, hàm ý so sánh, gọi cho các tướng sĩ điều trần trở trước sự vinh, nhục của đất nước. Trần Quốc Tuấn nhắc nhở ai cũng có thể lập công danh, lưu tên trong sử sách “cùng trời đất muôn đời bất hủ” với lòng căm thù giặc, lòng tự trọng, tự tôn dân tộc. Ranh giới giữa hai con đường chính - tà cũng có nghĩa là hai con đường sống, chết được ông thể hiện bằng lời văn kiên cường và bi tráng. Trước sự an nguy của dân tộc Trần Quốc Tuấn bộc lộ chính kiến: hoặc là địch hoặc là ta, không có chỗ cho kẻ bàng quan trước thời cuộc. Thái độ dứt khoát của ông đã có giá trị đẩy lùi những trù trừ trong hàng ngũ tướng sĩ, động viên những người còn thò ơ đứng hẳn sang hàng ngũ quyết chiến, quyết thắng. Tầm vóc quan trọng của những người nắm quyền điều hành đất nước đã được thể hiện rất rõ bởi tầm nhìn và lợi ích quốc gia trong ông.

Tư tưởng trị quốc thời kì này đã gắn liền với quan niệm về đạo đức với khái niệm nổi bật là trung, nghĩa. Khái niệm trung, nghĩa được đặt ra nhằm củng cố quan hệ vua tôi. Bề tôi phải trung thành và hi sinh tuyệt đối vì lợi ích của nhà vua. Khái niệm trung, nghĩa được đặt trong mối liên hệ với khái niệm hiếu, “biểu hiện của lòng trung thành trong phạm vi nhỏ hẹp hơn” [126, tr. 177]. Thực tế lịch sử cho thấy, trong thời kì Lý - Trần, lợi ích của vua quan cơ bản thống nhất với lợi ích dân tộc. Việc các vị vua và tướng lĩnh tài giỏi cùng tổ chức, lãnh đạo các cuộc chiến tranh giữ nước thắng lợi đã đưa nội dung yêu nước đến với khái niệm trung quân. Vì vậy, Phật giáo có ảnh hưởng rất to lớn đến đời sống chính trị của đất nước và tư tưởng Phật giáo tác động mạnh mẽ tới chính sách của các triều đại phong kiến Đại Việt trong sự nghiệp xây dựng đất nước tự chủ, xây dựng chế độ phong kiến vững mạnh. Rõ ràng, sự thay đổi của các triều đại và công cuộc chống ngoại xâm đã làm nổi bật vai trò của các tầng lớp dân chúng. Từ vai trò của một

người lãnh đạo kháng chiến chống ngoại xâm, Trần Quốc Tuấn đã nhìn nhận được vai trò của quần chúng nhân dân trong sự phát triển tài năng của các anh hùng xuất chúng; Sự thống nhất giữa lãnh tụ, anh hùng trong mục đích và lợi ích của mình và trở thành nhà tư tưởng tiêu biểu trong giai đoạn lịch sử này.

Bên cạnh những vị anh hùng không màng công danh phú quý như Lý Thường Kiệt, không lợi dụng chức quyền, giữ trọn đạo làm tôi như Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, dũng cảm, thà chết không đầu hàng, chịu khuất phục kẻ thù như Trần Bình Trọng có những tấm gương như Nguyên phi Ỗ Lan thay chồng nhiếp chính khi Lý Thánh Tông thống lĩnh ba quân đi đánh giặc phương Nam. Nhờ có kế sách trị nước đúng đắn và sự quyết đoán, Nguyên phi Ỗ Lan đã dẹp yên loạn lạc, cứu dân qua nạn đói. Hiểu biết về Phật giáo, Nguyên phi Ỗ Lan cũng là một nhà chính trị chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Yêu nước, thương dân, bà được nhân dân cảm phục tôn vinh là Quan Âm nữ.

Phật giáo đã tạo dựng cho các tín đồ, Phật tử một niềm tin vào luật nhân quả, vào vô thường, vô ngã để thực hiện một cách tự giác, nghiêm túc những điều Phật dạy. Triết lý đạo đức Phật giáo, vì vậy, được cụ thể hóa bằng những giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu cho các nhà cầm quyền, phù hợp với lợi ích của đất nước, của vương triều và của mọi người. Triết lý thể hiện chân lý đúng mà các vị thiền sư, các bậc vua quan các vương triều Lý - Trần vận dụng thành công chính là nhập thế “vào gánh vác việc đời, không xa lánh cõi đời”. Giải thoát được xem như một thông điệp của đức Phật, người tu Phật “vượt ngoài thế tục, ra khỏi cõi đời bụi trần” với mục đích tối thượng là giác ngộ và giải thoát.

### **3.3. Dấu ấn Phật giáo trong thực hành đạo đức**

#### ***3.3.1. Trong các thiết chế, thể chế và hành vi đạo đức***

##### ***3.3.1.1. Trong các thiết chế, thể chế***

Không phải là một nhà chính trị, Đức Phật không chủ trương thiết lập quy chế nhà nước, tổ chức về chính trị, xây dựng hệ thống pháp luật. Đường hướng,

chủ trương được Đức Phật đặt trên nền tảng đạo đức và tâm linh với mục đích mang lại an lạc hạnh phúc cho tất cả chúng sinh ở bất kì phương diện nào, dù là đời sống xuất gia hay thế tục. Vì vậy giới luật, ngũ giới trở thành thể chế; Thập điện Diêm Vương tồn tại trong tư cách đối lập với cõi dương - cõi người là nơi các vị Diêm Vương xét công định tội công minh vong hồn người chết, trừng trị kẻ ác trở thành thiết chế bên cạnh việc khuyến khích các hành vi tu tâm, dưỡng tính, gần gũi với thiên nhiên, con người, tham gia chính sự, tham gia cứu dân, cứu nước, xây dựng nhà nước, chế độ.

Triết lí của Phật giáo về Phật tính bình đẳng, tư tưởng từ bi đối với nhân sinh mang một giá trị tư tưởng, đạo đức nhân bản sâu sắc. Nhân nghĩa vì vậy là đức tính tiêu biểu của con người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam và trở thành yếu tố cơ bản của văn hóa đạo đức trong các thể chế, thiết chế. Thời kì Lý - Trần, đường lối trị nước dựa trên nguyên tắc “đức chủ pháp bổ”, việc trị quốc và trì quốc dường như có sự phân định một cách tự nhiên giữa Nho và Phật song vẫn dễ nhận thấy điều này. Các vương triều khi đặt lợi ích của dân tộc lên trên đã thể hiện được tấm lòng nhân ái, sự khoan dung, độ lượng, vị tha đối với nhân dân: miễn tô, thuế cho dân khi mất mùa, đói kém, thả tù phạm, giảm hình phạt, cấp áo quần, lương thực cho tù nhân khi đói rét, ... mỗi khi có sự kiện trong triều hay khi khánh thành chùa tháp, ...

Trong vương triều Lý, triết lí tư tưởng đạo đức này đã thấm sâu trong đường lối cai trị đất nước đúng như nhận định của Trí tạng Thích Đức Nhuận trong công trình nghiên cứu *Đạo Phật và dòng sử Việt* như sau:

Luật nhà Lý đượm vẻ từ bi của đạo Phật, không gay gắt như luật nhà Đinh. Trường hợp điển hình: 1) Nùng Trí Cao, sau khi bị bắt vì nổi loạn, mà cũng được khoan hồng, tha cho tội chết; 2) Vua Chiêm Thành là Rudravarman III, bị bắt, tha về nước; 3) Vị trạng nguyên đầu tiên của nước Đại Việt là Lê Văn Thịnh mắc tội phản nghịch cũng được tha cho tội chết... Nhà Lý đã có một độ lượng khoan

dung tốt bụng, về phương diện luật pháp: Ngoài tội Thập ác, tất cả tội khác đều có thể chuộc được bằng tiền [96, tr. 161].

Hình luật nhà Lý không mang tính trừng trị mà mang nặng tính cải huấn. Các yếu tố khoan hồng, giáo hóa và đoàn kết, xây dựng được duy trì: “Đạo Phật đã ảnh hưởng rất rõ rệt vào luật pháp nhà Lý. Các nguyên tắc nhân quả và yếu tố cộng đồng như Tứ nhiếp pháp đã được sử dụng triệt để” [96, tr. 163]. Về vấn đề an sinh xã hội, nhà Lý quan tâm đến việc khai hóa, bình định người Việt gốc thiểu số. Xã hội triều Lý từ vua, quần thần đến thứ dân (trong cả nước) ai nấy đều thực hiện sáu phép hòa ái, tín nhiệm, yêu thương lẫn nhau:

Giáo lí từ bi trí tuệ của đạo Phật đã tác hưởng trong đời sống tinh thần những người cầm quyền, khiến họ không lo trục lợi, hẹp hòi, biết nhìn thẳng vào trung tâm xã hội nông nghiệp là: (bằng mọi cách) phải tạo cho mỗi người dân đều có “công ăn việc làm”, tức là chăm lo đời sống no ấm hạnh phúc của họ [96, tr. 164].

Từ vị vua đầu triều sớm là tín đồ Phật giáo, vương triều Lý đã đề cao tư tưởng Phật giáo. Lý Nhân Tông, một vị vua tin Phật một cách sáng suốt quan niệm: cái tuyệt đối của Phật giáo hay pháp thuật thần tiên đều phải lấy quốc gia dân tộc làm mục đích phụng sự.

Khi vương triều Trần tiếp nối lịch sử, tín ngưỡng tôn giáo dân tộc được củng cố mạnh mẽ thêm. Thiền học thời Trần được bắt đầu từ Trần Thái Tông, một vị vua hiền triết, các vua nhà Trần “đã tìm đến thực nghiệm tâm linh của Phật giáo để giải quyết vấn đề mâu thuẫn giữa tự do cá nhân với trách nhiệm đoàn thể, tức là đời sống cá nhân, đời sống đoàn thể phải nối vào bản tính siêu nhiên thực nghiệm để làm nguồn xuất phát cho ý chí tự do với định mệnh đại đồng vậy” [124, tr. 472]. Noi gương Trần Thái Tông, các vua triều Trần đều chú trọng tới việc giáo dục cho người nối nghiệp. Vua Trần Minh Tông là người đề cao hệ thống luân lí chính trị nhân trị, lấy người lãnh đạo chỉ huy làm gương mẫu cho dân noi theo.

Bảo vệ lãnh thổ, các vương triều Lý - Trần vừa cương vừa nhu, vừa uy vừa đức. Ổn định và phát triển, các vương triều Lý - Trần coi trọng đạo đức của người lãnh đạo đất nước. Cũng như các vị vua khác, quan tâm đến việc sửa mình để trị nước, khi bầy tôi xin đổi niên hiệu là Càn Phù Hữu Đạo, tăng tôn hiệu thêm 8 chữ “Kim dũng ngân sinh, Nùng bình, Thiên phục” (Vàng nổi bạc sinh, họ Nùng đẹp, nước Tiên quy phục) Lý Thái Tông đã nói rất mực khiêm tốn: “Trẫm là người ít đức, đứng đầu thân dân, dậy sớm thức khuya, lúc nào cũng lo sợ như lợi vực sâu, chưa biết lấy đạo gì để thấu trời đất, lấy đức gì để kịp Nghiêu Thuấn” [78, tr. 268].

Nền hành chính quốc gia do Lý Thái Tổ khởi đầu, đặt nền tảng cho sự phát triển về sau là nền hành chính theo chế độ quân chủ tập trung quan liêu với hệ thống chính trị thống nhất từ trung ương tới địa phương, do vua đứng đầu và quyền hành tập trung trong tay triều đình. Trong những khó khăn ban đầu của việc lựa chọn nhân tài, sự góp mặt của đội ngũ tăng quan như Vạn Hạnh, Viên Thông, Nguyễn Thường, Trí Thiên, Viên Chiêu đã góp phần không nhỏ trong việc đưa ra ý tưởng xây dựng bộ máy chính quyền, phát triển đất nước. Giáo dục khoa cử lúc này vẫn chưa phải là con đường chủ đạo để chọn nhân tài phò vua giúp nước, cho nên đội ngũ Tăng quan với trình độ học vấn và uy tín chính trị của mình vẫn là lực lượng tham gia các công việc trọng yếu của triều đình. Toàn bộ đội ngũ quan lại của các vương triều chia thành bốn ban, mỗi ban có phạm vi quyền hạn trách nhiệm khác nhau. Tăng ban là ban thứ tư, đặc biệt (và chỉ có ở các vương triều Lý - Trần) dành cho các nhà tu hành Phật giáo và Đạo giáo được xã hội và triều đình trọng vọng. Về hình thức, Tăng ban gồm cả nhà sư và đạo sĩ song thực tế các nhà sư vẫn chiếm tỉ lệ cao hơn và thực hiện các nhiệm vụ: trông coi các hoạt động của đời sống tâm linh. Trước những sự việc có thể gây hại cho hoàng tộc, trăm họ và quốc gia như thiên tai, dịch họa, dịch bệnh, bạo loạn,... toàn bộ Tăng ban được huy động để cùng cầu xin trời Phật và liệt thánh độ trì; Chịu trách nhiệm truyền giảng kinh sách và giữ gìn đạo đức. Nghe giảng giáo lí, thực hành nghi lễ, tự răn mình theo giới luật là việc làm của trăm quan và thân thuộc dưới thời Lý - Trần.

Tăng ban đã thành công trong thực tế, đức tin đối với Phật giáo và Đạo giáo thấm sâu trong phép ứng xử phổ biến cả một giai đoạn lịch sử khá là lâu dài, quản lí các hoạt động của Giáo hội Phật giáo và Đạo giáo. Đảm bảo mối liên hệ giữa các dòng tu và hệ phái, giữa các bậc tu hành xuất gia và tại gia.

Sự ra đời và tồn tại của Tăng ban xứng đáng được trân trọng và ghi nhận bởi những đóng góp tích cực. *Thứ nhất*, Tăng ban được ủy thác cấp phép cho người xuất gia tu hành và đề nghị triều đình phong chức Quốc sư cho một số bậc cao tăng. *Thứ hai*, Tăng ban tổ chức cho nhà sư và đạo sĩ tham dự các kì thi để định rõ các thứ bậc cao thấp trên cơ sở đó đề nghị triều đình ban cấp cho họ. *Thứ ba*, thống kê và quản lí danh thặng quốc gia theo ba loại chính: đại danh lam, trung danh lam và tiểu danh lam. *Thứ tư*, lo các đại lễ cầu đảo hoặc tạ ơn tại kinh thành Thăng long cũng như các địa phương quan trọng khác. *Thứ năm*, đồng tổ chức các khoa thi Tam giáo vẫn thường được tổ chức trong các vương triều Lý - Trần.

Quy tụ các cố vấn của triều đình, Tăng ban đã liên tục có những đóng góp xuất sắc cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước nói chung và văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần nói riêng.

### 3.3.1.2. Trong hành vi

Như ở chương 1, NCS đã trình bày, hành vi đạo đức được xem như là biểu hiện quan trọng nhất của một nền văn hóa đạo đức, hành vi đạo đức là yếu tố cơ bản của hệ thống thực hành văn hóa đạo đức trong cơ cấu của một nền văn hóa đạo đức.

Có thể nói toàn bộ sự nghiệp phục hưng đất nước, xây dựng nền độc lập, tự chủ, xây dựng chế độ phong kiến tập quyền của các vương triều Lý - Trần là biểu hiện cao nhất của hành vi đạo đức của hai triều đại - kết quả của việc thực hành văn hóa đạo đức. Những thành tựu nội trị, ngoại giao của hai triều đại với văn trị vẻ vang, võ công hiển hách đã được đề cập đến trong tiết 2.1. của chương 2. Đầu

thế kỉ XV, Nguyễn Trãi nhà văn hóa lớn của dân tộc đã khẳng định trong *Bình Ngô đại cáo*:

Như nước Đại Việt ta từ trước  
 Vốn xưng nền văn hiến đã lâu  
 Núi sông bờ cõi đã chia  
 Phong tục Bắc - Nam cũng khác  
 Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập  
 Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương.

Điều này cũng được văn sĩ Nho học đồng thời cũng là một người chuộng, mộ Phật giáo - Sĩ quan Trương Hán Siêu (triều Trần) cất nghĩa, công tích của thời đại Lý - Trần có được là bởi đạo đức của hai thời đại, đó là nguyên nhân căn bản “Phải chăng đất hiểm, bởi mình đức cao”. Do vậy, ở phần này NCS không đề cập đến những hành vi thực hành văn hóa đạo đức ở tâm vĩ mô mà chỉ nói đến những hành vi đạo đức cụ thể của những nhà cầm quyền trong các vương triều Lý - Trần.

Trước hết hành vi đạo đức đối với nhân dân, đối với đồng bào (khái niệm đồng bào được ghi lại trong văn bản chính thức từ triều vua Trần Minh Tông) của các nhà cầm quyền mang đậm dấu ấn Phật giáo (lúc này tư tưởng Nho giáo “dân là gốc của nước” chưa có nhiều ảnh hưởng). *Đại Việt sử kí toàn thư* đã ghi lại, ngay sau khi lên ngôi (năm 1009) Lý Thái Tổ đã miễn thuế cho dân và cả triều đại của ông có đến ba lần dân được miễn thuế (vào các năm 1010, 1016 và 1018). Mỗi lần giảm, xóa thuế kéo dài 3 năm, trong đó những người nghèo, khó khăn được chú ý: “Mùa đông, tháng 12, cung Thúy Hoa làm xong, làm lễ khánh thành, đại xá các thuế khóa cho thiên hạ trong 3 năm, những người mồ côi, góa chồng, già yếu, thiếu thuế lâu năm đều tha cho cả” [78, tr. 246].

Hành vi thực hành văn hóa đạo đức của người cầm quyền mang tâm Phật ở Lý Thánh Tông cách ngày nay cả ngàn năm mà vẫn còn gây những xúc động nhân bản. Hành vi đạo đức biểu hiện Phật tính ở nhiều khía cạnh khác nhau: từ bi hỉ xả cứu khổ cứu nạn, khoan hòa, bao dung cho mọi kiếp người. Ở đây chỉ nói đến một

khía cạnh khoan giảm hình phạt, tha tù, cho “chuộc tội theo những thứ bậc khác nhau”, không chỉ với người dân trong nước mà với cả người dân, thậm chí cả kẻ đem quân quấy phá đất nước, khi đã bị bắt làm tù binh như Chế Củ vua nước Chiêm Thành bị bắt cùng 5 vạn dân Chiêm. Về những hành xử của Lý Thánh Tông sẽ còn được phân tích ở phần sau như là sự biểu hiện của một nhân cách văn hóa đạo đức tiêu biểu. Việc vua Lý Nhân Tông tha tội chết cho Thái sư Lê Văn Thịnh vì âm mưu giết vua, cướp ngôi mà sử gia thời Hậu Lê phê phán: “Lỗi ở vua tôn sùng đạo Phật” cũng chứng tỏ hành vi khoan dung của các nhà cầm quyền thời Lý chịu ảnh hưởng của Phật giáo sâu sắc đến nhường nào.

Thiền sư Viên Thông trải qua các triều vua Lý Nhân Tông, Lý Thần Tông và Lý Anh Tông với tài, đức của mình đã được cả ba vị vua trọng đãi và xem như “công thần bậc nhất” coi vấn đề hưng vong của đất nước là *đức hiếu sinh*. Người lãnh đạo, theo Thiền sư phải có tâm lo việc của dân, luôn vì dân, không nghĩ đến dân theo nghĩa “cai trị” khiến dân phải sợ, phải tôn vinh mình bởi nhân dân mới chính là lực lượng làm chủ đất nước. Thiền sư quan niệm sự tồn vong của một triều đại phụ thuộc vào cách dùng người, vận nước thịnh suy phụ thuộc vào năng lực người cầm quyền và người lãnh đạo phải nương theo *cái đức* để sửa mình. Ba vị vua chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Thiền sư đều chú trọng tới *đức hiếu sinh*. Lý Nhân Tông, năm 1077 mở hội Nhân Vương ở điện Thiên An, tụng kinh Phật Thuyết Nhân Vương Bát Nhã Bà La Mật kinh, mong muốn cho muôn dân tai qua nạn khỏi; Năm 1119, xuống chiếu “Trẫm nhận lấy cơ nghiệp của một tổ hai tông, đứng trên dân đen, coi triệu họ trong bốn biển đều như con đỏ, cả đến cõi xa cũng mến lòng nhân mà quy phụ, phương khác cũng mộ nghĩa mà lại châu” [78, tr. 299]. Lý Thần Tông, năm 1129, xuống chiếu rằng nô tì của vương hầu và các quan không được cậy thế đánh đập quan quân và bách tính, kẻ nào phạm thượng thì gia chủ phải tội đồ, nô sung làm quan nô. Lý Anh Tông thân làm lễ cầu đảo khi hạn hán mất mùa, năm 1146, xuống chiếu cho các ty xử án, xử phạt kẻ nào tranh bậy không hợp điều luật pháp chế, năm 1171, đi tuần các hải đảo, xem các hình thế núi sông, muốn biết các dân tình đau khổ và đi lại thế nào.



Thái úy Lý Thường Kiệt, một vị quan đại thần, một đại tướng quân của triều Lý đồng thời là một Phật tử tại gia, trong *Lộ bố văn* đã dùng khái niệm của Nho giáo để nói về hành vi mang bản chất đạo đức Phật giáo khi ông đem quân trừng phạt vua quan nhà Tống chuẩn bị xâm lược Đại Việt: “Trời sinh ra dân chúng, vua hiền ắt hòa mục, đạo làm chủ dân, cốt ở nuôi dân. Nay nghe vua Tống ngu hèn, chẳng tuân theo khuôn phép thánh nhân, lại tin kế tham tà của Vương An Thạch (Tể tướng nhà Tống - NCS), bày những phép “thanh miêu”, “trợ địch”, khiến trăm họ mệt nhọc lâm than...”. “Bởi tính mệnh muôn dân đều phú bẩm tự trời, thế mà bỗng sa vào cảnh éo le độc hại... Nay bản chức vâng mệnh quốc vương chỉ đường tiến quân lên Bắc, muốn dẹp yên làn sóng yêu nghiệt, chỉ có ý phân biệt quốc thổ, không phân biệt chúng dân... Ta nay ra quân, cốt để cứu vớt muôn dân khỏi nơi chìm đắm” [149, tr. 320].

Hành xử đạo đức mang tinh thần Phật giáo của các vương triều Lý - Trần một cách khoan hòa, khoan dung, nhân bản không chỉ đối với con người mà đối với cả các tôn giáo - phần tinh thần của con người. Hành vi ấy thể hiện ở chỗ các vương triều Lý - Trần tôn trọng và sử dụng tất cả những tôn giáo, tín ngưỡng nếu nó đem lại lợi ích cho con người, cho xã hội và đất nước. Trong khi các triều đại Lý - Trần chủ yếu dựa trên nền tảng đạo đức Phật giáo để quản lý xã hội thì vẫn chủ trương phát triển Nho giáo: nhà Lý cho xây dựng Văn Miếu thờ ông tổ đạo Nho vào năm 1070, tổ chức thi Minh kinh bác học năm 1075, xây dựng trường Quốc Tử Giám năm 1076. Bên cạnh việc xây dựng chùa, tháp thờ Phật lại cho xây dựng những đạo quán thờ Thánh, thờ Thần của Đạo giáo và các tín ngưỡng khác. Năm 1119, vương triều Lý chủ trương tuyển lựa quan lại cho bộ máy nhà nước phải là người thông hiểu giáo lý của cả ba tôn giáo lớn Nho, Phật, Lão nên lần đầu tiên có kì thi tam giáo ở nước ta. Tiêu biểu cho việc hành xử theo tinh thần “tam giáo đồng nguyên” vua Lý Nhân Tông, theo sách *Thiên uyển tập anh*: Một hôm vua Lý Nhân Tông cùng nhà sư Giác Hải và đạo nhân Thông Huyền đàm đạo trên một phiến đá. Có hai con tắc kè kêu inh ỏi. Vua liền bảo Giác Hải niệm Phật pháp làm cho một con im tiếng, còn con nữa vua lại nói Thông Huyền niệm thần chú

bất nó không được kêu. Cả hai nhà tu hành đã làm được theo ý chỉ của vua, vua liền ứng khẩu một bài thơ:

Giác Hải lòng như biển,  
 Thông Huyền đạo rất huyền  
 Thần thông kiêm biến hóa  
 Một Phật, một thần tiên

[39, tr. 394].

Tinh thần “tam giáo đồng nguyên” không chỉ có ở thời Lý - Trần ở nước ta mà sau này trong thời Lê Trung Hưng cũng xuất hiện. Nhưng giải thích về “tam giáo đồng nguyên” một cách khoan dung lại chỉ có ở thời Lý - Trần, xuất phát từ đạo đức khoan hòa của nhà Phật, trái ngược với tính cố chấp của nhà Nho. Suy ngẫm về cách giải thích “tam giáo đồng nguyên” của Trạng nguyên Trịnh Tuệ và Tiến sĩ Ngô Thì Sĩ ta thấy rõ điều đó. Trong sách *Ngọ Phong văn tập* Ngô Thì Sĩ lí giải rằng: “Đạo Phật, đạo Lão cũng ở trong phạm vi của Khổng Phụ tử ta, chớ không phải của riêng Phật, Lão”. Rõ ràng hành xử khoan dung đối với các học thuyết, tư tưởng tôn giáo chịu ảnh hưởng của Phật giáo ở thời đại Lý - Trần ít nhiều mang tinh thần nhân văn, nhân bản sâu sắc và bao dung hơn.

### **3.3.2. Trong nhân cách những nhà cầm quyền tiêu biểu**

Như phân trên NCS đã trình bày, nói đến các nhà cầm quyền trong các vương triều Lý - Trần là nói đến các vị vua, quan, tướng lĩnh của các triều đại ấy. Các nhà cầm quyền tiêu biểu mà NCS đề cập ở phần này trong luận án với hai vị thế: thứ nhất là các vị vua quan, tướng lĩnh có công đức lớn với đất nước, nhân dân và vương triều; Thứ hai, họ đồng thời là những người sùng Phật giáo hoặc là tín đồ hoặc là nhà tu hành Phật giáo.

#### **3.3.2.1. Trong nhân cách các vị hoàng đế**

Trong thời đại Lý - Trần, thời đại vẻ vang của dân tộc “văn trị sáng ngời, võ công oanh liệt” có rất nhiều vị hoàng đế đã được lịch sử tôn vinh, ở đây xin giới thiệu một số vị tiêu biểu nhất theo quan niệm của NCS đã nêu trên.

- *Thái Tổ Công Uẩn nhà Lý*

Thái Tổ họ Lý, tên húy là Công Uẩn, người châu Cổ Pháp, Bắc Giang, mẹ họ Phạm, sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất, niên hiệu Thái Bình năm thứ năm (974) thời Đinh, được Thiền sư Lý Khánh Văn nhận làm con nuôi và Thiền sư Vạn Hạnh dạy dỗ. Lý Công Uẩn lớn lên làm quan nhà Lê, thăng đến chức Điện tiền chỉ huy sứ, khi Ngọa Triều băng, được lập làm vua, đóng đô ở thành Thăng Long. Ông ở ngôi 18 năm, thọ 55 tuổi (974 - 1028), băng ở điện Long An, táng ở Thọ Lăng. “Vua ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời mở vận, là người khoan thứ nhân từ, tinh tế hòa nhã”. Đoạn trích trên đây là sự đánh giá về thân thế, sự nghiệp vị vua khai mở triều đại nhà Lý (Lý Thái Tổ) của sách *Đại Việt sử kí toàn thư* viết dưới thời Hậu Lê.

Xuất thân từ chốn Thiền môn, tên gọi Công Uẩn được đặt theo mong muốn “chứa đạo, ôm đức” của nhà Phật (Uẩn theo nghĩa tiếng Hán là chứa đạo, bao đức, cũng chỉ người quân tử chưa gặp thời, từ quan niệm của Ngũ Uẩn Phật giáo mà ra). Có được sự nuôi dạy của Thiền sư Vạn Hạnh, Lý Thái Tổ chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Tuy là người hiểu sâu sắc về Nho - Phật - Đạo nhưng thấm nhuần sâu sắc triết lí và tư tưởng Phật giáo nên trong *Chiếu dời đô* của ông nội dung, ý nghĩa đạo đức Phật giáo mang tính chủ đạo. Suy ngẫm nhận định của Sử thần Ngô Sĩ Liên về thân thế và sự nghiệp của Lý Thái Tổ thấy rõ điều đó:

Lý Thái Tổ dấy lên, trời mở điềm lành hiện ra ở vết cây sét đánh. Có đức tất có ngôi, bởi lòng người theo về, lại vừa sau lúc Ngọa Triều hoang dân bạo ngược mà vua thì vốn có tiếng khoan nhân, trời thường tìm chủ cho dân, dân theo về người có đức, nếu bỏ vua thì còn biết theo ai! Xem việc vua nhận mệnh sâu sắc lặng lẽ, dời đô yên nước, lòng nhân thương dân, lòng thành cảm trời, cùng là đánh dẹp phản loạn, Nam Bắc thông hiếu, thiên hạ bình yên, truyền ngôi

lâu đời, có thể thấy là có mưu lược của bậc đế vương. Duy có việc ham thích đạo Phật, đạo Lão là chỗ kém [78, tr. 258].

NCS cho rằng, Ngô Sĩ Liên xuất phát từ lập trường Nho giáo đã khen và “chê” Lý Thái Tổ như vậy, song đây lại chính là sự công nhận đức hạnh chính trị cao đẹp của nhà vua chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Phật giáo. Đế nghiệp của Lý Thái Tổ luôn luôn đặt trên nền tảng đạo đức có sự kết hợp giữa đạo đức dân tộc, đạo đức Phật giáo và Nho giáo. *Đại Việt sử kí toàn thư* đã ghi lại:

Nhâm Tí, (Thuận Thiên) năm thứ ba (1012), thân chinh đi đánh Diễn Châu, khi về đến Vũng Biện, gặp lúc trời đất tối sầm, gió sấm dữ dội, Lý Thái Tổ đốt hương khẩn trời:

Tôi là người ít đức, lạm ở trên dân, nơm nớp lo sợ như sắp sa xuống vực sâu, không dám cậy binh uy mà đi đánh dẹp càn bậy. Chỉ vì người Diễn Châu không theo giáo hóa, ngu bạo làm càn, tàn ngược chúng dân, tội ác chồng chất, đến nay không thể dung tha không đánh. Còn như trong khi đánh nhau, hoặc giết oan kẻ trung hiếu, hoặc hại lầm kẻ hiền lương, đến nỗi hoàng thiên nổi giận phải tỏ cho biết lỗi lầm, dẫu gặp tổn hại cũng không dám oán trách. Đến như sáu quân thì tội lỗi có thể dung thứ, xin lòng trời soi xét [78, tr. 247].

Khi Lý Thái Tổ khẩn xong, gió sấm đều yên lặng.

Về việc này, Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: “Vua Thang gặp tai nạn hạn hán, lấy sáu việc tự trách mình mà mưa xuống ngay. Nay vua gặp nạn gió sấm, lấy việc đánh dẹp tự trách mình mà gió bão ngừng ngay. Trời và người cảm ứng nhau rất nhỏ nhặt, ảnh hưởng rất chóng, ai bảo là trong chỗ tối tăm mặt trời không soi đến ta mà dám đối trời chằng?” [78, tr. 247]. Lời tự bạch của Thái Tổ nhà Lý: “Tôi là người ít đức, lạm ở trên dân, nơm nớp lo sợ như sắp sa xuống vực sâu” thật đáng để cho những nhà cầm quyền của mọi thời đại phải suy ngẫm.

Vương triều Lý dưới sự điều hành của ông luôn có những quyết định của một quân vương sẵn lòng từ bi: Được mùa lớn, “giá 30 bó lúa 70 tiền”, Lý Thái Tổ cho thiên hạ ba năm không phải nộp tô thuế. Đinh Tị, (Thuận Thiên) năm thứ 8 (1017), vua lại “Xuống chiếu xá tô ruộng cho thiên hạ” [78, tr. 250].

Trong tiểu tiết 3.3.1. NCS đã trình bày, trong 18 năm ở ngôi ông đã ba lần miễn, giảm và tha thuế cho dân và mỗi lần kéo dài đến ba năm. Điều đó nói lên phẩm chất đạo đức của một đấng quân vương thực hành đạo từ bi và lấy dân làm gốc, quan tâm đến đời sống của nhân dân, chia sẻ với nhân dân. Trong đời sống tinh thần của xã hội, Lý Thái Tổ dựa vào Phật giáo để ổn định tâm thế của nhân dân sau thời kì khủng hoảng chính trị, khủng hoảng luân thường, đạo lí của ba triều đại Ngô - Đinh - Tiền Lê (tranh giành quyền lực, bầy tôi giết vua, loạn 12 xứ quân, hoang dâm, bạo ngược, ...). Do vậy, Lý Thái Tổ đưa ra chính sách “độ tăng ở kinh sư hơn nghìn người” vì giới tăng lữ là bộ phận trí thức Phật giáo cần phát huy ảnh hưởng trong xã hội. Tăng lúc này vừa là nhà tu hành, vừa là thầy dạy học và cũng là người được triều đình bổ nhiệm về trụ trì các chùa ở địa phương với nhiệm vụ chăm nom, giáo dục và tuyên truyền đạo đức cho dân. Lý Thái Tổ cũng cho tu bổ và xây chùa chiền với mục đích giáo dân và phục vụ dân.

Xuất phát từ quan điểm: Đạo đức và nhân cách của giai cấp cầm quyền là yếu tố rất cần thiết để xây dựng một xã hội có tôn ti trật tự và ổn định trên mọi lĩnh vực; Phẩm hạnh của người cầm quyền là chuẩn mực cho mọi người noi theo, cơ sở để thiết lập giềng mối kỉ cương cho xã hội, Lý Thái Tổ đã đặt “nhân từ và phẩm hạnh” lên hàng đầu, “xây chùa, độ tăng”, “liên tiếp miễn thuế” cho dân. Ba yếu tố đó tụ hội lại hình thành chính sách “dĩ đức hóa dân” của Lý Thái Tổ mang dấu ấn của tư tưởng, đạo đức Phật giáo. So với các vị vua triều trước, những việc làm trên của Lý Thái Tổ là một bước tiến dài trong nhận thức về việc trị quốc. Chính sách này, một mặt giúp dân có điều kiện ổn định cuộc sống về vật chất cũng như tinh thần; Mặt khác tránh được sự tham ô, lạm dụng quyền hành của các quan lại. Miễn

thuế cho dân là cách tiết kiệm tốt nhất để phát triển đời sống nhân dân và giữ gìn đất nước. Là một bậc minh quân, tình yêu thương của Lý Thái Tổ đối với nhân dân luôn được thể hiện hành vi cụ thể: dân nghèo không có ruộng cày cấy được khuyến khích khai hoang vỡ hóa đất bồi, đất bìa rừng, đất hoang hóa, tha tô cho từ 3 - 5 hoặc 7 năm và được làm chủ luôn đất ấy; Lập các kho lúa của nhà nước trong vùng nhân dân thường thiếu lương thực vào kì giáp hạt, đúng dịp cho dân vay, khi mùa vụ xong dân đem tới kho nộp trả tránh việc dân phải bán lúa non cho kẻ cho vay nặng lãi mà lúa trong kho cũng không bị mối mọt do để lâu; Dạy các hoàng tử tự cày ruộng, trồng lúa thơm lấy gạo đồ xôi dâng cúng tổ tiên trong các dịp giỗ, tết; ... Có thể nói Lý Thái Tổ đã xây dựng xã hội trên tinh thần Phật giáo thực hiện đường lối “đức trị” theo lập trường Phật giáo (không chỉ của Nho giáo), thiết lập một xã hội ổn định và đoàn kết theo tinh thần tương thân tương ái, đặt nền móng vững chắc cho các triều đại kế tiếp.

- *Lý Thánh Tông - vua Thánh nhà Lý*

Tên húy là Nhật Tôn, con trưởng của vua Thái Tông, mẹ là Kim Thiên Thái hậu họ Mai, khi trước chiêm bao thấy mặt trăng vào bụng rồi có mang. Sinh ngày 25 tháng 2 năm Quý Hợi, Thuận Thiên thứ mười bốn (1023) ở cung Long Đức. Năm Thiên Thành thứ nhất (1028), được sách phong làm Đông Cung Thái tử. Khi Thái Tông băng, lên ngôi báu và ở ngôi 17 năm, thọ 50 tuổi, băng ở điện Hội Tiên năm 1072 (theo *Đại Việt sử kí toàn thư Tập I*).

Chịu ảnh hưởng của giáo lí Phật giáo, cũng như Lý Thái Tổ và hầu hết các vị vua nổi tiếng triều Lý, Lý Thánh Tông đã sống một cuộc đời đạo hạnh, thấm nhuần đạo hiếu sinh và triết lí từ bi của nhà Phật. “Tự giác giác tha”, trí tuệ siêu việt, Lý Thánh Tông “khéo kế thừa, thực lòng thương dân, trọng việc làm ruộng, thương kẻ bị hình, vỗ về thu phục người xa, đặt khoa bác sĩ, hậu lễ dưỡng liêm, sửa sang việc văn, phòng bị việc võ, trong nước yên tĩnh, đáng gọi là bậc vua tốt” [78, tr. 280]. Gặp tiết đại hàn, vua nói với các quan tả hữu: “Trẫm ở trong cung, sưởi than

xương thú, mặc áo lông chồn còn rét thế này, nghĩ đến người tù bị giam trong ngục, khổ sở về gông cùm, chưa rõ ngay gian, ăn không no bụng, mặc không kín thân, khốn khổ vì gió rét, hoặc có kẻ chết không đáng tội, trầm rất thương xót. Vậy lệnh cho Hữu ti phát chẩn chiếu, và cấp cơm ăn ngày hai bữa” [78, tr. 280]. Để tránh việc xử oan cho dân, Lý Thánh Tông sai lập Đô hộ phủ sĩ để xử lại các vụ án còn gây ngờ vực. Mỗi người làm việc trong Đô hộ phủ sĩ được cấp bổng mỗi năm 50 quan tiền, 100 bó lúa cùng các thứ cá khô và muối để giữ được sự liêm chính. Mỗi ngục lại được 20 quan tiền và 100 bó lúa để nuôi đực liêm khiết. Khi ngự ở điện Thiên Khánh xử kiện, có công chúa Động Thiên đứng hầu bên cạnh, vua chỉ vào công chúa, bảo ngục lại rằng: “Ta yêu con ta cũng như lòng ta làm cha mẹ dân. Dân không hiểu biết mà mắc vào hình pháp, trầm rất thương xót, từ nay về sau, không cứ gì tội nặng hay nhẹ đều nhất luật khoan giảm” [78, tr. 282]. Nhân ái và tôn trọng nhân phẩm con người, lắng nghe và thấu hiểu lòng dân, Lý Thánh Tông cũng là người quyết đoán, “uy vũ biểu dương hiển hách bên ngoài”, “quần thần khâm phục”. Sử cũ chép lại: Mùa xuân, tháng 2, vua thân đi đánh Chiêm Thành. Mùa thu, tháng 7, vua từ Chiêm thành về đến nơi, dâng tù ở Thái Miếu, đổi niên hiệu là Thần Vũ năm thứ nhất. Mềm dẻo, linh hoạt và nhân văn trong chính sách đối ngoại, Lý Thánh Tông tha cho Chế Củ về nước, 5 vạn dân Chiêm Thành không giết một ai. Có thể thấy, Lý Thánh Tông đã thực hiện chính sách ngoại giao khôn khéo xuất phát từ cái tâm của người cầm quyền, mang đậm nét nhân ái của người Việt cùng tư tưởng từ bi, cứu khổ cứu nạn của Phật giáo.

Khi gặp đại hạn, Lý Thánh Tông còn ra lệnh phát thóc và tiền lụa trong kho để chẩn cấp cho dân nghèo. Đạo đức Phật giáo dường như đã hiện diện trong mỗi việc Lý Thánh Tông nghĩ, mỗi quyết định ông thực hiện khi nắm quyền điều hành đất nước, được Sử thần Ngô Sĩ Liên khen ngợi:

Xót thương vì hình ngục, nhân từ với nhân dân, là việc đầu tiên của vương chính. Thánh Tông lo tù nhân trong ngục hoặc có kẻ vô tội mà chết vì đói rét, cấp cho chiếu chăn ăn uống để nuôi sống, lo quan

lại giữ việc hình ngục hoặc có kẻ vì nhà nghèo mà nhận tiền đút lót, cấp thêm cho tiền bổng và thức ăn để nhà được giàu đủ. Lo dân thiếu ăn thì xuống chiếu khuyến nông, gặp năm đại hạn thì ban lệnh chẩn cấp người nghèo, trước sau một lòng, đều là thành thực. Huống chi lại tôn sùng đạo học, định rõ chế độ, văn sự thi hành mau chóng bên trong; Phía nam bình Chiêm; Phía bắc đánh Tống, uy vũ biểu dương hiển hách bên ngoài [78, tr. 285].

Năm 1069, nhằm tạo lập dòng thiền Thảo Đường thuần Việt với tinh thần cởi mở là các thế hệ truyền thừa chính thức không chỉ hạn chế trong giới xuất gia, mà luôn mở rộng đến các cư sĩ tại gia, Lý Thánh Tông đã nâng đỡ và vinh phong Thảo Đường - một nhà sư bị bắt làm tù binh trong cuộc chinh phạt Chiêm Thành. Trở thành vị Tổ thứ nhất của Thiền phái Thảo Đường, trên hệ tư tưởng của Phật giáo, Lý Thánh Tông đã góp công sức lớn trong việc mở đầu tạo ra được bản sắc đặc trưng của Phật giáo Việt Nam: hòa đồng, nhập thế và nêu cao tinh thần nhân văn, nhân đạo cao cả mà Phật giáo thời Trần tiếp tục phát triển lên một trình độ mới.

- *Trần Nhân Tông - Phật hoàng Đệ nhất Tổ Trúc Lâm*

Nhân Tông hoàng đế là “con trưởng của vua Trần Thánh Tông, mẹ là Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu, sinh ra được tinh anh thánh nhân, thuần túy đạo mạo, sắc thái như vàng, thể chất hoàn hảo, thần khí tươi sáng. Trên vai trái có nốt ruồi đen, cho nên có thể cáng đáng được việc lớn, ở ngôi 14 năm, nhường ngôi 5 năm, xuất gia 8 năm, thọ 51 tuổi, băng ở am Ngọa Vân núi Yên Tử, đưa về táng ở Đức Lăng. Vua nhân từ hòa nhã, cố kết lòng dân, sự nghiệp trung hưng sáng ngời thuở trước, thực là bậc vua hiền của nhà Trần” [79, tr. 44].

Là một nhà chính trị có tầm nhìn xa trông rộng “biết hòa quyện chính trị với tư tưởng (Phật giáo) để phục vụ mục đích dựng nước và giữ nước” [106, tr. 176], tư tưởng Trần Nhân Tông là tư tưởng thân dân, thương dân, yêu thiên nhiên, quê



huong, đất nước và cuộc sống. Năm Kỷ Mão (1279), Trần Nhân Tông đổi niên hiệu và đại xá thiên hạ. Tư tưởng đạo đức Phật giáo trong ông đã biến thành việc làm cụ thể trong cuộc sống, chẳng hạn: với việc kiện tình lí đều trái của em Đỗ Khắc Chung là Đỗ Thiên Thư khi người kia đón xa giá để kêu bày, Trần Nhân Tông nhận xét: “Đó là do sợ mà né tránh Khắc Chung đấy” và lập tức sai Chánh chương nội thư hỏa là Trần Hùng Thao kiêm chức Kiểm pháp quan để chuẩn định. Về việc này Sử thần Ngô Sĩ Liên nói:

Người kiện có điều oan uổng mà được dễ dàng kêu bày, hình quan để chậm án, không thấy có lời trách hỏi, hoạn quan nội thần lạm cử làm pháp quan, vua làm việc này có ba lầm lỗi kèm theo, nhưng như vậy thì dân tình được thấu lên trên. Việc cai trị kẻ dưới thà sai để khoan thứ để cho án kiện đọng lại được xử ngay, cũng thấy được lòng trung hậu của vua [79, tr. 46].

Đứng đầu vương triều, trực tiếp chỉ huy kháng chiến chống Nguyên năm 1285 và 1288 thắng lợi, Trần Nhân Tông đã trở thành vị anh hùng dân tộc. Hành động, tư tưởng của nhà vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông trong hai con người chính trị và đạo pháp khen tướng giặc Toa Đô là một dũng tướng, cởi áo bào trên lưng mình phủ lên thủ cấp Toa Đô rồi lệnh cho mai táng cẩn thận được Thượng tọa Thích Thanh Quyết giải mã: “vua Trần Nhân Tông cho rằng Toa Đô bị chém đầu, bản chất cũng chỉ là con người, là chúng sinh. Trần Nhân Tông không đứng trên cương vị một ông vua nữa, vì đã là vua thì không bao giờ dám bỏ áo hoàng bào phủ lên đầu của một người thường, chứ đừng nói đây là đầu tướng giặc, thay vào đó ngài đứng trên tư tưởng của nhà Phật, đầy nhân ái cảm thông và thực hiện một hành động cao cả” [*An ninh thế giới giữa tháng* (tháng 10. 2016), “Được hi sinh cho dân tộc là một hạnh phúc”, số 105, tr. 9].

Một đạo khi ở ngôi, Trần Nhân Tông đã mang tâm thế của một nhà tu hành và truyền giáo khi khai sáng ra Thiền phái Trúc Lâm từ việc hợp nhất hai nhánh Vô Ngôn Thông Thăng Long và Yên Tử thành một dòng thiền nhập thế liên hệ

mật thiết với chính trị, phong hóa và xã hội. Xuất gia sau khi đất nước ổn định, tu tại chùa Yên Tử, nghiên cứu kinh Phật, ông có công dân tộc hóa Phật giáo, kiến tạo Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, một dòng thiền của người Việt kết tinh các giá trị Phật giáo với giá trị dân tộc thời Đại Việt. Trần Nhân Tông đến nhiều chùa để thuyết pháp với ý thức xây dựng dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử ngày càng quảng đại và phát triển, phát huy Phật giáo Đại Việt, củng cố một giáo hội thống nhất, sử dụng những nguyên tắc của Phật giáo làm cơ sở xây dựng đạo đức xã hội:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,  
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.  
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,  
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Dịch ý:

Sống ở trên đời tùy theo hoàn cảnh mà vui với đạo,  
Đói thì ăn, mệt thì ngủ.  
Của báu sẵn trong nhà khỏi tìm kiếm,  
Đứng trước cảnh vật mà vô tâm thì không phải hỏi Thiền là gì  
[151, tr. 381].

“Của báu sẵn trong nhà khỏi tìm kiếm” tức là Phật tính trong mỗi con người, dưới góc độ văn hóa đạo đức được các nhà giáo dục học gọi tên là “sự giàu có vĩnh hằng” (eternal wealth) mang theo kì vọng làm nên hạnh phúc thật sự của con người và xã hội.

Có thể nói vua Trần Nhân Tông - Điều Ngự Giác Hoàng Trúc Lâm Việt Nam là danh nhân văn hóa đạo đức tiêu biểu nhất của các vương triều Lý - Trần, biểu hiện cho quá trình ảnh hưởng của Phật giáo đến các vương triều Lý - Trần từ thấp đến cao, từ tiếp thu đến phát triển: Lý Thái Tổ tiếp nhận, làm theo giáo lí nhà Phật, qua Lý Thánh Tông tiếp thu - khai mở (Thiền phái Thảo Đường) đến Trần Nhân Tông tiếp biến, tích hợp (các thiền phái) sáng tạo thêm, cho ra đời Thiền

phái Trúc Lâm. Từ tín đồ (Lý Thái Tổ) qua cư sĩ tại gia (Lý Thánh Tông) đến Phật hoàng (Trần Nhân Tông) sự tác động của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần quả là to lớn và sâu sắc.

### 3.3.2.2. Trong nhân cách các vị tướng lĩnh, quan lại cao cấp

Phật giáo với những đạo lý cơ bản của nó cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến nhân cách của quan lại, vương công quý tộc thời đại Lý - Trần. Dấu ấn Phật giáo đã góp phần tạo nên những nhân cách tiêu biểu mà tên tuổi của họ mãi được hậu thế lưu truyền. Đó là các danh tướng tài ba, lỗi lạc như Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Tuệ Trung Thượng Sĩ, ... Vì khuôn khổ của luận án có hạn, NCS chỉ đi sâu phân tích hai nhân cách nổi bật của hai triều đại là Lý Thường Kiệt và Tuệ Trung Thượng Sĩ.

- *Lý Thường Kiệt*

Lý Thường Kiệt (1019 - 1105) vốn họ Ngô, tên Tuấn, tự Thường Kiệt, sau được ban Quốc tính (mang họ nhà vua) nên được gọi Lý Thường Kiệt.

Triều Lý Thái Tông, ông được bổ nhiệm giữ chức Kị mã hiệu úy lúc 21 tuổi. Năm 1041, 23 tuổi, ông được sung vào ngạch thị vệ, giữ chức Hoàng môn chi hậu và được thăng dần lên là một võ quan cao cấp khi được phong chức Bồng hành quân hiệu úy, sau đó được thăng chức Kiểm hiệu thái bảo. Năm 1061, ông nhận lệnh cầm quân đi trấn yên Thanh - Nghệ.

Năm 1069, vua Lý Thánh Tông thân chinh đi đánh Chămpa, Lý Thường Kiệt được phong làm đại tướng, chỉ huy đội tiên phong đánh phá kinh thành. Quốc vương Chămpa bị bắt đưa về Thăng Long, xin dâng ba châu Bố Chánh, Địa Lý, Ma Linh (Địa phận Quảng Bình và Quảng Trị ngày nay) để chuộc tội.

Sau khi Lý Nhân Tông lên ngôi, Lý Thường Kiệt được giữ chức Đôn quốc Thái úy, Đại tướng quân, Đại tư đồ, tước hiệu Thượng phụ công. Với những cương vị như Tể tướng, ông nắm toàn quyền cả văn lẫn võ, gánh vác trọng trách đối với giang sơn, xã tắc.

Trực tiếp tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược, trước âm mưu và hành động rõ ràng, công khai của địch, ông cho rằng: “ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước, chặn thế mạnh của giặc”. Được triều đình tán thành, ông huy động 10 vạn quân tiến hành một cuộc tập kích đánh thẳng vào các căn cứ chuẩn bị xâm lược của kẻ thù ngay trên đất Tống. *Lộ bố văn* nói rõ lí do cuộc hành quân chính nghĩa cũng nói rõ lệnh ông yêu cầu quân không được động tới “cái kim sợi chỉ” của dân. Chiến thắng vẻ vang của dân tộc ghi công hiển lớn lao của vị tướng tổng chỉ huy với tài năng thao lược và nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh kiệt xuất, luôn thể hiện tư tưởng tiến công: đánh phủ đầu quân xâm lược, phản công quyết liệt và nhanh chóng.

Trong công cuộc xây dựng đất nước, chăm lo đời sống nhân dân giúp triều đình khi vua mới 12 tuổi, Lý Thường Kiệt đã cho tu bổ đê điều, đường sá, chùa miếu hư hỏng trong chiến tranh, tiến hành nhiều biện pháp nhằm cải tổ bộ máy hành chính trong toàn quốc. Trải ba triều vua (Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông), khi giữ chức Tể tướng, lúc trị nhậm trấn Thanh Hóa hay khi tình nguyện cầm quân đi đánh giặc Lý Giác ở Diễn Châu (năm 1103), dẹp giặc phương Nam quấy nhiễu ở Bồ Chính (năm 1104) ông luôn luôn được triều đình tin tưởng, nể trọng. Triều Lý Thánh Tông, ông được cất lên ngang hàng các hoàng tử, được vua nhận làm con nuôi và ban hiệu Thiên tử nghĩa nam. Triều Lý Nhân Tông, ông được nhà vua coi như em và ban hiệu Thiên tử nghĩa đệ.

Tài giỏi trên các lĩnh vực quân sự ông cũng là một nhà chính trị và ngoại giao xuất sắc. Tuy “thân vương cõi tục mà lòng đã quy y” ông “sùng thượng tôn giáo, vun trồng phúc đức” [113, tr. 364]. Dường như giáo lí nhà Phật hòa cùng ý thức thời đại đã làm nên nhân cách văn hóa đạo đức của Lý Thường Kiệt với bản sắc rất riêng của một thời đại lịch sử. Dân tộc tiếp nhận Lý Thường Kiệt như một nhà chính trị tài năng, một anh hùng quân sự cũng tiếp nhận Lý Thường Kiệt với tư cách một nhà văn hóa lớn. Sự nghiệp của ông cuộc đời của ông đã gắn liền với sự phát triển văn hóa, tư tưởng thời đại. Chấn hưng Phật giáo, Lý Thường Kiệt giữ

vai trò quan trọng, nhiều văn bia trong các trung tâm Phật giáo đương thời như văn bia chùa Hương Nghiêm, văn bia chùa Báo Ân, văn bia chùa Linh Xứng, ... đã ghi khắc công đức của ông. Điều đó chứng tỏ mối liên hệ giữa Lý Thường Kiệt với Phật giáo. *Văn bia chùa Linh Xứng* núi Ngưỡng Sơn đã ca ngợi ông: “Làm việc thì siêng năng, điều khiển dân thì đôn hậu, cho nên dân được nhờ cậy. Khoan hòa giúp đỡ trăm họ, nhân từ yêu mến mọi người, cho nên nhân dân kính trọng. Dùng uy vũ để trừ gian ác, đem minh chứng để giải quyết ngục tụng, cho nên hình ngục không quá lạm. Thái úy biết rằng dân lấy sự no ấm làm đầu, nước lấy nghề nông làm gốc, cho nên không để lỡ thời vụ. Tài giỏi mà không khoe khoang. Nuôi dưỡng đến cả những người già ở nơi thôn dã, cho nên người già nhờ thế mà được yên thân. Phép tắc như vậy có thể là cái gốc trị nước, cái thuật yên dân, sự tốt đẹp đều ở đây cả”. Công đức lớn lao của ông cũng được nhà chùa ghi nhận: “Mở mang giáo hóa, khơi thông mọi tập tục khác lạ, răn điều ác, chỉ điều thiện”. Cái “tâm” của ông khi đứng trước Phật đài cũng được ghi lại một cách sâu sắc: “Thái úy bồi hồi dạo bước, trên ngắm dưới trông. Thế là vì tấm lòng yêu thích sự vui vẻ, thương xót quần sinh mà ý nghĩ kinh doanh trời dấy” [113, tr. 364]. Sự “khế hợp” đó không phải ngẫu nhiên mà có, đó là sự thể hiện nhân cách, thể hiện bản lĩnh văn hóa đạo đức lớn của Lý Thường Kiệt. Gắn bó đạo với đời, phát triển tôn giáo (xây dựng chùa tháp, mở khoa thi Tam trường chọn nhân tài cho đất nước, tu tạo Văn Miếu, xây dựng nền giáo dục quốc gia, ...) ông góp phần xây dựng văn hóa nước nhà.

Tài năng quân sự của ông khiến kẻ thù khiếp phục. Theo Lê Quý Đôn, chính sử Tống đã phải thừa nhận binh pháp “đánh đâu thắng đấy” của vương triều Lý. Với công lao hiển hách của mình, Lý Thường Kiệt được lịch sử ghi nhận là anh hùng kiệt xuất, một con người hiến dâng cả tâm hồn sức lực cho sự nghiệp độc lập của Tổ quốc ở buổi đầu thời kì tự chủ, là vị tướng nổi tiếng trong danh sách 14 anh hùng dân tộc tiêu biểu nhất trong lịch sử Việt Nam do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa ra năm 2013.

- *Trần Tung - Tuệ Trung Thượng Sĩ*

Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230 - 1291) tên húy Trần Tung (có nơi ghi Trần Quốc Tung), con trai An Sinh Vương Trần Liễu, anh ruột Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm (vợ vua Trần Thánh Tông, mẹ của vua Trần Nhân Tông). Trần Tung là người anh hùng đã lập chiến công lớn trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông, được phong tước Hưng Ninh Vương. Sau khi kháng chiến thắng lợi, Tuệ Trung được phong Tiết Độ Sứ, trấn giữ Thái Bình. Là người cương trực, không hám danh lợi, sau chiến thắng giặc Nguyên, ông lui về trang ấp của mình sống một cuộc đời thanh bạch, nghiên cứu thiền và trở thành một nhà Thiền học lỗi lạc.

Tuệ Trung “lúc nhỏ đã có lòng mộ đạo”, “chí khí cao siêu, dung thần thanh nhã” [115, tr. 166]. Lớn lên, trực tiếp tham gia cầm quân chống giặc, ông là một tướng chỉ huy tài ba, xông pha trận mạc. Có hành trạng phi thường và nổi tiếng trong giới thiền môn, Tuệ Trung là một thiền gia đạt đạo, siêu việt ngoài vòng kiến chấp, không câu nệ giáo điều, hình thức. Tuệ Trung học thiền với Thiền sư Tiêu Dao thuộc Thiền phái Vô Ngôn Thông, nghiên cứu thêm các dòng thiền khác như Tì Ni Đa Lưu Chi, Thảo Đường, ... dung hòa các tư tưởng Nho, Lão để vận dụng vào cuộc sống. Ở Tuệ Trung, vì vậy có sự kết hợp giữa một trí tuệ siêu phàm với một khả năng ứng đối mau lẹ chứa đựng đầy đủ chất liệu giải thoát. Sách *Tuệ Trung Thượng Sĩ* chép lại chuyện: Một hôm Thái hậu Thiên Cảm em ruột của Thượng Sĩ làm tiệc chiêu đãi, trên bàn tiệc Thượng Sĩ ăn hết các món. Thái hậu thấy lạ bèn hỏi: “Anh bàn chuyện thiền mà lại ăn thịt sao thành Phật được”; Thượng Sĩ đáp: “Phật là Phật, anh là anh, anh không muốn làm Phật, Phật cũng không muốn làm anh”. Chẳng thấy bậc tu xưa đã nói: “Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát”. Vua Nhân Tông vốn đã chứng kiến câu chuyện ăn thịt cá của sư phụ mình nên nhân một lần khác, bèn hỏi: “Bạch Thượng Sĩ, chúng sinh quen theo cái nghiệp ăn thịt uống rượu thì làm thế nào thoát khỏi tội báo”. Tuệ Trung dùng lí luận “tội tánh vốn không” trả lời vua qua bài kệ, đại ý: Tội phước đều do tâm sinh, tâm cảnh xưa nay đều vắng lặng, thì làm gì có tội phước? và: Ăn cỏ với

ăn thịt, là thuộc tính vốn sẵn của chúng sinh. Như xuân đến thảo mộc sinh thì còn đâu thấy tội phước? Rõ ràng, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã nhập cuộc, vượt lên giới luật, sống một cuộc đời bình dị, ung dung, tự tại, phóng khoáng và nhân hậu.

Ở một phương diện khác, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã kết nối được triết lí giải thoát của Phật giáo với văn hóa Việt Nam. Sống giữa lòng thế tục, hòa cùng ánh sáng, luôn giữ thái độ hòa ái trong mọi tiếp xúc nên Thượng Sĩ không phụ lòng ai, có thể tiếp nhận hạt giống pháp, dìu dắt được những kẻ mới học, ... Không bị ràng buộc bởi hình thức, khi ẩn, khi tàng, khi thì lộ diện, không chấp vào hình thức danh từ là lí do vua Trần Thánh Tông đã vời ông về kinh thành trò chuyện, tôn ông làm sư huynh. Ban tặng hiệu Thượng Sĩ, Trần Thánh Tông giao Thái tử Trần Khâm (vua Trần Nhân Tông sau này) cho Tuệ Trung Thượng Sĩ dạy dỗ để có thể nối ngôi xứng đáng. Thông qua Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã đưa lại cho Phật giáo đời Trần một tinh thần dẫn thân tích cực vào giải quyết các yêu cầu chính trị của đất nước.

Trong bản dịch *Thượng Sĩ ngữ lục* của Diệu Pháp Đăng, có lời tán thán Tuệ Trung: “Thuở nhỏ Thượng Sĩ đã là người trung hiếu, cư xử trọn đạo vua cha. Gặp thời nước nhà lâm nạn, Ngài đã hai lần ngăn giặc. Sau khi xong nghiệp lớn, Ngài cắt mình nẻo thiên rong chơi khắp”. Lời tán thán đã giúp ta thấy rõ hơn cuộc đời và đạo nghiệp của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ngộ đạo sớm nhưng khi cần Tuệ Trung sẵn sàng làm tròn bổn phận, ra tay phò vua giúp nước. Khi đất nước thanh bình, Tuệ Trung lại lui về nơi thôn dã, sống ẩn dật, tiếp tục con đường tu hành. Tiếp nối hình ảnh của những cư sĩ ngộ đạo; Không mảy may xao động trước những biến chuyển cuộc đời, sự vận hành các pháp; Tạo nên nét đặc thù; Làm rạng rỡ dòng giải thoát, đời - đạo Tuệ Trung Thượng Sĩ thật vuông tròn.

Thượng Sĩ “với tư cách một tu sĩ thọ Bồ Tát giới, sống đúng theo tinh thần Thiền nên tâm tư rất phiêu dật phóng khoáng. Những điều luận bàn của Ngài, cũng như câu chuyện gió mát trăng thanh, hàng thạc đức đương thời đều kính trọng” [137, tr. 284]. Trên lộ trình giác ngộ, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã chỉ dạy cho nhiều

người thấy được chân tâm, phát triển đạo Bồ đề. Tuy không trực tiếp song Tuệ Trung Thượng Sĩ đã khơi nguồn khai sáng dòng Thiền Việt thông qua truyền thụ giáo lý Phật giáo cho Trần Nhân Tông. Điều này đã được ghi lại trong sách *Tam Tổ thực lục*: “Trần Nhân Tông tham khảo những yếu chỉ của Tuệ Trung Thượng Sĩ, thu lượm được nhiều tinh hoa của đạo Thiền, nên vẫn nhờ Thượng Sĩ làm thầy”. Nhớ ơn thầy dạy dỗ, khi Thượng Sĩ mất, Trần Nhân Tông đã cho vẽ chân dung Thượng Sĩ để thờ, lấy đạo được truyền mà tuyên dương, lập nên phái Trúc Lâm, trở thành Tổ thứ nhất. Ngoài ra, tư tưởng Phật giáo của Tuệ Trung Thượng Sĩ cũng ảnh hưởng không ít đến vị Tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm là Pháp Loa. Pháp Loa là thiền sư đã chinh phục được các hàng vương tôn, quý tộc, khiến cho họ tín nhiệm, quy y và ủng hộ Phật giáo hết mình; Ấn hành Đại Tạng kinh, đề xuất, tiến hành và in xong bộ Đại Tạng kinh Việt Nam; Thống nhất Phật giáo, thiết lập một Giáo hội Phật giáo thống nhất đầu tiên của Việt Nam; Thiết lập sở bộ Tăng, Ni và tự viện trên khắp cả nước. Sau ngày Tuệ Trung Thượng Sĩ mất, bộ *Thượng Sĩ ngữ lục* của Tuệ Trung đã được chính tay Pháp Loa biên tập, trông nom khắc ván tại Yên Tử và Trần Nhân Tông viết phần *Thượng Sĩ hành trạng*.

Tư tưởng Thiền học của Tuệ Trung Thượng Sĩ đã làm nên sắc thái riêng cho Phật giáo Việt Nam khi đưa ra quan niệm giác ngộ không chỉ cho mình mà cho mọi người và nhận thức là một quá trình. Thừa nhận quy luật, ông luôn khuyên mọi người sống thuận theo tự nhiên, kết hợp chặt chẽ giữa Thiền với học tập trong giác ngộ.

Yêu nước và thấm nhuần tư tưởng Phật giáo lại sống trong một giai đoạn lịch sử hào hùng của dân tộc, những con người trung tâm của thời đại Lý - Trần là những con người mang tinh thần thời đại. Họ tự tin, bản lĩnh đến hào hùng và phóng khoáng; trong sáng, nhân ái đến độ lượng và khoan dung. Những con người thời đại ấy có cùng tâm tư, tình cảm, quan niệm về cuộc sống, về đất nước, về con người; Thể hiện ý chí và nguyện vọng; Phản ánh, cổ vũ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng và bảo vệ văn hóa dân tộc, phẩm giá con người Việt Nam.



Trên đây NCS đã trình bày yếu tố cơ bản nhất (yếu tố thực hành văn hóa đạo đức) trong văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần ghi đậm dấu ấn tác động của Phật giáo. Song dấu ấn Phật giáo còn được thể hiện trong yếu tố ngoại hiện của văn hóa đạo đức của các vương triều Lý - Trần sẽ được phân tích sau đây.

### **3.4. Dấu ấn Phật giáo trong các yếu tố ngoại hiện của văn hóa đạo đức**

Yếu tố ngoại hiện là yếu tố biểu hiện nội dung bên trong của một sự vật, hiện tượng mà người ta dễ dàng nhận thấy bằng cảm quan trực giác (nhìn thấy, sờ thấy và cảm thấy). Như ở chương 1 luận án đã trình bày hệ thống yếu tố ngoại hiện của một nền văn hóa đạo đức hết sức phong phú và đa dạng dưới dạng vật thể và phi vật thể. Ở tiết này luận án chỉ chủ yếu đề cập đến các yếu tố vật thể và phi vật thể có ghi dấu ấn của Phật giáo trong văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần.

#### **3.4.1. Hệ thống yếu tố vật thể**

Ngay từ thời Tiền Lý (540 - 602), Phật giáo đã hiện diện rõ nét trong các công trình kiến trúc tiêu biểu cho triều đại, qua bài thơ khuyết danh về chùa Trấn Quốc được chép trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* thấy được ý nghĩa đó:

Trung lập càn khôn vững đế đô  
Mang danh Trấn Quốc ở Tây Hồ.

(Dựng lên trong cõi trời đất để giữ vững kinh đô, đây là tên Trấn Quốc của ngôi chùa ở Tây Hồ).

Không chỉ là nơi thờ Phật, nơi tu hành của các nhà sư, nơi truyền dạy đạo lý, tri thức cho nhân dân mà còn đảm nhận trọng trách với quốc gia, các nhà lãnh đạo thời ấy đã thấy tầm quan trọng nhất định đối với an ninh đất nước của mỗi ngôi chùa, ngọn tháp:

Trần áp đông tây củng đế kì,  
Khuy nhiên nhất tháp độc nguy nguy.  
Sơn hà bất động kinh thiên trụ,  
Kim cổ nan ma lập địa chùy.

Dịch thơ:

Trần áp đông tây giữ đế đô,  
 Hiên ngang ngọn tháp đứng trơ trơ.  
 Non sông vững chãi tay trời chống,  
 Kim cổ khôn mòn đỉnh tháp nhô

[150, tr. 116].

Phạm Sư Mạnh đã viết về tháp Báo Thiên, một trong bốn vật báu của “An Nam tứ đại khí” như vậy. Đó là tòa tháp mang vóc dáng uy nghi, chỗ dựa vững chắc cho kinh đô - trung tâm quyền lực chính trị, cũng như Phật giáo, điểm tựa tinh thần dân tộc. Tháp được xây trên một gò đất cao, bên bờ hồ Lục Thủy (hồ Hoàn Kiếm). Nền tháp được xây bằng đá và gạch. Các viên gạch đều được khắc dòng chữ “Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái bình tứ niên tạo” (chế tạo năm Long Thụy Thái Bình thứ tư triều vua thứ ba nhà Lý). Ngọn tháp được đúc bằng đồng, có khắc chữ “Đạo li thiên” (Ngọn giáo cao liền trời). Kiến trúc tháp trải rộng diễn biến thành kiến trúc cao tầng bình diện vuông, tầng dưới các cửa có tượng Kim Cương đứng trấn giữ. Các tầng càng lên cao càng thu nhỏ dần, theo những hình tháp in trên gạch.

Cung điện và thành quách được nhà nước đứng ra chỉ huy xây dựng, huy động sức lực của dân chúng theo chế độ lao dịch, trung tập và lao động làm thuê. Kinh thành Thăng Long (yếu tố ngoại hiện to lớn nhất của hai vương triều Lý - Trần) từ những ngày đầu xây dựng với những viên gạch đầu tiên đã mang đậm dấu ấn tinh thần Phật giáo. Đây là một công trình xây dựng lớn trong các triều đại phong kiến gồm hai vòng dài khoảng 25km. Năm 1010, khi mới định đô, Lý Thái Tổ đã khởi công xây dựng Hoàng thành và hàng loạt cung điện và có cả chùa thờ Phật “lại ở trong thành làm chùa ngự Hưng Thiên và tinh lâu Ngũ Phụng. Ngoài thành về phía nam dựng chùa Thắng Nghiêm” [78, tr. 245].

Chùa là kiến trúc và cơ sở vật chất đặc biệt của Phật giáo, không chỉ là một thiết chế tôn giáo mà còn là biểu tượng tinh thần cho các vương triều Lý - Trần, dựa trên tư tưởng Phật giáo để tổ chức, cai trị đất nước lúc bấy giờ. Không chỉ là nơi tăng sinh tu tập đạo hạnh, chùa còn là cơ sở giáo dục chủ đạo của Đại Việt khi Nho học chưa thực sự lên ngôi. Truyền dạy các giá trị đạo đức Phật giáo, chùa trở thành nơi để giác ngộ và tập hợp quần chúng. Ngoài việc biểu hiện cho sự tôn sùng Phật giáo chùa còn được dựng để báo đáp ơn vua, đồng thời cũng hướng tới mục đích cố kết nhân tâm vì quốc gia hưng thịnh. Trong hệ thống ngoại hiện của văn hóa đạo đức lúc ấy xuất hiện những ngôi chùa do chính những người nắm quyền điều hành đất nước đứng ra đảm nhận việc chỉ đạo và điều hành xây dựng như chùa Một Cột (tên khác: chùa Mật, chùa Diên Hựu, hoặc Liên Hoa Đài) nằm phía Tây kinh thành Thăng Long xưa với kiến trúc độc đáo nhất Việt Nam, khởi công xây dựng theo giấc mơ của vua Lý Thái Tông thấy Phật Bà Quan Âm ngồi trên tòa sen; Chùa tháp ở núi Long Đọi, Hà Nam do Lý Nhân Tông và Nguyên phi Ý Lan chủ trương dựng; Chùa Ngưỡng Sơn ở núi Linh Xứng do Lý Thường Kiệt khởi xướng; Chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh do Thông phán Chu Công, quan trấn thủ tại quận Cửu Chân, Thanh Hóa trùng dựng. Cũng giống như tên tháp *Báo Thiên*, tên các yếu tố vật thể được đặt cũng gắn với thể chế chính trị, ngôi ca vương triều, công đức nhà vua: *Báo Ân* (báo ơn [nhà vua]), *Sùng Nghiêm Diên Thánh* (tôn sùng sự uy nghiêm, [cầu cho] bậc thánh quân kéo dài tuổi thọ ...). Văn bia chùa tháp thường xuất hiện các câu cầu phúc cho nhà vua, vương triều và dân chúng: “Nguyện chúc Hoàng thượng ngự ngôi báu đời đời; Giữ gương huyền mãi mãi ...” (*Báo Ninh Sùng Phúc tự bi*); “Xin chúc thánh vận phồn thịnh, ứng đất trời mà phụ hóa; Hoàng đồ dài mãi, hưởng phúc lớn muôn đời. Năm hành thuận tự, bày chính tề cơ, đầy kho ứ đụn, biên cảnh yên vui. Thứ đến chúc cho bọn người có duyên cùng Phật pháp: thân sinh năm phúc, sông cạn nào sai; Muôn kiếp hai nhân, trâm rơi chẳng mất. Cho tới khắp trong cả nước, cả những bọn xuân động, tám nhân duyên này, chứng vô sinh nhẫn” (*Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh*).

### 3.4.2. Hệ thống yếu tố phi vật thể

Dấu ấn của Phật giáo trong hệ thống phi vật thể của văn hóa đạo đức của các vương triều Lý - Trần khá phong phú và rất đặc sắc. Trước hết là những huyền thoại, huyền tích, những truyện cổ tích về Phật giáo có liên quan đến chính trị, mang tinh thần đạo đức sâu sắc: Chuyện nhà sư Không Lộ - Nguyễn Minh Không giúp triều đình, giúp dân khai mở vùng ven biển, xây dựng làng mạc, phát triển sản xuất nông nghiệp; Chuyện nhà sư - đạo sĩ Từ Đạo Hạnh chữa bệnh cho vua và đầu thai thành vua Lý Thần Tông, ... được ghi lại trong *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái*.

Tiếp đến là những sáng tác văn chương của các nhà cầm quyền và các thiền sư về đề tài công đức của các nhà tu hành Phật giáo đối với các vương triều Lý - Trần, chẳng hạn bài thơ *Truy tán Vạn Hạnh Thiền sư* của Lý Nhân Tông được chép lại trong *Thiền uyển tập anh*:

Vạn Hạnh dung tam tế  
 Chân phù cổ sấm thi  
 Hương quán danh Cổ Pháp  
 Trụ tích trần vương kì

Dịch thơ:

Vạn Hạnh thông ba cõi  
 Lời ông nghiệm sấm thi  
 Quê hương làng Cổ Pháp  
 Chóng gậy trần kinh kì

[149, tr. 433].

Việc vua Lý Thái Tổ đem các khái niệm đạo đức Phật giáo đặt tên cho quê hương nơi phát tích vương triều Lý hương Cổ Pháp thay cho tên nôm làng Báng (rừng Báng). Vua Lý Thánh Tông đặt tên cho Đông cung Thái tử - người kế

nghiệp là Lý Phật Mã (con ngựa nhà Phật) còn có tên nữa là Đức Chính (thực thi chính trị bằng đức) cũng thể hiện dấu ấn của Phật giáo.

Đặc biệt nhà Lý đã rước thần Đồng Cổ từ Thanh Hóa về kinh thành lập miếu (đền) ở phường Bưởi, duy trì lời thề của vương triều hàng năm vào ngày 4 tháng 4. Theo lệ, các quan lại và quý tộc phải đến miếu uống máu, ăn thề trước mặt nhà vua. Thời Lý với lời thề “Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung thì thần minh quật chết”. Thời Trần với lời thề: “Làm tôi bất trung, làm quan không trong sạch thì thần minh quật chết”. Tuy tục thề này không xuất phát từ sự tích Phật giáo nhưng tinh thần đạo đức chính trị của nó lại được các vương triều chịu ảnh hưởng của Phật giáo tổ chức, duy trì. Điều đó nói lên rằng tính khoan dung của đạo đức Phật giáo hay các yếu tố ngoại hiện phi vật thể của văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần rất sâu rộng. Các lễ hội, các trò chơi, trò diễn do triều đình tổ chức như Hội đèn Quảng Chiếu ở kinh thành hay hội chùa cũng mang dấu ấn Phật giáo hướng đến tinh thần vui với đạo, an sinh cho con người.

### **Tiểu kết**

Chương 3 đã phân tích những ảnh hưởng (tác động) to lớn và phong phú của Phật giáo đến toàn bộ nền văn hóa đạo đức của các vương triều Lý - Trần (từ triết lý đạo đức đến yếu tố ngoại hiện của nó). Điều đó chứng tỏ Phật giáo có vai trò như là nền tảng tinh thần đạo đức của thời đại Lý - Trần, tất nhiên có sự gắn bó sâu sắc với truyền thống và ý thức của dân tộc. Phật giáo đã thâm nhập vào đời sống xã hội và nền đạo đức chính trị của các vương triều Lý - Trần. Các vương triều Lý - Trần đã biến các triết lý, các tư tưởng, giá trị, chuẩn mực đạo đức thành chỗ dựa cho tư tưởng đạo đức chính trị của mình. Đó là nền đạo đức chính trị mang tinh thần nhân văn, nhân bản, thân dân, ít nhiều mang tính dân chủ khi mà ảnh hưởng của Nho giáo còn mờ nhạt trong nền chính trị của thời đại. Tư tưởng đạo đức Phật giáo đã góp phần tạo nên sức mạnh tinh thần, đạo đức của các vương triều Lý - Trần và của cả dân tộc ta trong sự nghiệp bảo vệ nền độc lập dân tộc,

xây dựng đất nước độc lập, tự chủ, kiến tạo nền văn hóa dân tộc mang bản sắc riêng “vô tón” Trung Hoa. Đặc biệt dấu ấn Phật giáo thể hiện rất nổi bật trong những nhân cách đạo đức tiêu biểu của hai vương triều. Đó là những vị hoàng đế anh minh, sáng suốt, nhân đức, thương dân. Đó là những vị quan lại, tướng lĩnh đức cao, vọng trọng, dũng liệt hi sinh cho lợi ích của dân tộc, của vương triều. Phẩm chất của họ mang đậm dấu ấn đạo đức nhà Phật, một tinh thần “vô ngã vị tha”, tự ý thức về bổn phận, trách nhiệm như Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Trần Thái Tông (các vị hoàng đế); Lý Thường Kiệt, Lý Đạo Thành, Trần Quốc Tuấn, Trần Tung, ... (các vị tướng lĩnh kiệt xuất). Điều này khẳng định một chân lí đạo đức mà Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc, nhà văn hóa lớn đã tổng kết “Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược/ Có nhân, có trí, có anh hùng” (Bảo kính cảnh giới, bài 132).

Sự nghiệp trung hưng vẻ vang của dân tộc trải 400 năm không phải chỉ do các vương triều làm nên mà do toàn thể quân dân khi đó làm nên (trong đó có nửa số dân theo Phật giáo).

## **Chương 4**

### **BÀI HỌC LỊCH SỬ TỪ ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ĐẾN VĂN HÓA ĐẠO ĐỨC CÁC VƯƠNG TRIỀU LÝ - TRẦN VỚI VẤN ĐỀ XÂY DỰNG VĂN HÓA ĐẠO ĐỨC CHO ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO NƯỚC TA HIỆN NAY**

Sau khi nghiên cứu ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần với những tác động tích cực của nó, NCS nhận thấy rằng những bài học kinh nghiệm cần được rút ra cho thời đại ngày nay là điều thiết yếu. Bởi thời đại ngày nay có sự tương đồng với thời đại Lý - Trần về những nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ đất nước, xây dựng văn hóa con người mà trước hết là văn hóa đạo đức của đội ngũ lãnh đạo quản lý xã hội.

#### **4.1. Cơ sở của sự tiếp thu bài học kinh nghiệm ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần**

##### ***4.1.1. Giá trị của văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần***

Sau khi Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán (năm 938) trên sông Bạch Đằng giành lại nền độc lập, tự chủ, trải qua ba triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê củng cố nền độc lập, tự chủ đến triều đại Lý - Trần nước ta mới thực sự bước vào thời kỳ phát triển đất nước từ năm 1010. Thời đại Lý - Trần với sự đóng góp của Phật giáo đã để lại những bài học quý báu cho dân tộc ta. Đây là giai đoạn đặc biệt trong lịch sử Việt Nam với sứ mệnh xây dựng và đấu tranh bảo vệ quyền độc lập, tự chủ của dân tộc. Mọi hoạt động trong các lĩnh vực đời sống xã hội đều tập trung vào một mục đích thống nhất ý chí của cả dân tộc bảo vệ nền độc lập dân tộc, xây dựng đất nước, xây dựng các vương triều vững mạnh. Để thực hiện những nhiệm vụ trên, quyết sách chiến lược của các vương triều Lý - Trần là thân dân, khoan hòa, cởi mở và dân chủ, quan tâm đến mọi tầng lớp xã hội, đoàn kết toàn dân tạo thành sức mạnh tổng hợp. Thời đại Lý - Trần đã phát huy cao độ vai trò của văn hóa, vai trò của con người Đại Việt trong đó có Phật giáo Việt Nam vào việc nâng cao nhân cách, đạo đức của những người cầm quyền.

Thời kì Lý - Trần là thời kì phục hưng của nền văn hóa Việt cổ thời Văn Lang - Âu Lạc bản địa trên nền tảng của sự khôi phục độc lập dân tộc và sự giữ vững chủ quyền quốc gia qua những cuộc kháng chiến của Đại Việt chống Tống, Nguyên thắng lợi. Vị thế độc lập về chính trị dẫn đến ý thức độc lập về văn hóa. Chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc, ý thức tìm về cội nguồn thấm đượm trong môi trường văn hóa thời Lý - Trần. Xây dựng một nền văn hóa độc lập, tương xứng với tầm vóc là yêu cầu của chế độ phong kiến trên đà phát triển trong ánh hào quang của chiến công lừng lẫy bước đến vinh quang.

- Cùng với sự phục hưng, văn hóa Đại Việt thời Lý - Trần đã trở nên phong phú và phát triển ở một tầm cao mới qua một quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa. Trên cơ sở cốt lõi của nền văn hóa Việt cổ, với tư cách là những vương triều phong kiến độc lập, nhà Lý, nhà Trần đã tự nguyện, chủ động tiếp thu và cải biến những yếu tố của văn hóa Đông Á Trung Hoa, cũng như của nền văn hóa Chăm-pa phương Nam chịu ảnh hưởng Ấn Độ, tích hợp vào nền văn hóa dân tộc. Tuy nhiên lúc này, những ảnh hưởng văn hóa ngoại sinh du nhập còn ở mức độ hạn chế, được gạn lọc, luyện hợp thành những yếu tố nội sinh. Đất nước độc lập, từ nhận thức cần phải xây dựng nền văn hóa mang bản sắc văn hóa Đại Việt, nhà Lý đã xây dựng nền văn hóa dân tộc độc lập với văn hóa phương Bắc, giữ vững chủ quyền một cách thực sự trên cơ sở một nền văn hóa phù hợp với dân tộc. Tư tưởng Phật giáo được phổ biến trong đời sống văn hóa, xã hội Việt Nam khiến người dân Việt Nam vốn giàu lòng tương thân, tương ái biết tôn trọng giá trị con người. Dân tộc Việt Nam đoàn kết, thương yêu, gắn bó, bao bọc, chở che lẫn nhau, xã hội “*vua tôi trên dưới một lòng*” cùng xây dựng đất nước. Áp dụng chính sách củng cố và phát triển nền văn hóa dân tộc, các vương triều Lý - Trần đã tạo đà phát triển cho dân tộc, đặt nền tảng vững chắc cho đất nước trong quá trình dựng nước và giữ nước, trong đấu tranh bảo vệ vẹn toàn lãnh thổ, giành thắng lợi bằng chiến công lừng lẫy của thời Lý “*Phá Tống bình Chiêm*”, thời Trần ba lần chiến thắng quân Mông - Nguyên, ... với những tầm nhìn chiến lược sâu sắc. Nền văn



hóa bản sắc, độc lập, sáng tạo và phù hợp quy luật tự nhiên của cuộc sống trong hai thời kì lịch sử này đã tạo nên một nước Đại Việt hùng cường.

- Các nhà cầm quyền trong các vương triều Lý - Trần đã biết tu rèn đạo đức, lấy Phật giáo làm cơ sở để dựa vào dân, coi dân làm gốc. Không phải bỗng nhiên nhân dân Đại Việt có thể ủng hộ các vương triều lúc ấy mà thực tế đã có sự xuất phát từ “triết lí đạo đức” gắn liền với truyền thống quý báu của dân tộc là ý thức tự chủ. Các vua triều Lý - Trần buổi ban đầu thường là những con người xuất thân từ tầng lớp bình dân, “đã bước vào đẳng cấp quý tộc bằng con đường khả năng và sự nghiệp” và “sự kết hợp giữa chính trị và tôn giáo trong quyền lực vô thượng của nhà vua” trở thành đặc điểm của nền quân chủ tập trung [142, tr. 306 - 307]. Quan liêu trên đà phát triển, phát huy được những thế mạnh của mình “góp phần tạo nên sức mạnh của chế độ và của dân tộc, trong mối quan hệ đối nội cũng như trong những thử thách đối với các thế lực xâm lược” [142, tr. 340]. Quan hệ vua tôi hài hòa trong sự thống nhất giữa đạo đức và pháp luật chính là giá trị truyền thống của thời kì này. Ngay từ khi mới lên ngôi, Lý Thái Tổ đã dựa vào đạo đức Phật giáo mở đầu cho vương triều Lý với những chính sách khoan hồng, độ lượng; Vua Lý Thái Tông miễn thuế để khoan thư sức dân sau chiến tranh; Vua Lý Thánh Tông yêu thương dân như con, luôn gắn bó với nông dân và ruộng đồng; Vua Lý Nhân Tông đánh đuổi quân Tống, cho mở trường Quốc Tử Giám, khai sinh cho nền giáo dục đại học; Vua Lý Thần Tông coi trọng nông nghiệp, thực hiện “ngụ binh ư nông” an cư lạc nghiệp, mang lại đời sống no đủ cho nhân dân; Các vị quan lại, tướng lĩnh khảng khái, chính trực, liêm khiết như Tô Hiến Thành một lòng vì dân vì nước mưu trí tránh được gian thần lũng đoạn; Vua Trần Thái Tông chiến thắng Mông - Nguyên lần thứ nhất, thấy Phật chính trong tâm, xuất gia sau khi làm vua, tu tại chùa trong hoàng thành để có thể giúp triều đình, vì dân tộc; Vua Trần Thánh Tông nhân từ, độ lượng, chăm lo việc nước, lựa chọn người tài. Thời ông cai trị xuất hiện những người như Lưỡng quốc trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, nhà Sử học Lê Văn Hưu; Trần Nhân Tông, vị vua anh hùng đã tổ chức Hội nghị Bình Than, Hội nghị Diên Hồng bàn kế đánh đuổi giặc Mông - Nguyên,

khuyên Anh Tông: đạo làm vua, hãy biết xem đất nước là của công chứ không phải của riêng mình. Hãy xem thiên hạ là nhà của chính mình, phải tu dưỡng tâm tính, kiềm chế lòng dục, xa rời tử sắc, giữ vững chân tâm, thực hành 10 điều thiện để mài dũa đức hạnh; Vua Trần Anh Tông khéo kế thừa sự nghiệp tổ tiên, chính trị ổn định, đất nước thịnh vượng; Vua Trần Minh Tông, nhân hậu, biết chọn người tài nên có nhiều hiền tài như Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Chu Văn An, Nguyễn Trung Ngạn, Đoàn Nhữ Hài; Vương triều Trần cũng xuất hiện những vị quan tài danh như Trần Thủ Độ với câu nói củng cố tinh thần quân dân Đại Việt: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo” trong kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ nhất; Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn dẹp thù nhà, giúp vua xây dựng đất nước, ba lần đánh thắng giặc Mông - Nguyên hung bạo; Trần Nhật Duật am hiểu ngôn ngữ, phong tục, tập quán các dân tộc, lập những chiến công hiển hách; Trần Bình Trọng biểu tượng của tinh thần yêu nước “thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc”; Trần Quốc Toản biểu tượng của tuổi trẻ yêu nước Việt Nam: “phá cường địch, báo hoàng ân”; Yết Kiêu giỏi bơi lội và mưu trí; Phạm Ngũ Lão hiếu thảo với mẹ, lập nhiều chiến công với nước.

- Phật giáo nói chung và đạo đức Phật giáo nói riêng bên cạnh những giá trị tích cực có những yếu tố tiêu cực, hạn chế nhất định. Do vậy, các yếu tố tích cực cần được phát huy để tạo sự thanh bình, khoan dung trong tư duy, trong cách ứng xử của con người bên cạnh những biện pháp tích cực để Phật giáo không bị lợi dụng, nhất là vì mục đích chính trị. Điều này đồng nghĩa với việc muốn tiếp biến tích cực cần có yếu tố nội sinh đủ mạnh để làm tiền đề, cơ sở cho sự lựa chọn, thái yếu tố ngoại sinh và tạo nên những giá trị mới phù hợp với nhu cầu của dân tộc, của thời đại. Mỗi dân tộc, mỗi thời đại phải có một nền văn hóa chính trị, văn hóa đạo đức của chính mình thì mới có thể tồn tại và phát triển bền vững.

Sự suy thoái của đạo đức các giai đoạn “cuối Lý”, “mạt Trần” vừa là nguyên nhân, vừa là hệ quả của sự suy thoái và tàn lụi của các vương triều Lý - Trần. Ảnh hưởng của Phật giáo tới văn hóa đạo đức các vương triều nói chung và

thời đại Lý - Trần nói riêng cũng ngày càng sa sút, đặc biệt vào đầu thế kỉ XIV. Khi mâu thuẫn xã hội tăng, “giai tầng quý tộc lợi dụng danh nghĩa tôn giáo ra sức xây chùa, đúc tượng, thành lập vô số đền trang đồ sộ của nhà chùa, quyên góp và xuất kho của nhà nước”. Nhiều tri thức cuối đời Trần đã lên tiếng phản đối Phật giáo. Đây là bài học mà các vương triều đó và cả dân tộc phải trả một giá đắt trong lịch sử. Vấn đề là không được ngu quên trên những thành công, không được lấy quá khứ hào hùng biện hộ cho hiện tại. Các triều vua đầu của hai triều đại đã lập nên những kì tích cho đất nước, cho dân tộc để tạo dựng một nền văn hóa dân tộc vẻ vang (trong đó có văn hóa đạo đức cao đẹp). Song các triều đại sau không biết kế thừa, không biết tự giáo dục, lạm dụng ánh hào quang của ông cha để “tham bỏ” (tham lam vô độ), “hoang chơi vô độ” mà sách *Đại Việt sử kí toàn thư* đã ghi lại.

Vương triều Lý đến đời vua thứ bảy - Lý Cao Tông như chính sử đã ghi “Vua ăn chơi vô độ, chính sự hình pháp không rõ ràng, giặc cướp nổi lên như ong đói kém nhiều năm, cơ nghiệp nhà Lý từ đây suy” [78, tr. 338]. Đến nhà Trần “từ năm Đại Trị về sau (niên hiệu thứ hai của Trần Dụ Tông - NCS), chơi bời quá độ, cơ nghiệp nhà Trần suy yếu từ đó” [79, tr. 129]. Các vị vua cuối triều đại đã xa rời những giá trị đạo đức cao đẹp của các vương triều mà cha ông họ đã gây dựng nên “Nhà Lý, nhà Trần mất nước do ở kỉ cương rối loạn” mà trong đó những chuẩn mực đạo đức bị coi thường, chà đạp [78, 125].

Ngay trong khi quân xâm lược đang lăm le xâm phạm bờ cõi mà Trần Khánh Dư, một quý tộc, một tướng lĩnh nhà Trần đưa ra một triết lí: “tướng là chim ưng, dân lính là vịt, lấy vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ” [78, tr. 74]. Vừa là quý tộc, vừa là quan chức, vừa là địa chủ kiêm thương nhân Trần Khánh Dư luôn tranh thủ làm giàu. Lời tâm của ông đối với vua Anh Tông trên đây rõ ràng đã bộc lộ nghĩ suy của một nhà kinh doanh “mưu kế, gian tham”. Kinh tế hàng hóa phát triển, quý tộc địa chủ lao vào kiếm tiền ăn chơi. Lúc này “những biểu hiện nhân ái, dân chủ của quý tộc chỉ là biểu hiện trong nội bộ giai cấp quý tộc địa chủ. Còn quan hệ giữa giai cấp địa chủ với nhân dân thường được biểu hiện là mối

quan hệ giữa chủ và kẻ lệ thuộc” [142, tr. 275]. Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn đã phê phán gay gắt tướng lĩnh rằng: “nhìn chủ nhục mà không biết lo, thân chịu quốc sỉ mà không biết thẹn”, “chỉ vì ích kỉ, hoặc lo làm giàu mà quên việc quân việc nước”, “hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát...” “mà bỏ việc đánh phòng” [79, tr. 83].

Những bài học trên cũng còn nguyên giá trị đối với thời đại của chúng ta hôm nay, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cảnh báo rằng: “Một dân tộc, một đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân” [86, tr. 510]. Đành rằng, sự tha hóa như một quy luật của các vương triều, song người ta vẫn có thể khắc phục được.

#### ***4.1.2. Sự cần thiết “ôn cố tri tân” - đôi điều suy ngẫm***

Văn hóa luôn giữ vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp xây dựng đất nước, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia muốn khẳng định vị trí, muốn tồn tại và phát triển đều phải quan tâm đến việc duy trì và phát huy các giá trị của văn hóa. Xây dựng văn hóa và phát triển văn hóa đang là xu thế, thu hút sự quan tâm của các quốc gia. Thời kì đổi mới, đất nước ta có những bước chuyển rõ rệt trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế phát triển mạnh mẽ mang lại những thành tựu đáng kể trên mọi lĩnh vực đồng thời cũng đưa đến những biến đổi sâu sắc và phức tạp trong văn hóa nói chung và văn hóa đạo đức nói riêng. Giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu đạo đức mới được hình thành, nhiều tiêu chí được nhận thức lại. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII đánh giá: “tính năng động và tích cực của công dân được phát huy, sở trường và năng lực cá nhân được khuyến khích; không khí dân chủ trong xã hội tăng lên; thể chế trở tiếp thu nhanh những kiến thức mới và có ý thức lập thân, lập nghiệp, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Trong giai đoạn hiện nay, việc xây dựng văn hóa đạo đức ngày càng có ý nghĩa quan trọng và cấp bách. Giá trị truyền thống là quý báu, song để có được giá

trị cho cuộc sống hôm nay là bài toán được đặt ra. Lợi ích của phát triển văn hóa bên cạnh sự phát triển nền kinh tế nhiều thành phần cần đặt ra vấn đề xây dựng một nền dân chủ pháp trị. Ai ai cũng có thể nói tới sự xuống cấp của đạo đức xã hội. Sự xuống cấp ấy phải chăng chính là sự suy thoái đạo đức xã hội? Hay là sự đòi hỏi của thời kì mới về đạo đức xã hội mới. Rõ ràng, những năm gần đây, thang giá trị của xã hội Việt Nam có sự thay đổi nhanh chóng, những giá trị truyền thống tích cực được lưu giữ bên cạnh những giá trị mới, phù hợp với sự phát triển. Những giá trị, chuẩn mực mới phù hợp nhờ vậy được hình thành. Giá trị cá nhân và ý thức cá nhân được đề cao. Định hướng giá trị đạo đức mới có cơ sở để hình thành. Lối sống mới là lối sống hướng tới những giá trị thực. Đó là những ảnh hưởng tích cực từ đời sống xã hội hôm nay đến văn hóa đạo đức người Việt Nam. Tuy nhiên, những ảnh hưởng tiêu cực là điều khó có thể tránh, vì vậy việc gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa đạo đức truyền thống là hết sức quan trọng và cần thiết.

Sự suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” (tiêu cực) của một bộ phận không ít, không nhỏ cán bộ, đảng viên, công chức chủ yếu ở bộ máy cầm quyền các cấp đang đe dọa sự sống còn của Đảng, của chế độ. Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu ra nhiệm vụ: “tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh” về chính trị và đạo đức (chủ đề của Đại hội Đảng XII). Điều đó đặt ra vấn đề xây dựng văn hóa đạo đức của đội ngũ lãnh đạo ở nước ta hết sức cấp thiết. Việc tiếp thu bài học kinh nghiệm của lịch sử dân tộc là cần thiết, trong đó có văn hóa đạo đức của các vương triều Lý - Trần có ý nghĩa to lớn.

Trong xu thế toàn cầu hóa, chúng ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển song cũng có muôn vàn những khó khăn thách thức. Thời kì mở cửa, văn hóa thế giới như một làn gió tràn vào nước ta, mang tới rất nhiều điều hay song cũng không ít những điều dở. Văn hóa ngoại lai với những mặt xấu, những mặt tiêu cực ngang nhiên thách thức thuần phong mỹ tục Việt Nam, tấn công những giá trị sâu sắc, thâm nghiêm. Văn hóa là hồn cốt của một dân tộc. Một dân tộc không giữ được bản sắc văn hóa riêng, bị đồng hóa dần dần sẽ không còn nữa. Đồng nhất văn

hóa là điều không thể xảy ra trong lí luận cũng như trong thực tiễn của văn hóa. Nền văn hóa Việt Nam trong lịch sử tồn tại và phát triển đã thể hiện sức sống mãnh liệt. Âm mưu đồng hóa của những nền văn hóa lớn hết đợt sóng này đến đợt sóng khác cũng không xóa được bản lĩnh văn hóa Việt Nam. Có thể nói nền văn hóa Việt Nam đã được tôi luyện và có sức đề kháng cao. Điều này cho chúng ta tin tưởng vào chặng đường phát triển sắp tới của nền văn hóa dân tộc. Văn hóa đạo đức chính trị cũng không phải là một ngoại lệ trong dòng chảy văn hóa ấy. “Hiền tài là nguyên khí quốc gia”, đội ngũ lãnh đạo cần những người như thế nào để xứng đáng với sự mong đợi của nhân dân để có được tầm nhìn chính trị, để “vừa hồng”, “vừa chuyên” trước yêu cầu của thời đại là vấn đề mang tính thời sự.

Văn hóa hay nói đầy đủ hơn là nền văn hóa của mỗi cộng đồng, mỗi quốc gia dân tộc ở bất kì thời đại nào cũng là nền tảng tinh thần cho sự tồn tại và phát triển của dân tộc (trong đó có lĩnh vực văn hóa đạo đức). Truyền thống được bảo vệ trở thành nền tảng cho cộng đồng xã hội. Do vậy, muốn tạo ra được nền tảng tinh thần vững chắc cho dân tộc và phát huy được vai trò to lớn của nó thì cần phải “thường xuyên thẩm định, điều chỉnh và tái khẳng định” các giá trị của nó. Tác giả Trần Đình Hượu nêu nhận xét: “Trong sự sáng tạo văn hóa, mỗi dân tộc hình như từ lâu đã có những thói quen, những ưa thích, những sở trường, những khuyết tật làm nên đặc sắc của nó” và: “Năm vững những cái đó, bước đi ở hiện tại sẽ ít mù quáng hơn và cũng nhờ thế có thể phần nào dự đoán để định hướng cả bước đi trong tương lai” [63, tr. 149]. Tính dân tộc làm nên bản sắc văn hóa, văn hóa thời đại Lý - Trần nói chung và văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần nói riêng, sở dĩ có được sức mạnh to lớn là vì đã có sự kết hợp giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc với tinh hoa văn hóa Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo của Ấn Độ, Trung Hoa. Nói cách khác là nó luôn luôn được tái khẳng định, được điều chỉnh phù hợp với nền cảnh đất nước và xã hội Đại Việt thời kì Lý - Trần. Bài học được rút ra là các tư tưởng chính trị, đạo đức, tôn giáo ngoại sinh cần được nội sinh hóa, truyền thống hóa trong quá trình giao lưu - tiếp biến để trở thành sản phẩm của dân tộc thì mới trở thành nền tảng tinh thần của dân tộc, mới trở thành sức mạnh

nội sinh của dân tộc. Nếu các yếu tố ngoại sinh tiếp thu một cách khiên cưỡng, máy móc hay bị áp đặt sẽ không có sức sống trong văn hóa dân tộc nói riêng và đời sống dân tộc nói chung.

Dân tộc Việt Nam hôm nay, nối tiếp truyền thống, gìn giữ và dựng xây đất nước, bước vào thời kì hội nhập, hội tụ đủ những điều kiện bên trong và bên ngoài để có thể chung tay đoàn kết, xây dựng và phát triển đất nước, đóng góp vào sự phát triển hòa bình, thịnh vượng của toàn thể nhân loại. Có được cơ hội này, chúng ta luôn biết ơn những sự hi sinh của cha ông từ ngàn đời nay đã tạo nên vận hội to lớn để chúng ta tiếp bước, nâng cao trách nhiệm của mình đối với thế hệ tương lai. Bên cạnh chiến lược phát triển kinh tế với phương châm tích cực hội nhập quốc tế, Đảng và Nhà nước cũng có chiến lược phát triển văn hóa. Văn hóa Việt Nam chủ động chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại để làm phong phú, giàu có thêm, hiện đại hơn nền văn hóa của dân tộc mình.

#### **4.2. Vận dụng những kinh nghiệm của các vương triều Lý - Trần trong xây dựng văn hóa đạo đức đội ngũ lãnh đạo hiện nay**

##### ***4.2.1. Quan điểm của Hồ Chí Minh, của Đảng và Nhà nước về kế thừa, phát huy các giá trị văn hóa tôn giáo***

###### *4.2.1.1. Quan điểm của Hồ Chí Minh*

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất mà còn là nhà tư tưởng lớn trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; Là tài sản tinh thần vô cùng to lớn và quý giá của Đảng và dân tộc ta, mãi mãi soi đường cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta giành thắng lợi. Hệ thống những tư tưởng, quan điểm của Người đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị, trong đó có tư tưởng về tín ngưỡng, tôn giáo, về kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức tôn giáo.

Sớm nhận thức đúng đắn, Chủ tịch Hồ Chí Minh rút ra bài học kinh nghiệm từ lịch sử dân tộc và thực tiễn cách mạng: “Lúc nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do. Trái lại, lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn” [86, tr. 217]. Tổng kết bài học lịch sử: Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết - Thành công, thành công, đại thành công, Người thấy rõ vai trò của đồng bào các tôn giáo khác nhau trong sự nghiệp cách mạng và chủ trương đoàn kết đồng bào các tôn giáo trong một mặt trận thống nhất của khối đại đoàn kết ấy. Tư tưởng Hồ Chí Minh tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân. Luôn là tấm gương sáng, lời nói đi đôi với việc làm, bao giờ và ở đâu Hồ Chí Minh cũng đối xử có lí, có tình với các tôn giáo. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến chúc mừng Lê Hữu Từ ở địa phận Phát Diệm được thụ phong chức giám mục và tuyên bố Lê Hữu Từ là cố vấn Chính phủ, dự lễ Hạnh nguyện Phật giáo và dùng cơm chay tại chùa Quán Sứ; Về Đình Bảng dự lễ kỉ niệm các đảng tiên liệt Lý Bát Đế; ... Người quan niệm, mỗi tôn giáo ở Việt Nam có quá trình hình thành và du nhập khác nhau, có đặc điểm có vai trò khác nhau nhưng đều tồn tại trong lòng dân tộc, có lợi ích gắn liền với lợi ích của cả cộng đồng, cả dân tộc, nghĩa vụ của tín đồ đối với tôn giáo gắn chặt với ý thức và trách nhiệm của người công dân đối với đất nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định “Tổ quốc độc lập tôn giáo mới tự do” [87, tr. 342] và “Nước có độc lập, thì Phật giáo mới dễ mở mang” [86, tr. 197]. Người nhận định, đối với tín đồ các tôn giáo thì đức tin tôn giáo và lòng yêu Tổ quốc, yêu đất nước không trái ngược với nhau. Tôn giáo chỉ có thể khẳng định mình khi sống giữa lòng dân tộc và dân tộc Việt Nam trên con đường phát triển phải biết gan đực, khơi trong, phải biết khai thác, chắt lọc những giá trị văn hóa và tính nhân văn của tôn giáo, biết kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức, tôn giáo.

Là một người macxit chân chính theo quan điểm duy vật nhưng không ai có thể tìm được một biểu hiện nhỏ bài xích, chế giễu của Hồ Chí Minh đối với tôn giáo. Tiếp cận với tôn giáo, Người coi tôn giáo như một di sản văn hóa của loài



người, tìm thấy ở tôn giáo những mặt tích cực nhất định, những nhân tố hợp lí để kế thừa, tiếp thu những giá trị nhân bản, nhân văn của tôn giáo.

Với Phật giáo, Chủ tịch Hồ Chí Minh có những mong muốn tốt đẹp như đã nhấn nhủ trong thư gửi Đại hội lần thứ III Hội Phật giáo Việt Nam ngày 28. 9. 1964: “Tôi mong rằng đồng bào Phật giáo hãy thực hiện lời Phật dạy: lợi lạc quần sinh, vô ngã, vị tha, là tất cả vì lợi ích mọi người, không cá nhân chủ nghĩa”.

Kính trọng và biết ơn Người, trong lễ kỉ niệm 100 năm ngày Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước (05. 6. 1911 - 05. 6. 2011), Hàn Viết Thuận thay lời tăng ni, Phật tử Việt Nam và những người mến mộ Phật giáo nhắc lại lời cố Hòa thượng Thích Thiện Châu, bày tỏ niềm kính trọng sâu xa với Hồ Chí Minh trên báo điện tử *Phật tử Việt Nam*: “Bác Hồ là Bồ Tát, là vị La Hán, bởi vì Người đã dành tất cả cho mọi người, không giữ gì riêng cho mình cả. Cuộc đời và sự nghiệp của Bác Hồ như đóa sen giữa rừng hoa dân tộc Việt Nam, hội tụ đức tài của đất nước”.

#### 4.2.1.2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước

Tôn giáo nào cũng có tính chính trị. Trong lịch sử chống giặc ngoại xâm, Phật giáo đã có nhiều đóng góp tích cực, nhưng cũng đã và gần đây đang bị các lực lượng phản động trong và ngoài nước lợi dụng. Ngay từ những năm đầu thành lập, Đảng ta đã quan tâm tới tôn giáo và có những quan điểm xuyên suốt. Chỉ thị của Trung ương Thường vụ về thành lập Hội Phản đế đồng minh ngày 18. 11. 1930 đã khẳng định: “... Phải lãnh đạo từng tập thể sinh hoạt hay tập quán của nhân dân gia nhập một tổ chức cách mạng, để dần dần cách mạng hóa quần chúng, mà lại đảm bảo tự do tín ngưỡng của quần chúng, đập tan luận điệu phản tuyên truyền: cộng sản là vô chính phủ, vô gia đình, vô tôn giáo” [28, tr. 231]. Thống nhất đất nước, nhân dân Việt Nam bước vào một giai đoạn lịch sử mới, giai đoạn tiến hành xây dựng CNXH trên phạm vi cả nước, về vấn đề tôn giáo, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng lại xác định: “Đảng và Nhà nước ta, trước sau như một, thực hành chính sách tôn trọng tự do, tín ngưỡng” [29, tr. 451].

Cùng với sự nghiệp đổi mới đất nước, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương chính sách để giải quyết hợp lí các nhu cầu tự do tín ngưỡng, tôn giáo của đồng bào các tôn giáo khác nhau, tạo ra các điều kiện thuận lợi cho đồng bào các tôn giáo tích cực tham gia vào công cuộc xây dựng đất nước, xây dựng quê hương ngày càng ấm no, tự do, hạnh phúc, dân chủ, văn minh, hòa bình và tiến bộ. Đảng đã rút ra những bài học kinh nghiệm lớn từ thực tiễn phong phú của cách mạng:

*Một là*, nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và CNXH - ngọn cờ vinh quang mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trao lại cho thế hệ hôm nay và các thế hệ mai sau. Độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết để thực hiện CNXH và CNXH là cơ sở bảo đảm vững chắc cho độc lập dân tộc. Xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là hai nhiệm vụ chiến lược có quan hệ chặt chẽ với nhau.

*Hai là*, sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Đoàn kết là truyền thống quý báu và là nguồn sức mạnh to lớn của cách mạng nước ta.

Về vấn đề đạo đức Phật giáo và vai trò của Phật giáo đối với văn hóa dân tộc, Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng thừa nhận: “*Đạo đức tôn giáo có nhiều điểm phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới*”. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ năm khóa VIII chủ trương: “*Khuyến khích những ý tưởng công bằng, bác ái, hướng thiện trong các tôn giáo*”. Những quan điểm đó được tái khẳng định trong các văn kiện gần đây. Đạo đức tôn giáo mà đạo đức Phật giáo là một bộ phận vẫn còn có ý nghĩa đối với xã hội Việt Nam. Muốn xây dựng một nền đạo đức tốt đẹp không thể không phát huy một số yếu tố tích cực của đạo đức Phật giáo và các tôn giáo khác. Đến Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ bảy, khóa IX về công tác tôn giáo (Nghị quyết 25/NQ-TW ngày 12. 3. 2003), quan điểm chính sách của Đảng ta đối với tín ngưỡng, tôn giáo tiếp tục được khẳng định và phát triển thêm một bước mới phù hợp với sự nghiệp đổi mới đất nước. Đó là: “Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh

thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật”.

Những quan điểm mới về tôn giáo được bổ sung dần và từng bước hoàn thiện qua các kì Đại hội của Đảng. Đại hội Đại biểu lần thứ X nhấn mạnh: “Chúng ta thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm *quyền tự do tín ngưỡng*, theo hoặc không theo tôn giáo của công dân, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo pháp luật”. Vấn đề tôn giáo cũng được đề cập ở các Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên CNXH* (Bổ sung, phát triển 2011) khái quát: “Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân theo quy định của pháp luật. Đấu tranh và xử lý nghiêm đối với mọi hành động vi phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo và lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo làm tổn hại đến lợi ích của Tổ quốc và nhân dân”. *Báo cáo Chính trị* nêu cụ thể hơn:

Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với quan điểm của Đảng. Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo; Động viên các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống tốt đời, đẹp đạo, tham gia đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Quan tâm và tạo mọi điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt theo hiến chương, điều lệ của các tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận, đúng quy định của pháp luật. Đồng thời chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để mê hoặc, chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết dân tộc [169].

Đảng xác định, muốn phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc phải đoàn kết được toàn dân, trong đó có vai trò rất quan trọng của đồng bào tôn giáo. Giải quyết tốt vấn đề tôn giáo sẽ tạo tiền đề quan trọng để thực hiện mục tiêu đại đoàn kết dân

tộc là vấn đề có ý nghĩa chiến lược trong thời kì mới. Đại hội XII của Đảng tiếp tục khẳng định “phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo”, thực hiện đoàn kết lương - giáo. Trên tinh thần coi tôn giáo, tín ngưỡng không đơn thuần chỉ là vấn đề đời sống tâm linh mà còn là vấn đề văn hóa, đạo đức, lối sống Đảng ta nhìn nhận tôn giáo là một thành tố của văn hóa, có những giá trị mà công cuộc xây dựng xã hội mới có thể tiếp thu.

#### ***4.2.2. Tiếp thu tinh thần Phật giáo trong việc kiến tạo văn hóa đạo đức xã hội***

Trong giai đoạn hiện nay, Phật giáo vẫn còn có tác động tới văn hóa đạo đức, có ảnh hưởng tới việc lãnh đạo, quản lí và điều hành đất nước. NCS cho rằng việc kết hợp truyền thống dân tộc với tinh thần thời đại trong xây dựng nền văn hóa đạo đức là hết sức quan trọng.

Đường lối đổi mới của Đảng phản ánh sự chuyển biến tích cực về lí luận. Đường lối đó chứa đựng một tư tưởng sâu sắc, đó là tư tưởng giải phóng để phát triển. Tư tưởng giải phóng con người có trong đường lối đổi mới của Đảng đã mở đường để khắc phục tình trạng trì trệ, lạc hậu của nghiên cứu lí luận. Thừa nhận CNXH với tư cách là lí tưởng tốt đẹp, công bằng, nhân đạo, dân chủ và tự do, đòi hỏi phải xây dựng một xã hội như thế nào để biểu hiện được những giá trị đó, tức là một mô hình CNXH thuận chiều với tiến bộ và phát triển.

Chủ nghĩa xã hội, ở một góc độ nhất định là văn hóa, là thước đo phát triển của văn hóa, văn minh. Con người ngoài tư cách con người kinh tế, con người chính trị còn là một con người văn hóa trong tư cách là mục tiêu, là động lực của phát triển. Thời đại Hồ Chí Minh là thời đại độc lập dân tộc gắn liền với CNXH, thời đại “Chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam đã gắn liền với CNXH, đưa nền văn hóa Việt Nam lên một tầm cao mới, một sức mạnh mới thấm đượm tính nhân văn cao cả, coi trọng quyền sống thiêng liêng của con người trong triết lí nhân văn hành động nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và giải phóng con người” [63, tr. 11].

Đời sống tinh thần người Việt Nam từ bao đời nay đã có sự gặp gỡ tự nhiên giữa tư tưởng từ bi, bác ái, bình đẳng của Phật giáo với đạo đức truyền thống của dân tộc. Nhiều Phật tử NCS đã gặp và chuyện trò tự coi mình là “con của Đức Phật”, “luôn làm theo lời Phật dạy về tình thương, lòng bao dung, rộng lượng, niềm thông cảm đầy nhân ái”. Cho dù ở nơi đảo xa, có những người dân Việt không nghĩ xa xôi đến triết lí đạo đức nhưng “tâm” vẫn hướng về Đức Phật với niềm tin về sự bình an, hạnh phúc. Phật giáo vì thế là con đường tự giác, tự chứng và tự nguyện. Do vì hạnh phúc của con người là mục tiêu của cuộc sống nên hạnh phúc của con người là giá trị chuẩn.

Đạo đức Phật giáo trong thời Lý - Trần đã ảnh hưởng không nhỏ đến nhân cách con người đương thời. Những nội dung tư tưởng của Phật giáo đã cung cấp những chỉ dẫn quan trọng cho các nhà tư tưởng, người nắm quyền các vương triều Lý - Trần trong việc quản lí đất nước, vận dụng sáng tạo những giáo lí Phật giáo vào đời sống thực tiễn. Lật lại sách sử, hình ảnh các vị thiền sư, nhất là vào thời kì Lý - Trần luôn sống đúng lời dạy của Đức Phật: “du hành vì lợi ích và hạnh phúc của chư Thiên và loài người” và hành động theo chuẩn mực đạo đức được xây dựng trên nền tảng giới luật. Trong đó, năm giới là nền tảng đạo đức vững chãi nhất để bảo vệ hòa bình, an lạc và đem lại hạnh phúc cho nhân loại. Đây là lối sống thiết thực, thể hiện sự bình đẳng, nhân bản, dân chủ và cũng là nền đạo đức chuẩn mực của con người sống trên hành tinh này.

Một thời gian dài, những công trình nghiên cứu đã tiếp cận tôn giáo dưới góc độ triết học, chính trị. Điều đó là chưa đủ vì tôn giáo còn cần nghiên cứu dưới các góc độ khác như sử học, đạo đức học, văn hóa học, xã hội học, tâm lí học, ... để thấy rõ vai trò, vị trí, nét đa dạng và sức sống của tôn giáo. Những năm gần đây, các nước trên thế giới dù ủng hộ hay phản đối đều bị lôi cuốn trong dòng xoáy toàn cầu hóa. Phật giáo không chỉ phát triển lớn mạnh ở các nước châu Á mà còn được các nước phương Tây nghiên cứu. Tổng giám đốc UNESCO Irina Bokova khi gửi thông điệp tới Đại lễ Vesak Liên Hợp quốc lần thứ 8 đã đánh giá Hội thảo quốc tế về chủ đề *Những chuẩn mực đạo đức của Phật giáo đối với sự*

*phát triển kinh tế - xã hội* là một chủ đề mang tính thời sự. Nhiều trường đại học ở các nước như Pháp, Bỉ đã thành lập ban khảo cứu về Phật giáo, có giáo sư chuyên môn về chữ Phạn, có giáo sư chuyên dạy về lịch sử các tôn giáo phương Đông, trong đó nổi bật nhất là Phật giáo. Ở Nga có những nhà văn chuyên viết về Phật học. Nước Mỹ cũng tìm đến với Phật giáo. Cựu chủ tịch Ủy ban Hòa bình Thế giới J. Nehru thấy trong lời dạy của Đức Phật hơn hai ngàn năm trăm năm trước những giá trị phổ quát có thể áp dụng để đem lại hòa bình cho thế giới đã nêu nhận xét: Nhân loại ngày nay phải chọn một trong hai con đường. Một là nguyên tử và khinh khí là con đường diệt vong, một nữa là lòng từ bi của Phật giáo là con đường sống còn [Dẫn theo Mộng Đắc, 33].

Sự tồn tại của Phật giáo trong tôn giáo Việt Nam mang ý nghĩa bảo lưu văn hóa. Tìm hiểu về di sản văn hóa của Phật giáo trước hết phải đề cập đến giá trị văn hóa, đạo đức. Đạo đức của Phật giáo thể hiện trong nhân sinh quan Phật giáo như đã trình bày thể hiện ở mục tiêu muốn đưa lại hạnh phúc và an lạc cho nhân sinh với nguyên tắc tự lực phấn đấu, từ bi, hỉ xả, gương mẫu và mô phạm. Những điều cấm kỵ, răn dạy trong Phật giáo, vì vậy, mang giá trị đạo đức và nhân văn sâu sắc.

Quán triệt sâu sắc lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong bài *Dân vận*: quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân, Đảng xác định tập trung thực hiện mục tiêu: “Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức”. Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, “lợi ích nhóm”, nói không đi đôi với làm. Xây dựng và thực hiện tốt các quy định để phát huy vai trò gương mẫu trong rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống, tác phong, lề lối công tác của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo các cấp, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị. Thực hiện nghiêm cơ chế kiểm tra, giám sát, kiểm soát của tổ chức đảng, giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân về Đại hội XII của Đảng đã đưa ra những quyết sách mới, đúng đắn, mạnh mẽ, phù hợp để phát huy thuận lợi, vượt qua mọi khó khăn, tiếp tục đưa

đất nước ta phát triển nhanh, bền vững, đáp ứng kì vọng của cán bộ, đảng viên và nhân dân.

#### ***4.2.3. Quan tâm xây dựng văn hóa đạo đức của đội ngũ lãnh đạo quản lí đất nước hiện nay***

Đội ngũ lãnh đạo bao gồm những người lãnh đạo có tầm nhìn và biết sử dụng quyền lực của mình để gây ảnh hưởng cho những người đi theo thực hiện tầm nhìn đó. Đó phải là những người tài năng, có phẩm chất đạo đức tốt. Thời đại nào cũng cần những con người như vậy. Tuy nhiên, một thực tế đáng buồn là sự suy thoái đạo đức, lối sống trong bộ máy Đảng và Nhà nước được biểu hiện ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, công chức là căn bệnh trầm kha phổ biến trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương đã hệ thống hóa lại các biểu hiện của sự suy thoái đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên thể hiện ở các dạng chủ yếu sau:

*Một là*, chủ nghĩa cá nhân, lối sống ích kỉ, thực dụng, vụ lợi, ... có xu hướng ngày càng phát triển.

Một bộ phận cán bộ, đảng viên đã có biểu hiện phai nhạt lí tưởng, lợi dụng vị trí lãnh đạo và quyền lực để mưu lợi cá nhân, lo thu vén cho cá nhân, gia đình, họ tộc, coi nhẹ lợi ích tập thể, cộng đồng: chạy theo lợi ích vật chất trước mắt, coi nhẹ những giá trị tinh thần cao đẹp, dẫn đến vi phạm tư cách đảng viên, trách nhiệm công dân.

*Hai là*, nạn tham nhũng, đưa hối lộ, bòn rút, lãng phí của công, ... diễn ra ở nhiều ngành, nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực, trở thành “quốc nạn”.

Trong nhiều năm qua, mặc dù Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã quyết tâm tiến hành nhiều biện pháp đấu tranh nhằm ngăn chặn, hạn chế và đẩy lùi, nhưng các tệ nạn trên vẫn diễn ra nghiêm trọng, thậm chí ở một số lĩnh vực còn có chiều hướng gia tăng.

*Ba là*, quan liêu, xa dân, lãnh đạm, vô cảm trước những khó khăn, bức xúc, những yêu cầu, đòi hỏi chính đáng của nhân dân, của doanh nghiệp, ... làm giảm niềm tin của quần chúng vào sự lãnh đạo quản lý của Đảng, sự quản lý của Nhà nước.

*Bốn là*, lối sống thiếu trung thực, cơ hội, “chạy chọt” vì lợi ích cá nhân như chạy thành tích, bằng cấp, chức quyền, dự án, đề tài, ... khá phổ biến. Khi bị phát hiện thì chạy tội. Trong quan hệ với đồng chí, đồng nghiệp thì kèn cựa địa vị, gây mất đoàn kết nội bộ.

*Năm là*, lời nói không đi đôi với việc làm, nói và làm trái với Nghị quyết của Đảng, nói một đằng làm một nẻo, nói nhiều làm ít, phát ngôn tùy tiện, vô nguyên tắc, ... gây rối ren nội bộ, hoài nghi, bất mãn trong nhân dân, mất uy tín trước quần chúng nhân dân.

*Sáu là*, suy thoái về đạo đức trong quan hệ gia đình và quan hệ giữa cá nhân với xã hội. Việc tranh chấp tài sản trong gia đình, ngược đãi cha mẹ, ông bà, lừa đảo bạn bè, ... tăng lên. Lối sống buông thả, hưởng thụ, thiếu lí tưởng, hoài bão, thiếu quyết tâm và ý chí phấn đấu, ... tồn tại trong không ít người. Tệ nghiện hút, cờ bạc, sa đọa có chiều hướng phát triển cả trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức ở mức độ đáng lo ngại.

*Bảy là*, đạo đức nghề nghiệp sa sút, ngay cả trong các lĩnh vực được xã hội tôn vinh như: y tế, giáo dục, bảo vệ luật pháp, báo chí, ... Hiện tượng mê tín, dị đoan có chiều hướng lan rộng, ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục và trật tự, an toàn xã hội.

Mong muốn của nhân dân về một “xã hội dân chủ, kỉ cương, an bình, văn hóa dân tộc được duy trì và phát triển bền vững, đất nước được thanh bình, thịnh vượng” và một trong những trăn trở của người dân hiện nay là nỗi lo lắng về suy thoái đạo đức xã hội như Đại biểu Quốc hội khóa XIII Võ Thị Dung phát biểu trong phiên họp thứ 11 - Quốc hội khóa XIII ngày 28. 03. 2016 là hoàn toàn hợp lí. Tính chất nghiêm trọng của sự suy thoái về đạo đức, lối sống, nhất là tệ quan



liêu, tham nhũng, lãng phí cùng những tiêu cực trong xã hội được Đại hội X của Đảng coi là “một nguy cơ, thách thức lớn, liên quan đến sự sống còn của Đảng, của chế độ” [30, tr. 263 - 264]. Đây chính là biểu hiện của sự suy thoái, lệch chuẩn đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (Nghị quyết số 33 - NQ/TW) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã xác định mục tiêu chung: Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Trong đó, hoàn thiện các chuẩn mực giá trị văn hóa và con người Việt Nam, tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật; Đề cao tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, lương tâm, trách nhiệm của mỗi người với bản thân mình, với gia đình, cộng đồng, xã hội và đất nước là mục tiêu cụ thể thứ nhất.

Về xây dựng, phát triển văn hóa, con người, Đại hội XII nhấn mạnh: Các cấp, các ngành phải nhận thức đầy đủ, sâu sắc tầm quan trọng đặc biệt của văn hóa, con người; phải thực hiện có kết quả mục tiêu xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội đều phải đề cao nhân tố văn hóa, con người.

Xây dựng con người mới đã vậy, đội ngũ lãnh đạo hơn bao giờ hết phải là những tấm gương để nhân dân tin tưởng. Đại hội XII đã đề ra yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng chính đốn Đảng, trong đó: “trọng tâm là đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi sự

suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã thẳng thắn chỉ ra một cách có hệ thống những biểu hiện của sự suy thoái ấy: “sống ích kỉ, thực dụng, cơ hội, vụ lợi, hám danh, tham nhũng, ham quyền lực; Bè phái cục bộ, mất đoàn kết; Quan liêu, xa dân, vô cảm trước khó khăn, bức xúc của dân”. Đại hội cũng xác định việc tập trung thực hiện mục tiêu: “Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức”. Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, “lợi ích nhóm”, nói không đi đôi với làm. Xây dựng và thực hiện tốt các quy định để phát huy vai trò gương mẫu trong rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống, tác phong, lề lối công tác của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo các cấp, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị. Về đội ngũ lãnh đạo, trước mắt, cần thực hiện tốt hai nhiệm vụ sau:

*Một là*, tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; Ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ năng lực, phẩm chất và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

*Hai là*, xây dựng tổ chức bộ máy của toàn hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu.

Nguyên Chủ tịch nước Trương Tấn Sang trong bài viết đăng trên báo Tuổi trẻ ngày 01. 9. 2016 với tiêu đề “Trước tương lai, sao có thể yên lòng?” đã gửi gắm tâm huyết về thời cuộc. Ông cho rằng: “Ngày hôm nay, từ góc nhìn mạnh, yếu, suy vong của các triều đại trong lịch sử thì những hiểm họa, những tiêu cực đang phát sinh trong nội tại đất nước khiến cho những đảng viên cộng sản trung kiên, các bà mẹ đã cống hiến những người con cho Tổ quốc, những gia đình đã chịu nhiều hi sinh mất mát không thể yên lòng”. Suy tư, trăn trở của ông nhận

được sự quan tâm ủng hộ của nhiều người. Các vụ án tham nhũng lớn, đặc biệt nghiêm trọng được đem ra xét xử hay chưa xét xử có “bóng dáng” của những cán bộ nắm giữ vị trí quản lí, thậm chí cả cán bộ quản lí ở cấp cao. Vì vậy, phẩm chất của đội ngũ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước chính là điều mà nhân dân đang trông đợi. Đó phải là những con người phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, có tài, có liêm sỉ và có khát vọng cống hiến. Chống tham nhũng là việc khó nhưng không phải không thể không làm được. Kêu gọi họ “tự nguyện trao lại mái chèo” khi “không thể đảm đương nổi công việc” hay dùng kỉ cương và sự cứng rắn của Đảng để “đưa họ ra khỏi bộ máy” là hết sức cần thiết. Đã đến lúc phải nhìn thẳng vào sự thật, đối diện với thực trạng hiện nay và người dân đòi hỏi người lãnh đạo phải công tâm, trách nhiệm hơn nữa, phải có hành động cụ thể để chứng minh sự liêm chính để giữ niềm tin của nhân dân, bởi đánh mất niềm tin “là mối nguy rất lớn cho đất nước, cho chế độ”, bởi mất niềm tin của dân “thì vận nước sẽ lâm nguy” (ý kiến PGS. TS. Nguyễn Mạnh Hà, nguyên Viện trưởng Viện Lịch sử Đảng - báo *Tuổi trẻ* ngày 04. 9. 2016).

Bài học của cha ông từ việc tiếp nhận giá trị Phật giáo trong văn hóa đạo đức từ một thời kì lịch sử cụ thể, bởi các vương triều có các vị vua quan, tướng lĩnh thâm nhuần tư tưởng Phật giáo giúp chúng ta nhận thức rõ hơn các giá trị tốt đẹp của Phật giáo. Giáo lí nhà Phật khi gặp gỡ, giao thoa với văn hóa truyền thống Việt Nam đã góp phần tạo dựng nên lối tư duy, cách hành xử, cách nghĩ, cách làm của người Việt. Con người thời đại Lý - Trần, đặc biệt trong các vương triều đã có được những “chỉ dẫn” từ thế giới quan, nhân sinh quan Phật giáo trong quản lí và điều hành đất nước. Trau dồi đạo đức theo luân lí Phật giáo, hầu hết các vị vua đều đã sống cuộc đời đạo hạnh, yêu thương muôn dân. Trong quá trình ấy, những nhân cách văn hóa đạo đức tiêu biểu đã được hình thành cho một thời đại vẻ vang, thể hiện sâu sắc vai trò của Phật giáo đối với việc góp phần giáo dục, đào tạo nên những con người có tài năng và phẩm chất đạo đức cho dân tộc luôn là bài học có giá trị cho xây dựng nhân cách của cán bộ, đảng viên, công chức của Đảng và Nhà nước hiện nay.

Bài học về vấn đề đào tạo kén chọn người hiền tài nắm giữ trọng trách quốc gia từ các vương triều Lý - Trần là những người có tài, có đức, biết tự trọng đề cao nhân cách cá nhân luôn là bài học quý nhắc nhở chúng ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã coi Đảng Cộng sản là trí tuệ, là đạo đức, là văn minh, xây dựng bộ luật đạo đức xã hội và quy phạm đạo đức trong Đảng, nhất là lòng tự trọng, ý thức liêm sỉ, như một cái phanh hãm cần thiết để ngăn chặn tham nhũng, thói hư hỏng, mục nát từ bên trong. Thực hiện chiến lược và chính sách cán bộ, đào tạo, bồi dưỡng, giáo dục, rèn luyện đội ngũ cán bộ chủ chốt, nhất là cán bộ cấp chiến lược, trước hết là đánh giá đúng cán bộ, phát hiện đúng và sử dụng đúng các nhân tài, hiền tài; Dân tiến cử, lựa chọn hiền tài giúp Đảng, cho Đảng là một trong những việc cần làm trong xây dựng nhân cách của cán bộ, đảng viên, công chức của Đảng và Nhà nước hiện nay.

*Chọn cán bộ: người tài hay người nhà* là một vấn đề được đặt ra khi trên thực tế có nhiều cán bộ cấp cao đến cấp cơ sở đã đề bạt những người thân vào nắm các chức vụ của cơ quan lãnh đạo, quản lý ngành hoặc các địa phương mà dư luận đã lên tiếng. Suy ngẫm về điều Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã thẳng thắn chỉ ra những tiêu cực trong lựa chọn cán bộ: thứ nhất hậu duệ, thứ nhì quan hệ, thứ ba tiền tệ, thứ tư mới đến trí tuệ, NCS nhận thấy đội ngũ lãnh đạo ở vị trí thấy được “chân trời” phía trước, “thử thách” phía trước nhất thiết phải vì lợi ích của nhân dân, của đất nước mà điều tiết lợi ích gia đình để tránh tình trạng “gia đình trị” và “lợi ích nhóm”. Có lẽ sẽ không ai khất khe nếu người nhà của những người lãnh đạo là những người tài và có đạo đức chính trị song nếu họ giỏi, có uy tín và kinh nghiệm, họ cần được thử sức ở một nơi không có người thân của họ ở vị trí “cầm cân nảy mực”. NCS đã được nghe một bạn trẻ nêu ý kiến các nước sở dĩ có văn hóa từ chức vì họ xuất phát từ kinh tế đến với văn hóa, còn ở Việt Nam lại xuất phát từ chính trị đến với kinh tế nên văn hóa từ chức ở ta khó có thể xuất hiện. Không bàn đến ý kiến này đúng hay sai, NCS nghĩ, không nên đợi những cán bộ có “quy trình” như “áo giáp” cho sự được đề bạt, bổ nhiệm của mình từ chức để tránh xảy ra trường hợp như Trịnh Xuân Thanh. Muốn có được đội ngũ cán bộ

mang trong mình đạo đức Hồ Chí Minh “vừa hồng”, “vừa chuyên” đòi hỏi sự quyết tâm lớn của Đảng, của những người nắm quyền điều hành đất nước bởi nếu không sẽ dẫn tới nguy hại cho đất nước.

Sau vấn đề chọn cán bộ là sự trau dồi đạo đức người lãnh đạo: vấn đề tự ý thức, tự trọng cá nhân, hay biết liêm sỉ là vấn đề đặt ra hiện nay. Đó không chỉ là sự tự giác chính trị mà còn là một vấn đề phẩm chất của người cầm quyền. Bài học của các vị vua, quan trong các vương triều Lý - Trần khi họ được “giác ngộ” bởi đạo đức Phật giáo và thấm nhuần tư tưởng Thánh hiền (Nho giáo) đã để lại những tấm gương, những bài học về nhân cách cao đẹp. Câu chuyện quan Thái úy Tô Hiến Thành không tiến cử Vũ Tán Đường con cháu Thái hậu làm người thay thế ông (vì người đó không có thực tài, từng ra sức lấy lòng ông với hi vọng sẽ được ông tiến cử) trước sự gợi ý của chính Thái hậu thể hiện sự sáng suốt, hết lòng vì việc công của một người đức cao vọng trọng. Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn trong Hịch tướng sĩ văn và trong cuộc đời oanh liệt đã thể hiện một nhân cách cao cả. Ông đặt liêm sỉ của nhà quý tộc, một tướng lĩnh, một nhà cầm quyền cao hơn quyền lực, giàu sang những gì tồn tại hữu hạn của một con người. Ông tâm niệm rằng, nếu không đánh thắng quân xâm lược là có tội với quốc gia xã tắc, đó là một điều sỉ nhục: “chẳng những thân ta kiếp này chịu nhục mà tiếng dơ ngàn năm sau khôn rửa”. Đối với ông, nhân cách hay liêm sỉ là cái cao cả, cái thiêng liêng, cái vĩnh hằng của một nhà lãnh đạo quốc gia và của một Con Người (viết hoa).

Đáng tiếc hiện nay còn có những nhà lãnh đạo không biết liêm sỉ là gì, hay liêm sỉ có ý nghĩa gì đối với một cán bộ lãnh đạo cao cấp. Họ coi quyền lợi, vật chất, của cải cao hơn liêm sỉ.

Người anh cả của Quân đội nhân dân Việt Nam, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, một trong những học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một nhân cách lớn từng cho rằng phải nghiêm túc nhìn thẳng vào sự thật, thấy rõ yếu kém, nhược điểm để tránh bệnh “chủ quan, kiêu ngạo cộng sản”; Phải quan tâm đến vấn đề xây

dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng, củng cố Nhà nước thực sự là nhà nước của dân, do dân, vì dân. Điều đáng mừng là vẫn có nhiều bạn trẻ ý thức được giá trị của những điều tốt đẹp mà chúng ta có được ngày hôm nay. Họa sĩ Vũ Đình Tuấn khi làm khách văn trên Tạp chí Văn nghệ Quân đội số 725, tháng 5. 2011 đã trả lời phỏng vấn: “Giá trị truyền thống của Việt Nam đẹp và đáng tự hào nhất. Tôi sẽ thực sự tự tin khi khoe với thế giới những giá trị đó. Thế hệ hôm nay phải học hỏi cha ông rất nhiều trong việc sáng tạo ra những giá trị riêng của dân tộc mình”. Tuy chỉ là phát biểu từ góc độ của người làm nghệ thuật song niềm tự hào của họa sĩ đối với truyền thống dân tộc thật đáng trân trọng. Để có được những giá trị văn hóa, các vương triều trong lịch sử đã vượt qua hạn chế về lịch sử, có được những vị vua xuống đồng cày cấy; Những vị vua xem dân như con, xót xa với ngục tù, giá rét; Những vị tướng lĩnh cầm quân ra trận dũng mãnh “hòa nước sông chén rượu ngọt ngào” cùng binh sĩ; ... Một số các vị “quan cách mạng” có suy nghĩ gì không khi chưa phải là người gương mẫu? Khi bị nhân dân tố cáo sai phạm này sai phạm kia? ... Số liệu báo cáo của Chính phủ gần đây cho biết có 11 người đứng đầu thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng bị xem xét, xử lý trách nhiệm, trong đó 6 người bị xử lý kỉ luật với các hình thức cách chức, khiển trách, cảnh cáo; 5 người đang được xem xét để có các hình thức xử lý giúp ta hiểu thêm điều trần trở, lo lắng của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng về sự suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên. Sự suy thoái đạo đức, lối sống, tệ nạn tham nhũng, “lợi ích nhóm” do “nguyên nhân chủ quan là chủ yếu” như Tổng Bí thư nhận định, đã và đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của Đảng. Xác định rõ nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong Diễn văn bế mạc Đại hội XII, Tổng Bí thư khẳng định quyết tâm: “Tiếp tục tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao bản lĩnh chính trị, năng lực trí tuệ, phẩm chất và đạo đức cách mạng, làm cho Đảng ta thật sự trong sạch, vững mạnh, củng cố vững chắc niềm tin của nhân dân đối với Đảng”.

Tư tưởng Hồ Chí Minh đưa ra những chuẩn mực cho đội ngũ cán bộ cách mạng: trung với nước hiếu với dân, yêu thương con người, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư và có tinh thần quốc tế trong sáng là xuất phát từ yêu cầu của cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở “Đạo đức là cái gốc của người cách mạng”. Quán triệt và thực hiện lời dạy của Người, Đảng ta luôn đặc biệt chú trọng xây dựng đạo đức cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên. Thời kì đổi mới tạo đà cho sự phát triển của đất nước nhưng cũng tác động đến đạo đức chính trị, góp phần hình thành nên lối sống hưởng lạc, thực dụng, vv. *Đội ngũ lãnh đạo cần* phải thực hiện lời nói đi đôi với việc làm và luôn nêu gương sáng về đạo đức, lối sống; Kết hợp chặt chẽ “xây đi đôi với chống” trong rèn luyện đạo đức cách mạng; Tự giác rèn luyện, tu dưỡng đạo đức suốt đời. Có như vậy mới hoàn thiện được văn hóa đạo đức chính trị trong nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

#### ***4.2.4. Khắc phục những mặt trái trong việc kế thừa ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức hiện nay***

Ở đây luận án muốn đề cập đến việc khắc phục mặt trái của việc kế thừa ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức của chúng ta hiện nay, chứ không bàn đến mặt trái (nếu có) của Phật giáo. Đó là thói đạo đức giả lợi dụng Phật giáo (tư tưởng, tinh thần đạo đức) lừa dối xã hội, để “vinh thân phì gia” mà tục ngữ Việt Nam đã tổng kết “khẩu Phật, tâm xà” hay “miệng nam mô, bụng một bồ dao găm” của một bộ phận nào đó trong xã hội. Đặc biệt trong đó có một số bộ phận không ít, không nhỏ cán bộ, công chức, đảng viên của Đảng và Nhà nước tha hóa về tư tưởng, đạo đức và lối sống như các văn kiện của Đảng đã chỉ ra. Cách đây gần 80 năm, trong sách *Việt Nam văn hóa sử cương* (1938) học giả Đào Duy Anh đã phê phán hiện tượng này:

Bảo rằng ta thờ Khổng giáo, nhưng phải vào trong dân quê thì mới thấy lòng hiếu trung ngay thực là thế nào, chứ giai cấp quan liêu và sĩ phu ta chỉ thấy lợi dụng ông Thánh để đạt chủ nghĩa vinh thân phì gia mà thôi. Bảo rằng ta thờ Phật giáo, nhưng cũng phải vào trong

dân gian thì mới thấy có người thực hành cái đạo từ bi, chính hạng người phú quý thì ta chỉ thấy núp ở sau bóng ông Phật mà làm những điều bất nhân, bất nghĩa [2, tr. 379 - 380].

Đây là hiện tượng tiêu cực của xã hội thời thực dân phong kiến trước đây đã trở dậy trong xã hội hiện nay cần phải xóa bỏ.

Vấn đề thứ hai đặt ra và cần khắc phục sự gia tăng về số lượng các nhà tu hành Phật giáo và các công trình xây dựng chùa, tháp quy mô to lớn đang là hiện tượng gây sự chú ý trong xã hội. Chúng ta không phủ nhận những đóng góp to lớn của Phật giáo đối với sự nghiệp dựng nước, giữ nước hình thành phẩm giá, bản lĩnh người Việt Nam xưa và nay. Song ngay trong thời đại Lý - Trần, trong khi Phật giáo đang được đề cao đã có những ý kiến phê phán của các nhà trí thức, các vị thức giả, quan lại của các vương triều như Đàm Dĩ Mông (vương triều Lý), Lê Văn Hưu, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh (vương triều Trần). Gạt bỏ những quan niệm cố chấp trên lập trường Nho giáo của họ, người ta thấy nhiều ý kiến xác đáng về hiện tượng “trốn việc quan đi ở chùa”, “chùa bỏ lại dựng”, “bia dựng mà khắc” phổ biến khắp thiên hạ.

Số lượng người xuất gia đi tu ở triều Lý Cao Tông, theo Đàm Dĩ Mông “số sư sãi gần ngang với số đình” dẫn đến việc “mùa xuân, tháng giêng (1198), vua xuống chiếu sa thải các tăng đồ” theo lời tâu của ông [78, tr. 342]. Ở nước ta hiện nay số người đi tu ở các thiền viện, chùa chiền đang có xu hướng gia tăng, tuy pháp luật không ngăn cấm, song có ảnh hưởng đến những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội là vấn đề cần phải nghiên cứu. Hơn nữa, đối với một số người, việc đi tu như một sinh kế thỏa mãn nhu cầu “thích đủ thứ” chứ không phải sự hiến dâng cho Phật pháp, hay một loại lao động đặc biệt đem lại an sinh cho xã hội, cho con người. Hơn thế nữa, một xu thế “quý tộc hóa” đang hình thành trong giới tu hành từ sử dụng tiện nghi vật chất đến nghi thức xã hội. Điều đáng nói cách hành xử của họ như một nghịch lí đối với Phật giáo thời đại Lý - Trần, khi mà nhiều nhà quý tộc thực sự (như vua Lý, vua Trần và các quan lại cao cấp) tự nguyện “Phật tử



hóa”, từ bỏ địa vị thế tục cao sang đi tu, sống một cách thanh đạm. Do vậy, việc phê phán Phật giáo thời Lý - Trần là một việc làm mà chúng ta phải suy ngẫm, đúng như nhận xét của Nguyễn Tài Thư: “Nhu vậy, là các nhà Nho thời bấy giờ công kích Phật giáo không phải để đánh đổ Phật giáo về mặt triết lí và tư tưởng, cũng không phải để chứng minh tính chất phi lí trong niềm tin tôn giáo của đạo Phật mà là bóc trần những hậu quả và tệ nạn mà Phật giáo đã gây ra cho đời sống hiện thực, cũng như ảnh hưởng xấu của Phật giáo đến sự tiến bộ xã hội” [126, tr. 228].

Một số cán bộ, đảng viên, công chức của Đảng và Nhà nước (đặc biệt là một số cán bộ cao cấp) lợi dụng Phật giáo để đánh bóng tên tuổi, nhân danh việc làm công đức cho các chùa, đền, miếu mạo. Dư luận xã hội không phủ nhận “công quả” của họ, song có nhiều người đặt ra câu hỏi: đối với một số quan chức tham nhũng tiền của công đức từ đâu ra, công đức như thế họ có thành tâm hay không, hay đây chỉ là hành vi chạy tội, đút lót thần, Phật? Việc làm của họ có phải là hăng tâm, phát lộc theo đạo đức nhà Phật hay là mị dân, lừa Phật? Mượn tên tuổi Phật để đánh bóng tên tuổi của mình, thói đạo đức giả ít nhiều thành một thói xấu cần phải phê phán và xóa bỏ.

Vấn đề xây dựng chùa tháp, thiền viện ngày nay với quy mô to lớn, rộng khắp các vùng miền đất nước cũng là vấn đề đang gây ra những ý kiến khác nhau. NCS cho rằng những ý kiến của các thức giả Lê Quát, Phạm Sư Mạnh cần được suy ngẫm: “Trên từ vương công, dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà Phật, thì dầu hết tiền của cũng không sẽn tiếc (...) Cho nên trong từ kinh thành, ngoài đến châu phủ, cho tới thôn cùng ngõ hẻm, không mệnh lệnh mà người ta vẫn theo, không thề thốt mà người ta vẫn tin. Chỗ nào có người ở tất có chùa Phật, bỏ rồi lại xây, hỏng rồi lại sửa, chuông trống lâu đài chiếm đến phần nửa so với dân cư” [79, tr. 154]. Nhiều nhà tu hành NCS đã gặp như Đại đức Thích Minh Tuệ (Hà Nội), Đại đức Thích Thiện Hỷ (Bình Dương), sư Minh Khai (Đồng Nai) cũng đều cho rằng sự tu hành mới là quan trọng chứ không phải là chùa to, tượng lớn. Qua đây luận án chỉ xin nêu ra mấy điều để suy ngẫm: *Thứ nhất*, tại sao lại có hiện tượng

như trên? *Thứ hai*, tại sao các “vương công” lại bỏ thí vào nhà Phật như vậy? *Thứ ba*, việc xây dựng các công trình Phật giáo liệu có ảnh hưởng tới đời sống kinh tế - xã hội như giai đoạn Trần mặt không? *Thứ tư*, Phật giáo “phát triển” như vậy mà vương triều Lý - Trần, đặc biệt vương triều Trần lại suy vong nhanh chóng dẫn đến họa giặc Minh tái đô hộ nước ta đầu thế kỉ XV?

Trên đây vừa là những bài học, vừa là những vấn đề đáng suy ngẫm và cần bàn luận khi tiếp tục nghiên cứu đề tài của luận án.

### **Tiểu kết**

Từ bài học về Phật giáo đối với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần ta thấy Phật giáo với những giá trị tích cực luôn là lực lượng hỗ trợ đắc lực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ nền độc lập của đất nước, chống lại sự xâm lăng và đồng hóa của các thế lực ngoại bang, trở thành một trong những động lực để phát triển xã hội đã không chỉ tác động đến văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần mà còn tác động tới văn hóa đạo đức chính trị trong thời đại ngày nay. Giáo lí, luật lệ, lễ nghi Phật giáo đã chứa đựng một số yếu tố nhân bản, mang tính tích cực. Thực chất đó là những điểm tương đồng giữa mục đích của Phật giáo với lí tưởng cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, tương đồng giữa hai thời đại của dân tộc. Phật giáo đi vào cuộc đời với lí thuyết muốn đem lại lợi ích cho số đông, không ngoài mục đích hình thành một lối sống đẹp, một đời sống an lạc, giải thoát.

Thế giới bước sang thế kỉ XXI với nhiều cơ may, triển vọng nhưng cũng nhiều thách thức. Con người bên cạnh niềm hi vọng về tương lai sẽ luôn phải đối mặt với những thách thức mang tính toàn cầu. Trong “thế giới phẳng”, nhịp sống hiện đại đặt con người trước nhiều thách thức. Xã hội Việt Nam vẫn còn điều kiện cho sự tồn tại của tôn giáo. Phật giáo cũng như tôn giáo vẫn là nhu cầu của một bộ phận quần chúng nhân dân như Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định trong văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX: “Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân” [28, tr. 128].

Để phát huy tác động tích cực của Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam hôm nay, cần nâng cao nhận thức về việc kế thừa và phát huy vai trò của Phật giáo theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng Cộng sản Việt Nam, phát huy những mặt tích cực, hạn chế những mặt tiêu cực để xây dựng con người mới. Suy ngẫm và bàn luận để tiếp thu những tư tưởng, đạo đức tốt đẹp của Phật giáo, phát huy các hoạt động mang tính văn hóa của Phật giáo trong đời sống xã hội, đặc biệt là xây dựng nền văn hóa đạo đức hiện nay là nội dung luận án đã đề cập trong chương này.

## KẾT LUẬN

1. Quá trình du nhập của Phật giáo vào đời sống người Việt đã trải qua các giai đoạn lịch sử khác nhau. Mỗi giai đoạn đều có những đặc điểm chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa riêng song đều trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần hình thành quan niệm sống và sinh hoạt cho con người Việt Nam.

Không khuôn cứng với những giáo điều mà bằng những nguyên lý phù hợp với cuộc sống, cởi mở và dung hòa, thế giới quan và nhân sinh quan Phật giáo đã ảnh hưởng và thấm nhuần sâu sắc trong tâm hồn của người Việt. Gắn bó với lịch sử dân tộc, Phật giáo đã thấm sâu vào văn hóa, phù hợp với đời sống, tâm hồn người Việt, đem lại những giá trị tinh thần, góp phần tạo nên một nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc.

2. Thời đại Lý - Trần như đã tìm hiểu là thời đại đánh dấu sự phát triển rực rỡ của Phật giáo ở Việt Nam, được ghi lại bởi thành tựu trên nhiều lĩnh vực, nổi bật là sự ổn định, phát triển đất nước. Dấu ấn “đức trị” được ghi lại từ những thành tựu ấy. *Dưới góc nhìn văn hóa*, văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần thoát khỏi khuôn khổ quân chủ chuyên chế hà khắc, đã có một sự kéo dịch khoảng cách, gần gũi với cuộc sống đời thường của người dân nước Việt bởi những giá trị nhân văn, bởi những thành tựu trong xây dựng đất nước và chiến công trong bảo vệ độc lập, tự chủ dân tộc. Chịu ảnh hưởng của Phật giáo, trong nền văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần đã để lại những giá trị đạo đức cao đẹp, những danh nhân đạo đức cao cả làm rạng rỡ nền văn hóa đạo đức của dân tộc, con người Việt Nam.

Văn hóa đạo đức, xét cho cùng cũng là sự thể hiện cụ thể giá trị văn hóa. Tư tưởng từ bi, hỉ xả, luật nhân quả, nhân duyên của Phật giáo có ảnh hưởng sâu, rộng trong đời sống tinh thần của người Việt, phù hợp với những giá trị truyền thống tốt đẹp từ ngày đầu lập quốc của thời đại Hùng Vương như đoàn kết, tương thân, tương ái, yêu thương con người.

3. Thời đại Lý - Trần đã để lại cho chúng ta một gia tài đồ sộ mà mỗi người dân Việt Nam cần giữ gìn, phát huy, sáng tạo nên nhiều kì tích của một thời đại mới. Trong tổng thể ấy, có văn hóa đạo đức của những người nắm quyền điều hành đất nước chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Phật giáo ở Việt Nam có lúc thịnh, lúc suy song đã có được vị trí quan trọng và đóng góp tích cực trong đời sống người Việt, trong sự ổn định và phát triển đất nước.

4. Trong cuộc sống hiện đại, đời sống vật chất của con người được nâng cao đồng thời với việc xuất hiện xu hướng suy giảm các giá trị đạo đức. Hòa mình trong dòng chảy hội nhập, Việt Nam vừa đứng trước một cơ hội cực kì to lớn vừa đứng trước những thách thức hết sức lớn lao. Nắm lấy cơ hội, vượt qua thách thức, hoàn thành công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là nhiệm vụ của dân tộc Việt Nam trong thời kì mới. Muốn hoàn thành nhiệm vụ, điều then chốt là làm sao cho mỗi con người Việt Nam ta đều được phát triển toàn diện, hài hòa về nhân cách. Chúng ta không những phải học tập tri thức khoa học kĩ thuật tiên tiến mà còn rất cần phải nắm bắt được tri thức khoa học nhân văn. Khoa học nhân văn mách bảo chúng ta con người là gì và con người có bản chất như thế nào, mách bảo chúng ta cách đánh giá khách quan, khoa học về tầm ảnh hưởng, về vị trí, về vai trò Phật giáo trong nền văn hóa và lịch sử dân tộc; Nhìn vào ánh xạ của Phật giáo nhận rõ những mặt thiếu sót, lạc hậu, nhằm hạn chế, khắc phục cũng như nhìn thấy mặt tích cực, hữu ích để duy trì và phát triển. Phát huy nội lực và sức mạnh dân tộc là yếu tố quyết định nhưng cũng cần đồng thời tranh thủ ngoại lực và sức mạnh thời đại làm yếu tố quan trọng để phát triển nhanh, bền vững.

5. Với các nội dung đã thực hiện, đi từ tổng quan tình hình nghiên cứu, cơ sở lí luận, phương pháp nghiên cứu đến tìm hiểu về các vương triều Lý - Trần với tác động của Phật giáo trong văn hóa đạo đức, luận án đưa ra một số bài học kinh nghiệm và bàn luận về văn hóa đạo đức đội ngũ lãnh đạo hiện nay, hướng tới giải pháp phát huy những giá trị tốt đẹp của Phật giáo từ một giai đoạn cụ thể. NCS

mong rằng luận án cung cấp phần nào hiểu biết về Phật giáo và văn hóa Phật giáo, góp phần thực hiện quan điểm của Đảng hiện nay về phát huy các giá trị văn hóa, đạo đức của Phật giáo nói riêng và tôn giáo nói chung.

Sự tác động của Phật giáo đối với văn hóa đạo đức các vương triều Lý - Trần mang rõ nét đặc điểm của Phật giáo ở Việt Nam, đặc điểm của tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam, giúp chúng ta hiểu được một mặt quan trọng của lịch sử văn hóa và tư tưởng nước nhà. Từ những đóng góp tích cực, tầm vóc của Phật giáo Việt Nam dần dần được khẳng định. Một thời đại mới đang mở ra với những thách thức của quá trình hội nhập và phát triển. Cùng với tinh thần Phật giáo và những tư tưởng tiên bộ của các tôn giáo nói chung, văn hóa Việt Nam sẽ có thêm sức mạnh trong quá trình gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Đó là điều mà tất cả chúng ta đều kì vọng.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, BÀI BÁO KHOA HỌC  
CỦA NGHIÊN CỨU SINH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Thanh Hảo (2013 - 2014), (Chủ nhiệm đề tài), “Thuật ngữ Phật giáo ở Việt Nam”, *Đề tài Khoa học cấp Viện* (Đã nghiệm thu, được đánh giá xuất sắc), Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
2. Nguyễn Thị Thanh Hảo (2015), “Đạo đức Phật giáo với tư tưởng trị quốc thời đại Lý - Trần”, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia: Việt Nam học - những phương diện văn hóa truyền thống*, Ban Tuyên giáo Trung ương phối hợp với Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng tổ chức, tr. 1352 - 1358.
3. Nguyễn Thị Thanh Hảo (2016), “Bàn về khái niệm văn hóa đạo đức”, *Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam*, (6), tr. 95 - 99.
4. Nguyễn Thị Thanh Hảo (2016), “Phật giáo với quan niệm đạo đức của Trần Nhân Tông”, *Nghiên cứu Văn hóa*, (17), tr. 37 - 41.
5. Nguyễn Thị Thanh Hảo (2016), “Phật giáo với triết lí, tư tưởng đạo đức các vương triều Lý - Trần”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (9 &10), tr. 45 - 59.

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. I. Ácnônđôp (Hoàng Vinh, Nguyễn Văn Hy dịch) (1981), *Cơ sở lí luận văn hóa Mác - Lênin*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
2. Đào Duy Anh (tái bản 2002) (Quan hải tùng thư, Huế, 1938), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
3. Hoàng Tuấn Anh, Nguyễn Chí Bền, Từ Thị Loan, Vũ Anh Tú (2012), *Xây dựng văn hóa nhân cách những bài học kinh nghiệm lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. Ngô Thị Lan Anh (2008), “Ảnh hưởng “Tâm” trong Phật giáo đối với tinh thần của người Việt Nam hiện nay” *Nghiên cứu Tôn giáo*, (5), tr. 27 - 33.
5. Ngô Thị Lan Anh (2011), *Phạm trù “Tâm” trong Phật giáo Việt Nam với việc xây dựng đời sống đạo đức ở nước ta hiện nay*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.
6. Đặng Văn Bài (2008), “Nhận diện để phát huy giá trị di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam” *Nghiên cứu Tôn giáo*, (5), tr. 16 - 22.
7. A. A. Belik (2000), *Văn hóa học - những lí thuyết nhân học văn hóa*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.
8. Trác Tân Bình (2007), *Lí giải tôn giáo*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
9. Thích Đồng Bôn (2006), *Vai trò của các tăng sĩ Phật giáo ở thời đại Lý - Trần*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
10. Nguyễn Duy Cần (1997), *Tinh hoa Phật giáo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. HCM.
11. Thích Minh Châu (Chb.) (2002), *Đạo đức học Phật giáo*, Viện Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, Tp. HCM.



12. Minh Chi (2000), *Truyền thống văn hóa và Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
13. Minh Chi (2005), “Phật giáo Việt Nam hiện nay học tập và tiếp thu được gì ở Phật giáo đời Trần”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (1), tr. 31 - 35.
14. Thiện Chiến (2003), “Phật giáo với sức sống dân tộc Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (6), tr. 12 - 19.
15. Phan Huy Chú (tái bản 2007) (1821), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Giáo dục.
16. Hoàng Văn Chung, Phạm Thị Chuyền (2016), “Giáo dục về đạo đức và lối sống của Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (3), tr. 39 - 40.
17. Trương Văn Chung, Doãn Chính (đồng Chb.) (2008), *Tư tưởng Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
18. Chris Barker (2011), *Nghiên cứu văn hóa lí thuyết và thực hành*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
19. Nguyễn Thế Cường, Nguyễn Thị Ngọc Lan (2008), “Vai trò của Phật giáo đối với sự ổn định và phát triển xã hội”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (12), tr. 18 - 23.
20. Bành Diệu (2007), “Tư tưởng tôn giáo và xã hội chủ nghĩa cùng chung sống”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (9), tr. 3 - 7.
21. Nguyễn Văn Dũng (2000), “Max Weber và quan điểm của một số học giả phương Tây về vai trò của Phật giáo trong xã hội phương Đông”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (2), tr. 23 - 30.
22. Thành Duy (2004), *Văn hóa đạo đức: Mấy vấn đề lí luận và thực tiễn ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.

23. Thành Duy, Lê Quý Đức (2007), *Học tập tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh xây dựng nền văn hóa đạo đức ở nước ta hiện nay*, Nxb. Lí luận chính trị, Hà Nội.
24. Nguyễn Hồng Dương (2004), *Tôn giáo trong mối quan hệ với văn hóa và phát triển ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
25. Nguyễn Hồng Dương (2008) “Nghiên cứu và ứng dụng các giá trị văn hóa Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (5), tr. 23 - 26.
26. Nguyễn Hồng Dương, Nguyễn Quốc Tuấn (Chb.) (2008), *Phật giáo với văn hóa - xã hội Việt Nam thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
27. Phạm Đức Dương (2002), *Từ văn hóa đến văn hóa học*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 2*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Khóa VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
31. Thích Quang Đạo (1996), *Đại cương triết học Phật giáo*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
32. Lê Tuấn Đạt (2008), “Một số vấn đề về tôn giáo và nhu cầu tôn giáo hiện nay”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (2), tr. 3 - 7.
33. Thích Thanh Đạt (2007), *Thiền phái Trúc Lâm thời Trần*, Luận án Tiến sĩ Sử học, Viện Sử học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

34. Mộng Đắc (2010) “Đạo Phật và hòa bình”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (4), tr. 71 - 74.
35. Dương Quang Điện (2015), “Hoạt động hướng dẫn Phật tử của tăng, ni hiện nay và thực trạng, giải pháp”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (8), tr. 102 - 113.
36. Lê Văn Đỉnh (2007), “Bàn thêm về ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống xã hội Việt Nam hiện nay”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (10), tr. 16 - 24.
37. Hồ Xuân Định (2001), “Một số đóng góp của tôn giáo với văn hóa Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (7), tr. 25 - 35.
38. Hoàng Minh Đô (2009), “Những đóng góp của Tam tổ Trúc Lâm cho sự phát triển của Phật giáo thời Trần và tư tưởng Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (6), tr. 15 - 19.
39. Lê Quý Đôn (tái bản 1998) (Toàn Việt thi lục - 1768), *Thơ văn đời Lý*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
40. Nguyễn Tài Đông (2008), “Việt Nam hóa Phật giáo ở Trần Nhân Tông”, *Triết học*, (12), tr. 38 - 46.
41. Lê Quý Đức, Hoàng Chí Bảo (2007), *Văn hóa đạo đức ở nước ta hiện nay vấn đề và giải pháp*, Nxb. Văn hóa - Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội.
42. Nguyễn Khắc Đức (2008), “Vai trò của Phật giáo ở Việt Nam hiện nay”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (7), tr. 44 - 48.
43. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1989), *Phật giáo và văn hóa dân tộc*, Thư viện Phật học, Hà Nội.
44. Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

45. Lê Thanh Hà (1997), “Quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về thiện và ác”, *Nghiên cứu Phật học*, (2), tr. 28 - 30.
46. Trịnh Đình Hà (2008), “Ý nghĩa xã hội và nhân văn cao cả của Phật giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (10), tr. 32 - 33.
47. Phùng Thị Việt Hà (2011), *Phật giáo với văn hóa chính trị thời Lý - Trần*, Luận văn Thạc sĩ, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.
48. Lê Đức Hạnh (2005) “Một vài đóng góp của Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (35), tr. 16 - 25.
49. Nguyễn Thị Thanh Hào (2011), *Ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời đại Lý - Trần*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Văn hóa, Hà Nội.
50. Cao Thu Hằng (2016), “Sự hình thành và phát triển đạo đức xã hội và đạo đức cá nhân”, *Triết học*, (2), tr. 34 - 41.
51. Đỗ Lan Hiền (2011), *Khoan dung tôn giáo với dân chủ, đoàn kết và đồng thuận xã hội: trường hợp Việt Nam*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
52. Dương Phú Hiệp (Chb.) (2012), *Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu văn hóa và con người Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
53. Nguyễn Duy Hình (2007), *Một số bài viết về tôn giáo học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
54. Hồ Trọng Hoài (2003), “Hồ Chí Minh về sự khoan dung tôn giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (1), tr. 9 - 14.
55. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2005), *Giáo trình lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.

56. Đinh Quang Hồ (2015), “Quan niệm về bản thể của Phật giáo qua kinh Viên Giác”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (12), tr. 23 - 29.
57. Tạ Chí Hồng (2003), *Ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo trong đời sống đạo đức của xã hội Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
58. Lê Ngọc Hùng (2008), *Lịch sử và lý thuyết Xã hội học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
59. Trương Sỹ Hùng (2007), *Tôn giáo và văn hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
60. Đỗ Huy (1997), *Tư tưởng văn hóa Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
61. Đỗ Quang Hưng (2010), “Tôn giáo cũng là một nguồn lực trí tuệ”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (5) (7), tr. 3 - 13.
62. Nguyễn Thị Hương (2007), *Tư tưởng nhân văn truyền thống Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội.
63. Trần Đình Hượu (1996), *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
64. Lê Thành Khôi (2016), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỉ XX*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
65. Trần Trọng Kim (tái bản 2015), (xuất bản lần đầu 1919), *Việt Nam sử lược*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
66. Damien Keown (2013), *Đạo đức học Phật giáo*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
67. Đặng Xuân Kỳ (1998), “Về tư tưởng văn hóa Hồ Chí Minh, nội dung của nền văn hóa mới”, *Báo Nhân dân*, ngày 20/ 5.
68. Đặng Thị Lan (2005), *Đạo đức Phật giáo và ảnh hưởng của nó đến đạo đức con người Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia, Hà Nội.

69. Hoàng Thị Lan (1997), “Góp phần tìm hiểu một số vấn đề về đạo đức Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay”, *Nghiên cứu Phật học*, (2), tr. 25 - 30.
70. Hoàng Thị Lan (2001), “Phật giáo với việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam”, *Nghiên cứu Phật học*, (4), tr. 29 - 31.
71. Hoàng Thị Lan (2004), *Ảnh hưởng của đạo đức tôn giáo đối với đạo đức trong xã hội Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia, Hà Nội.
72. Hoàng Thị Lan (2011), “Phát huy những giá trị tốt đẹp về văn hóa đạo đức của tôn giáo trong đời sống xã hội Việt Nam hiện nay”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (4), tr. 15 - 19.
73. Ngô Thị Xuân Lan (2012), “Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo tham gia đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, *Công tác Tôn giáo*, (1) + (2), tr. 71 - 75.
74. Nguyễn Lang (tái bản 2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
75. Phan Huy Lê (1998), *Tìm về cội nguồn*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
76. Phan Huy Lê (2007), *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
77. Hồ Liên (2002), *Đôi điều về cái thiêng và văn hóa*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông - Tây, Hà Nội.
78. Ngô Sĩ Liên (tái bản 2011) (Ngô Đức Thọ dịch và chú thích), Bản in Nội các quan bản, Mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18, *Đại Việt sử kí toàn thư, Tập I*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
79. Ngô Sĩ Liên (tái bản 2011) (Ngô Đức Thọ dịch và chú thích), Bản in Nội các quan bản, Mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18, *Đại Việt sử kí toàn thư, Tập II*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

80. Nguyễn Đức Lữ (2002), “Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa tôn giáo với một số lĩnh vực của đời sống xã hội”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (6), tr. 4 - 11.
81. Nguyễn Đức Lữ (Chb.) (2007), *Những đặc điểm cơ bản của một số tôn giáo lớn ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
82. Nguyễn Đức Lữ (Chb.) (2009), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
83. Nguyễn Đức Lữ (2012), “Văn hóa và đạo đức Phật giáo trong lòng dân tộc Việt Nam”, *Công tác Tôn giáo*, (1 + 2), tr. 63 - 65, 70.
84. Đinh Lực - Nhất Tâm (2003), *Phật giáo Việt Nam và thế giới*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
85. Lâm Thế Mẫn (2001), *Những đặc điểm đặc sắc của Phật giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
86. Hồ Chí Minh (1995), *Hồ Chí Minh - Toàn tập, Tập 2*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
87. Hồ Chí Minh (2000), *Hồ Chí Minh - Toàn tập, Tập 3*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
88. Hồ Chí Minh (2000), *Hồ Chí Minh - Toàn tập, Tập 5*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
89. Hồ Chí Minh (2000), *Hồ Chí Minh - Toàn tập, Tập 6*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
90. Hà Thúc Minh (2014), “Tù bi của Phật giáo và đạo đức nhân loại”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (2), tr. 116 - 224.
91. Đỗ Ngây (2012), *Triết lý nhập thế của Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần*, Luận án Tiến sĩ Tôn giáo học, Học viện Khoa học xã hội.
92. Nguyễn Thu Nghĩa (2016), “Yêu nước, thương dân, lấy dân làm gốc cơ sở văn hóa của chính trị Việt Nam”, *Triết học*, (3), tr. 26 - 33.

93. Nguyễn Bích Ngọc (2006), *Vương triều Lý trong văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
94. Phan Ngọc (2015), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
95. Nhiều tác giả (1995), *Đạo đức học Phật giáo*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.
96. Đức Nhuận (2009), *Đạo Phật và dòng sử Việt*, Nxb. Phương Đông, Cà Mau.
97. O.O. Rozenberg (1990), *Phật giáo những vấn đề triết học*, Trung tâm tư liệu Phật học, Hà Nội.
98. Chử Thị Kim Phương (2010), *Hoạt động từ thiện xã hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.
99. Lê Văn Quán (2007), *Nguồn văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
100. Thích Chân Quang (2004), *Tâm lý đạo đức*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
101. Thích Trí Quảng (2004), *Tư tưởng Phật giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
102. Nguyễn Duy Quý (Cb.) (2006), *Đạo đức xã hội ở nước ta hiện nay vấn đề và giải pháp*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
103. Thích Thanh Quyết, Nguyễn Quốc Tuấn (Chb.) (2013), *Phật hoàng Trần Nhân Tông (1258 - 1308) con người và sự nghiệp*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
104. Trương Hữu Quýnh (Chb.) (2005), *Đại cương lịch sử Việt Nam, Tập 1*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
105. Chan Khoon San (Lê Kim Kha Bd.) (2013), *Giáo trình Phật học*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. HCM.



106. Trần Lê Sáng (Chb.) (1997), *Tổng tập văn học Việt Nam, Tập 2*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
107. Đới Khang Sinh (2000), *Chủ nghĩa xã hội và tôn giáo Trung Quốc*, Bản dịch tiếng Việt lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Tôn giáo.
108. Thích Phước Sơn (2010), *Phật học khái yếu*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, Tp. HCM.
109. Bùi Duy Tân (2007), *Bùi Duy Tân tuyển tập*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
110. Văn Tân (Chb.) (1997), *Tổng tập văn học Việt Nam, Tập 1*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
111. Lê Mạnh Thát (2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Tập 1*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. HCM.
112. Lê Mạnh Thát (2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Tập 2*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. HCM.
113. Lê Mạnh Thát (2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Tập 3*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. HCM.
114. Trịnh Xuân Thắng (2016), “Vai trò của Phật giáo trong việc xây dựng lối sống nhân ái con người Việt Nam”, *Công tác Tôn giáo*, (4), tr. 31 - 33.
115. Thích Mật Thể (1942), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Trung ương Hội Phật giáo Bắc Kỳ, Hà Nội.
116. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
117. Trần Ngọc Thêm (2006), “Nhận diện văn hóa và văn hóa học”, *Thông tin văn hóa và phát triển*, (7), tr. 17 - 26.
118. Ngô Đức Thịnh (Chb.) (2010), *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

119. Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga dịch và chú thích bản khắc in 1715, (1990), *Thiền uyển tập anh*, Phân viện Nghiên cứu Phật học, Nxb. Văn học, Hà Nội.
120. Hoàng Thị Thơ (2002), “Đạo đức Phật giáo với kinh tế thị trường”, *Triết học*, (7), tr. 30 - 35.
121. Hoàng Thị Thơ (2002), “Đạo đức Phật giáo với vấn đề xây dựng nhân cách con người Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (1), tr. 44 - 49.
122. Trần Thuận (2001), “Tâm không - Tư tưởng chủ đạo của Phật giáo thời Trần”, *Khoa học xã hội*, (4), tr. 50.
123. Nguyễn Đăng Thục (1998), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam tập III*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. HCM.
124. Nguyễn Đăng Thục (1998), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam tập IV*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. HCM.
125. Võ Thị Bích Thúy (2001), *Ảnh hưởng của Phật giáo đối với đời sống tinh thần nhân dân Lâm Đồng hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
126. Nguyễn Tài Thư (Chb.) (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Tập I*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
127. Nguyễn Tài Thư (1997), *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
128. Nguyễn Tài Thư (2009), “Xu hướng nhập thể trong tư tưởng Phật giáo Trần Nhân Tông”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (6), tr. 13 - 20.
129. Như Tịnh (2008), “Kết hạ an cư đối với tu sĩ Phật giáo”, *Nghiên cứu Phật học*, (6), tr. 4 - 7.
130. Nguyễn Thị Toan (2015), “Tinh thần nhập thể trong tư tưởng Phật giáo của Trần Nhân Tông”, *Khoa học xã hội Việt Nam*, (9), tr. 86 - 92.

131. Lê Bá Trình (2007), “Phát huy những điểm tương đồng của chủ nghĩa xã hội và tôn giáo để xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (9), tr. 8 - 12.
132. Nguyễn Minh Triết (2008), “Diễn văn khai mạc Đại lễ Phật đản Liên Hợp quốc”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (5), tr. 3 - 5.
133. Thích Giác Toàn, Trần Hữu Tá (Chủ biên) (2010), *Văn học Phật giáo với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
134. Lê Hữu Tuấn (2001), “Công cuộc đổi mới và hướng đi của Phật giáo Việt Nam” *Nghiên cứu Phật học*, (6), tr. 17 - 22.
135. Lê Hữu Tuấn (2010), “Đạo Phật với tuổi trẻ: để sống tốt hơn trong thế giới ngày nay” *Nghiên cứu Tôn giáo*, (2), tr. 21 - 29.
136. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.
137. Thích Thanh Từ (2010), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
138. Thích Thanh Từ (2006), “Phật giáo trong sự nghiệp đổi mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, *Quốc phòng toàn dân*, (2), tr. 45 - 51.
139. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2006), *Bách khoa thư Hà Nội, tập 7, Khoa học xã hội và nhân văn*, Nxb. Văn hóa thông tin - Viện nghiên cứu và phổ biến tri thức bách khoa, Hà Nội.
140. Đặng Nghiêm Vạn (Chủ nhiệm) (2005), *Vai trò của tôn giáo trong xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kì công nghiệp hóa hiện đại hóa ở thủ đô*, Đề tài Khoa học cấp Thành phố, Hà Nội.
141. Đặng Nghiêm Vạn (2005), *Lí luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
142. Viện Sử học (1981), *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

143. Viện Thông tin Khoa học xã hội, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia (1997), *Tôn giáo và đời sống hiện đại*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
144. Viện Triết học (1991), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
145. Viện Triết học (2002), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Văn tuyển tập I* (Tư tưởng Việt Nam từ đầu Công nguyên đến cuối đời Lý), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
146. Viện Triết học (2004), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Văn tuyển, tập II* (Tư tưởng Việt Nam thời Trần - Hồ), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
147. Viện Văn hóa và Phát triển, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2005), *Lí luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
148. Viện Văn học (1976), *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỉ X - thế kỉ XVII*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
149. Viện Văn học (1977), *Thơ văn Lý Trần, Tập 1*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
150. Viện Văn học (1978), *Thơ văn Lý Trần, Tập 3*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
151. Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý Trần, Tập 2, quyển thượng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
152. Trần Nguyên Việt, *Bài giảng Lịch sử Triết học phương Đông*, Cao học Văn hóa học, Trường Đại học Văn hóa, Hà Nội.
153. Trần Thúc Việt (2002), “Vị trí Phật giáo trong đời sống xã hội Đông Nam Á”, *Văn hóa nghệ thuật*, (6), tr. 96 - 98.

154. Hoàng Vinh (1999), *Mấy vấn đề lí luận và thực tiễn xây dựng văn hóa ở nước ta hiện nay*, Viện Văn hóa, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
155. Huỳnh Khải Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn (2004), *Bàn về khoan dung trong văn hóa*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
156. Phạm Thị Vinh (Chb.) (2007), *Một số vấn đề về xung đột sắc tộc và tôn giáo ở Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
157. Trần Quốc Vượng (tái bản 2003), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
158. Max Weber (2008), *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
159. Phạm Hữu Xuyên (2006), “Quan điểm của Hồ Chí Minh về đề cao sự tương đồng, tôn trọng sự khác biệt giữa tôn giáo và chủ nghĩa xã hội”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, (5), tr. 8 - 14.
160. Lê Thành Y (2009), “Phật giáo trong phát triển bền vững”, *Nghiên cứu Phật học*, (2), tr. 31 - 35.
161. <http://btgcp.gov.vn>
162. <http://philosophy.vass.gov.vn>
163. <https://sites.google.com>
164. <http://tapchiquptd.vn>
165. <http://vanhoahoc.vn>
166. <http://vuonhoaphatgiao.com>
167. <http://www.tuyengiao.vn>
168. <http://www.mod.gov.vn>
169. [www.vanbanphapluat.com](http://www.vanbanphapluat.com)
170. [www.xaydungdang.org.vn](http://www.xaydungdang.org.vn)

**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI**

**NGUYỄN THỊ THANH HẢO**

**ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI  
VĂN HÓA ĐẠO ĐỨC CÁC VƯƠNG TRIỀU LÝ - TRẦN**

**PHỤ LỤC LUẬN ÁN**

**HÀ NỘI - 2017**

**GIẢI THÍCH MỘT SỐ KHÁI NIỆM ĐƯỢC ĐỀ CẬP TRONG LUẬN ÁN  
(THEO QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO)**

- 1. Giác ngộ:** trạng thái tỉnh thức, lúc con người bỗng nhiên trực nhận tính không, thấu hiểu được thể tính mọi hiện tượng.
- 2. Khổ:** chân lí đầu tiên trong bốn chân lí của Phật giáo chỉ trạng thái khổ não bức bách thân tâm. Sinh, lão, bệnh, tử là bốn cái khổ chúng sinh phải chịu. Muốn hết khổ thì phải thấu hiểu Tứ diệu đế, dứt được ham muốn, tu hành đắc đạo.
- 3. Luân hồi:** những đời sống tiếp nối nhau, trạng thái bị luân chuyển của một loài hữu tình khi chưa đạt giải thoát, chứng ngộ Niết bàn.
- 4. Luật nhân quả:** quy luật tự nhiên, công bằng, xuyên suốt từ quá khứ đến hiện và tới tương lai. Mọi sự vật, hiện tượng xảy ra đều có nguyên nhân từ trước. Việc làm ở kiếp trước là nhân, điều nhận được là quả ở kiếp này.
- 5. Thập nhị nhân duyên:** giáo lí quan trọng, bao gồm 12 điều kiện: 1) Vô minh: sự không thấu hiểu Tứ diệu đế, không hiểu khổ là tính chất căn bản của đời sống. 2) Hành: hành động tạo nghiệp. 3) Thức: nền tảng cho đời sống tiếp theo. 4) Danh sắc: tâm lí và vật lí của bào thai mới. 5) Lục căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân hình, ý. 6) Xúc: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. 7) Thụ: cảm nhận của con người với thế giới bên ngoài. 8) Ái: luyến ái xuất phát từ ham muốn, vô minh. 9) Thủ: điều cá nhân muốn chiếm hữu cho mình. 10) Hữu: sự tồn tại, sự sống, thế giới. 11) Sinh: sự xuất hiện của thế giới và cá nhân. 12) Lão tử: vì có sinh nên có hoại diệt.
- 6. Nghiệp:** quy luật chung nhất về nguyên nhân và kết quả. Mỗi tác động (nghiệp) dưới một điều kiện nhất định sẽ tạo thành một quả. Khi quả chín sẽ rơi trở lại người tạo ra nó.
- 7. Ngũ uẩn:** năm món tích tụ, hợp thành thân tâm của con người, của chúng sinh bao gồm: 1) Sắc uẩn: ngũ căn ngũ trần và những vật hữu hình - nhóm yếu tố vật chất. 2) Thọ uẩn: nhóm yếu tố tinh thần, cảm thọ và cảm xúc. 3) Tưởng uẩn:

nhóm yếu tố tinh thần làm chức năng tưởng tượng hình dung ngoại cảnh. 4) Hành uẩn: nhóm yếu tố tinh thần mà công năng chủ yếu là ý muốn, ý muốn quyết định. 5) Thức uẩn: đối cảnh bèn sinh hiểu biết, phân biệt sự vật là nhóm yếu tố tinh thần, làm công năng hay biết và phân biệt.

**8. Nhân duyên:** từ gọi chung nhân và duyên, chỉ việc mọi sự vật đều không có thực thể (ngã), đều sinh ra từ nhiều nhân duyên hòa hợp. Nhân là nguyên nhân bên trong trực tiếp sinh ra kết quả. Duyên chỉ cho nguyên nhân gián tiếp giúp đỡ bên ngoài.

**9. Nhập thế:** việc thực hành đạo của Phật tử. Một nền Phật giáo được xây dựng bởi những người “vào gánh vác việc đời không xa lánh cõi đời” được gọi là Phật giáo nhập thế hay Phật giáo dân thân.

**10. Niết bàn:** mục đích mà các Phật tử cầu mong đạt đến: ra khỏi rừng mê tối, hết phiền não, không còn luyến ái, tới cảnh an lạc tuyệt đối, vĩnh viễn thoát khỏi kiếp luân hồi và hưởng phúc lạc vô biên.

**11. Sắc không:** được ghép từ hai từ đối nghĩa: sắc tướng và hư không, chỉ việc sự vật vốn không có trong thực tế và rỗng không, do nhân duyên hòa hợp mà sinh ra.

**12. Thiền:** tâm trạng tập trung, bình yên, lắng đọng đạt được qua những phương pháp tu tập khác nhau.

**13. Thoát:** (cg. giải thoát), mọi ảnh hưởng khổ vui của thân tâm đều được giải tỏa.

**14. Từ bi:** tư tưởng của Phật giáo Đại Thừa, gồm hai đức hạnh chính của Phật giáo và cũng là cơ sở tâm lý của một vị Bồ Tát. Hai đức tính này được biểu hiện qua lời nguyện cứu độ tất cả chúng sinh thoát khỏi luân hồi, biểu thị bằng Bồ Tát Quan Âm (Bồ Tát Đại Bi) và Phật Di Lặc (Từ Thị).

Lí luận Tứ Vô Lượng Tâm gồm đại từ, đại bi, đại hỉ, đại xả gọi tắt là bốn đức từ, bi, hỉ, xả. Từ: lòng lành giúp người. Bi: lòng thương người, cứu vớt người. Hỉ:



lòng vui vì giúp người. Xả: lòng bỏ thí tất cả cho chúng sinh.

**15. Tứ diệu đế:** bốn chân lý tuyệt đối: 1) Khổ đế: những quả báo của mê mờ mà chúng sinh mang lấy. 2) Tập đế: những tham, sân, si, vv. và những ác nghiệp, thiện nghiệp. 3) Diệt đế: quả giác ngộ. 4) Đạo đế: đường tới Niết bàn.

**16. Vô ngã:** giáo pháp cơ bản của Phật giáo, cho rằng, không có một cái gì trường tồn, bất biến, nhất quán, tồn tại độc lập nằm trong sự vật. Cái Ngã cũng chỉ là một tập hợp của Ngũ uẩn, luôn luôn thay đổi, mất mát.

**17. Xuất thế:** 1) Chỉ đặc tính của tất cả những gì nhằm giải thoát khỏi ràng buộc thế gian và hướng đến Niết bàn.

2) Từ bỏ cuộc sống thế tục để tu tập Phật pháp.

3) Đức Phật hay Bồ Tát thị hiện ở thế gian để cứu độ chúng sinh.

4) Sự đề cử một vị thiên sư đảm nhiệm việc trú trì một tu viện.

(Nguồn: NCS)

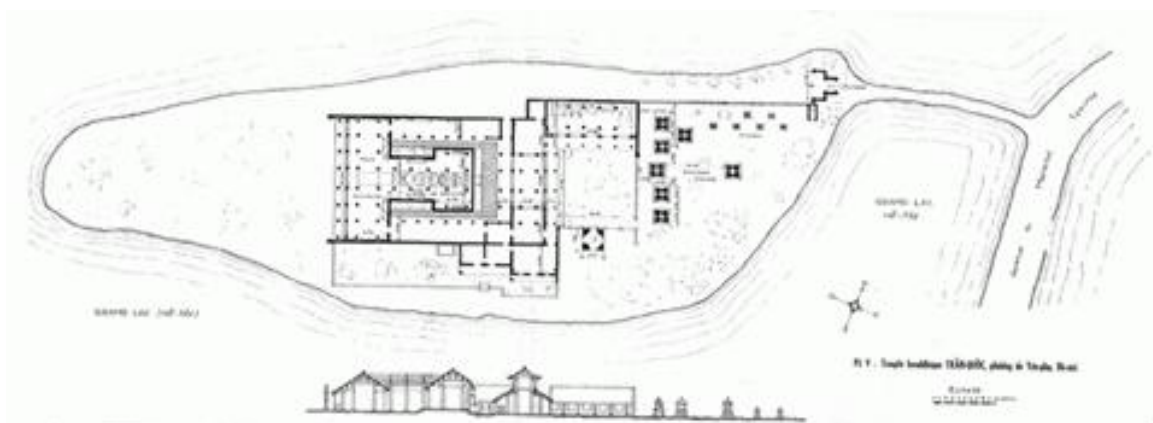
**MỘT SỐ HÌNH ẢNH GHI DẤU ẮN PHẬT GIÁO THỜI LÝ - TRẦN VÀ HIỆN NAY**

Chùa Tiêu Sơn (Bắc Ninh), trung tâm Phật giáo thời Lý, di tích bảo lưu nhiều tài liệu cổ vật và truyền thuyết, giai thoại về lai lịch và công trạng của Lý Công Uẩn, nơi trụ trì của Quốc sư Vạn Hạnh thời Lý.



Tượng đài Lý Thái Tổ tại Thành phố Bắc Ninh.

Ảnh NCS chụp tháng 02. 2017

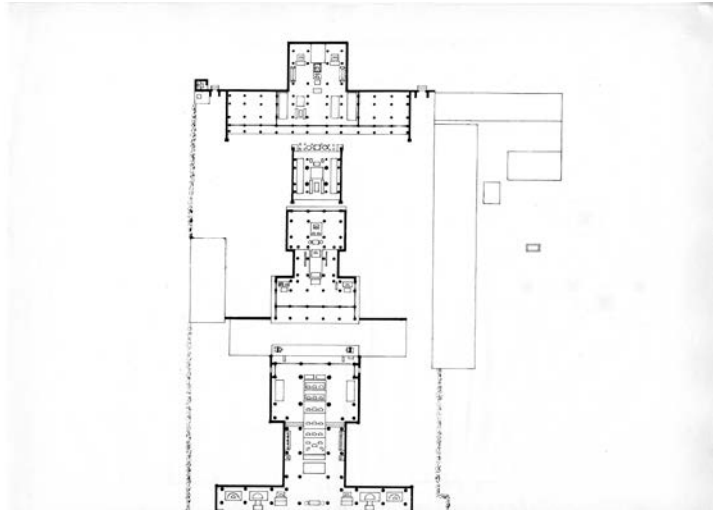


Chùa Trần Quốc (Hà Nội), trung tâm Phật giáo của kinh thành Thăng Long thời Lý - Trần, nơi Thái hậu Ý Lan (triều vua Lý Nhân Tông) nhiều lần đến đàm đạo cùng các vị cao tăng.

Bản vẽ trong *Louis Bezacier, Relevés de monuments anciens du Nord Việt - Nam,*

Paris 1959

Ảnh NCS chụp tháng 02. 2017

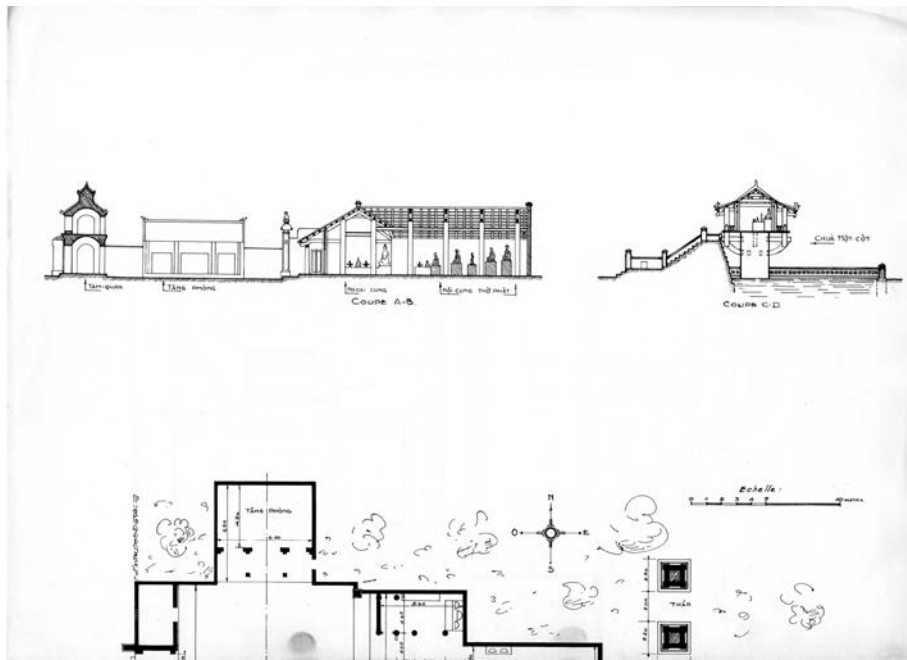


Chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang) được xây dựng đầu thời Lý. Thời Trần, vua Nhân Tông đến tu hành sau khi nhường ngôi báu, sáng lập lên phái Thiền tông của Phật giáo Việt Nam, nơi có mộc bản kinh Phật được công nhận là Di sản kí ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương năm 2012.

Bản vẽ trong *Louis Bezacier, Relevés de monuments anciens du Nord Việt - Nam*,

Paris 1959

Ảnh NCS chụp tháng 02. 2017



Chùa Một Cột (Hà Nội), kiến trúc độc đáo nhất Việt Nam, khởi công xây dựng theo giấc mơ của vua Lý Thái Tông thấy Phật Bà Quan Âm ngồi trên tòa sen.

Bản vẽ trong *Louis Bezacier, Relevés de monuments anciens du Nord Việt - Nam,*

Paris 1959

Ảnh chụp: <http://thegioidisan.vn>



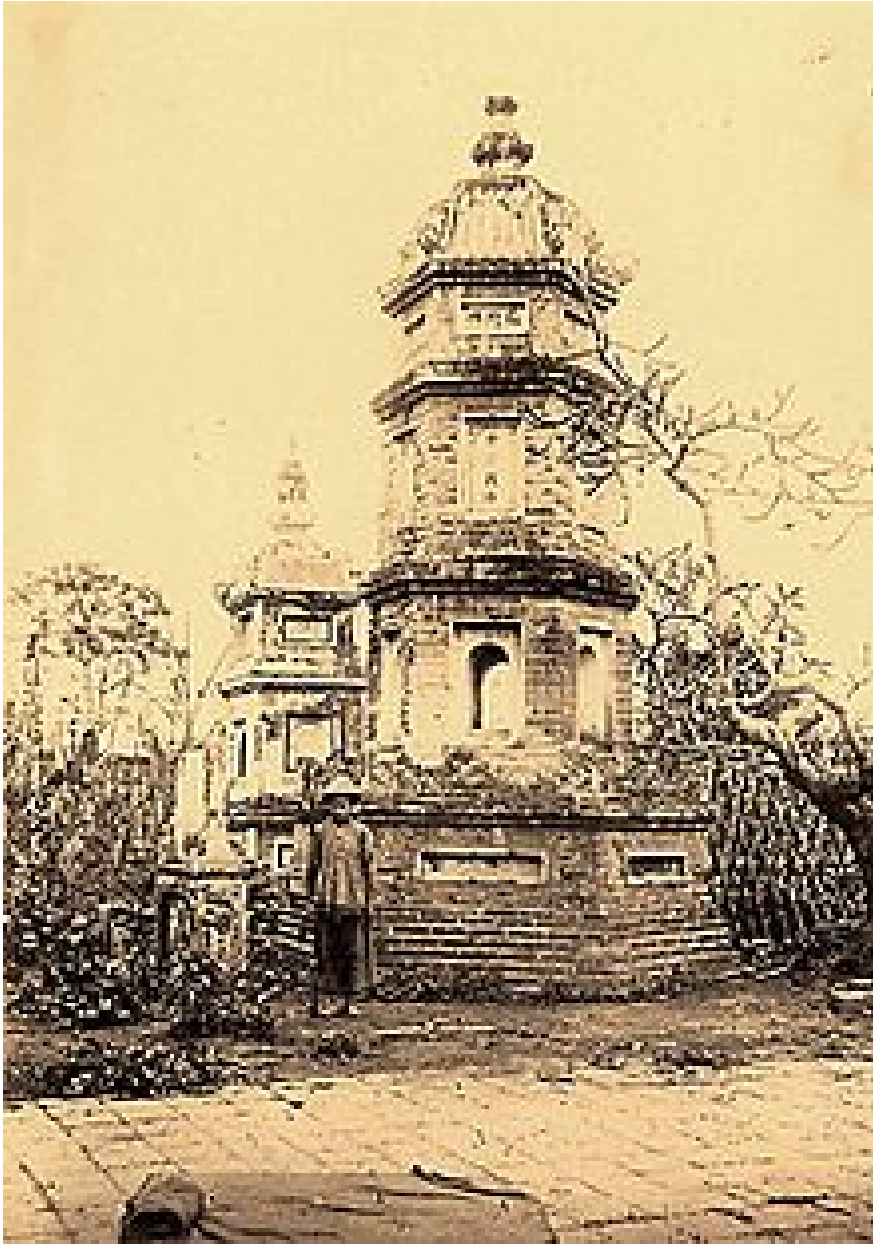
Chùa Long Đọi (Hà Nam) do vua Lý Thánh Tông và Nguyên phi Ý Lan khởi dựng năm 1054, vua Lý Nhân Tông tiếp tục phát triển từ 1118 - 1121.

Ảnh NCS chụp tháng 3. 2013



Chùa Sung Nghiêm Diên Thánh (với ý nghĩa tôn sùng sự uy nghiêm, [cầu cho] bậc thánh quân kéo dài tuổi thọ ...) do Thông phán Chu Công, quan Trấn thủ tại quận Cửu Chân, Thanh Hóa trùng dựng.

Nguồn: <http://thegioidisan.vn>



Tháp Báo Thiên (cg. Tháp Đại Thắng Tư Thiên), tòa tháp mang vóc dáng uy nghi, chỗ dựa vững chắc cho kinh đô - trung tâm quyền lực chính trị, cũng như Phật giáo, điễm tựa tinh thần dân tộc thời Lý do vua Lý Thánh Tông đứng ra chủ trì dựng năm 1057 sau khi xây chùa Báo Thiên năm 1056. Tên chùa và tháp mang ý nghĩa: báo đáp ân của chư Thiên, nhận được suy tư lớn của chư Thiên, cũng là biểu tượng cho khát vọng được Trời - Phật bảo hộ và gia hộ cho đất nước phồn vinh, hòa bình, vĩnh cửu.

Nguồn: vi.wikipedia.org



Bia Linh Xứng và bia chùa Báo Ân thời Lý trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử Quốc gia nói về việc dựng chùa và ghi lại những nghĩa cử cho dân của Lý Thường Kiệt.

Nguồn: <http://baotanglichsu.vn>





Chùa Láng (cg. Chiêu Thiên tự), tương truyền do vua Lý Anh Tông cho xây dựng để thờ vua cha và tiên thân là Thiền sư Từ Đạo Hạnh với ý nghĩa: vì có điều tốt rõ rệt và là nơi sinh ra Thiền sư Đại Thánh.



Chùa và Tháp Phổ Minh (Nam Định), dấu tích nghệ thuật thời Trần, ngọn tháp cao vút như thể hiện ý chí hiên ngang bất khuất của hào khí Đông A.

Ảnh NCS chụp tháng 01. 2017



Tượng Phật Trần Nhân Tông

Nguồn: <http://phatgiao.org.vn>



Chùa Hoa Yên (đã được tôn tạo và tu sửa), trong *Khu di tích danh thắng Yên Tử, Quảng Ninh*, nơi vua Trần Nhân Tông tu hành, giảng đạo và lập ra Thiền phái Trúc Lâm.

Nguồn: [www.giacngo.vn](http://www.giacngo.vn)



Nguồn: <http://chuavienquang.net>



Nguồn: <https://thuvienhoasen.org>



Đại lễ Phật đản Vesak 2014 tại tỉnh Bắc Ninh với sự tham dự của lãnh đạo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và lãnh đạo các Bộ, Ngành Trung ương, tỉnh Bắc Ninh.

<http://baobacninh.com.vn>



Múa khai mạc Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội tại vườn hoa Lý Thái Tổ, Hà Nội.

Nguồn: <http://thegioidisan.vn>



Lễ bế mạc Đại lễ Phật giáo và Chương trình kiều bào - Tuần lễ Văn hóa hương về 1000 năm Thăng Long - Hà Nội tại Hoàng thành Thăng Long (2. 8. 2010).

Nguồn: <http://giacngo.vn>



Lễ tưởng niệm 708 năm Đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông nhập Niết bàn (1308 - 2016) tại Chùa Hoa Yên - Yên Tử.

Nguồn: <http://uongbi.gov.vn>



Ảnh chụp các đại biểu Giáo hội Phật giáo dự lễ ra mắt Viện Trần Nhân Tông thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Đây là cơ sở giáo dục đầu tiên của Việt Nam tiên phong trong đào tạo nhân lực chất lượng cao về Phật học (trước mắt là bậc tiến sĩ).

Nguồn: <http://vietnamnet.vn>



Dâng hương tại Đại lễ cầu siêu cho các anh hùng, liệt sĩ đã hi sinh trên tuyến đường Trường Sơn lịch sử ngày 15. 5. 2009 tại Đền thờ các anh hùng liệt sĩ trên đường 20 Quyết Thắng, tỉnh Quảng Bình.

Ảnh Hồng Hà

Nguồn: <http://toquoc.vn>



Niệm tưởng các anh hùng liệt sĩ tại Đại lễ cầu siêu các Anh hùng Liệt sĩ đã hi sinh tại Côn Đảo.

Nguồn: <http://btgcp.gov.vn>



Đại lễ cầu siêu anh linh các Anh hùng, liệt sĩ đã hi sinh tại chiến trường phía Bắc (26. 8. 2016) tại Nghĩa trang Liệt sĩ Vị Xuyên (Hà Giang).

Nguồn: <http://www.nhandan.com.vn>



Lễ Khai mạc Vesak 2008 tại Việt Nam

Nguồn: <http://phatgiao.org.vn>



Ông Nguyễn Sinh Hùng (Chủ tịch Quốc hội khóa XIII 2011 - 2016) phát biểu tại lễ Khai mạc Đại lễ Vesak Liên Hợp quốc 2014

Ảnh: VGP/ Từ Lương

Nguồn: <http://baochinhphu.vn>